

Nguyệt san



CHÁNH PHÁP

HOẰNG PHÁP ■ GIÁO DỤC ■ VĂN HỌC PHẬT GIÁO ■ TIN TỨC PHẬT SỰ



Giai phẩm
XUÂN CANH TÝ 2020



THÁNG 01.2020



Chủ nhiệm: **HT. Thích Nguyên Trí**
Trị sự: **ĐD. Thích Huệ Cảnh**
Thư ký: **ĐD. Thích Đồng Thiện**
Thủ quỹ: **Ni sư Thích Diệu Tánh**

Chủ bút: **Vĩnh Hào**
Với sự cộng tác của chư tôn đức Tăng Ni và văn thi hữu tán đồng chủ trương của Chánh Pháp.
Trình bày: **Tâm Quang**
Hình bìa: **Shanghaistone (pixbay)**

LIÊN LẠC:

- Bài vở: baivochanhphap@gmail.com
- Quảng cáo/Phát hành:

(714) 638-0989

Trải hơn 25 thế kỷ, Chánh Pháp của Phật vẫn được tuyên dương và lưu truyền bởi hàng đệ tử xuất gia lẫn tại gia, đem lại giải thoát và giác ngộ cho những ai học hỏi và thực hành đúng đắn. Chánh Pháp ấy là thuốc hay, nhưng bệnh mà không uống thì chẳng phải là lỗi của thuốc. Trong kinh Di Giáo, đức Phật cũng ân cần huấn thị lần chót bằng những lời cảm động như sau: "Thể hiện lòng đại bi, Như Lai đã nói Chánh Pháp ích lợi một cách cứu cánh. Các thầy chỉ còn nỗ lực mà thực hành... Hãy tự cố gắng một cách thường trực, tinh tiến mà tu tập, đừng để đời mình trôi qua một cách vô ích, và sau này sẽ phải lo sợ hối hận."

Báo Chánh Pháp có mặt để góp phần giới thiệu đạo Phật đến với mọi người. Ước mong pháp mầu của Phật sẽ được lưu chuyển qua những trang báo nhỏ này, mỗi người sẽ tùy theo căn tánh và nhân duyên mà tiếp nhận hương vị.

Nguyệt san Chánh Pháp là báo biểu, không trả nhuận bút cho bài vở gửi đăng. Quý văn thi hữu nào muốn có nhuận bút xin ghi rõ "có nhuận bút" và địa chỉ liên lạc để tòa soạn quyết định. Bài gửi đăng xin đánh máy sẵn và gửi bằng electronic file (từ MS. document / PDF) qua email: baivochanhphap@gmail.com.
Trân trọng cảm ơn.

NỘI DUNG SỐ NÀY:

- THÔNG BẠCH XUÂN CANH TÝ 2020** (Hội Đồng Giáo Phẩm GHPGVNTNHNK)
- THƯ TỎA SOẠN**, trang 2
- BIỆN TRUNG BIÊN LUẬN TỤNG THÍCH** (HT. Thích Thắng Hoan dịch), trang 4
- CÂU CHUYỆN THIÊN ÂN NGŨ** (ĐNT Tín Nghĩa), trang 7
- MÙA XUÂN CỦA HIỆN TẠI** (Nguyễn Thế Đăng), trang 9
- PHẬT DẠY CÁCH NHIỆP THỌ TÀI SẢN** (Quảng Tánh), trang 11
- LẮNG NGHE** (NS. Thích Nữ Trí Hải dịch), trang 13
- VẤN ĐỀ THÁP HƯƠNG TRONG KINH ĐIỂN PHẬT GIÁO** (Chức Phú), trang 15
- BẢN LÊN TIẾNG V/V KÊU GỌI TỰ DO DÂN CHỦ... CHO HONGKONG** (VP Điều Hợp Liên Châu GHPGVNTN), tr. 18
- CUNG THỈNH THAM DỰ NGÀY VỀ NGUỒN** (Tăng Ni VN Hải Ngoại), tr. 25
- TỪ BI - CỘI NGUỒN CỦA HẠNH PHÚC** (Tuệ Uyên dịch), trang 26
- ĐẠO PHẬT TIẾP CẬN VỚI ĐỜI SỐNG** (Thị Giới), trang 30
- DẪN LUẬN NGÔN NGỮ PHẬT GIÁO** (Phước Nguyên), trang 33
- HỘI HƯỚNG CÔNG ĐỨC...** (Thích Thanh Hòa), tr. 42
- TÔN GIÁO VISALI...** (Thích Nữ Giới Hương), trang 48
- BÀI HỌC TỪ NGHỊCH CẢNH CHƯỞNG DUYÊN** (Thích Tánh Tuệ), trang 54
- NIỆM TIN VÀ SỰ SỐNG - Câu chuyện dưới cờ** (Nhóm Áo Lam), trang 56
- GIÁ TRỊ CỦA NỤ CƯỜI** (Nguyễn Minh Tiến), trang 58
- TRẦN GIAN LÀ QUÁN TRỢ** (Thích nữ Hằng Như), trang 61
- NẤU CHAY: BÚN CHAY NGÀY RẼM** (Nguyễn Hân), trang 64
- STORY OF THERA BHADDIYA, THE SHORT ONE** (Daw Mya Tin), trang 67
- VỀ HẠNH BỐ THÍ** (Binh Anson), tr. 68
- THAY CHỒNG ĐI THI** (Nguyễn Văn Sâm), trang 73
- QUÊN VÀ NHỚ** (Chân Hiền Tâm), tr. 76
- CHỮ VẠN TRONG PHẬT GIÁO** (TM Ngô Tăng Giao), trang 80
- TUỔI TRẺ NHƯ KIM CƯƠNG** (Uyển Nguyên), trang 85
- ĐÔI DẸP** (Lê Bích Sơn), trang 87
- MẬT ONG** (Bs. Nguyễn Ý Đức), tr. 88
- HỘI AN NAM PHẬT HỌC TRUNG KỲ** (Nguyễn Lang), trang 91
- KẾ ĐỌC HÀNH MIỆT MÀ ĐI TÌM CHÍNH MÌNH** (TN. Huệ Trân), tr. 96
- GIỮA CÁC NGÃ RẼ PHÂN HÓA** (Nguyễn Giác), trang 98
- CHÍNH ĐÓN LẠI CHÍNH TA VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC** (Tâm Thường Định), trang 102
- TRUYỆN CỤC NGẮN** (Steven N.), trang 108
- NGHE XUÂN HÀNH CỦA PHẠM DUY...** (Phan Tấn Hải), trang 110
- TÔN GIÁO MỤC KIẾN LIÊN** (Đức Hạnh), trang 115
- TÍN TỨC PHẬT GIÁO THẾ GIỚI** (Diệu Âm lược dịch), trang 118
- CÓ NGƯỜI NHƯ NƯỚC** (Quỳnh Chi dịch), trang 126
- VỀ NGUỒN** (Toại Khanh), trang 128
- CẢNH ĐỒNG TRẦN** (Tiểu Lục Thần Phong) trang 132
- LÀM VUA TRONG 7 NGÀY** (Quảng Huệ), trang 134
- CHỢ ẨM PHỦ** (TK Vĩnh Hữu), tr. 138
- NỖI LÒNG VIÊN XỬ** (Nhuận Hùng), trang 143
- NÚI XANH MÂY HỒNG** – truyện dài (Vĩnh Hào), trang 147
- CÙNG VỚI THƠ CỦA:** Thắng Hoan, Vũ Đình Liên, Mãn Đường Hồng, Thích nữ Thánh Nhã, Thích Tâm Tường, Phù Du, Thích nữ Huệ Trân, Quảng Tánh Trần Cẩm, Trịnh Gia Mỹ, Thích Tánh Tuệ, Nguyễn Thị Khánh Minh, Chúc Hiền, Minh Đạo, Tuệ Nha, Pháp Hoan, Trịnh Y Thư, TM Ngô Tăng Giao, Chung Hạnh, Đạt Giả, Trần Thiên Thị, Trâm Từ Thiêng, Tánh Thiện, Thích nữ Giới Định, Vi Linh, Hồ Thanh Nhã, Hoàng Phong, Tiểu Lục Thần Phong, Du Tâm Lăng Tử, Chiêu Anh Nguyễn, Đồng Thiện, Diệu Viên, Thực Uyên,...

Chi phiếu ủng hộ xin ghi:

CHANH PHÁP
11502 Daniel Ave.
Garden Grove, CA 92840

Báo Chánh Pháp số 98, tháng 01.2020, Xuân Canh Tý, do Chùa Bát Nhã (California) và Brodard Chateau, Brodard Restaurant & Bamboo Bistro ủng hộ ấn phí. Tòa soạn xin thành tâm cảm tạ. Kính nguyện quý tự và chư phật-tử được hưng long, an lạc để hoằng truyền và hộ trì Phật Pháp.



Thư Tòa Soạn

XUÂN CẢM

Sương mai mù mịt xóm nhỏ. Những hàng cây như yên lặng nín thở để đón nhận làn sương lạnh cuối đông. Lá cây ướt đầm, tưởng chừng vừa được tắm dưới mưa. Long lanh nước đọng trên đầu những ngọn cỏ. Con quạ rũ lông trên nhánh cây phong. Có một nỗi buồn nào đó, một nỗi buồn rất cô liêu, lan nhẹ vào hồn khi không gian lắng xuống, tịch mịch.

Một thời tuổi xuân đã qua. Và nhiều mùa xuân đi qua. Đời người, có những giấc mơ chưa bao giờ đạt được và có thể sẽ không bao giờ chạm đến. Giấc mơ của một dân tộc, một đất nước hay một lãnh thổ, có khi cũng phải trải qua trăm năm, nghìn năm mới thành hiện thực.

Đã có mùa xuân Ả Rập với Tunisia, Ai Cập và Libya năm 2011 (1), ảnh hưởng lên một loạt các quốc gia Trung Đông theo Hồi giáo. Nhiều "mùa xuân" sau đó đã đến, nơi này, nơi kia. Nhưng xuân đến rồi lại đi. Những chế độ độc tài, với sự xâu xé tranh giành ảnh hưởng và trợ giúp từ các cường quốc phương Tây, tiếp tục tọa hưởng trên máu lệ dân đen.

Đó là những mùa xuân bất chợt, không ở lại lâu dài. Và những phận người trên các mảnh đất ấy tiếp tục mơ ước xuân sau.

Ngẫm cuộc tồn sinh trên một vài nước phương Đông mệnh danh văn hiến bốn-năm nghìn năm, lòng thường băn khoăn tự hỏi, vì sao và từ khi nào người ta đã đánh mất những mùa xuân. Sử xuân lật qua trên bốn nghìn lần mà thực tế thì được bao nhiêu mùa xuân thực sự là xuân? Khổ đau, thống hận vẫn ngày đêm chụp phủ xuống số đông cam phận.

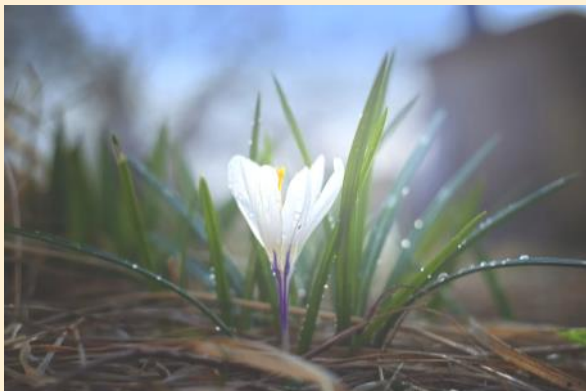
Bản chất độc tài, hám vị của các nhà lãnh đạo, từ xưa đến nay, không khác nhau lắm: một khi đã nắm được quyền lực thì không muốn buông, và luôn tranh thủ thu vét quyền lợi ngay khi đang cầm quyền. "Con trời" ngày xưa còn nghĩ vận mệnh mình gắn theo vận nước lòng dân, thời gian

trị vì có thể vài chục năm, trăm năm, nên cũng có thời gian nhìn đến thống khổ của trăm họ. Còn những "công bộc của dân" ngày nay, từ Đông sang Tây, hầu như chỉ chăm lo vị thế của mình trong giai đoạn ngắn hạn của nhiệm kỳ 4 năm, 8 năm hay 10 năm. Ngay trong nhiệm kỳ, phải thực hiện cho bằng được những gì mình muốn, rồi hết nhiệm kỳ ai sống ra sao mặc ai. Dẫm trên luật pháp, mua quan bán chức, tham nhũng hối lộ, dối trên gạt dưới, phá rừng, bán biển, cắt đất nhường biên, bòn rút của công, lạm dụng tài nguyên quốc gia... bao nhiêu việc xấu-ác cũng không từ, thất đức bao nhiêu cũng chẳng ngại; chỉ chăm chăm thu tóm lợi lộc về cho cá nhân, gia đình, đảng phái. Dân tình khốn khó khổ đau không bút nào tả hết, đến nỗi thảm trạng ngày nay chẳng khác năm xưa là mấy, thảm trạng mà cổ nhân một thời, từng đại cáo:

*"Nhân họ Hồ chính sự phiền hà
Để trong lòng dân oán hận
Quân cuồng Minh thừa cơ gây họa
Bọn gian tà còn bán nước cầu vinh
Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn
Vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ
Dối trời lừa dân đủ muôn ngàn kế
Gây thù kết oán trải mấy mươi năm
Bại nhân nghĩa nát cả đất trời.
Nặng thuế khóa sạch không đầm núi.*

... ..
*Độc ác thay, trúc Nam Sơn không ghi
hết tội,
Đơ bẩn thay, nước Đông Hải không rửa
sạch mùi!"* (2)

Lại nhớ quê nhà một thời tàn xuân oan nghiệt, thống nhất địa lý mà lại ly cách nhân tâm, đẩy xô triệu người vượt biển vượt biên, trăm nghìn nạn nhân vùi thây trong lòng đại dương, bỏ xương trên rừng sâu núi thẳm (3). Ai người đi tìm mùa xuân, ai người còn rơi nước mắt xót thương! Từ độ xuân tàn năm ấy, chưa thấy bóng xuân trở lại.



Rồi cũng tàn xuân với cái chết của một lãnh đạo “mơ xuân,” dẫn đến phong trào sinh viên Cửa Thiên An (4). Tuổi trẻ bùng lên sức sống, như khí xuân ngập tràn khắp một trời quê hương Lão Đam, Khổng Tử... Nhưng rồi, xuân tàn thì giấc mộng tan theo. Xuân tàn năm ấy, chưa thấy thoáng hiện trở lại bao giờ.

Còn thấy gì, những mùa xuân tới, những mùa xuân sau!

Có chăng mùa xuân cho quê hương? Có chăng mùa xuân cho Hương Cảng? Có chăng mùa xuân xinh tươi cho tuổi trẻ toàn thế giới?

Biến đổi khí hậu, đe dọa hành tinh trong 50 năm, 100 năm tới. Nào là biến dạng, băng lở, đất sụt, bão giông cuồng nộ, rừng cháy dữ dội... liên tục hoành hành khắp nơi trên địa cầu. Nhưng 50 năm thì rất gần cho tuổi trẻ báo động, lên tiếng, đứng dậy hành động, còn những lãnh đạo già nua (tuổi đáng ông nội bà ngoại) thì không thấy lý do gì để phải quan tâm, vì những năm sắp tới, họ biết chắc sẽ không còn hiện hữu trên đời này. 50 năm đối với những lão gia tham lam, bủn xỉn (chỉ thấy lợi nơi tài nguyên), hãy còn xa lắm! Sống chụp giựt ngày hôm nay, vợ vét cho đầy những túi tham rỗng đáy, thối cho phồng to những chức danh và thành tựu lừa dối, mỵ dân...

Mùa xuân, ôi mùa xuân cho quê hương, mùa xuân cho hành tinh!

Những nguyện ước trọng đại, những niềm vui to lớn dường như chỉ đến trong giấc mộng đêm xuân. Đêm xuân qua rồi, mộng bay vút như cánh chim.

Nhưng xuân qua rồi xuân lại đến. Xuân tàn, hoa rụng. Xuân đến, hoa lại nở.

Và dù tâm cảnh của người có khi rất điêu tàn, rã rời theo năm tháng, xuân bao giờ cũng đẹp (5). Vâng, xuân bao giờ cũng đẹp và thực sự đẹp trong hiện tại. Đừng mơ giấc mơ xuân tương lai. Mỗi người từ giây phút này, biết giữ trong tim sự chân thành, tha thiết yêu thương đời thống khổ, tận tụy hiến dâng tài năng và thời giờ cho sự nảy mầm đơm hoa của lẽ thiện, lẽ chân, thì mùa xuân hiển hiện.

- 1) Mùa xuân Ả Rập (Arab Spring) khởi đầu từ cuộc biểu tình rộng lớn của dân Tunisia sau sự tự thiêu của công nhân Mohamed Bouazizi để phản đối tham nhũng và bạo lực của cảnh sát. Phương Tây gọi chung cho những cuộc cách mạng liên đới từ nhiều quốc gia Ả Rập là “Cách Mạng Hoa Lài,” dẫn đến sự sụp đổ của 3 chính phủ trong cùng năm là Tunisia (14/01/2011), Ai Cập (11/02/2011) và Libya (20/10/2011).
- 2) Trích từ *Bình Ngô Đại Cáo* của Nguyễn Trãi (1380 – 1442), bản dịch Ngô Tất Tố.
- 3) Biển cổ 30.4.1975.
- 4) Cựu Tổng bí thư Đảng Cộng Sản Trung quốc Hồ Diệu Bang—là người có chủ trương cải cách dân chủ, mất ngày 15.4.1989, hàng trăm ngàn sinh viên tổ chức tang lễ lớn cho ông, rồi dấy lên phong trào đòi hỏi tự do dân chủ vang dội quốc tế. Phong trào biểu tình của sinh viên Trung quốc kéo dài từ giữa tháng 4.1989 cho đến ngày 04.6.1989 thì bị quân đội cộng sản dập tắt. Số sinh viên và lương dân bị thiệt mạng trong đêm 04.6.1989 cho đến nay vẫn chưa có thống kê chính xác, nhưng báo chí và người trong cuộc phỏng chừng có khoảng 10 nghìn sinh mệnh bị bắn và nghiền nát dưới bánh xe tăng.
- 5) Ý của thi hào Nguyễn Du (1766 – 1820): “Nhân tự tiêu điều, xuân tự hào” - người dù có tiêu điều xác xơ, xuân tự nó vẫn đẹp (thơ chữ Hán, bài *Xuân Tiêu Lữ Thứ*).



GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT HOA KỲ
VIETNAMESE AMERICAN UNITED BUDDHIST CONGREGATION
HỘI ĐỒNG GIÁO PHẨM
CHÁNH VĂN PHÒNG

704. East "E" Street, Ontario, CA 91764 – U.S.A. | Tel. & Fax: (909) 986-2433



THÔNG BẠCH XUÂN CANH TÝ - 2020
của Hội Đồng Giáo Phẩm GHPGVNTNHK

Nam Mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Kính bạch chư tôn Thiền đức Tăng Ni,
Kính thưa quý Cư Sĩ, Thiện Nam Tín Nữ, Gia đình Phật tử và Đồng hương,

Chúng ta vừa đón Tết Mỹ xong thì Tết Việt lại đến. Trong một ý nghĩa nào đó, chúng ta thấy mình có nhiều duyên may để hưởng được hai ngày Tết trọng đại trong năm ở đất nước này. Chúng ta trân quý và đón mừng trọn vẹn cả hai ngày Tết nói trên. Riêng Tết Việt năm Canh Tý, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hoa Kỳ xin gửi đến quý liệt vị những tâm nguyện sau đây:

1. Trong giờ phút cử hành lễ Giao Thừa, xin dành một phút mật niệm kính dâng lên Giác linh Đại lão Hòa Thượng Thích Trí Quang, một thánh Tăng cận đại của Phật giáo Việt nam vừa viên tịch. Ngài đã phụng hiến trọn đời cho Đạo Pháp và Dân Tộc qua nhiều hạnh nguyện khác nhau, đặc biệt là phiên dịch Kinh Luật sang tiếng Việt.
2. Năm 2020 là năm nhiều Phật sự quan trọng của Giáo hội, trọng điểm là Đại Hội Khoáng Đại. Giáo hội nhất tâm cung thỉnh chư tôn đức Tăng Ni, quý Cư sĩ, Thiện Tín, Gia đình Phật tử chung vai cùng Giáo hội trên con đường hướng về phía trước: **Gìn giữ và xiển dương Phật Việt trên quê hương mới này.**
3. Nhu cầu hoằng pháp đến giới trẻ lớn lên ở Mỹ và cho người Mỹ, chúng ta cần nhiều vị Tăng Ni thuyết giảng Phật pháp bằng tiếng Anh. Do vậy, Giáo hội kêu gọi chư Tăng Ni trẻ, đã phát nguyện đến hành đạo nơi đất nước này, học tiếng Anh là ưu tiên để con đường phụng đạo được hanh thông, vững tiến, nhiều lợi lạc.
4. Các Chùa Viên là những trung tâm gìn giữ văn hóa, tiếng Việt và nương tựa tinh thần của người con Việt tha hương. Những dị biệt giữa hai nền văn hóa Việt - Mỹ đã tạo nên nhiều bất đồng giữa cha mẹ và con cái trong gia đình. Ngôi chùa sẽ là nơi mang mọi thành viên của gia đình Việt đến với nhau qua nhiều sinh hoạt lành mạnh, truyền thống. Chúng ta hãy tổ chức các lớp học tiếng Việt, Gia Đình Phật Tử, các lớp Võ Thuật, ngày chay hàng tuần để những người con Phật xa xứ có thể gặp nhau dưới mái chùa.
5. Nơi gia đình, xin các bậc cha mẹ dành thì giờ nói chuyện với con cái bằng tiếng Việt. Chúng ta giúp con cháu mình biết về nguồn cội Dân Tộc và đất nước mình. Khi con cháu chúng ta biết nói và hiểu ít nhiều tiếng Việt thì chúng tự khẳng định gốc rễ di dân của mình.

Hội Đồng Giáo Phẩm Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hoa Kỳ xin kính chúc chư Tôn đức Tăng Ni, Thiện Tín Phật tử, Đồng hương một năm Canh Tý vô lượng cát tường.

Phật lịch 2563 - California ngày 01 tháng 01 năm 2020
TM. Hội Đồng Giáo Phẩm GHPGVNTNHK
Chánh Văn Phòng

Sa môn Thích Thăng Hoan

Cung Chúc Tân Xuân

BIỆN TRUNG BIÊN LUẬN TỤNG THÍCH

(Giải thích những bài Tụng của bộ luận Biện Minh Trung Đạo
và Nhị Biên, trích từ trong **Thái Hư Toàn Thư**)

Dịch Giả: **THÍCH THẮNG HOAN**

TƯ TƯỞNG PHẬT HỌC

LỜI DỊCH GIẢ

Biện Trung Biên Luận Tụng Thích, theo sử liệu, các nhà nghiên cứu ai cũng đều biết là tác phẩm của Bồ Tát Di Lặc sáng tạo với nhan đề là *Biện Trung Biên Luận*. Bồ Tát Vô Trước thọ giáo với Bồ Tát Di Lặc tạo thành bộ Luận gọi là *Biện Trung Biên Luận Tụng*. Kể đến Bồ Tát Thiên Thân chọn bộ Biện Trung Biên Luận Tụng của Bồ Tát Vô Trước giải thích sâu rộng thêm với danh xưng là *Biện Trung Biên Luận Tụng Thích*. Tam Tạng Pháp Sư Huyền Trang đời Đường dịch bộ Biện Trung Biên Luận Tụng Thích của Bồ Tát Thế Thân sang tiếng Trung Quốc để truyền bá sâu rộng tư tưởng Trung Đạo Thắng Nghĩa của Đại Thừa. Theo Luận này, Trung Đạo Thắng Nghĩa là cảnh giới thù thắng y báo của chư Phật, nguyên vì hai chữ Thắng Nghĩa mà Luận này giải thích chính là chỉ cho cảnh giới thù thắng. Trung Đạo Thắng Nghĩa đích thực là quả của Bồ Tát Đạo, chư Phật nhờ tu nhân Bồ Tát Đạo mà chứng được đạo quả Pháp Thân chánh báo và cảnh giới Niết Bàn y báo của chư Phật an trụ. Cảnh giới Niết Bàn y báo cũng chính là cảnh giới Trung Đạo Thắng Nghĩa; điều đó không khác nào như người học ngành y khoa là nguyên nhân và thi đậu thành Bác sĩ là kết quả chánh báo, đồng thời nhà thương hay phòng mạch là cảnh giới y báo của bác sĩ sinh hoạt. Trung Đạo Thắng Nghĩa không phải là Tánh Không của chân vọng và cũng không phải là Tướng Không của vạn pháp, nhưng ngoài Tánh Không của chân vọng và Tướng Không của vạn pháp không tìm thấy Trung Đạo Thắng Nghĩa nên gọi là Trung Đạo Thắng Nghĩa. Tại sao thế?



HT Thắng Hoan

Trước hết Tướng Không đây là nhân tướng của vạn pháp nằm trong Tánh Không nên gọi là Tướng Không, có chỗ gọi là Chung Tử; hiện tượng vạn pháp thì thuộc về Quả Tướng của Nhân Tướng trong Tánh Không. Tướng Không của vạn pháp là ảnh tử phát xuất từ Trung Đạo Thắng Nghĩa; Trung Đạo Thắng Nghĩa cũng như mặt trăng trên không, còn Tướng Không của vạn pháp cũng như mặt trăng dưới nước; mặt trăng trên không không phải là mặt trăng dưới nước, nhưng không có mặt trăng trên không thì nhất định không có mặt trăng dưới nước và không có mặt trăng dưới nước thì không tìm thấy mặt trăng trên không. Thì đây cũng vậy, Trung Đạo Thắng Nghĩa không phải là Tướng Không của vạn pháp, nhưng không có Trung Đạo Thắng Nghĩa thì nhất định không có Tướng Không của vạn pháp và không có Tướng Không của vạn pháp thì không tìm thấy được Trung Đạo Thắng Nghĩa.

Còn Tánh Không của chân và vọng, cả hai đều trống rỗng, nhằm diễn tả hoàn toàn không có một chút hình ảnh cảnh giới vọng hiện nào trong đó. Tánh Không này mặc dù chân thật bất hư, nhưng không phải Trung Đạo Thắng Nghĩa. Nguyên vì Trung Đạo Thắng Nghĩa chính là cảnh giới diệu hữu trong Tánh Không do Tạng Như Lai của Chân Tâm thể hiện. Có thể khẳng định, Trung Đạo Thắng Nghĩa không phải là Tánh Không, nhưng không có Tánh Không thì Trung Đạo Thắng Nghĩa không thể nương vào đâu để hiện hữu. Tóm lại, Trung Đạo Thắng Nghĩa quan hệ với Tướng Không của vạn pháp và Tánh Không của chân vọng, cho nên gọi là Trung Đạo Thắng Nghĩa. Đây là tư tưởng đặc thù của Biện Trung Biên Luận Tụng Thích. Các học giả Duy

Thức Trung Hoa đều chọn lấy bộ Biện Trung Biên Luận Tụng Thích của Pháp sư Huyền Trang dịch thuật làm nền tảng phát huy thành tông phái gọi là Pháp Tướng Duy Thức Tông.

Nhơn đọc Pháp Tướng Duy Thức Học trong *Thái Hư Toàn Thư*, Thăng Hoan tôi bắt gặp Biện Trung Biên Luận Tụng Thích của Pháp Sư Huyền Trang dịch thuật vô cùng thích thú tư tưởng cao thâm của Phật Giáo Đại Thừa trong Luận này. Sau khi đọc xong tôi cảm thấy cần phải phổ biến sâu rộng trong nhân gian tư tưởng siêu phàm thoát tục đây liền mạo muội dịch ra tiếng Việt để làm tư liệu nghiên cứu cho nền văn học Phật Giáo Việt Nam trên lãnh vực Pháp Tướng Duy Thức Học. Để tiện cho việc nghiên cứu nơi bản tiếng Việt, tôi chia bộ Biện Trung Biên Luận Tụng Thích ra ba phần: **Phần Duyên Khởi** tức là phần lý do có bộ Luận; **Phần Lưu Thông** là phần nội dung của bộ Luận và **Phần Kết Luận**. Hơn nữa mỗi đề mục trong bộ Luận, tôi tách bản dịch ra thành hai đoạn và mỗi đoạn cho nó một nhãn hiệu là "Bài Tụng" và "Giải Nghĩa" giúp cho đọc giả dễ phân biệt đoạn nào là văn Tụng và đoạn nào là văn giải thích. Những đoạn văn nào nằm trên nó nhãn hiệu "Bài Tụng" và nằm trong dấu ngoặc kép "...", đó chính là chỉ cho văn Tụng của Biện Trung Biên Luận Tụng Thích; còn những đoạn văn nào nằm trên nó nhãn hiệu "Giải Nghĩa", đó chính là chỉ cho văn giải thích ý nghĩa của văn Tụng nói trên. Ngoài ra trong các văn Tụng cũng như trong các văn Giải Thích, tôi cũng có thêm vào các chữ nghiêng nằm trong dấu ngoặc đơn (...) này với mục đích làm sáng tỏ thêm ý nghĩa sâu xa ẩn chứa khó hiểu trong các danh từ chuyên môn cho dễ nhận thức.

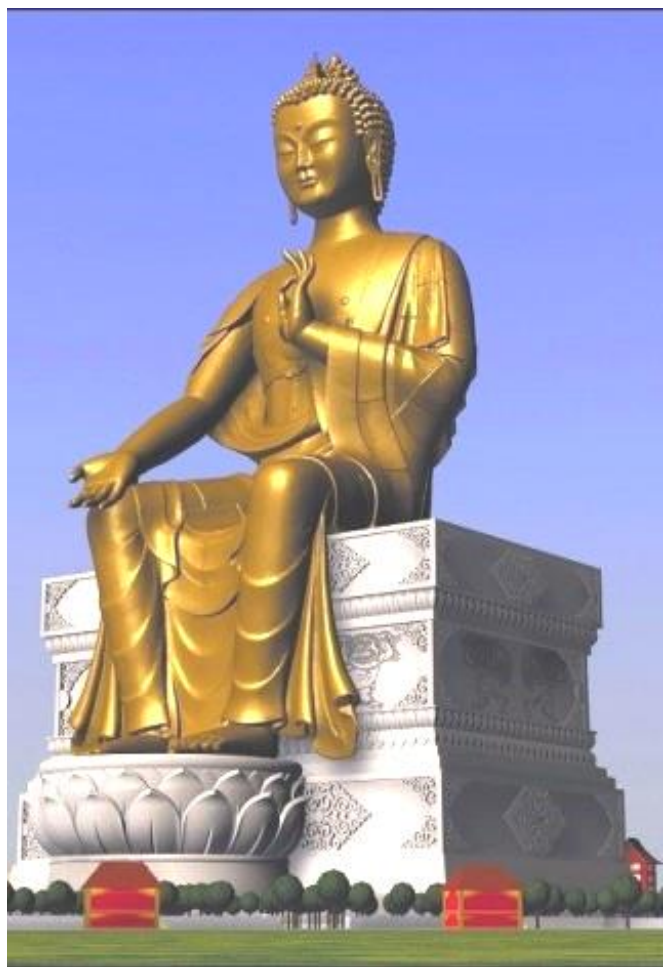
Nhằm giới thiệu một phương trời bất sanh bất diệt của Trung Đạo Thăng Nghĩa ở ngoài vòng vô thường sanh diệt do bộ *Biện Trung Biên Luận Tụng Thích* diễn tả, tôi cấp tốc chuyển ngữ sang tiếng Việt, xin chân thành gởi đến quý đọc giả bốn phương một dịch phẩm phi thường để rộng đường tham khảo. Dịch phẩm này có chỗ nào thiếu sót hoặc sai trái ý nghĩa thâm sâu trong bản chính Hán Tạng của bộ *Biện Trung Biên Luận Tụng Thích*, xin quý đọc giả cao kiến hoan hỷ chỉ bảo để tôi tu chỉnh cho được vẹn toàn hơn.

Cẩn bút,
Dịch giả Thích Thăng Hoan.

I.- PHẦN DUYÊN KHỞI:

a.- Tiểu Sử Phiên Dịch của Luận.

Biện Trung Biên Luận Tụng, trên Sử Học Phật Tạng ở Ấn Độ và Trung Hoa thì rất có giá trị. Dường như ngay khi Phật nhập diệt chín trăm năm, các giới Phật học của Ấn Độ có kẻ chấp Có, có kẻ chấp Không. Bồ Tát Vô Trước nung nấu tâm đại bi tu hành nhiều kiếp chứng



Dự án Maitreya Buddha (Đức Phật Di Lặc) ở Kushinagar, Ấn Độ.

được năng lực thần thông trí tuệ và độ khắp quần sanh, cầu thỉnh Thế Tôn Từ Thị thuyết giảng các bài tụng của Luận này, trải qua bao nhiêu gian nan khổ sở mới lưu hành đến được nơi nhân gian. Cho nên lúc bấy giờ tại Ấn Độ, các học giả nhờ Luận này khéo lìa khỏi chấp một bên và đều quan trọng là dùng nó làm mẫu mực. Về sau vấn đề phiên dịch được truyền đến Trung Quốc, các học giả tông phái Pháp Tướng Duy Thức, vâng theo những bài Tụng nói trên làm thành một bộ Luận, đó là một trong sáu bộ Kinh và mười một bộ Luận. Những ai nghiên cứu Pháp Tướng Duy Thức Học lẽ tất nhiên đều phải nghiên cứu bộ Luận này. Sau đó Ấn Độ truyền vấn đề phiên dịch đến Tây Tạng và ở đây liền tôn vinh Bồ Tát Từ Thị là một trong năm Luận Sư. Chúng tôi hôm nay có duyên được giảng những bài Tụng của bộ Luận này, thật là một sự kiện đáng vui mừng biết bao.

Tại Trung Hoa, chỗ truyền bá Tạng Luận đều liên hệ bộ Luận đã được Bồ Tát Thiên Thân giải thích. Dĩ nhiên những bài Tụng căn bản của bộ Luận chính là do Bồ Tát Di Lặc sáng tạo. Hôm nay giảng những văn Tụng của bộ Luận tức là giảng những bài Tụng do Tam Tạng Pháp Sư Huyền Trang phụng mạng Hoàng Đế Đường Triều dịch thành. Ngoại trừ văn dịch đây, lại có một thứ bản dịch khác gọi là *Trung Biên Phân*

Biệt Luận do Tam Tạng Chân Đế Trần Triều phiên dịch, tác phẩm này cũng có thể tham khảo nghiên cứu.

b.- Tên Đầu Đề của Luận:

Danh xưng Biện Trung Biên có nghĩa rằng: chữ Biện chính là phân biệt rành rõ, chữ Trung chính là trong chánh đạo không lạc vào biên kiến, chữ Biên chính là chấp một bên có lỗi lầm không chánh đáng hiểm thấy. Nguyên vì người đời phần nhiều khó khăn lý giải Trung Đạo, cho nên rất dễ sanh khởi chấp một bên, chẳng nghiêng về nơi Không thì cũng ngả vào nơi Có. Lý do cần phải trừ bỏ sự chấp một bên của con người, để quán chiếu cảnh Trung Đạo, tu hành Trung Đạo, chứng quả Trung Đạo, đặc biệt ở chỗ là biên minh ý nghĩa Trung Đạo cùng Nhị Biên (*hai bên*). Tổng chỉ của bài Tụng đây đúng với nhân danh là Biện Trung Biên.

c.- Văn Tụng của Luận:

Toàn văn của bài Tụng đây, nơi bản dịch của Trung văn thì chia làm bảy phẩm, bản dịch của Tạng văn chỉ chia làm năm phẩm, nhân vì nơi Tạng văn đem ba phẩm: bốn, năm và sáu bắt đầu hợp lại làm một phẩm, cho nên mặc dù giảm bớt hai phẩm, nhưng nội dung của nó thì giống nhau. Toàn văn cộng chung là một trăm mười bảy bài Tụng, tổng quát chia làm ba phần để giảng: Bài Tụng thứ nhất là Phần Thiết Lập An Định Thể Của Luận, một bài Tụng sau cùng là Phần Đúc Kết Danh Nghĩa Hiển Bày Của Luận, còn chính giữa là một trăm mười bài Tụng đều là Phần Phân Biệt Nghĩa Của Luận. Bài Tụng thứ nhất của Phần Thiết Lập An Định Thể Của Luận, tổng quát bao gồm bảy phẩm danh xưng, chính là Phẩm Tướng, Phẩm Chương, Phẩm Chân Thật, Phẩm Tu Đối Trị, Phẩm Tu Phần Vị, Phẩm Đắc Quả, Phẩm Vô Thượng Thừa. Cho nên bài Tụng thứ nhất là đề mục chung của bảy phẩm, cũng chính là toàn thể đại cương của bốn Luận An Lập. Trong bảy phẩm này, sáu phẩm trước là nghĩa thống suốt của Biện Trung Biên, phẩm thứ bảy là phân biệt sáng tỏ Vô Thượng Thừa. Trong khoa của Nghĩa Thông Suốt Biện Trung Biên lại phân ra thêm ba khoa nữa là: Biện Cảnh, Biện Hành, Biện Quả. Ba phẩm Biện Tướng, Biện Chương và Biện Chân Thật đều thuộc về Cảnh. Hai phẩm Biện Tu Đối Trị, Biện Tu Phần Vị thì thuộc về Hạnh. Biện Đắc Quả thì thuộc về Quả. Dùng sáu phẩm này phân biệt ba Thừa: Thinh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát; còn phẩm thứ bảy là phân biệt Vô Thượng Thừa. Đây là chuyên làm sáng tỏ Đại Thừa đến cao tột vô thượng.

(còn tiếp, đăng nhiều kỳ)



XUÂN THỂ

*Xuân đến nhờ hoa tô điểm xuân
Thiếu hoa xuân mất chỗ nương thân,
Hồn xuân đượm thắm, hoa xuân mộng
Báo hiệu xuân về hoa đón xuân.
Hoa có thời gian, xuân vẫn đây,
Xuân đi hoa úa, đến hoa khai,
Xuân nhờ hoa hiện hương xuân sắc,
Hoa mượn xuân khoe sức sống đầy.
Trần gian xuân viếng trao nguyên ước,
Tặng một cành hoa xin chúc xuân.*

BÊN ÁN SƯỞNG LAM

*Khói sương cuộn cuộn lên đồi
Màn sương phủ kín chân trời cô thôn
Đồi thông lặng đứng sương ôm
Cỏ cây ấp ủ mặn nồng tình xuân
Nghe như sức sống lên đường
Đất trời rung chuyển nguồn thương nẩy mầm
Nghe như thế giới hoà âm
Thiên ca điệp khúc ngàn năm nhiệm mầu
Trần ai lắng đọng sạch lâu
Lãng Già ảnh hiện nhịp cầu thiên thai
Thiên trà thắm giọt sương mai
Hương thơm Diệu Pháp vị đầy Chân Như
Đèn tâm soi sáng án thư
Hiên ngoài sương dệt vần thơ Niết Bàn.*

thơ

THẮNG HOAN

Câu chuyện Thiền ẩn ngữ

ĐIỀU NGỰ TỬ TÍN NGHĨA

VĂN HỌC / NGHỆ THUẬT

Năm 1967, sau pháp nạn 1966, Hội đồng Ban Đại Diện của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Thừa Thiên - Huế gồm quý Ngài: Ôn Linh Mục, Ôn Trúc Lâm, Ôn Linh Quang, Ôn Từ Đàm, Ôn Bảo Quốc (Hòa thượng Thanh Trí), Ôn Đức Tâm, ... nhận thấy cần phải có một lớp học gọi là "**Giấy rách phải giữ lấy lề**" đã nhất tâm thành lập lớp học nội điển chuyên khoa bốn năm và lấy danh hiệu là Liễu Quán.

Trước mùa Phật đản năm 1967, Giáo hội ra thông tư và thu nhận thí sinh dành riêng cho chư Tăng. Khóa thi vào khoảng 70 vị dự thi, nhưng lớp học chỉ thu nhận đúng 15 vị để Giáo hội có thể chu cấp mọi phương tiện dung chứa học viên trú cách nơi ăn chốn ở.

Phòng thi là hội trường của Giáo hội. Ban khảo thí là quý Ôn, quý Thầy trong Hội đồng của Giáo hội. Học viên thi gần một ngày.

1.- Đề thi phần chữ Hán trích một đoạn ở trong Sám hối văn từ ... "*Kim chư Phật Thế tôn Ngã kim quy mạng lễ*". Đề thi bằng Hán văn, thí sinh phiên âm và dịch ra Việt văn.

2.- Một bài luận văn: "Nếu trong thời đại ngày nay, giá như có Đức Phật thị hiện, Ngài có đi xuất gia không? Tại sao?"

3.- Ghi lại mấy câu kệ đã học, bài kệ nào đã thấu tỏm tam tạng kinh điển?

4.- Ngoài vấn đề tu tập, thí sinh thích những sở trường nào? Giải thích? ...

Sau ba ngày thì kết quả được công bố như sau: (*Chúng tôi chỉ ghi theo đơn vị trúng cách, chứ không ghi vị thứ, lý do thế nhĩ*).

1.- **Tỳ kheo Thích Giới Hương** (chùa Linh Mục),

2.- **Sa di Thích Định Hương** (chùa Linh Mục),

3.- **Tỳ kheo Thích Lương Phương** (chùa Phước Duyên),

4.- **Tỳ kheo Thích Huệ Ẩn** (chùa Phổ Quang),

5.- **Tỳ kheo Toàn Châu** (chùa Diệu Đế),

6.- **Sa di Thích Chơn Tịnh** (Sài Gòn),

7.- **Sa di Thích Phước Niệm** (Nha Trang),

8.- **Sa di Thích Thiện Trì** (Bình Định),

9.- **Sa di Thích Thanh Châu** (Đà Nẵng),

10.- **Sa di Thích Thiện Đức** (Phật học Viện Phổ Đà),

11.- **Tỳ kheo Thích Quang Tạng** (Trúc Lâm),

12.- **Tỳ kheo Thích Lưu Đoan** (Trúc Lâm),

13.- **Tỳ kheo Thích Lưu Đức** (Trúc Lâm),

14.- **Tỳ kheo Thích Lưu Thanh** (Trúc Lâm),

15.- **Sa di Thích Tín Nghĩa** (Trúc Lâm),

16.- **Sa di Thích Tín Đạo** (Trúc Lâm).

Lúc đầu, Giáo Hội định chọn Học viên là 15 vị, nhưng, sau khi chấm điểm thì số Thí sinh có điểm đồng đều na ná nhau, không biết bỏ ai và nhận ai. Cuối cùng tổng số là 16 vị.

Tội cho Ôn Linh Quang tính già tính non, bắt Sa di Tánh Thiệt và Sa di Tánh Tịnh tạm thời nhường phòng cho hai vị. Ngoài ra, Ban khảo thí còn chấm Dự khuyết thêm mấy vị:

1.- **Tỳ kheo Thích Lưu Huy**, (chùa Trúc Lâm, dự khuyết 1),

2.- **Tỳ kheo Thích Liêm Chính** (chùa Thuyền Tôn, dự khuyết 2),

3.- **Tỳ kheo Thích Thuần Trực** (chùa Thuyền Tôn, dự khuyết 3).

Ngoài ra, Sa di Thích Tịnh Từ về từ Nha Trang bị trễ, nhưng toàn ban Giáo thọ xem như một vị dự khuyết đặc biệt. Lý do: Bốn sư của Sa di Tịnh Từ là Hòa thượng Thích Viên Giác rất được quý Ôn ở Huế mến mộ về cả sở học, sở tu. Các vị tuy dự khuyết, ngoại trú nhưng vẫn được theo học tất cả các chương trình của khóa học như nội trú không khác.

Mùa An cư Kết hạ đầu tiên cho Khóa Chuyên Khoa Nội Điển thì có những vị như: Tỳ kheo Lương Phương, Tỳ kheo Huệ Ẩn, Tỳ kheo Quang Tạng trở lại chùa để lo Phật sự. Riêng hai Sa di Tín Nghĩa và Tín Đạo xin trở lại chùa với Bốn sư và tiếp tục theo học ngoại điển. Bốn sư cũng vui lòng vì trong chùa đã theo nội điển gần hết, và lại chùa không còn bao nhiêu tăng chúng. Đó đó, chư vị học tăng dự khuyết đều được chính thức vào nội trú cả bốn vị. Sau này cũng có thêm quý vị từ Quảng Ngãi, Nha Trang ra học mà chúng tôi chỉ còn nhớ như Sa di Thiện Tường, Tỳ kheo Tịnh Diệu, Tỳ kheo Trừng Khiết, Tỳ kheo Trừng Thế, ...

Lớp nội trú được ở tại chùa Linh Quang và Ôn Hòa thượng Mật Nguyên làm Giám đốc, Sư bà Diệu Không lo phần ngoại hộ. Ban Giáo thọ gồm:

Ôn Linh Mục dạy luật,

Ôn Trúc Lâm dạy kinh,

Ôn Linh Quang dạy luận,
Ôn Từ Đàm dạy Văn học sử
Phật giáo,
Ôn Đức Tâm dạy luận,
Ôn Hiếu Quang dạy nghi lễ,
Ôn Thiện Hạnh dạy Việt
văn,
Ôn Chánh Nguyên dạy tán
tụng,

Thầy Tuệ Sỹ dạy sử,
Thầy Hạnh Minh dạy luận
văn, ... (Thầy Hạnh Minh là vị
thầy lớn đệ tử của Ôn Từ Đàm,
Hiệu trưởng trường Trung học
Bồ Đề, quận Tả Ngạn, Huế,
nhưng không chịu thọ Đại giới,
mãi đến năm 1970 mới đăng
đàn thọ Tỷ kheo và Bồ tát giới
ở giới đàn Vĩnh Gia Đà Nẵng
cùng chúng tôi).

Ban đầu thì có đủ như vậy,
nhưng sau chiến nạn Mậu Thân
(1968), chương trình học rút lại
những phần chính về kinh, luật
và luận mà thôi. Trường sở bị hư hại, lớp học
đưa vào Phật học Viện Phổ Đà, Đà Nẵng một thời
gian khá dài. Quý vị Giáo thọ sư ở Huế không
còn tiếp tục giảng dạy. Tất cả nhờ vào ban giảng
huấn của viện Phổ Đà và Giáo hội Đà Nẵng.

Câu chuyện thiền

Hai thời công phu, Học Tăng nội trú cũng tùy
thuận với Tăng chúng chùa Linh Quang. Ban đầu
cũng chia phiên, nhưng chỉ đều đều được trong
ba tháng an cư, sau đó, thừa dần và có những vị
học tăng nội trú ít tiếp tục tụng kinh bái sám
như đã ấn định.

Một buổi sáng trời hơi lạnh, trên chánh điện
chỉ có Ôn Linh Quang làm chủ lễ, hai vị chuông
mô là chú Tánh Cần, chú Tánh Thuần và bản
thân chúng tôi (*Tín Nghĩa*) mà thôi.

Thời công phu vừa xong, chúng tôi thấy Ôn
không mấy vui.

Tiếng Bảng nhà trù đánh lên báo hiệu giờ
được thực đã đến. Đại chúng lớp nội trú ai nấy
chỉnh tề áo dài và tử tử vào bần ăn. Chuẩn bị
niệm Phật thì Ôn Linh Quang mặc áo hậu vàng,
tay đeo chuỗi hạt đến với đại chúng.

Ôn hỏi thăm đại chúng xong và ôn tồn đề
nghị:

-. Thừa đại chúng, cho tui đề nghị đưa cái
Bảng dưới nhà trù lên thay cái Bảng trên lầu
trống.

Đại chúng đang yên lặng, thì một vị trong đại
chúng đứng dậy thưa:

-. Thừa Ôn, cái Bảng dưới nhà trù vừa xấu
mà tiếng kêu không mấy trong trẻo. Chúng con
thấy cái Bảng trên lầu trống vừa đẹp mà tiếng
kêu hay và thanh âm tốt.

Ôn dạy:

-. Cái Bảng trên lầu trống thì đẹp mà tiếng
kêu lại hay nhưng không hấp dẫn. Vì khi đánh
lên thì nó lại kêu: Tụng kinh, tụng kinh,...



HT THÍCH MẠT NGUYỄN (1911-1972)
Chánh Đại Diện Miền Vạn Hạnh và TT - Huế

Đại chúng im lặng, Ôn dạy
tiếp:

-. Cái Bảng nhà trù vừa xấu,
tiếng kêu nghe bẹ bẹ, bẹ
bẹ; thế nhưng sau đó nó nhắc
nhở cơm, cơm, ... nên không ai
bảo ai vẫn tề tựu đông đủ.
Tiếng Bảng trên lầu trống tui
thấy thật bại quã, ...

Đại chúng nghe lời dạy nhẹ
nhàng của Ôn, tất cả đều im
phăng phắc.

Sáng hôm sau, không ai bảo
ai, chỉ mới nghe hô canh không
thôi, đều y hậu chỉnh tề và
cùng nhau tụng công phu sáng
vô cùng thiền vị.

Và cũng buổi sáng ấy, trong
giờ được thực, Ôn cũng hậu
vàng, tay cầm chuỗi hạt đến
cùng đại chúng có lời tán
dương rất thâm tình.

Câu chuyện thiền của Ôn Linh
Quang đến với học chúng chỉ

có thể, trong thời gian nội trú đã không có vị nào
chênh mảng công phu tu học cho đến này ra
trường. Lớp học đã không cô phụ công ơn của
Giáo hội và của quý Ôn.

Vì vậy, thiền không phải là những câu nói sâu
xa huyền bí, mà thiền là những gì vị hướng đạo
sư khi thì khẩu giáo, khi thì thân giáo; miễn sao
truyền đạt đến cho hậu học trực nhận con đường
đang đi và đi như thế nào cho đúng với chánh
pháp. Chúng tôi chỉ gợi ý lên như vậy. Sau câu
chuyện Ôn Linh Quang dạy, chúng ta cố tìm một
thâm ý cho chính mình.

Thiền không chỉ những câu thoại đầu khô
cứng mà trình độ của chúng ta hiện tại không thể
thấm thấu để được an lạc như chư Tổ. Ví như câu
của Tổ Tử Dung trao cho Tổ Liễu Quán: "*Vạn
pháp quy nhất, nhất quy hà xứ?*" Nghĩa là: Muốn
pháp về một, một ấy đi về đâu? Từ câu thoại đầu
này, làm cho ngài ngày đêm suy nghĩ miên man.
Cuối cùng, ngài lại phải trở về chốn cũ Phú Yên
để tịnh tu và tham cứu cho được câu mà Tổ đã
trao. Suốt năm năm liền mà vẫn chưa làm bung
vỡ được thâm ý của câu thoại đầu, lòng tự hổ
thẹn. Một hôm, nhân đọc cuốn *Truyền Đăng Lục*,
khi đọc đến câu: "*Chỉ vật truyền tâm, nhấn bắt
hồi xứ*". Nghĩa là: Chỉ vật mà truyền tâm, chính
vì vậy mà người ta không hiểu nổi; thoát nhiên
ngài tỏ ngộ và buông sách xuống với một tâm
niệm an lạc.

Thiền là muôn hình vạn trạng, tùy trình
độ của môn sinh mà đưa ra lời giảng dạy, có khi
sâu có khi cạn, không nhất thiết phải giống
nhau. Cho nên, chuyện Ôn Linh Quang nói mật
ngữ cho đối hai cái Bảng cũng không ngoài ý của
Ôn nhẹ nhàng muốn đưa đại chúng vào sự nhất
tâm tu niệm là vậy.

Mong thay.

Kỷ hội Trọng đông, Dec. 10th, 2019



Mùa Xuân của hiện tại

NGUYỄN THẾ ĐĂNG

VĂN HỌC / NGHỆ THUẬT

Hiện tại có tính bình đẳng cho tất cả mọi người. Dầu ở bất cứ nơi nào trên trái đất, dầu tôi và anh ở múi giờ khác nhau, người ta vẫn chung nhau một hiện tại, ai cũng nói lúc này là bây giờ. Giây phút này là hiện tại bình đẳng cho tất cả.

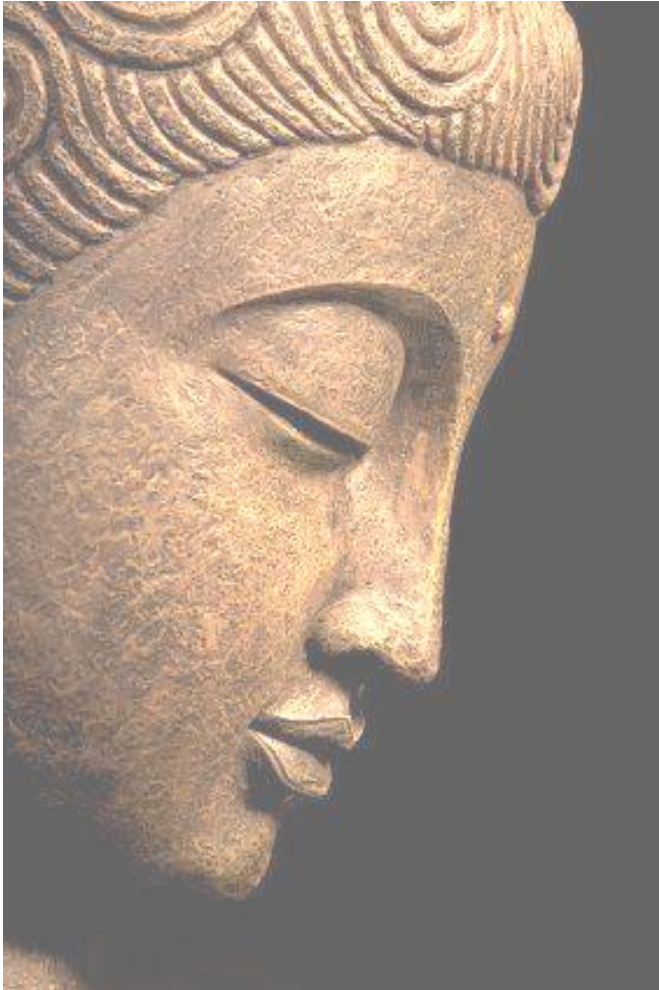
Nhưng hiện tại là gì? Về mặt vĩ mô, hiện tại là một sát na, một khoảnh khắc, một niệm. Trong khoảnh khắc đó không có tư tưởng, không có nhớ về, không có đã, sẽ và đang. Vì một tư tưởng kéo dài qua nhiều khoảnh khắc nên trong một khoảnh khắc thì không có chỗ cho một tư tưởng, một hình ảnh nào cả. Khoảnh khắc là vô niệm, không có tư tưởng, không phân biệt đây kia, không có hôm qua ngày mai. Thế nên cái đánh, hét của Thiền tông, một tiếng hét "Phat" của Đại Toàn Thiện chính là để đưa người ta vào khoảnh khắc hiện tại ấy. Nơi đó không hề có một chút ý thức phân biệt nào. Khoảnh khắc hiện tại ấy là vốn tịch diệt, không sanh không diệt, không dơ không sạch, không tăng không giảm, nói theo

Bát nhã tâm kinh hay Không, Vô tướng, Vô tác chung cho cả Nguyên thủy và Đại thừa.

Về mặt vĩ mô, hiện tại là cái bây giờ bao trùm khắp cả không gian và thời gian hữu hạn và quy ước. Hiện tại mở khắp vũ trụ này là đồng nhất, cùng một thời hiện tại, như đại dương trên là nước, dưới là nước, bốn hướng mười phương đều là nước, không gian nhỏ nhất như hạt bụi cũng là nước. Hiện tại vĩ mô chỉ là hiện tại vĩ mô được mở rộng ra tầm mức vũ trụ mà thôi.

Hiện tại như thế được gọi là đương niệm hay nhất niệm. Cái hiện tại nhất niệm hay vô niệm này là nguồn, là nền tảng cho mọi thời gian quy ước nên đó là sự giải thoát tại đây và bây giờ cho mọi thời gian quy ước. Sống đạo Phật là sống trong đương niệm hay hiện tại toàn khắp này.

"Thiền sư Thiền Lão (thế kỷ 11), khi vua Lý Thái Tông có lần đến chùa và hỏi sư rằng: Hòa thượng ở núi này đến nay thời gian đã bao lâu?



Sư đáp: “Chỉ biết nhật nguyệt nay
Ai hay xuân thu cũ.”

Cần chú ý câu hỏi của vua gồm cả không gian (ở núi này) và thời gian (đã bao lâu), và sư cũng trả lời đầy đủ cả không gian và thời gian. Như vậy cái hiện tại này (nhật nguyệt nay) bao gồm cả không gian và thời gian, hay nói cách khác hiện tại này có trong tất cả mọi không gian và thời gian. Hiện tại ấy bao trùm ba thời quá khứ, hiện tại, tương lai. Hiện tại ấy chính là giải thoát vì không lệ thuộc một thời gian nào, một không gian nào cả.

Cái hiện tại của Sư Thiền Lão cũng là một với cái hiện tại của chúng ta và là một với hiện tại của những thời xa xăm về sau này. Bởi vì nếu khác thì trước và sau Sư chẳng có ai giải thoát như Sư. Trong lịch sử đã và sẽ có nhiều người giải thoát vì cùng chung một hiện tại này.

Hiện tại ấy là sự giải thoát cho quá khứ vì chẳng dính dáng gì với quá khứ (ai hay xuân thu cũ). Hiện tại mở khắp ấy là sự giải thoát, sự tịnh hóa, sự ‘rửa tội’ cho quá khứ đầy rẫy những lỗi lầm, những vết thương trong tâm thức của mỗi con người và những xã hội. Trong hiện tại ấy, quá khứ được tiêu dung, được tịnh hóa. Tịnh hóa bằng cách nào? Khi quá khứ không còn ám ảnh, dính dáng vào hiện tại, nó sẽ như bài kệ kết thúc Kinh Kim Cương: “Tất cả pháp hữu vi, như mộng, huyễn, bọt, bóng, như sương như ánh chớp; hãy quán thấy như vậy.”

Quá khứ được tịnh hóa khi người thấy ra bản chất của nó là như huyễn, như mộng. Ở trong hiện tại mở khắp và không dính dáng với cái gì, quá khứ được tịnh hóa vì, “tâm quá khứ chẳng thể đặc, tâm hiện tại chẳng thể đặc, tâm vị lai chẳng thể đặc”.

Hiện tại ấy bao trùm chúng ta trong mỗi khoảnh khắc, bao trùm cả những người đã chết trong chiến tranh, bao trùm lịch sử buồn vui của mỗi cá nhân và mỗi dân tộc. Hiện tại ấy bình đẳng cho tất cả, vì chúng ta có giàu nghèo, khôn dại khác nhau, hoàn cảnh khác nhau, khổ vui khác nhau..., nhưng chúng ta luôn luôn ở trong cái hiện tại đồng nhất ấy, không có ai có nhiều hơn hay ít hơn.

Chính cái hiện tại này mở khắp này tịnh hóa thời gian trong mỗi phút giây, tịnh hóa cho mỗi phút giây lập tức đã trở thành quá khứ. Hiện tại ấy là cái chết trong mỗi phút giây, để mỗi phút giây được tịnh hóa, được tái sinh trong thực tại luôn luôn mới mẻ.

Nói rằng mọi sự chết đi và tái sinh trong từng phút giây chỉ là một cách nói. Thực ra cái hiện tại ấy, thực tại ấy không hề ô nhiễm bởi không gian và thời gian của chúng ta nên không có sự sống chết. Thế nên Kinh nói, “Tất cả các pháp tánh tướng xưa nay vốn thanh tịnh”, hoặc các Thiền sư nói, “tánh tướng như như”.

Thấy và sống trong hiện tại ấy, người ta thấy biết thực tại luôn luôn mới mẻ trong từng khoảnh khắc. Mới mẻ vì chẳng dính dáng đến quá khứ nhiều hối tiếc và tương lai như giấc mộng ban ngày. Thực tại này kinh điển gọi là “thật tướng của tất cả các pháp.” Thiền sư Thiền Lão vẫn sống hằng ngày với thực tại ấy, với “tâm bình thường là Đạo” ấy. Đại Ấn (Mahamudra) của Tây Tạng cũng nói thực tại ấy là tâm bình thường. Đại sư Gampopa nói: “từ ngữ tâm bình thường ám chỉ tánh giác bốn nguyên. Không sửa sang là để cho nó đúng như nó là, không tác động vào nó” (Mahamudra, the quintessence of mind and meditation, Takpo Tashi Namgyal, trang 246).

“Khi vua hỏi: Hàng ngày Hòa Thượng làm gì?

Sư đáp: “Trúc biếc, hoa vàng đâu cảnh ngoại

Trăng trong, mây trắng lộ toàn chân.”

Hiện tại mở khắp, không dính dáng gì đến những “xuân thu cũ” này là cái “toàn chân” đang hiển lộ, chẳng nhiễm ô bởi thời gian và không gian.

Cái thấy hiện tại của Thiền sư Thiền Lão luôn luôn là cùng một cái thấy hiện tại của chúng ta bây giờ.

Các truyền thống đạo Phật dạy rằng chánh niệm tỉnh giác cái hiện tại toàn chân này, chúng ta sẽ thấy nó và sống được trong nó như Thiền sư Thiền Lão.

(Nguồn: Thư Viện Hoa Sen)

PHẬT DẠY CÁCH NHIỄP THỌ TÀI SẢN

Quảng Tánh

ĐẠO PHẬT TRONG ĐỜI SỐNG

Đức Phật ngoài việc giáo huấn về đạo đức, tu tập chứng đắc các Thánh quả giải thoát cho hàng đệ tử tại gia, Ngài còn luôn khuyên dạy họ cần mẫn lao động hợp pháp để trở nên sung túc, giàu có. Với thành quả lao động có được nhờ bàn tay và khối óc, người Phật tử cần phát huy tuệ giác để quản lý và chi tiêu sao cho lợi mình và lợi người, có ích cho hiện đời và cả đời sau.

Theo Thế Tôn, phải có trí mới nhiếp thọ được tài sản, chẳng những không bị thất thoát mà còn sinh lợi. **Nhiếp** tức là thu nhiếp, quản lý và giữ gìn tài sản do mình làm ra. **Thọ** chính là thọ dụng, hưởng thụ, chi tiêu tài sản của mình để cuộc sống được an vui, hạnh phúc. Nói theo ngôn ngữ hiện đại là phải quản lý tài sản và chi tiêu tiền bạc đúng đắn, khoa học.

"Một thời, Đức Phật ở trong vườn Cấp Cô Độc, rừng cây Kỳ-đà, nước Xá-vệ. Bấy giờ, có một Thiên tử tướng mạo tuyệt vời, vào lúc cuối đêm, đến chỗ Phật, đánh lễ sát chân Phật, ngồi lui qua một bên, từ thân tỏa ánh sáng chiếu khắp vườn Cấp Cô Độc, rừng cây Kỳ-đà. Thiên tử kia nói kệ hỏi Phật:

*Người tạo tác thế nào
Trí tuệ để cầu tài
Cùng nhiếp thọ tài sản
Hoặc hơn, hoặc lại kém?*

*Bấy giờ, Thế Tôn nói kệ đáp:
Mới học nghề nghiệp khéo
Tìm cách gom tài vật
Được tài vật kia rồi
Phải nên phân làm bốn.*

*Một phần tự nuôi thân
Hai phần cho doanh nghiệp
Phần còn lại để dành
Nghĩ đến người thiếu thốn.*

*Người kinh doanh sự nghiệp
Lâm ruộng hay buôn bán
Chăn trâu, dê phồn thịnh
Nhà cửa dùng cầu lợi
Tạo phòng ốc giường nằm
Sáu thứ đồ nuôi sống
Phương tiện tạo mọi thứ
An lạc sống suốt đời.*

*Khéo tu nghiệp như vậy
Trí tuệ dùng cầu tài
Của báu theo đó sanh
Như các dòng về biển.*

*Tài sản nhiều như vậy
Như ong gom vị ngọt
Ngày đêm của tăng dân
Như kiến đồn đồng mối.*

*Không giao của người già
Không gởi người bên cạnh
Không tin người gian xảo
Cùng những người keo lẩn.*

*Gần gũi người thành công
Xa lìa người thất bại
Người thường thành công việc
Giống như lửa cháy bùng.*

*Người quý trọng bạn lành
Thân mật theo người tốt
Đồng cảm như anh em
Khéo đùm bọc lẫn nhau.*

*Ở trong vòng quyền thuộc
Biểu hiện như trâu chúa
Tùy chỗ cần mọi người
Phân của cho ăn uống
Khi tuổi hết mạng chung
Sanh về trời hưởng lạc.*

Lúc ấy, Thiên tử kia lại nói kệ:

*Lâu thấy Bà-la-môn
Mau đạt Bát-niết-bàn
Qua rồi mọi sợ hãi
Vượt hẳn đời ái ân.*

Thiên tử kia nghe Phật nói xong, hoan hỷ, tùy hỷ cúi đầu lễ sát chân Phật, rồi biến mất”.

(Kinh Tạp A-hàm, kinh số 1283)

Theo Đức Phật, tài sản do mình làm ra cần được chia thành bốn phần. Một phần tư tài sản để chi tiêu cho cuộc sống. Làm ăn có tiền của thì phải tiêu xài, chăm sóc sức khỏe, lo ăn uống, mua sắm các tiện nghi để phục vụ cho đời sống. Tiện tặn, keo kiệt với bản thân và gia đình là điều không nên. Hai phần tư của khối tài sản cần để đầu tư sản xuất hoặc kinh doanh. Nếu không dành dụm để đầu tư sản xuất hoặc kinh doanh thì sẽ khó có cơ hội phát triển. Một phần tư tài sản còn lại được để dành phòng khi ốm đau hoặc bất trắc; một phần của khoản để dành này có thể đem cúng dường, bố thí, giúp người cùng với các chi phí giao tế khác.

Sử dụng tài sản do công sức và trí tuệ của mình làm ra theo cách phân chia làm bốn phần như trên thì tài sản của mình ngày càng tăng thêm, kinh tế gia đình vững mạnh và ổn định. Ngày nay, người đệ tử Phật sống trong xã hội hiện đại thì quản lý và chi tiêu tài sản tuy có phần khác hơn nhưng căn bản thì vẫn dựa trên nền tảng lời Phật đã dạy. Do đó, khéo nhiếp thọ tài sản cũng là một trong những hạnh tu để ổn định và phát triển kinh tế gia đình, khiến cho cuộc sống an ổn và hạnh phúc, tạo nền tảng cho sự tu tập thăng hoa tâm linh, thành tựu giải thoát.

“Mỗi năm hoa đào nở” lại nhớ nhà thơ Vũ Đình Liên. Bài thơ “Ông Đồ” được đăng lần đầu tiên trên báo Tinh Hoa, năm 1936. Từ đó đến nay đã 83 năm, nhiều người vẫn còn thuộc lòng bài thơ, và ngâm nga mỗi khi xuân về, Tết đến.

Nhà thơ Vũ Đình Liên sinh ngày 12/11/1913 tại Hải Dương, mất ngày 18/01/1996. Ông mất rồi, bài thơ vẫn còn mãi như một hoài niệm day dứt triền miên của người Việt xa xứ, hay người Việt trong nước trước những đổi thay của hoàn cảnh, thời thế và lòng người. Đăng lại bài thơ này để tưởng nhớ nhà thơ Vũ Đình Liên nhân ngày giỗ lần thứ 23 của ông. (Chánh Pháp)

ÔNG ĐỒ

*Mỗi năm hoa đào nở
Lại thấy ông đồ già
Bày mực Tàu, giấy đỏ
Bên phố đông người qua*

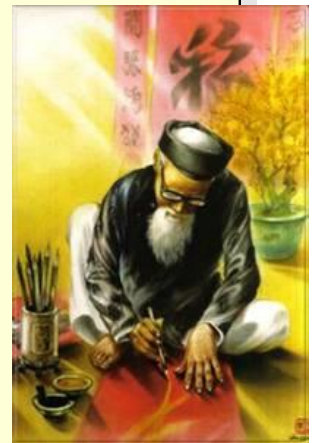
*Bao nhiêu người thuê viết
Tám tắc ngợi khen tài:
“Hoa tay thảo những nét
Như phượng múa, rồng bay”*

*Nhưng mỗi năm mỗi vắng
Người thuê viết nay đâu?
Giấy đỏ buồn không thấm
Mực đọng trong nghiên sầu...*

*Ông đồ vẫn ngồi đấy
Qua đường không ai hay
Lá vàng rơi trên giấy
Ngoài trời mưa bụi bay*

*Năm nay đào lại nở
Không thấy ông đồ xưa
Những người muôn năm cũ
Hồn ở đâu bây giờ?*

(1936 - báo Tinh Hoa)



thơ **VŨ ĐÌNH LIÊN**
(1913 – 1996)

LẮNG NGHE

THIỀN SƯ BANKEI

Ni Sư Thích Nữ Trí Hải dịch

TƯ TƯỞNG PHẬT HỌC

Sư bảo chúng: Trong tất cả quý vị tập trung tại đây hôm nay, không một ai là người chưa giác ngộ. Mỗi người ở đây đều là một vị Phật. Bởi thế hãy lắng nghe cho kỹ. Cái mà tất cả quý vị thừa hưởng

của cha mẹ lúc mới lọt lòng, chỉ là cái tâm Phật bất sinh. Không có cái bầm sinh nào khác ở nơi quý vị. Cái tâm Phật mà quý vị có từ lúc cha mẹ mới sinh ra thực sự là bất sinh và chiếu sáng một cách kỳ diệu, và hơn thế nữa, với cái Bất sinh này, mọi sự đều được thu xếp một cách hoàn toàn ổn thỏa. Bằng chứng về điều này là, trong lúc tất cả quý vị đang lắng nghe tôi nói, mà ngoài kia có tiếng quạ kêu, tiếng chim sẻ chirp chirp, tiếng gió xào xạc... mặc dù không cố tình phân biệt những âm thanh ấy, quý vị vẫn nhận ra và phân biệt được từng tiếng: tiếng chim quạ, tiếng chim sẻ, tiếng gió xào xạc - quý vị nghe mà không lầm lẫn, đây gọi là nghe với cái Bất sinh. Với cái Bất sinh, tất cả mọi sự được thu xếp hoàn toàn ổn thỏa cũng y như vậy. Đây là bằng chứng thực sự về cái Bất sinh. Hãy nhận ra một cách dứt khoát rằng cái không sinh và đang chiếu sáng kỳ diệu ấy đích thực là Tâm Phật. An trú ngay trong Tâm Phật Bất Sinh ấy, thì từ đây cho đến mãi mãi quý vị là một đức Như Lai sống. Vì khi đã nhận ra một cách rõ ràng thì từ nay trở đi quý vị sẽ luôn an trú trong Tâm Phật, nên trường phái của tôi mệnh danh là trường phái Phật tâm.

Vậy, trong khi đang lắng nghe tôi nói, quý vị vẫn không lầm lẫn tiếng chim sẻ với tiếng quạ kêu bên ngoài, không lầm lẫn tiếng chuông với tiếng trống, tiếng đàn ông với tiếng phụ nữ, tiếng người lớn với tiếng trẻ con - quý vị nhận ra và phân biệt rõ ràng từng thứ tiếng

quý vị nghe, không lẫn lộn chút nào. Đây chính là cái diệu dụng linh động chiếu sáng của Bất sinh. Đó không là gì khác mà chính là Phật tâm bất sinh và chiếu sáng một cách kỳ diệu, là bằng cứ xác thực về bản chất chiếu sáng vi diệu của Tâm.



THIỀN SƯ BANKEI (1622—1693)

Chắc không người nào trong đây lại bảo rằng: Tôi nghe những gì tôi nghe vì tôi cố ý nghe. Ai nói vậy là nói láo. Vì không biết lão Bankei sắp nói cái gì, nên tất cả quý vị mới quay cả về một phía như vậy chỉ cốt muốn nghe những gì tôi nói, chứ không có ai lại cố nghe những thứ tiếng động đủ loại ở bên ngoài. Thế nên khi bỗng dưng những âm thanh ấy xuất hiện mà quý vị nhận ra được, phân biệt được, nghe ra được không chút lầm lẫn, thì chính là quý vị đang nghe bằng cái tâm Phật bất sinh ấy. Không ai ở đây có thể tuyên bố họ nghe những tiếng ấy tại vì trước đã quyết tâm để lắng nghe. Bởi thế, sự thực là quý vị đang nghe với cái Bất sinh.

Mỗi người, khi dứt khoát nhận ra được cái bất sinh và chiếu sáng kỳ diệu ấy chính là tâm Phật, an trú trong đó, thì từ nay cho đến mãi về sau là một vị Phật sống. Cả đến khái niệm Phật cũng chỉ là một tên gọi được đặt ra về sau, bởi thế, từ nơi Bất sinh mà nhìn, thì đó cũng chỉ là chuyện phụ thuộc, không có gì quan trọng. Con người của Bất sinh ở tận nguồn gốc của tất cả các vị Phật. Cái gì bất sinh thì đó là suối nguồn của tất cả mọi sự, là khởi điểm của mọi sự. Không có gì sơ nguyên hơn là cái Bất sinh, không có gì ở trước nó. Bởi thế nên khi quý vị trú trong Bất sinh là quý vị ở nơi ngọn nguồn của tất cả Phật, và bởi thế Bất sinh là một cái gì quý báu tuyệt trần. Ở đây không có vấn đề diệt, cho nên khi trú trong bất sinh thì cũng không cần gì nói đến bất diệt. Đây là lý do tại

sao tôi chỉ nói về Bất sinh mà không đề cập bất diệt. Cái gì không được tạo tác thì cũng không bị hủy hoại, bởi thế, khi nó đã bất sinh thì đương nhiên cũng bất diệt, khỏi cần phải nói. Phải vậy không nào?

Dĩ nhiên, từ ngữ bất sinh bất diệt đã có rải rác trong kinh điển và ngữ lục từ xưa, nhưng chưa ai nói bằng chứng thực sự của cái Bất sinh. Ai cũng chỉ học từ ngữ bất sinh bất diệt rồi lập đi lập lại, nhưng đến việc nhận cho ra và thực sự đi thẳng vào trọng tâm vấn đề, thì không ai hiểu được Bất sinh là cái gì.

Khi tôi hăm sáu tuổi, lần đầu tiên tôi trực nhận ra rằng mọi sự được giải quyết ổn thỏa bằng Bất sinh, và từ đây trong bốn mươi năm qua tôi đã giảng dạy mọi người với bằng chứng về cái Bất sinh: cái mà quý vị có được khi mới ra đời chính là Tâm Phật bất sinh - cái Tâm Phật thực sự chưa từng sinh ra, đang chiếu sáng kỳ diệu. Tôi là người đầu tiên giảng dạy điều này. Tôi chắc chắn các tu sĩ trong hội chúng ở đây, và tất cả mọi người khác cũng thế, chưa ai từng nghe trước đây có người nào dạy cho người ta về bằng chứng thực sự của Bất sinh - dạy rằng Tâm Phật thực sự là bất sinh và chiếu sáng một cách kỳ diệu. Tôi là kẻ đầu tiên nói điều này. Nếu có ai tuyên bố họ đã nghe người nào trước đây có dạy cho người ta với bằng chứng đích thực của Bất sinh, thì người ấy đúng là nói dối.

Khi quý vị an trú trong Bất sinh là quý vị ở nơi ngọn nguồn của mọi sự. Cái mà chư Phật trong quá khứ chứng được chính là Phật Tâm Bất Sinh, và cái mà chư Phật vị lai sẽ chứng cũng là Phật Tâm Bất Sinh. Ngày nay chúng ta đang ở thời mạt pháp, tuy vậy nếu có dù chỉ một người an trú trong Bất sinh, thì Chính pháp như vậy đã được phục hưng trong thế gian này. Có phải thế không, thưa tất cả quý vị? Chắc chắn là vậy. Khi quý vị đã nhận ra điều này một cách dứt khoát, thì ngay tại chỗ quý vị sẽ mở được con mắt để thấy suốt tâm người, và bởi thế trường phái của tôi còn gọi là tông Mắt sáng. Khi con mắt thấy suốt nhân tâm được hiển lộ, thì dù vào bất cứ thời gian nào cũng là lúc triệt ngộ được chánh pháp. Tôi muốn quý vị biết rõ điều này. Khi ấy, quý vị, dù bất cứ ai, chính là người thừa kế của tôi.

(trích từ *Tâm Bất Sinh*)



SẮP QUA

*Sắp qua lừng thừng năm cùng
Trôi đi tháng tận có buồn có vui
Lịch tờ mai sớm lạng rơi
Bài thơ tình cũ mới rời khỏi tim.*

HÃY QUÊN

*Ưu phiền đã đến sẽ đi
Soi gương bắt nắng, phui tay mà cười
Xuân tươi mới mẻ đất trời
Nửa đêm tắm gội cất lời tình toan.*

ÔM ĐÀN

*Nhện giăng góc tối cũ càng
Nặng lòng thim thít cây đàn lãng quên
Mai vàng rộ nở chợ đêm
Ôm đàn tôi ngỡ ôm em mà mừng.*

HOA TẾT

*Ngàn hoa héo úa chập chùng
Đê ngàn búp nụ nở mừng xuân sang
Phố phường thơm bước lang thang
Dừng chân tôi mới ngỡ ngàng ngắm em.*

HÔN TRANH

*Bóng hình treo mảnh tường rêu
Vòn mưa đùa nắng gác nghèo lặng cầm
Nét xưa đậm sắc phong trần
Cuối năm hạ xuống ba lần hôn lên.*

THƠ XUÂN

*Nhịp xuân lục đục trong lòng
Vân xuân chút chút đêm hôm gọi bày
Chữ mơn đập cánh đòi bay
Ý xuân mới chớm đã đầy bụng thơ.*

MÃN ĐƯỜNG HỒNG

VẤN ĐỀ THẮP HƯƠNG TRONG KINH ĐIỂN PHẬT GIÁO

Chúc Phú

ĐẠO PHẬT TRONG ĐỜI SỐNG

Trong những vật phẩm mang tính lễ nghi của nhiều tôn giáo ở phương Đông nói chung, thì việc sử dụng các loại hương liệu nhằm thể hiện niềm tin tôn giáo là một thực thể văn hóa có lịch sử xuất hiện từ lâu đời. Tùy theo quan điểm của từng hệ thống tôn giáo, tín ngưỡng mà việc sử dụng hương liệu như là một thành tố của lễ nghi có sự khác biệt đặc thù. Với Phật giáo, việc sử dụng hương liệu bằng cách đốt lên, thắp lên, xông lên... với ý nghĩa cúng dường Tam Bảo nói chung, xuất hiện rất sớm trong kinh điển của Phật giáo sơ kỳ và được ghi nhận ít nhất trong hai truyền thống Phật giáo lớn.

Xét về khởi nguyên, truyền thống thắp hương cúng dường lên Đức Phật, như là một lời thỉnh cầu xuất hiện trong kinh *Tăng Nhất Á-Hàm* (30.3). Theo kinh, trưởng giả Cấp-cô-độc có người con gái tên là Tu-ma-đề (修摩提) được gả cho một gia đình theo đạo Ni-kiền tử (Jain) ở một chốn xa xôi. Do sự bất đồng trong sinh hoạt tôn giáo nên nàng ta gặp phải nhiều đau khổ. Được sự chấp thuận của nhà chồng, Tu-ma-đề được phép thỉnh Phật và chúng Tăng đến nhà thọ trai. Lúc này Phật đang ở Xá-vệ, cách chỗ nàng ta rất xa, đường đi lại khó khăn, không có người thân tín, vậy thì làm sao nàng ta để có thể thỉnh Phật được? Theo kinh:

Bấy giờ, Tu-ma-đề tắm gội sạch sẽ, tay bưng lò hương đi lên lầu cao, chấp tay hướng về Thế Tôn mà bạch:

- Kính xin Thế Tôn, đấng Vô năng kiến đánh, hãy khéo quán sát! Thế Tôn không việc gì không biết rõ, không việc gì không tưởng tận. Nay con đang ở nơi nguy khốn này, ngưỡng mong Thế Tôn quán sát rõ cho. [1]

... Bấy giờ, tôn giả A-nan thấy trong Kỳ-hoàn có mùi hương kỳ diệu này, bèn đến chỗ Thế Tôn, đánh lễ sát chân, rồi ngồi qua một bên. Sau đó tôn giả A-nan bạch Thế Tôn:

- Kính bạch Thế Tôn! Đây là hương gì mà xông ngát tinh xá Kỳ-hoàn?

Thế Tôn bảo:

- Hương thơm này là hương thỉnh Phật,

do tín nữ Tu-ma-đề ở trong thành Mãn Phú phụng thỉnh. [2]

Từ lời cầu thỉnh qua làn hương đặc thù này, Đức Phật và các vị đại đệ tử đã vận dụng thần thông bay đến đất nước mà Tu-ma-đề đang làm dâu để chứng trai, thuyết pháp và hóa độ cho số đông dân chúng ở nơi ấy.

Cơ sở thứ hai liên quan đến việc thắp hương thỉnh Phật xuất hiện trong một tác phẩm luật tạng của *Nhất thiết Hữu bộ*, và người thỉnh Phật cũng khác biệt so với kinh *Tăng Nhất Á-Hàm*.

Theo *Căn bản thuyết Nhất thiết Hữu bộ tỳ-nại-da được sự*, quyển thứ ba, từ một thương nhân giàu có tên là Viên Mãn (圓滿), cảm mến đời sống thoát tục nên thương nhân đã cầu Phật xuất gia. Sau khi xuất gia và tu tập thì tỳ-kheo Viên Mãn chứng đắc đạo quả và đi giáo hóa. Trên bước đường giáo hóa, thể theo nguyện vọng của chúng sanh, tỳ-kheo Viên Mãn đã đốt hương thỉnh Phật. Luật ghi:

Lúc ấy Viên Mãn lên lầu cao, dùng bình đựng nước để làm sạch sẽ nơi ấy, hai gối quỳ sát đất hướng về rừng Thệ-đa đốt hương, rải hoa, rồi đích thân cung thỉnh bằng bài kệ:

Bậc tịnh giới, trí tuệ

Biết rõ người quy kính

Giúp người không chỗ nương

Xin nhận lời con thỉnh!

Nói kệ xong, do thần lực của Phật nên hoa mà vị ấy đã rải thành một cái lọng bay thẳng đến rừng Thệ-đa, ở giữa hư không, che trên Đức Phật. Cũng do thần lực của Phật, hương vị ấy đã đốt hợp thành mây ở giữa hư không và bình rót nước vàng thì giống như thoi lưu ly.

Thầy điềm lành này tỳ-kheo A-nan-đa liền chấp tay cung kính bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn! Điềm lành thỉnh Phật và tỳ-kheo Tăng từ nơi nào đến vậy?

Phật dạy A-nan-đa:



-Từ thành *Thâu-ba-lặc-ca* đến.
Tỳ-kheo *A-nan-đà* lại bạch Phật:
-Thành ấy cách đây bao xa?
Phật bảo:

-Khoảng hơn một trăm dặm. Ông hãy đi lấy thẻ và bảo các tỳ-kheo 'Ngày mai ai có thể nhận lời thỉnh của tỳ-kheo Viên Mãn ở thành *Thâu-ba-lặc-ca* thì hãy nhận thẻ'.

A-Nan-đà đáp:

Xin vâng, thưa Thế Tôn.[3]

Cơ sở thứ ba liên quan đến việc thắp hương nhằm thể hiện sự tôn kính, liên quan đến Đức Phật và thân phụ của ngài.

Theo kinh *Tịnh-Phạn vương Bát-niết-bàn*, sau khi khuyến hóa thân phụ chứng đệ tam Thánh quả và nhập Niết-bàn, đức Thế Tôn đã đích thân cử hành tang lễ và đã tự mình cúng dường xá-lợi thân phụ bằng việc xông đốt hương thơm. Bản kinh ghi nhận rõ ràng: *Tự thân Như Lai, tay nâng lò hương*[4], *đi trước linh cữu, đến nơi an táng, trên núi Linh Thứu*[5].

Như vậy, xét về phương diện lịch sử, việc dùng các loại hương liệu như là một sự thỉnh cầu, như một sứ giả của Phật (香是佛使; 香為佛使) có cơ sở trong nhiều bản kinh, luật thuộc *Đại chúng bộ* và *Nhất thiết Hữu bộ*.

Về phương diện lý thể, việc quá chú trọng đến hương hoa phụng cúng cũng như quan tâm bày biện các hình thức lễ nghi cũng không phải là điều được Đức Phật tán thán. Trong kinh *Pháp Cú*, Đức Phật dạy:

54. "Hương các loại hoa thơm
Không ngược bay chiều gió
Nhưng hương người đức hạnh
Ngược gió khắp tung bay
Chỉ có bậc chân nhân
Tỏa khắp mọi phương trời."

(HT. Thích Minh Châu, dịch)

(Na pupphagandho paṭivātameti,
na candanam tagaramallikā,
satañca gandho paṭivātameti,
sabbā disā sappuriso pavāyati).

Trong thời đại ngày nay, có những lúc con người quá chú trọng đến hình thức lễ nghi, đây những biểu tượng vốn dĩ mang ý nghĩa thanh

cao, thoát tục, như việc đốt hương lên một cực đoạn mới, từ đó đã tạo ra những hệ lụy đáng buồn. Mong mỗi xóa bỏ những hệ lụy từ việc đốt hương là một suy nghĩ tích cực, hợp thời. Tuy nhiên, do không thấy việc đốt hương như là một thực thể văn hóa, cũng là một cách nhìn chưa đầy đủ, ít nhất là căn cứ vào những cơ sở kinh điển như đã nêu.

(Source: thuvienhoasen.org)

[1] 大正新脩大藏經第 2 冊 No. 125 增壹阿含經. Nguyên văn: 是時, 長者女沐浴身體, 手執香爐, 上高樓上, 叉手向來, 而作是說: 唯願世尊當善觀察無能見頂者, 然世尊無事不知, 無事不察, 女今在此困厄, 唯願世尊當善觀察.

[2] 大正新脩大藏經第 2 冊 No. 125 增壹阿含經. Nguyên văn: 爾時, 阿難見祇洹中有此妙香. 見已, 至世尊所. 到已, 頭面禮足, 在一面立. 爾時, 阿難白世尊言: 唯願, 世尊! 此是何等香, 遍滿祇洹精舍中? 世尊告曰: 此香是佛使, 滿富城中須摩提女所請.

[3] 大正新脩大藏經第 24 冊 No. 1448 根本說一切有部毘奈耶藥事, 卷第三. Nguyên văn: 是時圓滿昇高樓上, 雙膝著地, 遙望逝多林園燒香散花, 以金瓶水而作潔淨, 遙申啟請而說頌言: 淨戒妙智慧/ 能知歸命者/ 善鑒無依護/ 願受我微請. 說是頌已, 由佛神力, 其所散花合成一蓋, 直至逝多林所, 在虛空中住佛頂上. 其所燒香由佛神力, 於虛空中如雲重合. 金瓶注水, 由佛神力, 如吹琉璃棒. 具壽阿難陀見此祥瑞合掌恭敬而白佛言: 今此祥瑞, 必應請佛及苾芻僧. 我今不知從何處來? 佛言: 阿難陀! 從輪波勒城來. 又白佛言: 彼城去此近遠? 佛言: 可百餘里, 汝往將籌, 告諸苾芻: 明日若能受彼輪波勒迦城圓滿請者, 當受此籌. 阿難陀答言: 如是世尊.

[4] Nguyên tác **hương lô** (香爐): chỉ cho lò đốt trầm.

[5] 大正新脩大藏經第 14 冊 No. 512 佛說淨飯王般涅槃經. Nguyên văn: 如來躬身手執香爐, 在喪前行, 出詣葬所靈鷲山上.





TẾT QUÊ

*Có những vần thơ cuối mùa Đông,
Khắc khoải trông mong tận đáy lòng,
Người xưa quen bụi đường nắng gió,
Quê nhà đâu chỉ cách dòng sông,*

*Đông cuối trời kia còn gợn lạnh,
Rót tiếng chim kêu thúc rộn đồng,
Tết quê hiện về trong nắng mới,
Xuân trở mình chưa hay ngóng trông?*

TUỔI THƠ BƯỚC THEO TÔI

1-

*Nhớ xưa buổi tan trường
Nâng niu từng ngọn cỏ
Ngắm trời xanh ngát hương
Bên lối về nho nhỏ.*

*Nhớ xưa buổi tan trường
Xếp thuyền chờ ước mơ
Tôi đâu hay biết được
Thu vàng mộng tuổi thơ.*

2-

*Áo nay vàng như nắng
Thu nay vàng như thơ
Chuông chùa lay đêm vắng
Sợi sầu nhẹ như tơ.*

*Xuân nhẹ bước nâng
Thong dong lòng hể nở
Hoa đời trông vô ngần
Có từ thuở hư vô...*

VỀ THĂM CHÙA XƯA NGÀY ĐẦU XUÂN

*Lối cũ chôn chân đời lữ thứ,
Vìn cánh chim xa mộng vô thường,
Thoáng dăm chùa quen chuông bi thử,
Khói lam mờ khoác áo phong sương*

*Áo sạm đường xa buồn rữ rạt,
Hứng trăng gác trọ thả tay không
Câu kinh nắn nốt lời đêm ngát
Nền thấp đọng đưa gió nhuộm hồng.*

*Một chút buồn trong một chút vui
Lối về xuân đã chút thơm nồng
Áo mới đàn na hoa dăng tới
Tình chung bạn lữ những mênh mông.*

thơ

THÍCH NỮ THÁNH NHÃ



GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT

The Unified Vietnamese Buddhist Congregation

VĂN PHÒNG ĐIỀU HỢP LIÊN CHÂU

The Inter-Continental Co-ordination Office

* Principal office: Pháp Bao Temple: 148-154 Edensor Road, St Johns Park NSW 2176 Australia
Tel: + 61.2.9610 5452, Email: phapbao@bigpond.net.au ; Website: www.phatgiaoucchau.com

Bản Lên Tiếng

V/v kêu gọi tự do dân chủ nhân quyền cho Hồng Kông và Việt Nam

Tự do dân chủ nhân quyền song hành cùng với mạo dịch đầu tư kinh tế của xứ sở để duy trì trật tự và ổn định xã hội, như ánh sáng và không khí, không thể thiếu đối với mọi người sống trong không gian rộng mở của thế giới đang phát triển mọi mặt.

Hồng Kông là cựu thuộc địa của Anh được trao trả cho Trung quốc năm 1997 mà người dân được bảo đảm các quyền tự do như: “*một quốc gia, hai hệ thống*” điều hành hầu duy trì và phát triển xứ sở.

Nhưng trong thời gian gần đây chính phủ Hồng Kông do Bắc Kinh lèo lái đã bất chấp mọi cam kết, ra tay đàn áp các cuộc biểu tình đòi tự do dân chủ của quần chúng, nhất là những cuộc bạo loạn vào những ngày 11,12 và 13 tháng 11 năm 2019 tại Hồng Kông có sự xô xát giữa cảnh sát và quần chúng đã đẩy thành cao trào mà thế giới đang chú ý theo dõi, thật đáng quan ngại cho tình hình chung trong khu vực.

Bạo loạn xảy ra, không những chỉ thiệt hại về kinh tế, tài chánh, giáo dục, trị an, nhân mạng...của Hồng Kông, khiến dân chúng phải khó khăn trong các sinh hoạt thường nhật mà còn ảnh hưởng sâu rộng đến toàn thế giới rất quan tâm sự an nguy, cho cục diện Hồng Kông trong những ngày sắp tới.

Đây là dấu hiệu báo động mọi guồng máy cai trị: “*phải lấy an dân làm chuẩn mực*”, để bảo toàn đất nước.

Đồng thanh trước các vấn đề nghiêm trọng qua các cuộc đàn áp tự do dân chủ và nhân quyền của quần chúng và đất nước Hồng Kông, Văn phòng Điều Hợp Liên Châu thuộc các Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hải Ngoại tại Úc Đại Lợi – Tân Tây Lan, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hoa Kỳ, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Âu Châu và Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hải Ngoại tại Canada đồng thanh

LÊN TIẾNG:

1.- Kêu gọi chính quyền Bắc Kinh phải thực thi: quyền tự trị quốc gia Hồng Kông theo hệ thống điều hành cá biệt, hầu mở ngõ khích lệ dân chúng Hồng Kông hưởng không khí trong lành của nền Dân chủ Pháp Trị thế giới.

2.- Kêu gọi chính phủ Hồng Kông vì sự sống còn của quốc gia HK, lắng nghe tiếng nói trung thực của nhân dân và đứng về phía quần chúng thấp bé mà bênh vực cho lẽ phải công bằng, không thể trái với đạo đức lương tâm.

3.- Kêu gọi chính phủ HK nhìn nhận sự bất lực trước sức mạnh tự phát đột khởi của quần chúng, nên không tự kiểm chế được đã ra tay đàn áp bắt bớ, giam giữ, dã thương . . . những người biểu tình vừa qua, phải nhanh chóng trả tự do cho họ càng sớm càng tốt; và đền bù xứng đáng cho những nạn nhân bị bắt giam.

4.- Kêu gọi chính quyền Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam nên học bài học của Hồng Kông mà “ngưng việc đàn áp” các phong trào đòi tự do nhân quyền cho nhân dân Việt Nam

5.- Thành tâm thỉnh nguyện toàn dân Việt Nam thể hiện đúng theo tinh thần: vì dân vì nước và tiền đồ của Tổ quốc mà can đảm nhận lãnh trách nhiệm bảo vệ dân tộc và chủ quyền đất nước.

6.- Khuyến thỉnh nhân dân HK, đồng nhất tâm cần cầu Tăng Ni, cũng như Phật tử Việt Nam quốc nội và hải ngoại thể hiện tinh thần tranh đấu bất bạo động, nên mạnh dạn cất cao tiếng nói: Bi – Trí - Dũng của mình mà không sợ hãi trước bạo lực để cứu nguy dân tộc và nền tự chủ của Tổ quốc.

Phật lịch 2563, ngày 26 tháng 11 năm 2019

Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất
Văn Phòng Điều Hợp Liên Châu
Chánh Văn Phòng



Hòa Thượng Thích Bảo Lạc

Hội Chủ HĐ Điều Hành GHPGVNTN Hải Ngoại tại UDL/TTL



Hòa Thượng Thích Tín Nghĩa

Chủ tịch HĐ Điều Hành GHPGVNTN Hoa Kỳ



Hòa Thượng Thích Tấn Thiết & Hòa Thượng Thích Như Điển

Đệ I và Đệ II Chủ Tịch HĐDH GHPGVNTN Âu Châu



Hòa Thượng Thích Bồn Đạt

Chủ Tịch HĐ Điều Hành GHPGVNTNHN tại Canada



GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT

The Unified Vietnamese Buddhist Congregation

VĂN PHÒNG ĐIỀU HỢP LIÊN CHÂU

The Inter-Continental Co-ordination Office

* Principal office: Pháp Bao Temple: 148-154 Edensor Road, St Johns Park NSW 2176 Australia
Tel: + 61.2.9610 5452, Email: phapbao@bigpond.net.au ; Website: www.phatgiaoucchau.com

DECLARATION

Re: Call for Freedom, Democracy and Human Rights for Hong Kong and Vietnam

Freedom, democracy and human rights together with commerce and investments in the economy, to bring about social order and stability, not unlike light and the atmosphere, are essential requirements for human life in the expanse of a world in full progress.

Hong Kong is a former British colony returned to China in 1997 and its people are guaranteed basic freedoms under the “One Country, Two Systems” regime, in order to administer the proper maintenance and development of this territory.

But recently, the Hong Kong government, under orders from Beijing, disregarded all guarantees and suppressed brutally rallies demanding freedom and democracy by the people. Especially riots on 11, 12 and 13 November in Hong Kong involving clashes between police and civilians, have led to huge eruptions drawing attention from world public opinion. This is a matter of serious concern for regional stability.

Violent riots occurring will not only cause damages in respect of the economy, finance, education, security and human life of Hong Kong, rendering the daily lives of its people difficult, but will deeply affect the whole world who cares about the future of Hong Kong in the coming days.

This is a warning sign that all governing regimes: “must resort to bringing peace to the people”, in order to defend the nation.

United when facing serious issues relative to the suppression of freedom, democracy and human rights of the people and territory of Hong Kong, the Inter-

Continental Co-ordination Office of various Congregations such as the Unified Overseas Vietnamese Buddhist Congregation of Australia- New Zealand, The Unified Vietnamese Buddhist Congregation of the USA, the Unified Vietnamese Buddhist Congregation of Europe and the Unified Overseas Vietnamese Buddhist Congregation of Canada unanimously

DECLARE:

1/Call on the Beijing government to implement: national sovereignty for Hong Kong along the line of a special system of administration, in order to encourage the people of Hong Kong to enjoy the atmosphere of Democracy and rule of law of the free world

2/ Call on the Hong Kong government, for the survival of Hong Kong as a nation, to listen to the true voice of the people and stand by the oppressed people and fight for justice, equity and on the side of conscience and moral values

3/ Call on the Hong Kong government to acknowledge its impotence before the spontaneous power of the people. The government was unable to provide a measured response and had used excessive force in suppressing, arresting, incarcerating and injuring... demonstrators. The government should forthwith release them and pay appropriate compensation for all victims of incarcerations

4/Call on the government of the Socialist Republic of Vietnam to learn from the lessons of Hong Kong and “forthwith cease all repression” of movements for freedom and human rights for the Vietnamese people

5/Sincerely call on the Vietnamese people to adopt the spirit of: courageously taking up the duty to protect the nation and national sovereignty for the people, for the nation and for the future of our country

6/ Call on the people of Hong Kong, in unison with the Buddhist Sangha and Vietnamese Buddhists both in Vietnam and overseas, to engage in a struggle based on the spirit of non-violence and strongly voice their opinion to the effect that: on the

Buddhist triple precepts of Compassion, Wisdom and Courage, we shall not relent when confronted by violence in our pursuit of national salvation and national sovereignty

Year 2563 of the Buddhist Calendar, on 26th November, 2019

The Unified Vietnamese Buddhist Congregation
(the Inter-Continental Co-ordination Office)
Principal office



Most Venerable Thich Bao Lac
Chairman of the Executive Co-ordination Council
The Unified Overseas Vietnamese Buddhist Congregation of Australia and New Zealand



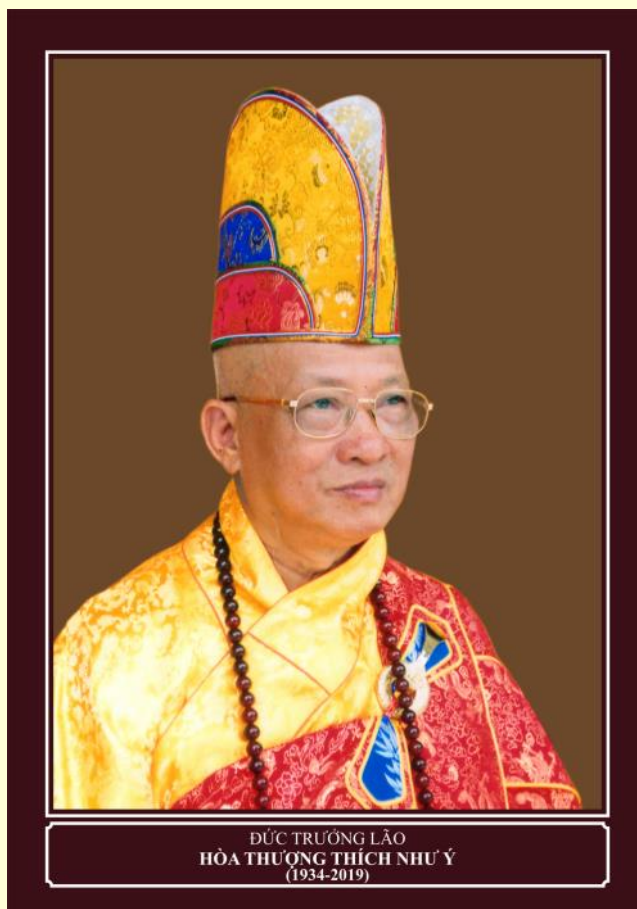
Most Venerable Thich Tin Nghia
Chairman of the Executive Co-ordination Council
The Unified Vietnamese Buddhist Congregation of the USA



**Most Venerables Thich Thanh Thiet
& Most Venerable Thich Nhu Dien**
First and Second Chairmen of the Executive co-ordination Council
The Unified Vietnamese Buddhist Congregation of Europe



Most Venerable Thich Bon Dat
Chairman of the Executive Co-ordination Council
The Unified Overseas Vietnamese Buddhist Congregation of Canada



BÓNG NGÃ THỜI GIAN

*“Chắp cánh sen vàng lạy kính dân
Mười phương về rợp bóng hồng ân
Ôi thêm tuổi đạo ngồi chân lý
Thầy của muôn đời muôn thế nhân.”*
(Khánh tuế Thầy 1984)

*Đốt nén hương lòng quyện khói dâng
Tử sinh, sinh tử tựa tâm không
Ba nghìn thế giới Phù-hư-ảo
Một cõi trần gian, một tấm lòng.*

*Quỳ xuống chân dung con lạy người
Qua rồi tri ngộ cuộc rong chơi
Tam giới hắt hiu đời hệ lụy
Tử ân bàng bạc bóng chiều trôi.*

*Chắp cánh trần gian tiễn biệt Thầy
Ta-bà nguyện lực tựa bóng mây
Thầy đi chân thế ngồi ánh Đạo
Bóng ngã thời gian mãi đọng đầy.*

Ngày 5 tháng 10 năm Kỷ Hợi
Đệ tử khề thủ

thơ

THÍCH TÂM TƯỜNG



GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT HẢI NGOẠI TẠI ỨC ĐẠI LỢI-TÂN TÂY LAN
The Unified Vietnamese Buddhist Congregation of Australia-New Zealand
TU VIỆN QUẢNG ĐỨC - QUANG DUC MONASTERY
105 Lynch Road, Fawkner, Victoria 3060, Australia
Tel: 03. 9357 3544. Fax: 03. 9357 3600
Email: quangduc@quangduc.com - Website: www.quangduc.com



Phật lịch: 2563, Tu Viện Quảng Đức 01/12/2019.

THƯ CUNG THỈNH

Đại Lễ Hiệp Kỳ Tổ Sư Về Nguồn kỳ 12
Mừng Chu Niên 30 Năm (1990-2020) Tu Viện Quảng Đức

Nam Mô Bốn Thích Ca Mâu Ni Phật.
Nam Mô Chư Lịch Đại Tổ Sư tác đại chứng minh.

Kính bạch Chư Tôn Thiền Đức Tăng Ni,

Chiếu theo tinh thần Đại Lễ Hiệp Kỳ Lịch Đại Tổ Sư lần thứ 11 tổ chức từ ngày 27 đến 30/09/2018 tại Tổ Đình Khánh Anh, Ervay, Pháp Quốc, Trưởng ban tổ chức là Hòa Thượng Đệ Nhất Chủ Tịch Thích Tánh Thiết. Chúng con được Giáo Hội Úc Châu khuyến giáo, cũng như được sự tin nhiệm giao phó của Chư Tôn Thiền Đức Tăng Ni trong 4 Giáo Hội: Hoa Kỳ, Canada, Âu Châu và Úc Châu, quý Ngài đã tin tưởng chuyển giao trọng trách cao cả, thiêng liêng tổ chức **Đại Lễ Hiệp Kỳ Lịch Đại Tổ Sư - Về Nguồn lần thứ 12** cho những người con Phật tại đạo tràng Tu Viện Quảng Đức chúng con.

Để chư Tôn Thiền Đức Tăng Ni khắp nơi trên thế giới thuận duyên sắp xếp thời gian về chúng minh tham dự, thuyết trình, giảng dạy trong bốn ngày, sau khi bàn thảo với Chư Tôn Đức GH Úc Châu và Bốn Tự chúng con, đã đi đến quyết định: **Đại Lễ Hiệp Kỳ Lịch Đại Tổ Sư - Về Nguồn lần thứ 12 và Lễ Hoàn Nguyên Mừng Chu Niên 30 năm (1990-2020) thành lập Tu Viện Quảng Đức**, sẽ được long trọng tổ chức trong bốn ngày: **từ thứ Năm, ngày 15/10/2020 đến Chủ Nhật, ngày 18/10/2020.**

Ban Tổ Chức chúng con sẽ có Thư Cung Thỉnh chính thức gửi đến Chư Tôn Thiền Đức sau Mùa Phật Đản 2644 năm 2020. Hôm nay, Ban Tổ Chức chúng con gửi thư này để báo tin trước về thời gian và địa điểm tổ chức Đại Lễ, quý Ngài liễu tri và sắp xếp lịch làm việc cho tháng 10 năm 2020 để cùng về Úc Châu phó hội.

Vì sự nghiệp "Đạo Mạch Truyền Lưu", vì nghĩa tình "Linh Sơn cốt nhục", vì "Bản Thể Tăng Già", vì sứ mạng "Tru Pháp Vương Gia, Trì Như Lai Tạng" của PGVN tại Hải Ngoại, đạo tràng Tu Viện Quảng Đức chúng con ước nguyện được cung đón Chư Tôn Thiền Đức Tăng Ni khắp nơi, bất từ bi quyền, chốn tích quang lâm về chúng minh tham dự 4 ngày Đại Lễ tại Tu Viện Quảng Đức. Sự hiện diện chúng minh của quý Ngài là công đức thù thắng, là niềm khích lệ lớn lao cho đạo tràng Tu Viện Quảng Đức chúng con trên bước đường phụng sự Đạo Pháp và Dân Tộc. Kính chúc Chư Tôn Thiền Đức Tăng Ni, phước trí nhị nghiêm, Phật sự viên thành.

Nam Mô Chứng Minh Sư Bồ Tát Ma Ha Tát, Tác Đại Chứng Minh.

TM. Ban Tổ Chức,

Viện Chủ Tu Viện Quảng Đức,

TK.Thích Tâm Phương



Trụ Trì Tu Viện Quảng Đức,

TK.Thích Nguyên Tạng

TỪ BI — CỘI NGUỒN CỦA HẠNH PHÚC

DALAI LAMA

Tuệ Uyển dịch

TƯ TƯỞNG PHẬT HỌC

Chúng ta ở đây; chúng ta hiện hữu và chúng ta có quyền để tồn tại. Ngay cả những thứ không phải hữu tình chúng sinh như bông hoa cũng có quyền để tồn tại. Nếu một năng lực tiêu cực được sử dụng để chống lại chúng, thể thì, trên một trình độ hóa học, bông hoa tự chuẩn bị để sống còn. Nhưng [hơn thế nữa], chúng ta những con người kể cả bao gồm những côn trùng, thậm chí những con ký sinh trùng amip, những động sinh vật nhỏ nhất cũng được xem là những chúng sinh. [Và như những chúng sinh, chúng ta có nhiều những cơ cấu kỹ xảo hơn để giúp chúng ta tồn tại.]

Mọi thứ có thể chuyển động dưới ý chí hay khát vọng của chúng, đây là một phương kế của "chúng sinh," theo những đàm luận mà tôi có với những nhà khoa học. "Chúng sinh" không nhất thiết có nghĩa là biểu hiện ý thức hay là con người trên một trình độ ý thức. Một cách thực sự thật khó khăn để định nghĩa "ý thức" hay "sự nhận biết" có nghĩa là gì. Thông thường nó có nghĩa là một khía cạnh rõ ràng nhất của tâm thức, nhưng rồi thì, có phải không có ý thức khi chúng ta ngất xỉu hay bất tỉnh? Côn trùng có không? Có lẽ tốt hơn là nói với "khả năng nhận thức" hơn là với ý thức.

Trong bất cứ trường hợp nào đi nữa, điểm chính mà chúng ta đang liên hệ ở đây [bởi năng lực nhận thức] là khả năng để trải nghiệm những cảm giác: đớn đau, vui sướng, hay cảm giác trung tính. Một cách thực sự, vui sướng và đớn đau [và hạnh phúc hay khổ sở] là những thứ mà chúng ta cần thể nghiệm trong mức độ sâu xa hơn. Thí dụ, mọi chúng sinh có quyền để tồn tại và, cho tồn tại, điều này có nghĩa là có một khát vọng cho hạnh phúc và hay thoải mái: đó là tại sao chúng sinh cố gắng để tồn tại. Vì vậy, sự tồn tại của chúng ta là căn cứ trên hy vọng - hy vọng cho điều gì đấy tốt đẹp: hạnh phúc. Do bởi thế, tôi luôn luôn kết luận rằng mục tiêu của đời sống là

hạnh phúc. Với hy vọng và một cảm giác hạnh phúc, thân thể chúng ta cảm thấy an lạc. Vậy nên hy vọng và hạnh phúc là những nhân tố tích cực cho sức khỏe của chúng ta. Sức khỏe tùy thuộc trên tình trạng hạnh phúc của tâm thức.

Sân hận trái lại căn cứ trên cảm giác không an toàn và đem sợ hãi cho chúng ta. Khi chúng ta chạm trán điều gì đấy tốt đẹp, chúng ta cảm thấy an toàn. Khi điều gì đấy đe dọa chúng ta, chúng ta cảm thấy bất an và rồi chúng ta trở nên giận dữ. Giận dữ là một bộ phận của tâm thức tùy thuộc từ những gì tổn hại sự sống còn của chúng ta. Nhưng giận dữ [tự nó làm chúng ta cảm thấy tệ hại và vì thế một cách căn bản, nó] là bất lợi cho sức khỏe của chúng ta.

Gắn bó là một yếu tố hữu ích cho sự sống còn. Do vậy, ngay cả cây cỏ, không có bất cứ yếu tố ý thức nào, vẫn có một khía cạnh hóa học nào đấy để nó tự bảo vệ và giúp cho sự tăng trưởng của nó. Thân thể chúng ta, trên trình độ vật lý là giống như thế. Nhưng, như những con người, thân thể chúng ta cũng có một yếu tố tích cực trên mức độ cảm xúc đem đến cho chúng ta để có sự gắn bó với những người khác hay quyến luyến đến sự hạnh phúc của chúng ta. [Sân hận, trái lại, với] yếu tố của nó là làm tổn hại, đẩy chúng ta khỏi mọi thứ [kể cả hạnh phúc]. Trên mức độ vật lý, niềm sung sướng [mà hạnh phúc mang đến] là tốt cho thân thể; trong khi sân hận [và nỗi khổ đau nó tạo nên] là tổn hại. Do vậy, [từ nhận thức theo đuổi cho sự sống còn,] mục tiêu của sinh tồn là để có một đời sống hạnh phúc.

Đây là trình độ căn bản của con người mà tôi đang nói đến; tôi không nói về tôn giáo, trình độ thứ hai. Trong trình độ thứ hai, dĩ nhiên, có những sự giải thích khác về mục tiêu của đời sống. Khía cạnh thứ đến thật sự khá phức tạp; do vậy, tốt hơn là chỉ nói trên mục tiêu căn bản của con người.



Hạnh phúc là gì?

Vì mục tiêu và sự theo đuổi của sự sống là hạnh phúc, vậy thì hạnh phúc là gì? Đôi khi sự khổ đau thân thể có thể ngay cả mang đến một cảm giác tội nguyên sâu xa hơn [như đối với một vận động viên sau một buổi luyện tập rã rời]. Do thế, "hạnh phúc có nghĩa một cách chính yếu là cảm giác tội nguyên. Đối tượng của đời sống hay mục tiêu của đời sống, thế thì là sự tội nguyên.

Hạnh phúc, buồn rầu hay khổ đau - đối với những thứ này, có hai trình độ: một trình độ cảm giác và một trình độ tinh thần. Trình độ cảm giác là thông thường với những động vật có vú nhỏ bé, ngay cả những côn trùng - một con ruồi. Trong thời tiết lạnh, khi mặt trời ló dạng, một con ruồi biểu lộ là một côn trùng hạnh phúc: nó bay chung quanh một cách thích thú. Trong một phòng lạnh lẽo, nó chậm lại: nó biểu lộ dấu hiệu buồn rầu. Nhưng, nếu có một não bộ phức tạp hơn, thế thì ngay cả có một cảm giác mạnh mẽ hơn của khoái cảm. [Thêm nữa, mặc dù], não bộ phức tạp của chúng ta là lớn nhất và do vậy, chúng ta cũng có sự thông minh.

[Hãy xem trường hợp của] những người không cảm thấy một sự đe dọa vật lý. Người ta có một đời sống vui vẻ và thoải mái, những người bạn tốt, tiền lương, và danh dự. Nhưng rồi thì, chúng ta chú ý rằng ngay cả một số nhà triệu phú, thí dụ thế - họ cảm thấy rằng họ làm một bộ phận quan trọng của xã hội, nhưng thường thì đây là những người rất bất hạnh. Trong một vài trường hợp tôi đã gặp những người rất giàu có và ảnh hưởng đã biểu lộ một cảm giác rất phiền não, rằng sâu bên trong, họ có một xúc cảm đơn côi, căng thẳng và lo âu. Do vậy, trên trình độ tinh thần, họ đang đau khổ.

Chúng ta có óc thông minh kỳ diệu, vì thế trình độ tinh thần của kinh nghiệm chúng ta là vượt trội hơn trình độ vật chất. Nỗi đau vật lý có thể làm giảm còn tối thiểu hay khuất phục nó. Như một thí dụ nhỏ, một lúc nào đó trước đây tôi có một chứng bệnh ngặt nghèo.

Rất đau đớn trong ruột. Vào lúc ấy tôi ở Bihar, một tiểu bang nghèo nhất Ấn Độ và khi tôi đã đi ngang qua Đạo Tràng Giác Ngộ và Na Lan Đà. Ở đây, tôi thấy nhiều trẻ em rất nghèo. Chúng thu nhặt phân bò. Chúng không có những điều kiện học văn và tôi cảm thấy rất buồn. Rồi thì, gần Patna, thủ phủ của tiểu bang, tôi đã vô cùng đau đớn và đổ mồ hôi. Tôi đã chú ý một người già bệnh hoạn, một người đàn ông bệnh, quấn một tấm vải trắng, vô cùng dơ bẩn. Không ai lo lắng cho người ấy; thật rất buồn. Đêm hôm ấy trong khách sạn của tôi, cơn đau thân thể vô cùng nghiêm trọng, nhưng tâm ý tôi đang nghĩ về những đứa trẻ kia và ông già đó. Sự quan tâm ấy làm giảm thiểu rất nhiều cơn đau đớn của thân thể tôi.

Lấy một thí dụ về những ai rèn luyện cho Thể Vận Hội. Người ta thực hiện việc rèn luyện rất mãnh liệt, và bất kể đau đớn và lao nhọc như thế nào họ trải qua, trên trình độ tinh thần họ có hạnh phúc. Do thế, trình độ tinh thần là quan trọng hơn trình độ vật chất. Vì vậy, điều thật sự quan trọng trong đời sống là hạnh phúc và tội nguyên.

Nguyên Nhân của Hạnh Phúc

Bây giờ, nguyên nhân của hạnh phúc là gì? Tôi nghĩ rằng vì yếu tố thân thể này tiến triển tốt đẹp với một tâm thức tĩnh lặng, không với một tâm tư phiền não, do vậy một tâm thức tĩnh lặng là rất quan trọng. Bất chấp tình trạng thân thể chúng ta, sự tĩnh lặng tinh thần là quan trọng nhất. Vậy thì làm thế nào chúng ta đem đến một sự tĩnh lặng tâm hồn?

Bây giờ, để loại trừ tất cả những vấn nạn, điều ấy sẽ không thực tế; và làm tâm thức mờ tối và quên lãng về những vấn nạn của chúng ta, điều đó cũng không thể được. Chúng ta phải nhìn một cách rõ ràng vào những vấn đề của chúng ta và đối diện với chúng, nhưng cùng lúc ấy hãy giữ một tâm tư tịch tĩnh vì thế chúng ta sẽ có một thái độ thực tiễn và chúng ta có thể đối xử với chúng một cách tốt đẹp, đối phó với chúng một cách thiện xảo.

Như đối với những ai dùng thuốc giảm đau - à, tôi không có kinh nghiệm ấy. Tôi không biết nếu vào lúc người ta dùng thuốc giảm đau, sự thông minh của họ sẽ sắc bén hay mờ tối; tôi phải hỏi. Thí dụ, vào năm 1959, Mussoorie [1] hay có lẽ là ai khác đây đã bị quấy rầy và bồn khoăn rất nhiều: giấc ngủ bị làm phiền toái. Bác sĩ giải thích rằng có những loại thuốc nào đấy mà họ có thể dùng, nhưng điều này có thể làm cho đầu óc mờ tối đi một ít. Tôi đã nghĩ lúc ấy rằng như vậy là không tốt. Về một mặt, nếu ảnh hưởng là mờ tối, điều này không tốt. Tôi muốn liên hệ đến một cách khác. Tôi muốn có một chức năng thông tuệ và chú ý và cảnh giác hoàn toàn, nhưng không bị quấy rầy. Một sự tịch tĩnh tinh thần không bị quấy rầy là tốt nhất.

Cho điều này, tác dụng từ bi của con người thật là quan trọng: tâm thức càng từ bi, chức năng của não bộ càng tốt hơn. Nếu tâm thức chúng ta gia tăng sợ hãi và sân hận, rồi thì khi điều ấy xảy ra, chức năng của não bộ sẽ tệ hại hơn. Trong một trường hợp tôi gặp một nhà khoa học đã hơn tám mươi tuổi. Ông tặng tôi một quyển sách của ông ta. Tôi nghĩ nó được gọi là *Chúng Ta là những Tù Nhân của Sân Hận*, điều gì giống như thế. Trong khi đàm luận về kinh nghiệm của ông, ông nói rằng khi chúng ta phát sinh sân hận với một đối tượng, đối tượng hiện hữu rất tiêu cực. Nhưng chín mươi phần trăm sự tiêu cực ấy là trong sự phóng chiếu tinh thần của chúng ta. Đây là từ kinh nghiệm của chính ông.

Đạo Phật cũng nói giống như vậy. Khi cảm xúc tiêu cực phát triển, chúng ta không thể thấy thực tại. Khi chúng ta cần thực hiện một quyết định và tâm thức bị khống chế bởi sân hận; rồi thì đây là những dịp để chúng ta đưa ra những quyết định sai lầm. Không ai muốn thực hiện một quyết định sai lầm, nhưng tại thời điểm ấy, bộ phận thông minh và não bộ của chúng ta thực hiện chức năng để phân biệt đúng và sai và làm một quyết định tuyệt diệu nhất, lúc ấy nó hoạt động một cách nghèo nàn. Ngay cả những lãnh đạo lớn cũng kinh nghiệm như vậy.

Do thế, từ bi và tình cảm giúp não bộ thực hiện chức năng một cách trôi chảy hơn. Thứ đến, từ bi cho chúng ta sức mạnh nội tại; cho chúng ta sự tự tin và điều ấy làm giảm thiểu sợ hãi, là điều, lại làm cho tâm thức chúng ta tĩnh lặng. Do vậy, từ bi có hai chức năng: nó làm cho não bộ chúng ta thể hiện chức năng tốt hơn và nó đem đến sức mạnh nội tại. Rồi thì những điều này là nguyên nhân cho hạnh phúc. Tôi cảm thấy nó là như thế.

Dĩ nhiên, những khả năng khác cũng tốt cho hạnh phúc. Mọi người thích tiền bạc, thí dụ thế. Nếu chúng ta có tiền, rồi thì chúng ta có thể thụ hưởng những năng lực tốt đẹp. Thông thường, chúng ta xem đây là những thứ quan trọng hàng đầu, nhưng tôi nghĩ không phải thế. Sự thoải mái vật chất có thể đến qua nỗ lực vật lý, nhưng sự thư thái tinh thần phải đến qua nỗ lực tinh thần. Nếu chúng ta đi đến một cửa hàng và đưa tiền cho người bán hàng rồi nói rằng chúng tôi muốn mua sự bình an của tâm hồn, người ta sẽ nói là họ không có gì để bán. Nhiều người bán hàng sẽ cảm thấy rằng đây là điều gì ấy điên rồ và họ sẽ cười vào chúng ta. Một số thuốc tiêm hay thuốc uống nào đấy có thể đem đến một niềm vui tạm thời hay tĩnh lặng tâm thức tạm thời, nhưng không phải ở mức độ trọn vẹn. Chúng ta có thể thấy với một thí dụ của tâm lý trị liệu rằng chúng ta cần xử trí cảm xúc qua thảo luận và lý trí. Vì vậy, chúng ta phải sử dụng một phương pháp tinh thần. Do thế, bất cứ khi nào tôi thuyết giảng, tôi nói rằng chúng ta những con người hiện đại nghĩ quá nhiều về sự phát triển ngoại

tại. Nếu chúng ta chỉ chú ý đến mức độ ấy, như vậy không đủ. Niềm hạnh phúc và toại nguyện chân thật phải đến từ bên trong.

Những yếu tố căn bản cho điều ấy là từ bi và tình cảm nhân loại, và những điều này đến từ sinh học. Như một đứa bé, sự sinh tồn của chúng ta tùy thuộc một cách duy nhất vào tình cảm. Nếu có tình cảm ở đây, chúng ta cảm thấy an toàn. Nếu nó không ở đây, chúng ta cảm thấy bồn chồn và bất an. Nếu chúng ta bị tách rời khỏi bà mẹ chúng ta, chúng ta khóc. Nếu chúng ta trên đôi tay của mẹ và ôm chặt, ấm áp, thế thì chúng ta cảm thấy mừng vui và chúng ta yên lặng. Như một đứa bé, đây là nhân tố sinh học. Thí dụ một nhà khoa học, vị thầy của tôi, một nhà sinh học liên hệ với việc chống lại bạo lực hạt nhân - ông nói với tôi rằng sau khi sinh ra, sự xúc chạm sinh học của bà mẹ trong vài tuần là rất quan trọng để làm lớn mạnh não bộ và sự phát triển của đứa bé. Nó đem đến một cảm giác an toàn và thoải mái và điều này đưa đến một sự phát triển thích đáng về sự tăng trưởng thân thể, kể cả não bộ.

Do thế, hạt giống của từ bi và tình cảm không phải là điều gì đến từ tôn giáo: nó đến từ sinh học. Mỗi chúng ta đã đến từ bào thai của bà mẹ chúng ta và mỗi chúng ta sống còn qua sự săn sóc và tình cảm của bà mẹ chúng ta. Trong truyền thống Ấn Độ, chúng ta quan tâm đến việc sinh ra từ hoa sen ở cõi Tịnh Độ. Điều ấy nghe rất lý tưởng, nhưng có lẽ người ta có nhiều tình cảm hơn với những bông sen hơn là cho con người. Thế nên được sinh ra từ bào thai của một bà mẹ là tốt hơn. Sau đó chúng ta trang bị sẵn sàng với hạt giống từ bi. Vậy thì đây là những nguyên nhân của hạnh phúc.

Compassion as the Source of Happiness

His Holiness the Fourteenth Dalai Lama
Nottingham, England, 24 May 2008

Transcribed and lightly edited by Alexander Berzin

With clarifications indicated in violet between square brackets

http://www.berzinarchives.com/web/en/archives/sutra/level2_lamrim/advanced_scope/bodhichitta/compassion_source_happiness.html

[1] **Mussoorie** là một thành phố và là nơi đặt ban đô thị (*municipal board*) của quận Dehradun thuộc bang Uttaranchal, Ấn Độ.

TÂM CẢNH 1

xuân lẫn lông lốc vỏ già
giòng đời xoáy
chặn bóng ta giữa đường
nửa đêm vò rượu
dư hương
nỗi niềm chưa đủ say cùng giấc say.



TÂM CẢNH 2

bên lầu vắng
áng thơ bay
tuôn ra khỏi cuộc lưu đầy sơ sinh
tay vàng khói
mắt vàng tình
nửa đời lặng lẽ có quên phiêu bồng.

TÂM CẢNH 3

đêm về cửa ngõ mở toang
cửa hồn cháy rực rỡ
loang bốn bề
loang từ sơ ngộ câu thơ
loang lên tương kiến giấc mê rả rời
đường trần tôi đuổi bóng tôi
trăm năm chập choạng bên đời thanh
xuân.

TỎ TÌNH

em về dưới trận mưa xuân
giọt bay lất phất tiễn chân buổi này
còn anh ngồi nán lại đây
đốt bao điều thuốc bàn tay dâm thừa
nghe trong vũ trụ đông đưa
chừng như vừa chớm câu thơ tỏ tình.

NIỀM XUẢ

mưa qua rồi nắng cũng qua
sá chi mấy trận bốn ba với đời
một trưa ngồi lặng bên đồi
cỏ hoa đồng nội nỗi lời thiên thu
ta say từng chút hư phù
mở con tim nhỏ mà ru điệu tình
đi về trong cõi mộng mênh
nghe ra đại mộng lênh đênh với mình.

THỪA DÀY ĐẠI MỘNG

vẫn xôn xao những nhịp đời
bên giòng nào hoạt bóng tôi quay mò
vẫn se sua những tình mong
bên lẽ sắc tướng tôi đông vô thường
vẫn sai lạc những con đường
bên rìa sinh tử tôi luồn ngón tay
luồn qua mê tình thừa dày
trong tuồng đại mộng còn say đại thừa.

thơ PHÙ DU

ĐẠO PHẬT TIẾP CẬN VỚI ĐỜI SỐNG

Thị Giới

TƯ TƯỞNG PHẬT HỌC

Mục đích của đạo Phật là giải thoát khỏi vô minh để sống hạnh phúc và tạo hạnh phúc cho mọi chúng sanh khác.

Đời sống ngày nay đưa chúng ta đối diện với những thử thách của sức mạnh vật chất. Sức mạnh vật chất giải quyết một số vấn đề cho cuộc sống nhưng lại tạo ra nhiều vấn đề khác. Nó kích thích lòng ham muốn của chúng ta. Lòng ham muốn này giam hãm chúng ta, phá hoại sự độc lập và tự do của chúng ta. Thêm vào đó, lối sống lấy vật chất làm chính, với tính cách trục vật để bồi dưỡng cho bản thân, chẳng những phá hoại môi trường sống của loài người mà còn phá hoại đời sống của những loài chúng sanh khác một cách trầm trọng.

Với đạo Phật, loại hạnh phúc dựa vào những thỏa mãn giác quan, và quy về bản ngã, phá hoại hạnh phúc của những chúng sanh khác không phải là hạnh phúc chân thật. Loại hạnh phúc này có tính phiến diện, hạn hẹp, tạm bợ, và đi ngược với đạo đức căn bản là tôn trọng sự sống. Đạo Phật hướng đến một thứ hạnh phúc chân thật, vững bền và có ý nghĩa thật sự.

Thứ hạnh phúc này được Dharmachari Lokamitra, người sáng lập và Chủ tịch Hội Jambudvipa Trust, Ấn Độ, diễn tả như sau:

"Một loại hạnh phúc thật hơn phát khởi từ một đời sống khéo léo và trong sạch, có một lương tâm trong sáng, lòng độ lượng và giúp đỡ tha nhân, tình bằng hữu, và nỗ lực sáng tạo. Có niềm vui tinh thần đến từ thiền quán để cuối cùng đưa đến giác ngộ, niềm hạnh phúc cao cả nhất mà con người có thể đạt được. Đời sống của người Phật tử tiến bộ từ việc nhận thức rằng cuộc sống bị chi phối bởi điều kiện tự bản chất không thỏa mãn cho việc vĩnh viễn thoát khỏi khổ". (Phật giáo và giáo dục Phật giáo trong việc tăng trưởng Tổng hạnh phúc quốc gia).

Một cách tổng quát, quan điểm sống đúng đắn của đạo Phật không khác với những hệ thống đạo đức khác, có thể được tóm gọn trong bốn câu kệ trong kinh Pháp cú:

Không làm các việc ác

*Gắng làm các việc lành
Giữ tâm ý trong sạch
Là lời chư Phật dạy.*

Tuy nhiên, cách tiếp cận với những vấn đề của đời sống, đạo Phật có con đường riêng: con đường Trí tuệ.

Con đường Trí tuệ này được đặt nền tảng trên cái thấy rằng "Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật." Tánh Phật là tánh giác.

Với đạo Phật, khổ, cũng như mọi thứ trong đời sống, vốn không có nền tảng chân thật. Tánh chúng vốn trống không, nổi như Tuệ Trung Thượng Sĩ khi trả lời Trần Nhân Tông về tội và phước:

*Như khi người leo cây
Trong an tự cầu nguy.
Như người không leo cây
Trắng gió có làm gì?*

Chỉ vì tham lam, sân giận và si mê mà con người đã tự tạo ra một thế giới khổ cho mình, cho người, cho các loài chúng sanh. Cách giải quyết những đau khổ trong cuộc sống của đạo Phật là nhìn rõ sự thật về đời sống để sống một đời sống đúng đắn, có ý nghĩa, tức trở về với tánh Phật vốn có nơi mỗi chúng sanh.

Trên con đường trở về với tánh Phật, người Phật tử thực hành ba môn học được Đức Phật chỉ dạy là giới, định và tuệ.

Người Phật tử giữ giới, tu định, để tròn vẹn trí tuệ là tánh giác, tức tánh Phật. Giới là điều đầu tiên trên con đường, bao gồm việc sửa đổi suy nghĩ, hành động và lời nói. Định là rèn luyện tâm tinh thức để có thể đi sâu vào cái biết. Tuệ là giác ngộ tánh không, vô ngã, nhìn thấy tính bất nhị, nhất thể giữa mình và người, cũng như với tất cả chúng sanh và thế giới, từ đó khởi lên tình thương cao cả, toàn khắp.

Ba thực hành này không nhất thiết tuần tự trước sau mà bao hàm trong nhau và liên quan mật thiết. Trong giới có định, có tuệ; trong định có giới, có tuệ; và trí tuệ hay tánh giác, tánh không thì bao hàm giới, định, và có tiềm năng của bốn tâm vô lượng, sáu ba-la-mật và phương tiện thiện xảo.

Với giới và định, người Phật tử tiếp cận đời sống bằng những suy nghĩ, lời nói, hành động thiện lành, hữu ích trong một tâm thức luôn luôn tỉnh giác, an hòa. Với tuệ, người Phật tử thấy tất cả chúng sanh là một, tất cả đời sống là một toàn bộ, khởi lòng thương yêu đời sống của tất cả chúng sanh, và từ đó có thể xả thân để làm lợi ích cho mỗi và mọi chúng sanh.

Đạo Phật là con đường giải thoát khổ đau của đời sống nhưng không loại bỏ đời sống. Giới, định, tuệ của đạo Phật không tách rời mà thấm vào đời sống, làm cho đời sống thăng hoa. Dharmachari Lokamitra viết:

"Bất cứ nơi nào Phật giáo truyền đến thì Tăng-già có mặt, và qua gương tu tập và làm việc của họ, một mức độ cao hơn về đời sống đã đến với số đông dân chúng, nâng chất lượng sống lên những mức độ cao hơn, vượt khỏi đời sống đặt nền tảng trên giác quan thô thiển". (sdd)

Để có được đời sống lý tưởng như đã nói, người Phật tử phát tâm Bồ-đề, giữ giới và thực hành thiền quán. Thiền là đi vào trạng thái định hay tỉnh giác để đạt đến trí tuệ, là cái thấy nhất thể, toàn diện, trống không, đồng thời là tương dung, tương nhiếp.

Như vậy, chúng ta thấy bên cạnh tâm Bồ-đề, sự tỉnh giác là cỗ xe và con đường trong việc tu Phật. Tỉnh giác càng tinh thuần, tánh giác hay tánh Phật càng hiển lộ, tánh không, tỉnh thương và hạnh phúc càng rõ ràng và trùm khắp. Lúc bấy giờ định với tuệ là một.

Cộng đồng chúng sanh giống như những bông sen mọc lên từ đáy nước. Có những bông còn chìm sâu, có những bông sắp sửa lên khỏi mặt nước, có những bông đã ra khỏi mặt nước. Đời sống tinh thần của con người cũng giống như vậy, và đạo Phật giải quyết sự khổ của mọi căn cơ của chúng sanh bằng con đường giới, định, tuệ như đã trình bày.

Và khi đạt được trí tuệ chân thật, thấy tất cả chúng sanh là một trong cái biết trống không, không phân biệt ta và người, với tâm từ bi trùm khắp, với sự tự do lớn lao và phương tiện thiện xảo, người Phật tử sẽ làm lợi ích cho đời sống không giới hạn.

Với đạo Phật, chỗ tận cùng của hạnh phúc, tự do, không còn chướng ngại là trạng thái Niết-bàn.

Niết-bàn nói chung là sự thức tỉnh khỏi vô minh, chấm dứt những ràng buộc của ham muốn, xóa sạch ô nhiễm, trở nên hoàn toàn bình an, chấm dứt hoàn toàn mọi khổ đau, và

không còn sinh lại trong khổ đau.

Riêng đối với Phật giáo Đại thừa, sự chấm dứt hoàn toàn khổ đau chỉ có được khi tất cả chúng sanh không còn khổ đau.

Do đó con đường Niết-bàn của Đại thừa là con đường vô cùng. Vì là con đường vô cùng nên hành giả Đại thừa tìm và sống với Niết-bàn ngay trên con đường. Trên con đường đó, người hành giả Đại thừa thấy luân hồi và Niết-bàn không tách rời nhau, nhận ra và sống với Niết-bàn ngay trong luân hồi.

Với Đại thừa Trung quán, vì không thấy được tánh duyên khởi của các pháp nên chúng ta bám chấp vào những thứ không có nội hàm chân thật, ảo ảnh, từ đó chúng ta khổ đau. Chỉ nhìn ra tính duyên khởi, nhận rõ tánh không của mọi pháp, chấm dứt mọi chấp trước

buộc ràng, thì ngay trong đời sống này là tịch diệt và an vui.

Với Đại thừa Viên giáo như Thiên thai, Hoa nghiêm và Thiền, thế giới cũng là chân như, là hình ảnh của tâm, vốn trống không tịch tĩnh. Vạn pháp do tâm tạo, tâm vốn thanh tịnh nên vạn pháp cũng thanh tịnh trong huyền hóa.

Nói chung, con đường của đạo Phật Đại thừa là con đường nhận ra tánh không hay nói rõ hơn là nhận ra tánh chân không diệu hữu của mọi pháp. Đó cũng là "chữ Như" của Hòa thượng Phước Hậu: "Chỉ nhớ trên đầu một chữ NHƯ." (1)

Thiền sư Chân Nguyên thế kỷ thứ XVII nói về cái không đó:

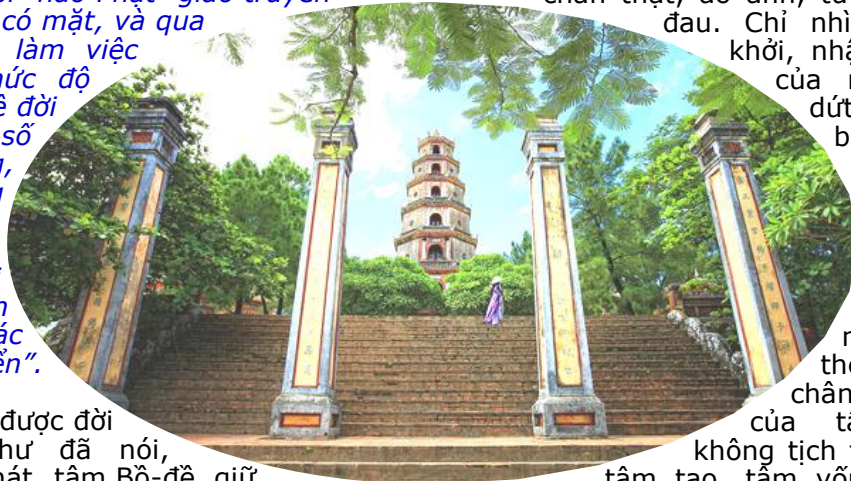
"Đó là cái Chân không vô tướng, là cha mẹ của trời đất muôn vật, làm nền tảng cho thế giới sanh linh, suốt cả xưa nay chẳng sinh chẳng diệt... An nhiên cùng bày, sắc không chẳng hai, trời đất muôn vật chỉ một thể nguyên thần, vô vi vô trụ. Chợt lộ mặt thật xưa nay, lia danh lia tướng, mở toang then chốt trên đánh môn hướng thượng, đèn tâm của Phật, Tổ truyền sáng mãi không cùng. Lúc hiển mà nói thì có tám vạn pháp môn, khi mật mà ngộ thì chỉ bốn mắt nhìn nhau."

Và khi đã sống được với cái trống không đó, mọi sự tiếp cận của đời sống đều thiêng liêng, đều mở bày ra trong tính chất đơn giản, thuần túy, kết nối và tròn vẹn, đồng thời toát ra hương vị từ, bi, hỷ, xả, đem đến sự phúc lạc cho cuộc đời vốn nhiều ngăn ngại.

Khi vua Lý Thái Tông hỏi Thiền sư Thiền Lão: "Hàng ngày Hòa thượng làm việc gì?"

Sư đáp:

*"Trúc biếc hoa vàng đâu ngoại cảnh.
Trắng trong mây bạc lộ toàn chân".*



Còn đạo Phật của Thiền sư Thanh Đàm Minh Chánh thế kỷ thứ XIX là:

*"Đắc nó ở tâm
Ứng nó ở tay
Trời đất lâu dài,
Cứ hể canh năm gà gáy sáng
Xuân về hoa núi nở ngàn nơi."*
(Pháp hoa đề cương)

Một vị Tăng thừa với ngài Triệu Châu: "Con mới đến chùa này, xin Hòa thượng chỉ dạy." Ngài Triệu Châu hỏi: "Ăn cháo chưa?" Vị Tăng trả lời: "Thưa rồi." Ngài Triệu Châu nói: "Vậy rửa chén đi!"

Và đây là sự tiếp cận của cư sĩ Bàng Uẩn, một vị cư sĩ đặc đạo, với đời sống:

*"Việc ngày không gì khác
Tự nhiên hòa hợp cùng
Không có gì lấy, bỏ
Chốn chốn mặc thong dong
Chẳng kêu ca tím đỏ
Gò núi mây bụi không
Bửa củi và gánh nước
Diệu dụng với thần thông."*

Thiền sư Ryokan (1758-1831) ra ngoài trở về, bắt gặp kẻ trộm trong am. Trước sự hoảng hốt của kẻ trộm, ngài nói: "Cỗ lễ anh đã đi một quãng đường xa để đến đây, anh không nên về không như thế. Hãy nhận chiếc áo của tôi". Ngài cởi áo đưa cho. Kẻ trộm bàng hoàng, nhận áo rồi lẩn đi. Thiền sư Ryokan ngồi trần ngực trắng, nghĩ thầm: "Ước gì ta có thể cho anh ấy mặt trăng đẹp này."

Đạo không tách lìa đời. Và nói như Alan Watts: "Ý nghĩa của đời sống chỉ là sống".(2) Và đó là Thiền. Đó cũng là tử bi. Nói rõ hơn, đạo Phật chính là đời sống. Tử bi và giải thoát nằm ngay trong đời sống. Nhận ra đời sống là nhận ra tử bi và giải thoát, là nhận ra đạo Phật, nhận ra vô lượng Bồ-tát từ đất vọt lên như được tuyên thuyết trong kinh Pháp hoa.

Thị Giới

(1) "Kinh điển lưu truyền tám vạn tư,
Học hành không thiếu cũng không dư,

Năm nay nghĩ lại chừng quên hết,
Chỉ nhớ trên đầu một chữ NHƯ".

(2) The Culture of Counter-Culture.



HẠT LỆ NÀO TRONG MƯA

*Vàng mây xám,
bay ngang Trời-Kiếp-Trước
Tìm cơn mưa buốt lạnh ở Đồi-Sau
Hạt lệ ai, có trong ngày mưa ấy?
Mà tử sinh nào, ta thất lạc nhau!*

*Vạn hữu luân lưu,
chỉ là chuyển hóa
Hạt lệ hôm qua,
nay đang thành mưa
Nụ hôm nay, nở từ vô lượng kiếp
Chưa từng sinh,
Chưa từng diệt bao giờ!*

*Vàng mây xám,
bay ngang Trời-Kiếp-Trước
Gặp cơn mưa buốt lạnh ở Đồi-Sau
Hạt lệ ai, đâu trong ngày mưa ấy
Không tử sinh nào,
thất lạc được nhau.*

thơ

TN HUỆ TRÂN

(Tào-Kê tịnh thất – Ngày mưa đầu mùa)

DẪN LUẬN NGÔN NGỮ PHẬT GIÁO

Phước Nguyễn

TƯ TƯỞNG PHẬT HỌC

1. HUYỀN THOẠI VÀ KINH BẢN

a. Huyền thoại về ngôn thuyết

Huyền thoại trong tiếng Hy Lạp gọi là μεμυθολογημέναι hoặc μεμυθολογημέναί nghĩa là ngôn ngữ ẩn dụ để nói những điều không thể nói, nó không đơn thuần là những hư cấu, huyền hoặc, hay hoang đường mà thực tế nó chứa đựng những tư duy, ý tưởng, xúc cảm, hay phản chiếu những quan niệm tín ngưỡng tồn tại trong một truyền thống văn hóa, đồng thời cũng là hiện thực, về huyết thống, về chủng tộc, về những mối quan hệ gia đình xã hội, giao lưu tương tác giữa các nền văn minh. Đối với các nhà thần thoại học, ý nghĩa các mẫu huyền thoại có thể được giả thuyết là một phần hay đại bộ phận phản ánh những ký ức lịch sử hay một biến cố lịch sử nào đó bị bao trùm dưới lớp sương mù của thời gian. Trong một số trường hợp, đôi khi chính ký ức huyền thoại ấy lại phản chiếu một cách trung thực hơn những cái mà ngày nay người ta thường nghĩ là sự thật lịch sử.

Phổ thông trong tiếng Hy Lạp, huyền thoại được gọi là μῦθος-mythos, tiếng Anh dịch

là mythology. Ngày nay bằng phương pháp tiếp cận qua structuralism (cơ cấu luận), psychoanalysis (tâm phân học) v.v... người ta thấy được giá trị lịch sử đằng sau hay nằm dưới tầng sâu thẳm của nó. Ở phương Tây, những người có công tích cực loại bỏ giá trị hoang đường của các mẫu huyền thoại hay thần thoại mà khoác lên cho chúng ý nghĩa của sự thật lịch sử có lẽ đầu tiên là Euhemerus với tác phẩm *Hiera Anagraphe* (*Sacred History*), và những vị khác đáng kể đến như: Mircea Eliade với tác phẩm *Myths and Reality* (Thần thoại và Hiện thực)[1], nhà ngữ học Sanskrit và Đông phương học Max Muller với tác phẩm điển hình: *Comparative Mythology: An Essay* (1856) v.v.. đều xem các mẫu huyền thoại có ý nghĩa tượng trưng, siêu nghiệm hay ngụ ý.

Trong một số phương diện, ngôn ngữ cũng có tính siêu nghiệm và huyền thoại như thế, sự xuất hiện của ngôn ngữ cũng chính là sự xuất hiện của nhân loại; ngôn ngữ là cái gì đó vươn đến từ một quá khứ xa xôi mờ hồ kéo dài liên tục cho đến hiện tại, và dò dẫm tiến đến một tương lai cũng xa xôi không kém. Cho nên, huyền thoại về mãnh lực của ngôn ngữ và siêu lực của của ngôn từ, nói theo Novallis:

"Cái có thể thấy bám vào cái không thể thấy/

Cái có thể nghe nghe bám vào cái không thể nghe/

Cái có thể xúc bám vào cái không thể xúc:

Có lẽ, cái gì có thể tư duy bám vào cái bất khả tư duy"[2].

Chúng cùng với những hình thái và năng lực tiềm tàng của tư tưởng, lớn dần lên từ chỗ siêu việt tư tưởng. Nói tóm tắt thì ngôn ngữ khai sinh từ các kinh nghiệm được tích lũy, từ những cái có vẻ như mơ hồ, hay hỗn độn của một sự ghi dấu ấn nào đó, hay sự mờ mịt tượng từ những quên lãng xa xưa của quá khứ, rồi được tiếp diễn trong sự lịch nghiệm hiện tại, và trôi dạt ở tương lai. Chúng



Kinh viết trên lá bối

ta có thể vay mượn quan niệm đầy tính thể huyền thoại của Rainer Maria Rilke về ngôn từ, biểu lộ tinh hoa của mãnh lực ngôn thuyết:

**‘Wo sich langsam aus dem Schon-
Vergessen/
Einst Erfahrenes sich uns entgegenhebt/
Rein gemeistert, milde, unermessen/
Und im Unantastbaren erlebt:
Dort beginnt das Wort, wie wir es
meinen/
Seine Geltung übertrifft uns still
– Denn der Geist, der uns vereinsamt,
will/
Völlig sicher sein, uns zu vereinen’:
‘Nơi mà, chậm chạp, từ quên lãng xa xưa/
Lịch nghiệm trôi dạt trong ta/
Tự chủ, dịu dàng và cực độ/
Được thể nghiệm trong cái Chí Linh:
Nơi đó, ngôn ngữ khởi đầu, như ta mừng
tượng/
Mà chân nghĩa lặng lẽ vượt lên ta
– Vì tâm hồn vốn khiến ta cô đơn, muốn
rằng chúng ta hiệp nhất.’ [3]**

Đọc qua vay mượn này, người ta hy vọng tìm thấy những hình ảnh của một thực tế sinh động, chỉ có trong đời sống của kinh nghiệm cá biệt, được phản chiếu toàn diện và triệt để ngay ở ngôn ngữ. Xưa nay, nhân loại vẫn mơ ước một thứ ngôn ngữ chung, một thứ ngôn ngữ trực tiếp phản chiếu và thông diễn mọi sắc thái của thực tại sống động, không phải chỉ như một thứ ký hiệu ước định làm trung gian tạm thời nữa. Một triết gia lúc nào cũng muốn sử dụng được thứ ngôn ngữ khả dĩ là khuôn hình nguyên dạng của thế giới, để phát hiện nguồn gốc của một thể giới quan vô tận.

b. Từ Huyền thoại đến Kinh bản

Ngôn thuyết của đức Phật nhìn từ truyền thống Đại thừa Thánh giáo cũng mang một ý nghĩa huyền thoại như đã nói ở trên, mà minh họa điển hình có thể đọc được trong kinh *Vimalakīrtinirdeśa* (Duy-ma-cật sở thuyết), chương 1: *Buddhakṣetrapariśuddhinidāna* (Nhân duy-ên thanh tịnh quốc độ Phật):

Sanskrit [4]

*ekāṃ ca
vācam bhagavān
pramuñcase
nānārutam ca
pariṣad vijānati |
yathāsvakam cārī
ha vijānate
jano jinasya āveṇik-
abuddhalakṣaṇam*
[6].

Tibetan [5]

*bcom ldan ‘das kyis
gsung gcig rab tu phyung
ba yang
‘khor rnam kyis ni
gsung la tha dad rnam par
rig
‘gro ba dag gis rang
gi don bzhin rnam rig pa/
de ni rgyal ba’i ma
‘dres sangs rgyas mtshan
lags so/*

Dịch Việt:

**Phật bằng một âm diễn thuyết Pháp;
Chúng sinh tùy loại đều hiểu được;
Đều nói Thể Tôn cùng tiếng của mình;
Ấy do thần lực pháp bất cộng.
Phật bằng một âm diễn thuyết Pháp;
Chúng sinh mỗi mỗi theo chỗ hiểu,
Đều được thọ hành, đại lợi ích;
Ấy do thần lực pháp bất cộng.
Phật bằng một âm diễn thuyết Pháp;
Có kẻ nghe sợ, có kẻ vui,
Có kẻ chán bỏ, kẻ hết nghi;
Ấy do thần lực pháp bất cộng [7].**

Đây là bài tụng thứ 10 của Nam tử Bảo Tích theo bản Sanskrit, là bài tụng thứ 12-14 trong bản Hán dịch của La-thập, đề ca ngợi những phẩm tính siêu việt của đức Phật. Bài tụng này xuất hiện trong ngữ cảnh khi mà Bảo Tích cùng với năm trăm người con của các trưởng giả khác cầm năm trăm tàn lọng quý báu đi đến hiện cúng lên đức Thế Tôn, rồi sau đó toàn thể hội chúng được chứng kiến: “Do thần lực siêu việt Phật tất cả số tàn lọng đó tập hợp thành một cái duy nhất che rợp cả ba nghìn đại thiên thế giới” [8] đó là một mô tả về trật tự thế giới trong lý tính duyên khởi, đó là nguyên lý được nhận thức trong mối tương quan thời gian, nhưng cũng là nguyên lý tồn tại siêu việt khái niệm thời gian, nếu không muốn nói nguyên lý đó là căn nguyên của tư tưởng.

Vậy thì nó có ý nghĩa gì ở đây?

Trong bài tụng dẫn trên, chúng ta có thể tìm hiểu sơ lược về hai cụm từ: 1. *ekāṃ vācam* – một âm; 2. *vijānati* – hiểu.

Từ *ekāṃ vācam*, Tạng dịch là *gsung gcig*, phân tích theo ngữ pháp Sanskrit: *ekāṃ* ⇒ *eka* (adj.num.f.sg.acc):

một; *vācam* ⇒ *vācā* (f.sg.acc): ngữ ngôn, ngữ từ; Huyền Tráng và La-thập đều dịch là 以一音-
bằng một âm, *A-ti-đạt-ma Đại Tì-bà-sa luận* giải thích: “Một âm nghĩa là Sanskrit âm” [9].

Từ *vijānati*, Tạng dịch là *rnam par rig*, theo ngữ pháp Sanskrit: *vijānati* ⇒ *vi-√jñā* (pres.3.sg. P.): liễu tri, lí giải, thông tri, hay thông tin, La-thập và Huyền Tráng đều dịch là: 解- hiểu (*vi* ⇒ pref. chi tiết, cá biệt; *√jñā*: nhận biết).

Các nhà vật lý học hay thần kinh học hiện đại thường nỗ lực lý giải về ma lực của ngôn từ hay các mối quan hệ giữa bản chất ngôn từ, tâm lý và não bộ [10]. Trước đây, phần lớn cho rằng chúng ta suy nghĩ như thế nào thì sẽ phát ngôn như thế ấy, không có sự liên hệ hay tác động bởi những yếu tố khác. Nhưng trong thời hiện đại thông qua phương pháp tiếp cận bằng tâm phân học, tế bào học hay thần kinh học v.v... và bằng các máy móc tân tiến như MRI chẳng hạn, người ta có thể đo được một số hoạt động của não bộ hay các mạch điện trong não, và thấy rằng có tính liên

hệ mật thiết giữa ngôn ngữ và tâm lý, mà tâm lý thì liên hệ chặt chẽ đến óc não. Tùy vào cơ cấu ngôn ngữ khác nhau, khi phát âm sẽ tạo ra những tần số giao động âm thanh khác nhau, tương tác rung động sóng não khác nhau. Từ sự xung chạm giữa âm thanh và não bộ đó, không chỉ phát biểu của người nói sẽ phát sinh các hiệu năng đặc biệt, mà người nghe sẽ có những biến đổi trong tâm lý, hay sự tư duy lý giải cũng sẽ bất đồng [11].

Nhìn từ góc độ kinh điển, ý nghĩa tổng quát bài Tụng này, như Thượng tọa Tuệ Sỹ đã minh giải trong *Huyền thoại Duy-ma-cật*:

"Bằng phương tiện thuyết giáo vi diệu, Phật đã thành tựu các phẩm tính lợi tha. Bồ-tát khi hành đạo cũng thế, vì mục đích giác ngộ của chính mình mà cũng vì sự an lạc của mọi loài" [12].

Để có khả năng thành tựu hay đạt đến phương tiện thuyết giáo vi diệu, đòi hỏi phải thấu triệt được bản chất của ngôn từ hay âm ngữ, chúng là những sự ghi dấu ấn của tâm, hay những trạm dừng từ kết quả tích lũy của một chuỗi giao lưu tương tác vô tận các kinh nghiệm, tính thể tinh túy của ngôn từ không bị cạn kiệt bởi ý nghĩa hiện tại của nó. Vì thế, ngài Lama Anagarika Govinda giải thích khá lý thú:

"Tâm quan trọng của nó cũng không bị giới hạn trong tính hữu dụng hàng ngày như các phương tiện truyền đạt tư tưởng hay ý nghĩ – cũng như một giai điệu, tuy nó có thể khiến liên tưởng đến một ý nghĩa thuộc ngôn ngữ hay bất cứ hình thức truyền thông nào khác. Và chính phẩm chất phi lý này đã khơi nguồn các cảm nhận sâu sắc nhất của chúng ta, thăng hoa tính tồn tại thầm kín nhất trong chúng ta, và làm cho nó rung động trước các tồn tại khác" [13].

Vậy thì, câu tụng: *"Phật bằng một âm diễn thuyết Pháp, chúng sinh mỗi mỗi theo chỗ hiểu"*, nhìn từ góc độ này, trong một chừng mực nào đó có thể hiểu và chấp nhận được nó mà không cho là hoang đường hay hư cấu. Bởi vì theo quan niệm Đại thừa tận cùng bản chất của âm ngữ là thực tại vô ngôn, vượt ngoài mọi hình thái ngôn ngữ truyền thông, thậm chí một vài trường hợp "im lặng" cũng có thể xem là một hình thức tuyên thuyết pháp yếu và là cánh cửa đi vào tuyệt đối, nếu không muốn nói là đỉnh cao của ngôn ngữ, chúng ta có thể dễ dàng bắt gặp sự kiện này trong bản kinh dẫn trên, qua đoạn văn miêu tả cuộc tương phùng giữa Đại sĩ Văn-thù và Trưởng giả Duy-ma-cật [14].

Tiếng nói của một kinh nghiệm cá biệt và nội tại, luôn luôn lại là những tiếng nói của sự im lặng; giống như sự im lặng của lòng biển sâu thẳm. Nhưng sự phát hiện của ngôn ngữ trong đời sống tương giao đã làm biến mất thứ tiếng trầm lặng này. Merleau-Ponty nói: *"Triết gia nói, nhưng vì có một nỗi bất lực*

trong ông, một nỗi bất lực khó giải thích, nên ông phải tắt tiếng, phải hòa mình vào sự im lặng" [15]. Hay: *"Triết gia viết để nói lên sự giao tiếp của mình với tính thể: Ông đã không nói điều đó, và thường là không nói nổi, bởi vì đó là sự im lặng"* [16].

Trong kinh *Samyutta-nikāya*, thiên *Tương ưng uẩn*, đức Phật dạy rằng:

"Này các Tỷ-kheo! Ta không tranh luận với thế gian, chỉ có thể gian tranh luận với ta. Này các Tỷ-kheo, người thuyết Pháp không tranh luận với bất kỳ một ai ở thế gian. Những gì kéntrí trong thế gian chấp nhận là không, Ta cũng nói là không. Những gì kéntrí trong thế gian chấp nhận là có, Ta cũng nói là có" [17].

Trích dẫn này muốn nói rằng mọi diễn tả của ngôn ngữ không được phép vượt qua giới hạn của tri thức thường nghiệm. Sự Thật [18] chỉ tuyệt đối ở tự thân của nó, nhưng là tương đối phương tiện diễn đạt của ngôn ngữ hay bất kì hình thức truyền thông nào. Đó là lý do tại sao các tác giả Phật học thường có thói quen mở đầu các tác phẩm của mình bằng một thái độ khiêm tốn: những gì họ sẽ trình bày không liên hệ đến tự thân của Sự Thật mà họ muốn hướng đến. Người ta không thể nhầm lẫn hay đánh đồng giữa ngón tay và mặt trăng, nhưng có điều ngón tay cũng phải chỉ thẳng và chỉ đúng thì phương hướng được xác định mới khả dĩ chính xác. Dĩ nhiên, ngôn ngữ ở đây tác động trong những tâm trí bình thường. Hậu quả của nó sẽ là khuôn mẫu để khảo sát và phân loại các sự thực của kinh nghiệm. Tức là ngôn ngữ của triết lý, bất kể đó là triết lý gì.

Thế nên, huyền thoại ngôn ngữ không phải là sự thăng hoa ngôn ngữ thành một thực tại hư ảo không bao giờ được tìm thấy trong thế gian này, mà huyền thoại của ngôn ngữ là một hiện thực sống động, đi từ kinh nghiệm thực tế bởi những rung động trước các hình thái sự sống, khát khao tìm ra một lối thoát chính trung trong dòng tương tục sinh diệt; trong sự xuất hiện và biến mất trong bóng tối của đêm dài sinh tử, huyền thoại ngôn ngữ được ví như là một câu chuyện dòng sông, làm sáng lên triết lý và cuộc đời, nếu không phải vậy, thì huyền thoại đó chỉ là câu chuyện dẫn độ người ta đến một thực tại bất khả.

2. MỘT LÝ GIẢI ĐỀ XUẤT

Đức Phật đã sử dụng ngôn ngữ gì để thuyết giảng? Ngày nay, vẫn chưa có nghiên cứu nào trả lời khả dĩ và chấp nhận phổ biến bởi nhà ngôn ngữ học, các nghiên cứu về văn đề chung quy chỉ là những giả định, mang tính giả thuyết về một hình thể ngôn ngữ nào đó mà chính đức Phật đã sử dụng. Nói như vậy, không có nghĩa là những giả định này hoàn toàn không có cơ sở hay bị phủ nhận, mà nó vẫn có giá trị tham khảo nhất định cho đến hiện nay. Theo một số các nhà chuyên môn

có uy tín trong lĩnh vực nghiên cứu này, đa số đồng tình quan điểm cho rằng đức Phật chủ yếu thuyết pháp bằng một loại ngôn ngữ gọi là Magadhi Prakrit (Ardhamāgadhī)[19].

Magadhi Prakrit là ngôn ngữ nói của vương quốc Magadha cổ đại, một trong 16 tiểu quốc thời bấy giờ, nằm ở phía đông tiểu lục địa Ấn Độ, trong khu vực xung quanh Bihār hiện đại ngày nay và trải rộng xuống một số khu vực mà hiện nay là Đông Ấn Độ, Bangladesh và Nepal[20], tựu trung bấy giờ chia làm hai nhóm quy thuận hai vương quốc: phía đông là nước Magadha, trị vì bởi vua Bimbisāra (558 TCN-491 TCN) và tiếp sau là vua Ajātaśatru; phía tây là nước Kausāla, trị vì bởi vua Prasenajit.

Magadha về sau này trở thành một phần của đế chế Mauryan, một trong những đế chế lớn nhất thế giới trong thời đại của nó, và lớn nhất ở tiểu lục địa Ấn Độ. Magadhi Prakrit là ngôn ngữ chính thức của Mauryan.

Về mặt địa lý, đức Phật thuyết giảng rất nhiều ở Magadha, nhưng bốn địa điểm quan trọng nhất trong cuộc đời của ngài đều ở ngoài Magadha và một điểm cần lưu ý là trong khoảng hai mươi năm thuyết pháp cuối cùng, đức Phật thường trú tại tỉnh xá Kỳ viên, vùng ngoại ô thành phố Śrāvastī, kinh đô của vương quốc Kausāla, cho nên rất có khả năng là đức Phật cũng đã thuyết giảng bằng một số phương ngữ khác có liên quan chặt chẽ đến ngữ hệ Indo-Aryan và từ những điểm thấy là tương đồng hoặc dị biệt, tùy theo phương pháp tiếp cận, các phương ngữ này được nhận định có quan hệ mật thiết nào đó; hoặc cùng chung một nguồn gốc, hoặc chỉ có quan hệ láng giềng, giao lưu tương tác.

3. HỆ THỐNG PHỔ BIẾN

a. Sanskrit

Ngày nay, trong văn hệ Sanskrit, chúng ta vẫn còn thấy những tác phẩm có tầm vóc như *RigVeda*, *Skauntalā* của Kālidasa, các tập sử thi như *Mahābhārata*, *Rāmāyāna*, những tác phẩm triết

học như *Bṛhadupanisad*, *Samkhyakārikā*, *Vaisesikakārikā*, các tác phẩm ngữ pháp thẩm quyền của Pāṇini và Patanjali v.v...[21] và nổi bật đáng nhắc đến là các thủ bản kinh điển Phật giáo nổi tiếng bằng tiếng Sanskrit như: *Lankāvatāra*, *Saddharmapuṇḍarikā* v.v...

đã được phổ biến rộng rãi và phiên dịch sang rất nhiều thứ tiếng, trong mấy mươi năm qua, giới văn bản học còn phát hiện được một số đoạn phiên Sanskrit của các bản A-hàm như: *Dīrghāgama*, sūtras no. 35-41 v.v.. Cho nên, nói đến Sanskrit là nói đến một hệ thống văn học trù phú, đỉnh cao của triết học và nền khoa học kỹ thuật của Ấn Độ cổ đại và trung đại[22].

Theo những khảo cứu đã được công bố hiện nay, những ngữ vựng Sanskrit đầu tiên xuất hiện trong một văn bản tiếng Hit-ti

dạy về thuật cưỡi ngựa cách đây khoảng trên 3500 năm, được tìm thấy ở vùng Anatolija của Thổ-nhĩ-kì ngày nay. Từ vùng đất Tây A này, những người nói tiếng Sanskrit tiến về bình nguyên sông Indu và sông Gange, họ mang theo các bài thơ cúng tế thần linh của tổ tiên, đồng thời họ cũng sáng tác thêm những bài thơ tế thần mới phục vụ cho nhu cầu tín ngưỡng lễ bái. Những bài thơ này tập thành các bộ *Veda* nguyên thủy dưới dạng tiếng Sanskrit cổ. Bộ xưa nhất của nó hiện tồn là *Rigveda* được hình thành vào khoảng giữa thiên niên kỷ thứ hai trước Tây lịch. Bài thơ tế thần sớm nhất được biết đến hiện nay tồn tại ít nhất vào khoảng năm 1000 trước TL.[23]. Tại những bình nguyên ấy, họ hình thành những nước cộng hòa khác nhau, cho đến giữa thiên niên kỷ thứ nhất trước Tây lịch, thời Đức Phật (624-544 trước TL.), vẫn còn 16 nước cộng hòa nổi tiếng với nền văn học Brāhmaṇa và Upanisad, bộ luật Manu và các tác phẩm ngữ pháp như *Astādhyāyī*. Sự xuất hiện của những tác phẩm văn học này trước hết xuất phát từ quá trình giao lưu tương tác giữa tiếng Sanskrit và các thổ ngữ của cư dân bản địa trong điều kiện chưa có chữ viết và việc truyền thừa chỉ dựa vào phương tiện truyền khẩu duy nhất. Điều này khiến các bộ *Veda* ít nhiều bị thay đổi, và dần dần trở nên khó hiểu, dẫn đến nhu cầu phải có những giải thích về âm học, ngữ nghĩa cùng các quy định về cú pháp. Sự ra đời của tác phẩm *Astādhyāyī* của Pāṇini đánh dấu một giai đoạn mới trong lịch sử tiếng Sanskrit, giai đoạn hình thành tiếng Sanskrit tiêu chuẩn mà người phương Tây thường gọi là *Classical Sanskrit*-Sanskrit cổ điển, để phân biệt với tiếng *Vedic Sanskrit*-Sanskrit thời *Veda* [24].

Magadhi Prakrit và tiếng Sanskrit, được nói là xuất phát từ một nguồn gốc chung- một chi nhánh của họ ngôn ngữ Indo-Iranian thuộc ngữ hệ Ấn-Âu [25], các văn bản *Veda* và *Upanishad* đều được viết bằng ngôn ngữ Sanskrit này, với những điểm tương đồng đáng kinh ngạc với tiếng Đức cổ và tiếng *Avesta*, mà điển hình là về ngữ vựng cũng như văn phạm giữa *RigVeda* và *Avesta*, nhiều nghiên cứu từ trên cơ sở ngữ học này thực hiện các công trình so sánh các ý niệm tôn giáo và các nghi lễ được đề cập đến đến trong các tiền *Veda* và trong *Avesta* của cổ Persian, từ đó gợi lên các giả thuyết, hoặc xác định, nguồn gốc chung của hai nền văn minh tối cổ nhân loại, mà họ gọi là tôn giáo Indo-Iran tiền *Veda*, dù vậy, các học giả Ấn Độ giáo cực lực phản đối quan hệ này [26].

Theo các kinh tạng Phật giáo mà ngày nay vẫn còn đọc được, đa phần đều ghi nhận đức Phật trước khi thành đạo, vốn là một thái tử, nên hiển nhiên là ngài cũng có sử dụng tiếng Sanskrit, vì đây là ngôn ngữ của giới Bà-la-môn, vua chúa và quý tộc, và được sử

dụng rộng rãi trong các văn bản tôn giáo chính thống thời bấy giờ. Nhưng điểm cần ghi nhận là có nhiều môn đồ của ngài, là những người thường rất ít thông thạo tiếng Sanskrit, nếu không muốn nói là trước đó họ không có điều kiện học được tiếng Sanskrit, nên như đã nói ở trên có lẽ ngài đã sử dụng tiếng Magadhi và một số phương ngữ phổ biến khác trong các bài thuyết pháp cho hàng đệ tử. Từ đó cũng có thể đề xuất thêm một nhận định: rất có khả năng trong nhiều trường hợp khi thuyết giảng cho Bà-la-môn, vua chúa, và cần chiết phục các hàng ngoại đạo, đức Phật dùng tiếng Sanskrit trong các bài pháp này.

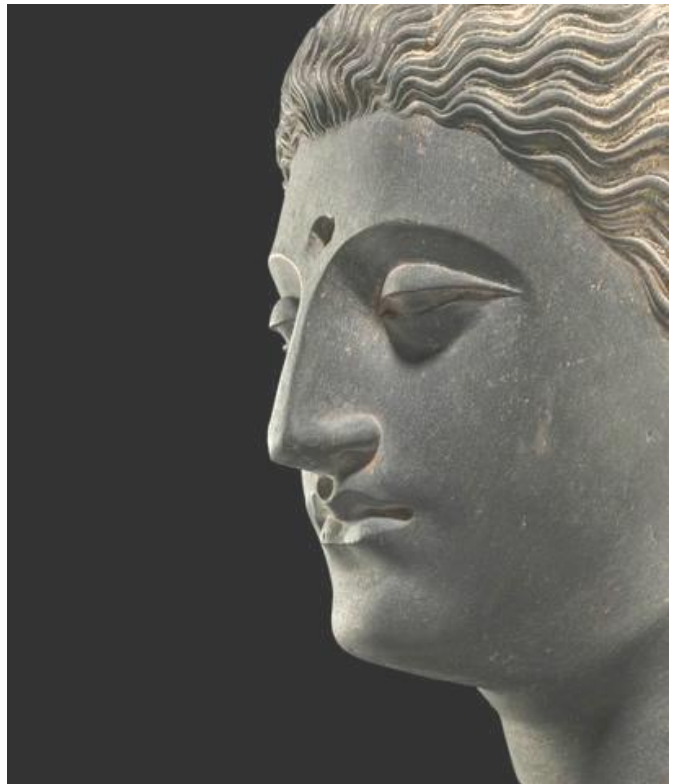
Mặc dù, rất nhiều bài thuyết pháp của đức Phật sử dụng phổ biến tiếng Magadhi, nhưng hiện nay người ta vẫn chưa tìm thấy thủ bản nào ghi chép giáo lý của Ngài bằng thổ ngữ này. Ngay sau khi đức Phật nhập Niết-bàn, dưới sự bảo trợ của vua Ajātasatru, Trưởng lão Mahākāśyapa đã tổ chức Hội nghị kết tập kinh điển lần thứ nhất, trong đó Tôn giả Ānanda, thị giả của đức Phật trong thời gian dài, với trí nhớ tuyệt đỉnh của mình, được cung cử trùng tuyên những lời dạy của đức Phật; còn ngài Upāli được cung cử trùng tuyên Tì-nại-da do đức Phật thiết định, nên đây là cột mốc kết tập Thánh giáo đầu tiên trong lịch sử Phật giáo, để làm tiền đề cho các kỳ kết tập về sau.

Khi Thánh giáo của đức Phật bắt đầu được truyền bá rộng rãi suốt thời đại của Ásoka, thì chúng đã được nỗ lực phiên dịch sang các thổ ngữ hoặc phương ngữ khác [27]. Điều này theo truyền thống Nam truyền, đã được chính đức Phật chỉ giáo và cho phép: “*anujānāmi, bhikkhave, sakāya niruttiyā bud-dhavacanam pariyāpunīnti*.” Đây các Tỷ-kheo, Ta cho phép các ông học Phật ngôn bằng chính phương ngữ của mình.”

Khi Ásoka thống nhất toàn bộ Ấn Độ, ông đã sử dụng mẫu tự Brāhmi và Kharoṣṭhi để khắc những sắc lệnh của mình lên bia đá. Từ đó tiếng Sanskrit lần đầu tiên được ghi nhận xuất hiện tại Ấn Độ bằng văn bản và chữ viết. Nhưng phải đến thời vua Rudradamān (thế kỷ thứ II sau Tl.) của vương triều Saka, một văn bản hoàn chỉnh bằng tiếng Sanskrit mới xuất hiện và ngày nay đã tìm thấy [28].

Nhờ sự đỡ đầu chính trị từ những nhà cầm quyền có quốc tịch nước ngoài ở phía Tây Ấn Độ từ những thời cổ xưa, sau đó lại được vương triều Gupta và giai cấp mới ksatriya dùng làm ngôn ngữ chính thức, tiếng Sanskrit dần dần trở thành ngôn ngữ thống trị trong các bia ký, thi ca, tiểu thuyết, triết học, hành chánh, y học, toán học, kỹ thuật v.v... trong suốt thiên niên kỷ thứ nhất sau Tây lịch, để hình thành nên một nền văn học lớn của Ấn Độ [29].

Tuy nhiên, cần nhắc lại tiếng Sanskrit tiêu chuẩn tuân thủ theo những quy tắc ngữ



pháp tiêu chuẩn do Pāṇini trình bày thường chỉ dành riêng cho giới học thuật, hành chánh, còn trong quần chúng bình dân lại thông dụng một dạng tiếng Sanskrit địa phương có những dị biệt so với các quy tắc do Pāṇini trình bày ở các mức độ khác nhau, tùy theo tầng lớp sử dụng [30]. Loại Sanskrit ngữ này thường được gọi là Sanskrit ngữ anh hùng ca, Sanskrit ngữ hỗn chủng Phật giáo [31], Sanskrit ngữ địa phương v.v... mà ta có thể dễ dàng tìm thấy chúng trong hai bản anh hùng ca *Mahābhārata* và *Rāmāyana*, cũng như trong các kinh điển của Phật giáo, Jaina giáo, và một số bia ký đã được khai quật [32].

Tryền thống của người Ấn Độ coi tiếng Sanskrit là do Brahmā (Phạm Thiên) sáng thành nên gọi là Phạn ngữ hay Phạm ngữ, điều này được đề cập đến trong *Đại Tạng Kinh* 12, số hiệu 374, *Đại Bát Niết-bàn kinh* 8 và 26, *Đại Đường Tây vực ký* 2 của Huyền Tráng v.v.... Khi mới truyền vào Trung quốc, tiếng Sanskrit bị coi là tiếng của người rợ Hồ, nên bấy giờ họ gọi là Hồ ngữ. Mãi cho đến sau này, cho đến vào thời Ngạn Tôn (557-610), một tác gia tầm vóc của Phật giáo Trung Quốc thì tiếng Sanskrit mới được chính thức gọi là Phạn ngữ hay Phạn tự. Và do bởi truyền thống Ấn Độ quan niệm Phạm Thiên tạo ra ngôn ngữ này, nên chữ viết của nó được gọi là Devanāgarī, có nghĩa là “chữ viết của thành phố chư thiên/thiên thần”, phổ thông thường được gọi tắt là mẫu tự Thiên thi [33].

Ngôn ngữ Thánh điển Phật giáo Tây Tạng, Trung quốc và Nhật Bản cho là cổ xưa nhất là Sanskrit, một số lượng lớn kinh điển đồ

sô bằng tiếng Sanskrit đã được dịch sang tiếng Tây Tạng và Trung quốc, trong thời hiện đại, khi mà phương pháp tiếp cận văn bản học phát triển đến đỉnh cao, các nhà nghiên cứu đã đẩy mạnh việc phục hồi một số tạng kinh tiếng Sanskrit. Hệ thống Thánh điển bằng tiếng Sanskrit có điều bất lợi là thường bị một số học giả khảo sát với sự hoài nghi. Nó thường bị quy kết là không khả tín, vì họ cho rằng nó là hệ thống sản phẩm ra đời sau này. Nhưng ở đây, trong khi chờ đợi các nghiên cứu thẩm quyền, chúng ta không kết luận một cách vội vàng và thiếu cơ sở.

b. Pāli

Để trả lời câu hỏi: “Pāli là gì?” giáo sư Richard Gombrich đã có bài nghiên cứu: “What is Pāli?” khá công phu in trong *A Pāli Grammar* [34], cho nên ở đây không cần thiết phải có một dẫn giải khác, chúng ta có thể trích dẫn giải thích của ông:

“Pāli là gì? Như là danh xưng của một ngôn ngữ, nó có nguồn gốc phát xuất là một từ viết tắt. Trong tiếng Pāli, *pāli-bhāsā* ‘cội nguồn của văn điển’. Dịch trọn vẹn chữ này có nghĩa là: ‘văn điển để tụng tuyên’ (...) Tam Tạng cũng được gọi là “Chánh Tạng Pāli”, Anh ngữ gọi là ‘Pāli Canon’. Thế nên, tạm thời chúng ta có thể giải đáp cho câu hỏi ban đầu: Pāli là ngôn ngữ của kinh điển Phật giáo thời kì đầu được bảo tồn trong một trường phái Phật giáo.” [35]

Dr. S. C. Banerji trong tác phẩm *An Introduction to Pāli Literature*, ngoài đưa ra một số định nghĩa về từ Pāli, và nguồn gốc của Pāli, ông còn phác họa sơ đồ biến âm của từ Pāli:

-
pamk-
ti ⇒ pamti ⇒ pam.ti ⇒ pa.mli ⇒ pāli
- pāti ⇒ patti ⇒ pa.t.ti ⇒ palli ⇒ pāli

Ông đã đề nghị cách mình giải từ Pāli như sau: *Saddatthamm Pāletiti Pāli*, thứ tiếng có thể chuyên chở được nghĩa yếu của ngôn ngữ là Pāli.

Trên trang web chính thức của Pāli text Society (Hội văn điển Pāli), giải thích từ Pāli như sau:

“Pāli là tên gọi chỉ loại ngôn ngữ dùng trong văn điển của Phật giáo Theravāda. Mặc dù truyền thống chú giải của Theravāda tuyên bố rằng ngôn ngữ của Thánh điển Phật giáo là tiếng Māgadhī, ngôn ngữ do đức Phật Gotama nói. Từ “Pāli” khởi thủy dùng để chỉ văn điển hay đoạn văn, không phải để chỉ cho một loại ngôn ngữ (language), nhưng ý nghĩa ngày nay là dựa theo một sự hiểu lầm diễn ra từ nhiều thế kỷ trước. Ngôn ngữ dùng trong Thánh điển Theravāda là một dạng của thổ ngữ Middle Indo-Aryan (Trung Ấn-Aryan), chứ không phải là ngôn ngữ Māgadhī. Pāli được sáng thành do sự đồng nhất hóa các phương ngữ khác nhau mà tại nơi đó các lời thuyết giảng của đức Phật được ghi nhớ và truyền khẩu. Việc này rất cần thiết khi Phật giáo được truyền bá tại những nơi khác xa

hơn vùng khởi nguyên, và rất cần thiết khi các tu sĩ Phật giáo thế hệ sau này kết tập những lời dạy của đức Phật” [36].

Việc ngộ nhận từ Pāli dùng để chỉ tên gọi của một loại ngôn ngữ, có thể phát xuất đầu tiên vào năm 1691, do ông Simon de la Loubère một học giả Pháp sử dụng trong tác phẩm *Du Royaume de Siam* [37]. Vì sự lầm lẫn này và sức ảnh hưởng của nó, ngày nay nhắc đến từ Pāli, phần lớn người ta thường hiểu rằng có một loại hình ngôn ngữ gọi là Pāli, mà không quan tâm hay biết đến những ý nghĩa ban đầu của nó. Vậy thì, Pāli không phải là một loại *spoken language*-ngôn ngữ, mà nó là một loại *textual language*-văn ngữ, được sử dụng để ghi chép các Thánh điển trường phái Theravāda.

Cũng cần lưu ý thêm. Dr. S. C. Banerji trong tác phẩm đã dẫn trên, nói rằng:

“Theo truyền thống Phật giáo Sri-Lanka thì Pāli chính là ngôn ngữ phổ thông của xứ Magadha (...) điểm mâu thuẫn quan trọng trong các quan điểm trên chính là những dị biệt rất cơ bản giữa tiếng Pāli với Magadhi trong các bia ký, tác phẩm kịch và cơ cấu ngữ pháp Prakrit. Từ đó suy luận rằng, không thể có khả năng tiếng Magadhi là nền móng cho tiếng Pāli, hay ngược lại cũng vậy”.

Còn nói về văn bản chữ viết của Tam tạng Pāli, thì có lẽ lần đầu tiên Thánh điển Pāli được viết xuống lá buông là tại bảo tháp Thūpārama ở thủ đô Anuradhapura, Tích Lan thời bấy giờ. Theo trường phái Theravāda, đây còn được gọi là kỳ kết tập lần thứ tư, vào khoảng năm 232 trước Tây lịch. Sau đó, Thánh điển viết trên lá buông này, được sao chép thành nhiều bản truyền bá đến các nước Miến-điện, Thái lan, v.v...

Thánh điển Phật giáo tiếng Pāli không chỉ phong phú và đồ sộ mà còn là những tác phẩm cô đọng súc tích, và đã được nghiên cứu với ít nhiều sôi nổi ở nhiều quốc gia trên thế giới. Tuy nền văn hiến đạo Phật tiếng Pāli đã có tầm ảnh hưởng sâu rộng như thế, từ Ấn Độ, Tích Lan, Thái Lan và Miến Điện, nhưng cần lưu ý rằng đó vẫn chỉ mới biểu trưng cho văn hiến Phật giáo thuộc một bộ phận chứ không phải là toàn bộ văn hiến Phật giáo.

Những vấn đề chi tiết khác về văn học Pāli chúng ta có thể tìm đọc trong các nghiên cứu thẩm quyền như: “*What is Pāli*” của giáo sư Richard Gombrich, *Lịch sử văn hóa Ấn Độ* tập II của Winternitz, *Văn học và ngôn ngữ Pāli* của Geiger, *Lịch sử văn học Pāli* cuốn I & II của B.C. Law v.v...

4. KẾT LUẬN [38]

Đạo Phật khai sinh ở Ấn Độ mà cũng hoàn toàn biến mất ở Ấn Độ; nhưng nhiệt tâm hoằng pháp và truyền bá của thế hệ các tăng sĩ tiền bối trong Phật giáo đã đưa hệ thống Thánh điển Phật giáo vượt qua cả ranh giới bản quốc.

Từ rất sớm, các bộ phái Phật giáo đã có sự phân liệt thành nhiều điểm dị biệt, và mỗi phái đều có kinh điển với ngôn ngữ kết tập riêng của mình. Vấn đề đáng thảo luận là ngôn ngữ ban đầu của Phật giáo là gì? Hay nói cách khác, thứ ngôn ngữ nào mà chính đức Phật đã sử dụng? Đó là một câu hỏi đáng lưu tâm cho các nhà nghiên cứu ngôn ngữ Phật giáo. Nhưng với những dữ liệu hiện nay, thì ít nhất cho chúng ta biết rằng có hai hình thái ngôn ngữ cổ xưa nhất trong kinh điển Phật còn tồn tại đến bây giờ, đó là Pāli và Sanskrit.

Do đó những ai muốn đến và thể nghiệm sâu sắc đỉnh cao giáo nghĩa của đức Phật, thì việc học hỏi và tìm hiểu những văn bản kinh điển bằng tiếng Sanskrit hay Pāli là điều thiết yếu không thể nào bỏ qua. Và trong nhiều hợp cần thiết thì giá trị tham khảo của các bản dịch thuộc thư tịch Tây Tạng và Hán ngữ là nguồn tư liệu đối chiếu quan trọng để làm sáng tỏ nhiều vấn đề giáo nghĩa hay dữ liệu của các thủ bản. Qua đó, chúng ta sẽ thấy rằng ngôn ngữ luôn luôn có một vị thế nhất định trong con đường thực nghiệm tuệ giác và giải thoát, như Nāgārjuna đã minh giải trong *Mūlamadhyamakakārikā*: “*dve satye samupāśritya buddhānām dharmadeśanā/ lokasaṃvṛtisatyam ca satyam ca paramārthataḥ/ ye ‘nāyora vijānanti vibhāgaṃ satyayor dvayoh/te tattvaṃ na vijānanti gambhīrabuddhasāsane*” [39]: “Giáo Pháp được giảng dạy bởi chư Phật hoàn toàn căn cứ trên hai Sự Thật, đó là: Sự Thật thường nghiệm và Sự Thật siêu nghiệm. Những ai không thấu hiểu sự phân lập hai Sự Thật này, sẽ không thấu hiểu được thực tính siêu việt trong giáo lý của đức Phật.” Hay tổng quát hơn: “*vyavahāram anāśritya paramārtho na deśyate*” [40]... không có Sự Thật thường nghiệm, thì Sự Thật siêu nghiệm không được hiển thị”, đó chính là giá trị ngôn ngữ trong tương quan vô tận vậy.

Vô trụ xứ am
Phước Nguyên

[1] Trans. Willard R. Trask.

[2] T. Hạnh Viên dịch, dẫn trong *Tư Tưởng Mật Tông Tây Tạng*, Lama Anagarika Govinda, http://huongtichphatviet.com/TU-TUONG-MAT-TONG-TAY-TANG_cdptlds_nghien-cuu.html

[3] *Tư tưởng Mật tông...*, Ibid.

[4] Vkn MS 4a2 - 5a3.

[5] Vkn Kg ma 177b1 - 178a7.

[6] Lt (Vkn T 475 537c7 - 538a14). 佛以一音演說法，眾生隨類各得解。皆謂世尊同其語，斯則神力不共法。佛以一音演說法，眾生各各隨所解。普得受行獲其利，斯則神力不共法。 Ht (Vkn T 476 558b22 - 559a3). 佛以一音演說法，眾生隨類各得解。皆謂世尊同其語，斯則如來不共相。佛以一音演說法，眾生各各隨所解。普得受行獲其

利，斯則如來不共相。

[7] T.T. Tuệ Sỹ dịch, *Duy-ma-cật sở thuyết*, phẩm Quốc độ Phật, tr. 74-75, Hương Tích (2017).

[8] Tuệ Sỹ (2017), *ibid.*, tr. 69.

[9] Quyển 79, T27, no. 1545, p. 410a18: 一音者謂梵音。

[10] Cf. Pinker, Steven (1994). *The language instinct: how the mind creates language*. New York: W. Morrow and Co; Manenti R, Cappa SF, Rossini PM, Miniussi C (March 2008). "The role of the prefrontal cortex in sentence comprehension: an rTMS study". *Cortex*. 44 (3): 337-44. doi:10.1016/j.cortex.2006.06.006;

[11] Edwards E, Nagarajan SS, Dalal SS, et al. (March 2010). "Spatiotemporal imaging of cortical activation during verb generation and picture naming". *NeuroImage*. 50 (1): 291-301. doi:10.1016/j.neuroimage.2009.12.035; Hébert S, Racette A, Gagnon L, Peretz I (August 2003). "Revisiting the dissociation between singing and speaking in expressive aphasia". *Brain*. 126 (Pt 8): 1838-50. doi:10.1093/brain/awg186

[12] Tuệ Sỹ, *Huyền thoại Duy-ma-cật* (2017), tr. 40.

[13] *Cở sở mật tông Tây Tạng*, *ibid.*

[14] *Duy-ma-cật sở thuyết*, *ibid.*, tr. 243: “Đoạn Văn-thù hỏi Duy-ma-cật: “Chúng tôi mỗi người đã nói rồi, xin Nhân giả cho biết thế nào là Bồ-tát vào cửa pháp bất nhị?” Bấy giờ, Duy-ma-cật lặng im không nói. Văn-thù-sư-lợi tán thán: “Lành thay, lành thay! Cho đến không còn văn tự và ngôn thuyết, ấy mới thật là vào cửa pháp bất nhị”.

[15] *Le philosophe parle*, mais c'est une faiblesse en lui, et une faiblesse inexorable: il devrait se taire, coincider en silence. Le visible et l'invisible. Gallimard, tr. 167.

[16] Il écrivait pour dire son contact avec l'Être; il ne l'a pas dit, et ne saurait pas le dire, puisque c'est du silence. Ibid.

[17] Pāli, S iii, 113, Hán dịch tương đương *Tạp A-hàm 2, Đại 2*, tr. 8b.

[18] Thay vì dùng chữ “chân lý” thì ở đây người viết dùng chữ “Sự Thật” (viết hoa).

[19] Cf. Damien Keown; Charles S. Prebish (2013). *Encyclopedia of Buddhism*. Taylor & Francis; Masica, Colin (1991). *The Indo-Aryan languages* (PDF). Cambridge New York: Cambridge University Press. pp. 36-38; Michael Meier-Brügger (2003). *Indo-European Linguistics*. Walter de Gruyter.

[20] cf. Constance Jones; James D. Ryan (2006). *Encyclopedia of Hinduism*. Infobase Publishing.

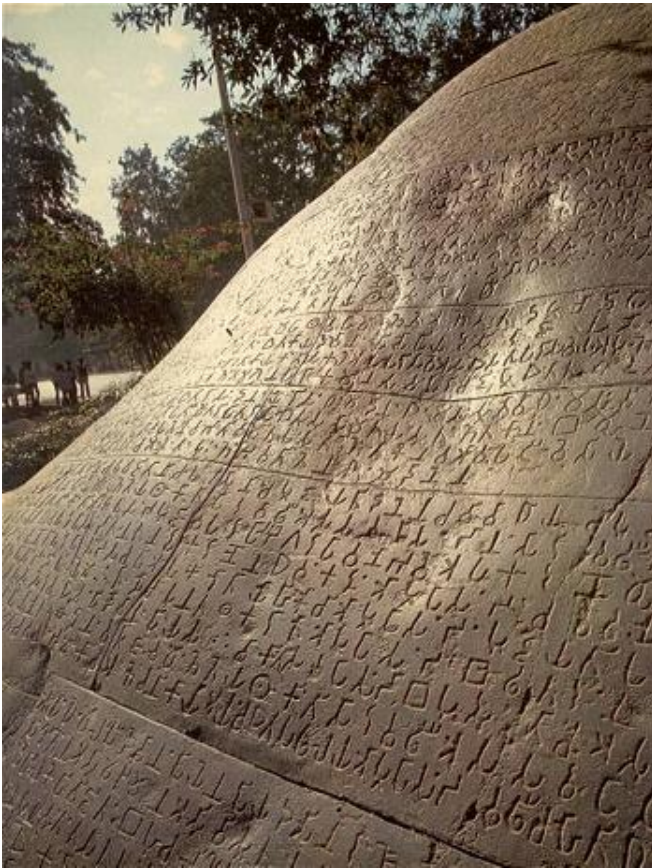
[21] Maurer, Walter (2001). *The Sanskrit language: an introductory grammar and reader*. Surrey, England: Curzon; Nakamura, Hajime (1983). *A History of Early Vedānta Philosophy*. Motilal Banarsidass Publ. p. 400.

[22] Burrow, T. (2001). *The Sanskrit Language*. Faber: Chicago p. v & ch. 1

[23] Nakamura, Hajime (1983). *A History of Early Vedānta Philosophy*. Motilal Banarsidass Publ. p. 400.

[24] Cf. Damien Keown; Charles S. Prebish (2013). *Encyclopedia of Buddhism*. Taylor & Francis. p. 15; Lê Mạnh Thát (2000), *Ngữ pháp tiếng Phạn*, tr. 1-2.

[25] Masica, Colin (1991). *The Indo-Aryan languages* (PDF). Cambridge New York: Cambridge Uni-



Một phiên đá khắc kinh theo lệnh của vua Asoka

versity Press. pp. 36–38; Michael Meier-Brügger (2003). *Indo-European Linguistics*. Walter de Gruyter. p. 20

[26] Encyclopedia Iranica, mục từ INDO-IRANIAN RELIGION.

[27] cf. Winternitz, Moriz (1963). *History of Indian Literature*. Motilal Banarsidass Publ. p. 462; *History of Indian Buddhism* by Étienne Lamotte (Institut Orientaliste de Louvain).

[28] MacDonell, Arthur (2004). *A History of Sanskrit Literature*. Kessinger Publishing; Southworth, Franklin (2004), *Linguistic Archaeology of South Asia*, Routledge, p. 45.

[29] Cf. Houben, Jan (1996). *Ideology and status of Sanskrit: contributions to the history of the Sanskrit language*. Leiden New York: E.J. Brill. p. 11; Thích Nguyên Giác, *Giới thiệu lược về tiếng Phạn*, website: <https://quangduc.com/a4135/gioi-thieu-so-luoc-ve-tieng-phan>

[30] Oberlies, Thomas (2003). *A Grammar of Epic Sanskrit*. Berlin New York: Walter de Gruyter. pp. xxvii–xxix; Pollock, Sheldon (2001). "The Death of Sanskrit". *Comparative Studies in Society and History*. Cambridge University Press (CUP). 43 (2): 392–426. doi:10.1017/s001041750100353x

[31] Edgerton, Franklin (2004). *Buddhist Hybrid Sanskrit grammar and dictionary*. Delhi: Motilal Banarsidass.

[32] Ranganath, S (2009). *Modern Sanskrit Writings in Karnataka* (PDF) (1st ed.). New Delhi: Rashtriya Sanskrit Sansthan. p. 7; Uta Reinöhl (2016). *Grammaticalization and the Rise of Configurationality in Indo-Aryan*. Oxford University Press. pp. xiv, 1–16.

[33] Staal, J. F. (1963). "Sanskrit and Sanskritization". *The Journal of Asian Studies*. Cam-

bridge University Press (CUP). 22 (3): 261. doi:10.2307/2050186; Friedrich Max Müller (1859). *A History of Ancient Sanskrit Literature So Far as it Illustrates the Primitive Religion of the Brahmins*. Williams and Norgate. p.1-6.

[34] Wilhelm Geiger, *A Pāli Grammar*, (1994), Oxford, Batakrisna Ghosh (trans.) và K.R. Norman (ed.), pp.xxiii–xxix.

[35] Ibid, p. xxiii.

[36] Pāli text Society: "Pali is the name given to the language of the texts of Theravāda Buddhism, although the commentarial tradition of the Theravādins states that the language of the canon is Māgadhī, the language supposedly spoken by the Buddha Gotama. The term Pali originally referred to a canonical text or passage rather than to a language and its current use is based on a misunderstanding which occurred several centuries ago. The language of the Theravādin canon is a version of a dialect of Middle Indo-Aryan, not Māgadhī, created by the homogenisation of the dialects in which the teachings of the Buddha were orally recorded and transmitted. This became necessary as Buddhism was transmitted far beyond the area of its origin and as the Buddhist monastic order codified his teachings." (http://www.palitext.com/subpages/lan_lite.htm)

[37] Tác phẩm này đã được dịch sang tiếng Anh năm 1693, cf. Juo-Hsueh Shih Bhikkhuni, *Controversies over Buddhist Nuns*, Oxford: The Pali Text Society, 2000, tr. 3.

[38] Lẽ ra, trước phần kết luận, khảo luận này có thêm mục: Ngôn ngữ kết tập và bộ loại, và giới thiệu thêm về một số hệ thống Tam tạng của các truyền thống như Tây Tạng và Trung quốc, nhưng do giới hạn bài viết nên những phần này sẽ được tách riêng thành một bài khác.

[39] Mmk LVP 475,4 - 518,8; Tạng dịch (Mmk Tg tsa 14b3 - 16a5): | *saṅs rgyas rnam kyis chos bstan pa* | | (15a1) *bden pa gñis la yaṅ dag brten* | | *’jig rten kun rdzob bden pa daṅ* | | *dam pa’i don gyi bden pa’o* | | *gaṅ dag bden pa de gñis kyi* | | *rnam dbye rnam par mi śes pa* | | *de dag saṅs rgyas bstan pa ni* | | *zab mo’i de ñid rnam mi śes*; Hán dịch (Mmk T 1564 32b13 - 11): 諸佛依二諦 為眾生說法 一以世俗諦 二第一義諦 若人不能知 分別於二諦 則於深佛法 不知真實義。

[40] Nguyên văn (ibid.): *vyavahāram anāsrītya paramārtho na deśyate* | *paramārtham anāgamya nirvāṇam nādhigamyate* ||10|| Hán dịch: 若不依俗諦/ 不得第一義/不得第一義/ 則不得涅槃; Tạng dịch, op.cit.: | (2) *tha sñad la ni ma brten par* | | *dam pa’i don ni bstan mi nus* | | *dam pa’i don ni ma rtogs par* | | *mya ṅan ’das pa thob mi ’gyur* |



nụ cười bất nhả

chợt nghe tiếng khóc đầu đời
vụt hiện nụ cười bất nhả
nhập nhòa những giọt nước mắt của mẹ
còn gì hạnh phúc hơn
ôm chặt con sơ sinh
sau khi đơn thân vượt ngàn khơi.

hong kong 2019

máu, nước mắt, vô vọng, và phần nô
lịch sử tái diễn
chứng nhân bất lực
lòng đau như xát muối
vào vết thương tưởng đã quên
xin người hộ niệm.

thơ không quên đề

nàng nhả mặt ngán ngẫm nói thôi anh —
cho vàng, cho bạc, cho tiền, cho gạo
làm ơn xin đừng. đừng. đừng. đừng tặng thơ

với thân vớ với vẫn thân với thờ lung tung linh
tinh.

chàng sững sờ nhìn nàng vo tròn vo tròn
vo tròn bài thơ trong tay. và máu nhỏ giọt

nhỏ giọt nhỏ giọt — máu, máu, và máu.

có phải máu của những con chữ
lộn xà lộn xộn trong năm giấy trắng?

hay máu của những ngón tay búp măng nàng?
những giọt máu cô đọng trong chuyển động chậm
đỏ tươi, tinh khôi, huyền hoặc, ma mị, đẹp nảo
nùng.

đẹp nảo nùng — đỏ tươi, tinh khôi, huyền hoặc,
ma mị,
tựa giấc chiêm bao đêm qua — giấc chiêm bao
của mây đêm, mắt loạn, và quả phật thủ.



cuối năm, ngày làm biếng

gió lạnh thổi mênh mang
hằn lằn da trán
nắng sớm xiêu vẹo
bóng đổ dài nhợt nhòa trên ghé trống
người trùm kín trong hoodie
người kéo cao cổ áo
mùi cà phê thơm lừng
lan tràn khứu giác theo chuyển động chậm
đánh thức buổi sáng
một ngày làm biếng —
như mọi ngày cuối năm
không cục cựa
lặng nhìn hơi thở trắng đục mập mờ
và đợi giấc ngủ trưa vật vờ lặng đặng
thả trôi cùng lũ mèo hoang lẫn trốn đầu đó
trong sân những ngôi nhà khác màu miền biển
nhân nha sườn âm
quần quít
khúc khích
đồng tình
đồng thuận
dốc cạn cho hôm nay —
bù đắp những ngày đã qua của một năm sắp hết.

thơ

QUẢNG TÁNH TRẦN CÀM

HỒI HƯỚNG CÔNG ĐỨC & TÍN NGƯỠNG THỜ CÚNG TỔ TIÊN

Thích Thanh Hòa

ĐẠO PHẬT TRONG ĐỜI SỐNG

Phật Giáo đặt mục đích tối hậu vào sự đạt đạo, đó là một đích đến vượt lên trên cuộc đời nhưng không xa lìa cuộc đời. Trên hành trình hướng đến mục đích cao cả đó, cuộc đời là nền tảng cho sự tu tập cũng như ruộng đồng là nơi nông dân cày cấy để có mùa màng thu hoạch. Chính vì vậy, trong Phật Giáo, có nhiều pháp tu được hình thành từ trong nếp sống thường nhật của thế gian, và cũng từ đó, Phật pháp hòa quyện với cuộc sống, với văn hóa địa phương. Một trong những sự thích ứng này chính là truyền thống thờ cúng Tổ Tiên với pháp hồi hướng công đức cho người thân, gồm cả quá cố cũng như hiện còn.

Nhìn từ quan niệm tu tập, đức Phật chỉ quan tâm đến sự giác ngộ giải thoát, cho nên hệ thống kinh điển căn bản vốn không đề cập đến những việc hành xử của thế gian, đặc biệt những việc liên quan đến sự xây dựng và củng cố mối ràng buộc tình cảm hay huyết thống. Chẳng hạn, một bài kệ trong *Kinh Tập* (*Sutta-Nipāta*) thuộc *Kinh Tiểu Bộ* dạy:

Bỏ nhà sống kiếp vô gia

Cắt dây ràng buộc cửa nhà, thôn hương

Không tham, không ước vẫn vương

Không tranh thua được thói thường thế gian. (1)

Thế nhưng, xét từ quan niệm tình cảm

cũng như xã hội, mối quan hệ gia đình cần phải được duy trì và phát triển. Người còn sống cần được chăm sóc phụng dưỡng, người quá cố cũng cần sự tưởng nhớ phụng thờ. Chết không phải là hết, mà chỉ là sự chuyển tiếp giữa các trạng thái. Từ buổi sơ khai, loài người có nhiều quan niệm về kiếp sau, nhưng tựu trung vẫn cho rằng có một sự tiếp nối và duy trì mối quan hệ trong đời hiện tại. Chính vì điều này cho nên việc hiếu nghĩa đối với người quá cố từ xưa đã được loài người rất chú trọng.

Quan niệm về “kiếp sau” trong truyền thống Bà-la-môn Ấn Độ cổ đại

Mặc dù không hình thành một hệ thống rõ ràng về thế giới của cõi chết, nhưng rải rác trong bốn bộ Veda cũng có những ghi chép giúp chúng ta hình dung được những nét căn bản về thế giới của những người đã khuất theo quan niệm của người Ấn Độ thời xa xưa trước đức Phật. Ghi chép sớm nhất về thế giới của cõi chết được tìm thấy trong *Rg-veda*, một tập hợp gồm nhiều bài thơ (*sūkta*) dùng trong những nghi thức hiến cúng các vị thần. *Rg-veda* là một trong bốn bộ Veda và được xem là cổ nhất trong nền văn học của người Ấn Độ. Theo những ghi chép tản mác trong sách này, người mới chết sẽ đi về một trong hai thế giới: thế giới của các thiên thần (*deva-loka*) và thế giới của tổ tiên (*pitṛ-loka*) (Griffith, 1896-1897, 514; Long, 2011, 100). Chỉ có những người hiến cúng chư thiên và tu tập khổ hạnh trong rừng mới có thể đi về thế giới của thiên thần, số đông còn lại sẽ đi con đường tổ tiên. Quan niệm về hai thế giới này cũng có nhiều thay đổi theo thời gian bởi chúng là đối tượng hướng đến của cả một hệ thống tín ngưỡng phức tạp trải dài nhiều thế kỷ.

Theo Veda, thế giới của tổ tiên (*pitṛ-loka*) được cai quản bởi vua Yama (Diêm Ma). (2) Ở đó, các vị tổ tiên (*pitṛ*), bao gồm những người mới chết và cả những vị thủy tổ, được



hưởng một đời sống sung sướng vui vẻ. Tổ tiên là những bán thần, có năng lực thần thông, ban phước cho những con cháu phụng thờ và hiến cúng họ, như ban cho con cháu nổi dõi, sự giàu có và hạnh phúc... (Sayers, 2013, 25). Có một mối quan hệ cộng sinh giữa thế giới tổ tiên và những người còn sống. Con cháu còn sống hiến cúng tổ tiên để được tổ tiên ban phước; tổ tiên ban phước duy trì sự nổi truyền và thịnh vượng của con cháu để con cháu hiến cúng giúp họ duy trì sự tồn tại của mình hoặc giúp họ thăng lên các cõi trời. Mối quan hệ này cũng tương tự như mối quan hệ giữa loài người với các vị trời, chỉ khác nhau ở phạm vi hẹp hơn. Có thể nói, thế giới của tổ tiên (*pitṛ-loka*) trong Bà-la-môn giáo là tiên cảnh, là một thế giới được phản ánh từ ước muốn của con người trên cõi thế.

Nghi thức *śrāddha* — lễ cúng cơm vắt

Trong thời kì đầu của Veda, người ta tin rằng người mới chết lập tức đi vào thế giới của tổ tiên và được Yama trực tiếp ban cho thân mới (*śarīra*). Nghi thức cúng cho người mới chết thời đó được gọi chung là *pitṛ-yajña* (hiến cúng tổ tiên), nghi thức này được thực hiện ngay sau lễ hỏa thiêu đi kèm với pháp ngữ "*svadhā!*". Trải qua thời gian, cũng như qua sự tương tác với các tôn giáo khác, quan niệm về thế giới tổ tiên có nhiều thay đổi. Thời gian về sau, những ghi chép trong Phạm Thư (*brāhmaṇa*) và Áo Nghĩa Thư (*upaniṣad*), đặc biệt những nghi thức hiến cúng trong gia đình (*gṛhya*), chỉ ra rằng người chết không đi vào thế giới tổ tiên ngay lập tức mà phải trải qua một giai đoạn trung gian—một dạng thân trung ấm—được gọi là *preta* (người chết, hồn ma, quỷ). Hơn nữa, người mới chết không còn nhận thân mới từ Yama để trở thành tổ tiên mà thay vào đó, họ nhận được các bộ phận thân thể mới qua từng giai đoạn từ các nghi thức hiến cúng của con cháu sau lễ tang. Chuỗi những nghi thức này được thực hiện phức tạp gồm các nghi thức cúng cơm vắt (*pinḍa*) và được biết đến với tên gọi *śrāddha*. Những vắt cơm này tượng trưng cho các bộ phận của thân thể (Sayers, 2013, 38; Shastri, 1963, 1; Holt, 1981).

Thời gian để tiến hành đầy đủ các nghi thức này kéo dài trong một năm, thậm chí còn được thực hiện tiếp tục nhiều năm sau đó. Có nhiều loại *śrāddha* khác nhau cho từng giai đoạn của chu trình một năm hiến cúng này. Nói chung, đối với một người vừa qua đời, người thân sẽ hiến cúng mười một ngày liên tiếp; sau đó sẽ cúng hàng tháng vào ngày chết trong suốt một năm; và cuối cùng là hiến cúng hàng năm vào ngày chết (giỗ) (Shastri, 1963, 3). Những nghi thức này vẫn còn lưu hành trong xã hội Ấn Độ ngày nay.

Có hai điểm cần lưu ý ở đây. Thứ nhất, nếu người thân không thực hiện đầy đủ các nghi thức *śrāddha* cho người quá cố theo

qui định, người quá cố sẽ không thoát khỏi trạng thái *preta*—một trạng thái lang thang vô định trong sự đói, khát, và lạnh. Thứ hai, vai trò của các giáo sĩ Bà-la-môn trong những nghi thức này: những vị Bà-la-môn này đại diện cho tổ tiên, họ thọ dụng thức ăn nhân danh của tổ tiên; hay nói cách khác, những giáo sĩ Bà-la-môn giữ vai trò như nhịp cầu trung gian để lễ vật hiến cúng đến được với tổ tiên (Sayers, 2013, 71).

Hồi hướng (*pariṇāmanā*)

Trở lại với mục đích của đề tài, hồi hướng, hay nói đầy đủ là hồi hướng công đức, là một pháp hạnh được thực hành từ rất sớm và rộng rãi trong Phật Giáo, cả Đại Thừa cũng như Tiểu Thừa. Đó là việc một người đem công đức mà mình đã tạo được "chuyển" cho một mục đích hay đối tượng nào đó với ước nguyện giúp mục đích được thành tựu hoặc giúp đối tượng đó được an lành hay thậm chí giúp họ đạt được những mục đích tốt đẹp khác (Buswell and Lopez, 2014, s.v.: "*pariṇāmanā*").

Cái được hồi hướng hay chuyển ở đây là công đức, tức là phước báo hay thiện căn của những thiện nghiệp đã được làm. Kinh luận thường liệt kê ba việc bổ thí, trì giới và thiền định là những việc làm công đức căn bản; hoặc mở rộng hơn, từ ba việc này, triển khai thành nhiều hạng mục thiện pháp khác nhau. Chẳng hạn, như luận *Abhidhammattha-saṅgaha* (Thắng pháp tập yếu luận) liệt kê mười việc công đức như sau: [1] Bồ thí, [2] trì giới, [3] thiền định, [4] cung kính, [5] phục vụ, [6] hồi hướng công đức, [7] tùy hỷ công đức, [8] nghe pháp, [9] giảng pháp, và [10] xây dựng chánh kiến. (3) Trong Phật Giáo đại thừa, kinh *Thập Thiện Nghiệp Đạo* dạy mười thiện nghiệp đạo, kinh *Phạm Võng Bồ Tát Giới* dạy mười giới nặng và bốn mươi tám giới nhẹ.

Đối tượng của hồi hướng, tức mục đích của pháp hồi hướng, tuy rất phong phú nhưng có thể thu tóm trong ba phạm trù sau (Buswell and Lopez, 2014, mục "*pariṇāmanā*"):

Hồi hướng cho mục đích giác ngộ giải thoát: Giác ngộ giải thoát, thậm chí Phật quả, là mục đích tối hậu của người tu Phật. Đức Phật vẫn thường dạy các đệ tử rằng không nên tham luyện phước báo thế gian hay thiện giới mà phải hướng sự tu tập về quả vị giác ngộ giải thoát. Trong Đại thừa, các bồ tát dù làm vô số công đức trong vô số kiếp, nhưng tất cả đều hướng cho sự thành tựu quả vị Bồ đề. Bản thân Đức Phật Thích Ca cũng từ buổi sơ đầu phát tâm cầu quả vị bồ đề trải qua vô số kiếp thực hành bồ tát hạnh mới thành tựu được quả vị Đại Giác ngày hôm nay.

Hồi hướng cho thiện quả hữu lậu: Hành giả hồi hướng công đức tu tạo được cho thiện báo trong tam giới luân hồi, như cầu cho đời sống hiện tại an lành, đời sau sinh vào thiện

xứ trong nhân gian hoặc trên các cõi trời. Điều này thường được thực hành bởi các Phật tử tại gia.

Hồi hướng cho người khác: Đó là việc tu tạo công đức rồi hồi hướng cho người khác, giúp họ thoát khổ được vui. Phần này là vấn đề mà bài viết này hướng đến để bàn luận.

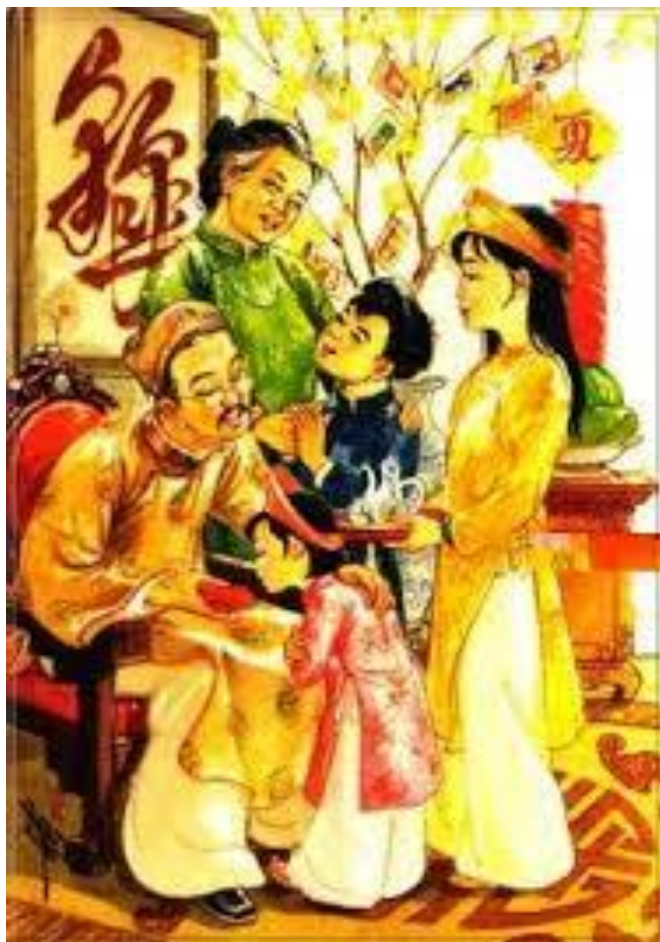
Sự thay đổi trong quan niệm về thế giới người chết trong Phật Giáo

Phật Giáo chủ trương giáo lý nghiệp, tin vào luật nhân quả thiện ác báo ứng, mọi người đều là kẻ thừa tự nghiệp của chính mình. Với quan niệm đó, rõ ràng niềm tin về thế giới tổ tiên của Bà-la-môn không còn phù hợp với người Phật tử. Trong Tiểu Tạng Kinh (Nikāya và A-hàm), Đức Phật đã nhiều lần khen ngợi sự hiếu thuận của con cái đối với cha mẹ, và đặc biệt xem đó là một đức hạnh quan trọng của người tại gia (Minh Châu, 1991, Kinh Giáo thọ Thi-ca-la-việt; *The Long Discourses of the Buddha: A Translation of the Dīgha Nikāya*, 1996, 461: Sigālaka sutta; *Thiền Sanh Kinh (Trường A-hàm Kinh)*, Đại 01, số 01, 70a; *Thi Ca La Việt Lục Phương Lễ Bái Kinh*, Đại 01, số 16, 250c). Tuy nhiên, Đức Phật cũng không ít lần phủ nhận vai trò hiến cúng để giúp người quá cố về với thế giới tổ tiên. (4)

Như đã nói, mối quan hệ gia đình, trong đó có vấn đề hiếu đạo, là không thể thiếu, đặc biệt đối với người tại gia. Để thay cho tín ngưỡng về tổ tiên của Bà-la-môn giáo, trong *Nga Quý Sự (Petavatthu)*, mô típ người chết trải qua giai đoạn *preta* trung gian rồi đi vào thế giới tổ tiên của Bà-la-môn giáo được thay thế bằng một mô típ mới phản ánh tính nhân quả đạo đức của giáo lý nghiệp, đó là người tạo nhiều nghiệp ác, sau khi chết, sẽ tái sinh vào thế giới ngạ quỷ (Pāli: *petā*, Sanskrit: *preta*), và người thân có thể làm việc công đức để hồi hướng giúp người quá cố thoát khỏi cảnh khổ hiện tại. Mặc dù các kinh khác của Nikāya không đề cập đến tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên theo kiểu này nhưng thực sự *Nga Quý Sự*, cũng thuộc tạng kinh Nikāya, rất nhấn mạnh loại tín ngưỡng này. (5)

Nga Quý Sự (Phương Lan, 1999), thuộc Tiểu bộ Nikāya, là một tập hợp gồm những bài kinh ngắn do chính Đức Phật dạy. Nó bao gồm những câu chuyện kể về người tạo ác nghiệp sau khi chết tái sinh làm ngạ quỷ và qua đó để mình giải giáo lý nghiệp. Nội dung cũng như văn phong của *Nga Quý Sự* phản phất tính dân gian.

Trong *Nga Quý Sự*, mô típ mới về thế giới của người sau khi chết không đề cập đến thế giới tổ tiên (*pitṛ-loka*) như trong tín ngưỡng Bà-la-môn, giai đoạn *preta* trung gian chỉ còn giữ lại một phần ý nghĩa. Với Phật Giáo, con người sau khi chết, sẽ tùy theo nghiệp mà tái sinh vào những cảnh giới tương ứng, cho nên không có chuyện một



thế giới vui sướng như thế giới tổ tiên của Bà-la-môn giáo luôn luôn chờ đón sẵn. *Preta* giờ đây cũng không còn chỉ là một giai đoạn thân trung ấm mà là một thế giới được định vị cụ thể, đó là bên dưới thế giới loài người nhưng trên các ác đạo khác như súc sanh hay địa ngục. Người sinh vào thế giới *preta*, trong Phật Giáo nó có nghĩa là ngạ quỷ (quỷ đói), là do quả báo ác nghiệp đời trước. Một câu chuyện điển hình cho mô típ tín ngưỡng về người quá cố của Phật Giáo trong *Nga Quý Sự* như sau.

Chuyện mẹ kiếp trước của tôn giả Xá-lợi-phất

Mẹ năm kiếp trước của tôn giả Xá-lợi-phất là một phụ nữ Bà-la-môn giàu có nhưng tà kiến, ác độc. Sau khi chết, bà ấy đọa làm ngạ quỷ chịu đủ thống khổ đói lạnh. Một hôm, bà nhớ về kiếp trước nên đến tinh xá thăm tôn giả Xá-lợi-phất. Nhìn thấy nữ quỷ tiều tụy khổ sở, tôn giả hỏi thăm. Bà liền kể về kiếp trước với những ác nghiệp mà mình đã tạo và xin tôn giả bố thí cúng dường để hồi hướng công đức cho bà thoát khổ.

Tôn giả Xá-lợi-phất đem chuyện tâm với vua Tần-bà-sa, nhà vua nguyện ý sắm sửa bốn tinh xá và nhiều vật dụng khác để cho tôn giả làm pháp sự cúng dường. Sau khi nhà vua sắm sửa lễ phẩm đầy đủ, tôn giả Xá-lợi-

phất thịnh. Phật và chúng tăng đến để cúng dường rồi hồi hướng công đức cho nữ quý đó.

Pháp sự hoàn thành, nữ quý liền thoát khổ nạ quý và sinh lên thiên giới (Phương Lan, 1999; Gehman, 1942, 169).

Chúng ta cũng tìm thấy mô típ tương tự trong một số kinh Hán tạng, chẳng hạn kinh Địa Tạng.

Chuyện bà Duyệt-đế-lợi trong Kinh Địa tạng

Bà Duyệt-đế-lợi mê tín tà thuyết, phỉ báng Tam Bảo, sau khi chết,堕 vào địa ngục chịu khổ vô cùng. Con gái của bà biết chắc mẹ mình sẽ堕 lạc ác đạo nên phát mãi nhà cửa, sắm sửa lễ phẩm cúng dường tại tháp thờ Đức Phật Giác Hoa Định Tự Tại Vương. Do lòng thành kính của người con gái, Đức Giác Hoa Định Tự Tại Vương thị hiện hỏi thăm. Người con gái thưa rằng muốn biết chỗ mẹ của mình tái sinh về. Đức Giác Hoa Định Tự Tại Vương liền bảo cô gái trở về nhà ngồi ngay ngắn trì niệm danh hiệu của ngài thì sẽ biết được chỗ mẹ mình sinh đến.

Cô gái làm theo lời dặn. Sau một ngày một đêm, cô được dẫn đến chứng kiến cảnh khổ địa ngục. Gặp chúa quỷ, cô liền hỏi thăm về mẹ của mình. Chúa quỷ hỏi mẹ của cô khi sống thường tạo nghiệp gì? Cô gái thưa rằng mẹ mình là Duyệt-đế-lợi, tin theo tà kiến, phỉ báng Tam Bảo. Chúa quỷ cho biết, nhờ phước hiển cúng của người con gái nên bà Duyệt-đế-lợi vừa mới thoát chốn địa ngục và sinh lên thiên giới (Trí Quang, 2010, 101-113).

Quan niệm hồi hướng công đức cho người quá cố

Trong hai câu chuyện trên, giáo lý nghiệp báo đã được biểu lộ rõ ràng. Mỗi người là kẻ thừa tự nghiệp của chính mình, cho nên, người không tin Tam Bảo—đại diện cho chân lý đạo đức—không tuân giữ giới tu thiện diệt ác chắc chắn sau khi chết sẽ tái sinh vào cảnh giới khổ đau. Trái lại, người kính tin Tam Bảo, tu tạo công đức, thân hoại mạng chung sẽ tái sinh về những cảnh giới an lành (như trong *Thiên Cung Sự*). Giáo lý nghiệp đã khiến cho quan niệm về thế giới bên kia của Phật Giáo khác hoàn toàn với quan niệm của Bà-la-môn giáo trước đây. Người tái sinh về đâu là do nghiệp lực chứ không phải do việc hiến tế đầy đủ hay không.

Hai câu chuyện trên cũng gợi dấu tích của một pháp hành mà hầu hết Phật tử trong các nước Đông – Đông Nam Á đã và đang thực hành: hồi hướng công đức cho người quá cố. Ở đây chúng ta thấy phần nào dấu tích tín ngưỡng tổ tiên của Bà-la-môn giáo với các nghi thức tế lễ *śrāddha* đưa người thân quá cố lên thế giới tổ tiên. Mục đích của việc thực hành nghi thức *śrāddha* trong Bà-la-môn giáo là giúp người thân quá cố thoát khỏi trạng thái thân trung ấm *preta* để đến

được thế giới tổ tiên. Việc hồi hướng công đức cũng với mục đích cứu giúp người quá cố thoát cảnh khổ hiện tại và sinh về cảnh giới an lành, về sau mở rộng cho cả người thân hoặc các chúng sinh khác trong hiện tại mà tiêu biểu nhất là hồi hướng công đức cho hết thầy chúng sinh trong tư tưởng Phật Giáo đại thừa (xem thêm: Bechert, 1992; Gombrich, 1971; Schmithausen, 1995). Nhịp cầu trung gian trong nghi thức *śrāddha* là những giáo sĩ Bà-la-môn, bởi họ tin rằng những vị Bà-la-môn là thanh tịnh cao quý từ trong dòng máu, có quyền năng thực hành các nghi thức thiêng liêng. Với hồi hướng công đức, Tam Bảo là phước điền cho người Phật tử gieo trồng công đức bằng việc bố thí cúng dường (*dāna*) rồi “chuyển” công đức đó cho người quá cố. Tuy nhiên, có một điểm khác nhau rất quan trọng giữa hai pháp hành mà qua đó toát lên được tư tưởng chủ đạo trong khi thực hiện. Đó là, đạo lý nghiệp báo mang tính đạo đức của Phật Giáo thay thế cho nghi thức mang tính tượng trưng của Bà-la-môn giáo.

Giáo lý nghiệp và hồi hướng công đức

Theo giáo lý nghiệp, mỗi người phải tự chịu hậu quả về hành vi của mình. Thế thì, câu hỏi đặt ra, giải thích thế nào để hồi hướng công đức không trái với giáo lý nghiệp bởi trong pháp hành hồi hướng công đức, người tạo công đức và người nhận công đức là hai người khác biệt?

Tất nhiên việc hồi hướng công đức không nên hiểu theo ý nghĩa trực quan như một kiểu “chuyển nhượng”. Đó là một sự tương tác và đồng cảm trong tâm thức. Đối với người cho, có thể nói hành động chia sẻ công đức cho người khác là một nghĩa cử đầy tử bi và thân thiết, do đó nó rất đáng tán dương và thẩm nhuần đức hạnh. Với người nhận, khi thấy và hiểu được ý nghĩa của nghĩa cử đó, những tâm lý tốt đẹp, đặc biệt là thiện tâm ‘tùy hỷ’ (Sanskrit và Pāli: *anumodanā*), sẽ nảy nở trong tâm khiến cho bản thân họ như được tắm gội trong suối nguồn công đức. Điều quan trọng để pháp hành hồi hướng công đức có hiệu lực là người nhận phải trở thành một phần trong hành động tạo công đức của người cho. Phải có sự đồng nhất bản thân người nhận với người cho và hành động cho thì công đức mới sản sinh đối với người nhận. Chính tâm lý tùy hỷ đã tạo nên sự thay đổi trong tâm người nhận, là yếu tố thiện nghiệp quan trọng giúp họ thoát được ác báo đang giày vò bản thân (Malalasekera, 1967, 86).

Ý nghĩa của pháp hành hồi hướng công đức

Trong mười việc công đức đã nêu ở trên, việc thứ sáu và thứ bảy là hồi hướng và tùy hỷ

công đức. Trong mười hạnh nguyện của bồ tát Phổ Hiền, nguyện thứ năm và thứ mười là tùy hỷ công đức và phổ giai hồi hướng (tất cả những công đức tu tạo được đều đem hồi hướng cho hết thảy chúng sinh). Nếu người cho đem tâm từ bi rộng lớn để hồi hướng công đức, người nhận đem tâm lý tùy hỷ công đức để thọ nhận thì tất cả mọi thiện nghiệp đều được tăng thêm, kết quả sẽ là vô lượng vô biên. Thế mới biết, pháp hành hồi hướng công đức thật quan trọng trong đời sống của người tu Phật. Đó là một pháp tu không những đem lại lợi ích về mặt tâm linh, mà còn có ý nghĩa to lớn về mặt xã hội. Điều này lý giải vì sao nó được lưu hành rộng rãi trong mọi cộng đồng Phật tử.

Hồi hướng công đức có ba ý nghĩa quan trọng khi nhìn từ khía cạnh xã hội. Thứ nhất, đó là cách thức giúp người Phật tử thực hiện được ước muốn giúp đỡ người thân để báo đáp những ân tình mà họ đã nhận được, nhất là đối với cha mẹ quá cố. Đây cũng là hiểu đạo mà người Đông – Đông Nam Á luôn luôn canh cánh trong lòng. Thứ hai, pháp hồi hướng công đức giúp Phật Giáo dung hợp được những tín ngưỡng địa phương, chẳng hạn như tín ngưỡng thờ cúng Tổ Tiên, tạo nên một nền văn hóa Phật Giáo mang nét riêng của từng lãnh thổ, từng dân tộc. Thứ ba, duy trì và phát triển mối quan hệ huyết thống trong gia đình cũng như mối quan hệ hỗ tương giữa cộng đồng Phật tử tại gia và xuất gia, tạo điều kiện cho việc hoằng dương Chánh Pháp, đem lại lợi lạc cho đời.

Tham khảo:

- Bechert, Heinz. 1992. "Buddha-Field and Transfer of Merit in a Theravāda Source." *Indo-Iranian Journal* 35 (2-3): 95-108.
- Bodhi, Bhikkhu. 2000. *The Connected Discourses of the Buddha: A Translation of the Samyutta Nikāya*. Somerville MA: Wisdom Publications.
- . 2006. *A Comprehensive Manual of Abhidhamma: The Abhidhammattha Saṅgaha of Ācariya Anuruddha*. Kandy: Buddhist Publication Society.
- Buswell, Robert E., and Donald S. Lopez. 2014. *The Princeton Dictionary of Buddhism*. UK: Princeton University Press.
- Gehman, Henry S. 1942. "Peta Vatthu: Stories of the Departed." Trong *The Minor Anthologies of the Pali Canon, Part 4*. London: Luzac & Co.
- Gombrich, Richard. 1971. "'Merit Transference' in Sinhalese Buddhism: A Case Study of the Interaction between Doctrine and Practice." *History of Religions* 11 (2): 203-219.
- Griffith, Ralph T. H. 1896-1897. *The Hymns of the Rigveda: Translated with a Popular Commentary*. 2nd ed. 2 vols. Benares: E.J. Lazarus and Co.
- Holt, John C. 1981. "Assisting the Dead by Venerating the Living: Merit Transfer in the Early Buddhist Tradition." *Numen* 28 (1): 1-28.
- The Long Discourses of the Buddha: A Translation of the Dīgha Nikāya*. 1996. Translated by Maurice Walshe. Kandy: Buddhist Publication Society.
- Long, Jeffrey D. 2011. *Historical Dictionary of Hinduism*. Lanham, Md.: Scarecrow Press.
- Malalasekera, G. P. 1967. "'Transference of Merit' in

- Ceylonese Buddhism." *Philosophy East and West* 17 (1/4): 85-90.
- Minh Châu, Thích. 1991. *Kinh Trường Bộ, Đại Tạng Kinh Việt Nam*. TP. Hồ Chí Minh: Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam.
- Phương Lan, Trần. 1999. *Ngạ Quỷ Sự. Tiểu Bộ Kinh: Đại Tạng Kinh Việt Nam*.
- Samyutta Nikāya*. 1975. Edited by M. Léon Feer. Vol. III. London: Pali Text Society.
- Sayers, Matthew R. 2013. *Feeding the Dead: Ancestor Worship in Ancient India*. New York: Oxford University Press.
- Schmithausen, Lambert. 1995. "Critical Response." Trong *Karma and Rebirth: Post Classical Developments*, edited by Ronald W. Neufeldt, 203-230. Delhi: Sri Satguru Publications.
- Shastri, Dakshina Ranjan. 1963. *Origin and Development of the Rituals of Ancestor Worship in India*. Calcutta, Allahabad, Patna: Bookland.
- Thi Ca La Việt Lục Phương Lễ Bái Kinh*. Đại 01, số 16. [尸迦羅越六方禮經]. Hán dịch bởi Tam Tạng An Thế Cao.
- Thiền Sanh Kinh (Trường A-hàm Kinh)*. Đại 01, số 01. [善生經]. Hán dịch bởi Phật-đà-da-xá and Trúc Phật Niệm.
- Trí Quang, Tỳ kheo. 2010. *Kinh Địa Tạng*. TP. Hồ Chí Minh: NXB Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.

(1) Pāli: *okam pahāya aniketasāri | gāme akubbam muni santhavāni | kāmehi ritto apurakkharāno | katham na viggayha janena kayirā ti* || (*Samyutta Nikāya*, 1975, 9).

(2) Diêm Ma / 閻摩 (Yama) xuất hiện trong thời kỳ đầu của Veda như một vị vua trời cai quản những nguyên tắc trật tự (*rta*). Tuy nhiên, trong những truyền thống sau này, trong đó có cả Phật Giáo, Yama (được gọi là Diêm La Vương / 閻羅王) được quan niệm như một chúa ngục lo việc phán xử tội nhân. Xem Holt (1981, 3).

(3) Pāli: *dāna sīla bhāvanā apacāyana veyyāvacca pattidāna pattānumodana dhammassavana dhammadesanā ditthijukammavasena dasavidham hoti*. Xem Bodhi (2006, 209).

(4) Chẳng hạn, trong kinh *Tương Ưng Bộ*, Đức Phật lấy câu chuyện một người ném hòn đá xuống hồ nước rồi tập hợp mọi người lại cầu nguyện, gọi hòn đá hãy nổi lên để ví dụ cho trường hợp người tạo nghiệp ác, sau khi chết được các Bà-la-môn tế lễ để đưa người ấy đi lên thế giới tổ tiên. Xem Bodhi (2000, IV, 1336: *Asibandhakaputta*).

(5) Trong kinh Hán tạng, chúng ta tìm thấy một số kinh có cùng đề tài này như: *Kinh Vu Lan Bồn*, *Kinh Địa Tạng*. Đối với *Kinh Vu Lan Bồn*, mặc cho những tranh cãi về tính chính thống của nó, bản kinh vẫn lưu hành rộng rãi trong cộng đồng Phật Giáo Đông Á.

HÃY SỐNG HỒN NHIÊN

Hãy sống hồn nhiên như bé thơ
Cười đùa bên những khóm hoa tươi
Nhảy nhót như chim chuyền nhánh lá
Khóc âm khi chợt thấy bơ vơ

Cuộc đời có lúc là cánh én
Lượn bay tạo dệt những mùa xuân
Cuộc đời có khi là bão táp
Đập vùi bao mộng đẹp trắng ngần

Người quanh dễ chừng là bỏ tát
Lòng rộng thênh thang như bầu trời
Người quanh thiếu chi loài quỷ dữ
Lạnh lùng đưa tới những ngậm ngùi

Con đường nở biết bao hoa đẹp
Điểm tô cho đời rực rỡ thêm
Con đường cũng gập ghềnh sỏi đá
Làm thốn quá thôi gót chân mềm

Trước mặt lung linh vàng ánh nắng
Sáng ngời bao ước vọng tương lai
Trước mặt ôi thôi là vực thẳm
Chẳng nhìn thấy được một ngày mai

Cho dù cuộc đời là hoa nở
Hay những cơn mưa bão mịt mù
Cố gắng vượt qua mà đi tới
Một ngày nào giông tố sẽ ngưng

Hãy sống hồn nhiên như thơ trẻ
Vui thì cười, buồn hãy khóc òa
Đời sống đã cho ta như thế
Vui với buồn nào phải là ta.



thơ TRỊNH GIA MỸ

TÔN GIẢ SIVALI, VỊ THẦN TÀI LỘC BẠC NHẤT TRONG HÀNG THÁNH TĂNG PHẬT GIÁO

Thích Nữ Giới Hương

ĐẠO PHẬT TRONG ĐỜI SỐNG

Tết Nguyên Đán là dịp các Phật tử hay chúc nhau về sức khỏe, sắc đẹp và tiền bạc. Hiện nay các chùa Nam Tông và Bắc tông đã lưu tâm và phổ biến việc thờ cúng tượng Thánh tăng Sivali bởi lễ tôn giả được xem là đệ nhất tài lộc trong hàng các thánh tăng đệ tử của Đức Phật.

Trong Đại Phật Sử có mô tả hình ảnh tăng già thời Đức Phật như sau: Tôn sư Đức Phật Thích Ca tọa lạc chính giữa, bên trái có bốn mươi vị Tỷ kheo do ngài Mục-kiền-liên (đệ nhất thần thông) làm trưởng chúng đứng hầu và bên phải có bốn mươi vị Tỷ kheo do ngài Xả-lợi-phất (đệ nhất trí tuệ) làm trưởng chúng trong đó có tôn giả Sivali (đệ nhất tài lộc). Cuộc đời Tôn giả Sivali được ghi lại như sau:

ĐỜI QUÁ KHỨ CỦA TÔN GIẢ SIVALI

Một trăm ngàn kiếp về trước quá khứ dưới thời Đức Phật Liên Hoa Trắng Như Lai (Padumuttara), lúc bấy giờ ngài là một cư sĩ cùng với những người khác đến dự pháp hội thuyết pháp của Đức Phật. Khi thấy Đức Phật



Tượng ngài Sivali với bình bát đầy đủ thực phẩm

ban danh hiệu 'tài lộc đệ nhất' cho một vị Tỷ-kheo, Ngài cũng muốn được như vị Tỷ-kheo kia nên thỉnh Đức Phật về nhà thiết lễ cúng dường rất lớn suốt trong bảy ngày. Đối trước Đức Phật, ngài phát nguyện:

"Bach Đức Thế Tôn! Với phước báo của sự cúng dường trong bảy ngày này, con không cầu phước báu giàu có sung túc, con chỉ mong sẽ được trở thành vị đệ tử tài lộc đệ nhất trong Tăng đoàn của Đức Phật thời tương lai, giống như vị Tỷ-kheo trước kia được Đức Thế Tôn thọ ký" và được Đức Phật thọ ký rằng "Nguyên của ông sẽ được thành tựu dưới thời Đức Phật Gotama (Phật Thích-ca)".

Qua nhiều đời, ngài thác sanh trong cõi trời và người. Đến thời Đức Phật Tỳ-bà-thi

(Vipassi), ngài thọ sanh tại một ngôi làng gần thành phố Bandhumati. Lúc bấy giờ, người dân thành phố Bandhumati cùng 'đưa' với vua của họ để sắm lễ vật cúng dường Đức Phật, nhưng họ thiếu hai món là mật ong và sữa đông; vì vậy họ sai một người đứng canh ngay con đường dẫn vào thành phố.

Lúc đó, có người đàn ông (sau này là tôn giả Sivali) mang bình sữa vào phố bán để mua vài món đồ. Dọc đường, ông gặp người muốn mua này và mua với giá hậu hi một đồng tiền. Ông ta nghĩ: "Những thứ này không đáng giá bao nhiêu tại sao ông ta lại trả tiền cho ta cao như vậy". Nghĩ thế, ông không bán. Người mua lại trả giá lên hai đồng tiền, ông cũng không bán. Biết người này đang cần và để tăng giá cao, ông vẫn cứ nói: "Không bán với giá này". Người mua cứ trả giá tăng dần tăng dần đến một ngàn đồng tiền. Thấy lạ, ông hỏi: "Những thứ này chẳng đáng giá là bao sao ông chịu mua với giá quá cao như vậy?" Khi nghe người mua kể việc người dân thành phố đang 'đua' với vua của họ để cúng dường Phật, nếu không có hai món này họ sẽ thua nhà vua, ông hỏi "Vậy chỉ có người thành phố mới cúng dường Đức Phật, còn người nhà quê như tôi đây có cúng dường Đức Phật được không?"

Sau khi nghe người nọ giải thích rằng ai cũng có thể cúng dường, ông nói: "Người dân thành phố của ông đang cúng dường Đức Phật, vậy có ai cúng dường một ngàn đồng tiền trong một ngày không?", "Không", "Này ông bạn, ông có biết là mật ong và sữa của tôi đang mang đây đáng giá một ngàn đồng tiền không?", "Tôi biết.", "Vậy thì ông hãy bảo cho mọi người rằng có một người nhà quê sẽ đích thân cúng hai món này lên Đức Phật, các ông không phải tìm kiếm nữa và xin ông hãy làm chứng cho tôi rằng hôm nay tôi là người cúng dường vật đáng giá và đắt tiền nhất".

Nói rồi, ông mua năm loại hương thơm (bằng tiền mua thức ăn đi đường) rồi trộn chung với mật ong và sữa, ngồi chờ tới lượt cúng dường của mình. Đến lượt, đối diện Đức Phật, ông bạch: "Bạch Đức Thế Tôn quang minh, vật phẩm cúng dường này là của một người nghèo khó như con, xin Ngài từ bi nạp thọ phẩm vật khiêm tốn này". Đức Phật thọ nhận và chú nguyện, rồi chia cho sáu trăm tám mươi ngàn Tỳ-kheo mà vẫn còn chia không hết.



Chư Tăng ở Huyền Không Sơn Thượng, Huế, trì bình khát thực

Khi thấy Đức Phật thọ thực xong, ông đánh lễ bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế Tôn! Hôm nay, mọi người dân của thành phố Bundhamati đều biết con cúng dường cho Ngài. Con nguyện nhờ phước báo này mà con sẽ nhận được nhiều tài lộc, có nhiều tùy tùng và danh tiếng trong kiếp sau". Đức Phật thọ ký cho ông rồi trở về tịnh xá.

ĐỜI HIỆN TẠI CỦA TÔN GIẢ SIVALI

Dựa theo kinh *Tăng-nhất A-hàm* đã mô tả khi mới sinh ra, hài nhi Sivali đã cầm viên minh châu tuyệt đẹp sáng chói. Với thiên nhãn thông và túc mạng thông, Đức Phật Thích Ca đã tiên đoán rằng:

"Hình ảnh viên minh châu này chứng tỏ đứa bé đã có vô lượng phước báu. Sau này khi tuổi trưởng thành sẽ dẫn năm trăm đồ chúng cầu học với Ta và sau khi xuất gia tu đạo sẽ chứng quả A-la-hán. Trong hàng Thánh Thanh văn đệ tử, Sivali sẽ là bậc Phước Đức Đệ Nhất."

Như lời thọ ký của Đức Phật, vào lúc hai mươi tuổi, Tôn giả Sivali đã cúng năm trăm người bạn xuất gia. Chỉ sau một thời gian ngắn tu tập, Tôn giả đắc quả A-la-hán và được phước báu khiến mình và mọi người xung quanh lúc nào cũng có đầy đủ bốn món vật dụng (y phục, vật thực, chỗ ở và thuốc men chữa bệnh). Đến nỗi hễ mỗi khi chư tăng đi hoằng pháp ở những vùng hẻo lánh, dân cư thưa thớt, nhưng nếu có tôn giả Sivali đi cùng thì những món vật dụng tự nhiên phát sanh đầy đủ. Đó là do nhờ oai lực quả phước thiện của tôn giả Sivali, đã cảm đến chư thiên, thị hiện ra xóm làng, thị thành và dân cư đông đúc để dâng cúng tứ sự. Và sau khi tăng đoàn đi khỏi nơi ấy thì xóm làng, kinh thành và thị chủ cũng biến mất.

Theo Tích truyện Pháp cú (1) và cuốn Cuộc Đời Thánh Tăng Sivali (2) có kể rằng một thuở nọ, Đức Phật cùng đoàn Chư Tỳ Khưu Tăng đồng đạo đến ngự đến khu rừng, nơi ở của Ngài Đại Đức Revata. Khi Đức Phật cùng Đoàn Chư Tỳ Khưu Tăng đi đến đoạn đường có lối rẽ. Ngài Đại Đức Ananda bạch với Đức Phật rằng:

- Kính Bạch Đức Thế Tôn, có hai con đường, Đức Thế Tôn nên ngự đi con đường nào trong hai con đường này:

- Một con đường dài 30 do tuần, đầy nguy hiểm và có nhiều phi nhân, không có nơi khát thực và chỗ ở.

- Một con đường dài 60 do tuần, được an toàn, vì có làng xóm, chỗ ở và khát thực dễ dàng.

Đức Thế Tôn dạy:

- Này Ananda, Sivali có đi trong đoàn Tỳ Khưu phải không?

- Bạch Đức Thế Tôn, có Ngài Đại Đức Sivali cùng đi trong đoàn.

Đức Thế Tôn dạy:

- Như vậy, Chư Tỳ Khưu nên đi theo con đường dài 30 do tuần. Để biết rõ được quả phước thiện của Sivali.

Đức Phật cùng đoàn Tỳ Khưu Tăng đồng đảo ngược theo con đường dài 30 do tuần. Tất cả Chư Thiên hay tin Đức Phật cùng đoàn Tỳ Khưu Tăng đồng đảo, trong đó có Ngài Đại Đức Sivali kính yêu của họ, đang ngược dọc theo con đường này, nên vô cùng hoan hỷ. Cứ mỗi do tuần, Chư thiên lại hoá ra một kinh thành trù phú có dân chúng đông đúc, có những ngôi chùa lớn, trong mỗi ngôi chùa, lại hoá ra một cái cốc lớn dành cho Đức Phật và những cốc nhỏ dành cho những vị Tỳ Khưu. Trong các cốc đó có đầy đủ những vật dụng cần thiết của bậc xuất gia, để tiếp đón Đức Phật và đoàn Tỳ Khưu Tăng.

Khi Đức Phật cùng chư Tỳ Khưu Tăng đi đến đâu Chư Thiên lại hóa ra các cận sự nam, cận sự nữ có đức tin trong sạch nơi Tam bảo, hộ độ cúng dường 4 món vật dụng đầy đủ sung túc.

Tất cả Chư Thiên đến hầu đánh lễ Đức Phật xong, bạch Đức Thế Tôn rằng:

- Kính bạch Đức Thế Tôn, Ngài Đại Đức Sivali của chúng con ở đâu?

Khi gặp được Ngài Đại Đức Sivali, tất cả Chư Thiên vô cùng hoan hỷ, cho nên các món vật dụng y phục, vật thực, chỗ ở và thuốc men chữa bệnh phát sanh đến Chư Tỳ Khưu Tăng dồi dào, sung túc cho đến khi Đức Phật và đoàn Chư Tỳ Khưu Tăng rời khỏi nơi ấy.

Đức Phật cùng đoàn Chư Tỳ Khưu Tăng mỗi ngày đi được 1 do tuần, cứ mỗi do tuần Chư Thiên hóa ra các kinh thành trù phú, dân cư đông đúc như vậy để hộ độ Đức Phật và đoàn Chư Tỳ Khưu Tăng, trên suốt quãng đường dài 30 do tuần, cho đến khu rừng, nơi trú ngụ của Ngài Đại Đức Revata.

Ngài Đại Đức Revata hay được tin Đức Phật cùng đoàn Chư Tỳ Khưu Tăng đồng đảo đến thăm, Ngài dùng thần thông hóa ra ngôi chùa lớn để Đức Phật thuyết pháp và là nơi hội họp của Chư Tỳ Khưu Tăng; hóa ra cốc Gandhakuti đầy đủ tiện nghi dâng lên Đức Phật, và những cốc nhỏ khác cho những vị Tỳ Khưu. Cũng bằng thần thông, Ngài Đại Đức Revata hóa ra một con đường lớn và xinh đẹp để đón rước Đức Phật và Chư Tỳ Khưu Tăng. Đức Phật cùng đoàn Chư Tỳ Khưu Tăng ngược đi trên con đường đó đến ngôi chùa lớn, rồi Đức Phật ngược tới cốc Gandhakuti, tất cả chư Tỳ Khưu mỗi vị vào nghỉ một cốc nhỏ đã hóa sẵn.

Chư thiên ở trong rừng vô cùng hoan hỷ đón rước Đức Phật và Chư Tỳ Khưu Tăng, trong đó có Ngài Đại Đức Sivali vô cùng kính yêu của họ. Chư thiên cũng hóa thành những cận sự nam, cận sự nữ biết được đã quá giờ thọ thực



nhên họ chỉ làm nước trái cây dâng lên Đức Phật cùng Chư Tỳ Khưu Tăng. Mỗi ngày Chư Thiên hoan hỷ cúng dường 4 món vật dụng đến Đức Phật và Chư Tỳ Khưu Tăng. Rất đầy đủ sung túc. Do quả phước thiện của Ngài Đại Đức Sivali, suốt nửa tháng Đức Phật cùng đoàn Chư Tỳ Khưu Tăng ngược ở khu rừng luôn được Chư Thiên kính yêu và dâng lên các món y phục, vật thực, chỗ ở và thuốc chữa bệnh một cách đầy đủ, dồi dào sung túc chưa từng có bao giờ.

Một hôm Chư Tỳ Khưu hội họp bàn về chuyện Ngài Đại Đức Sivali có nhiều quả báu phước thiện đặc biệt nhất, không chỉ phát sanh 4 món vật dụng đến Ngài Đại Đức Sivali mà còn đến cả Chư Tỳ

Khưu Tăng dù bao nhiêu cũng vẫn sung túc đầy đủ. Thật là điều phi thường! Không chỉ có các hàng cận sự nam cận sự nữ đem 4 món vật dụng đến cúng dường Ngài Đại Đức Sivali và Chư Tỳ Khưu Tăng, mà còn có cả Chư Thiên, Long Vương... cũng đem 4 món vật dụng lên dâng cúng Ngài Đại Đức Sivali và Chư Tỳ Khưu Tăng nữa. Các Tỳ Khưu đang bàn luận, khi ấy Đức Thế Tôn ngược đến bên hỏi:

- Này Chư Tỳ Khưu, các con đang bàn về chuyện gì thế?

- Chư Tỳ Khưu bạch Đức Thế Tôn rằng:

- Kính bạch Đức Thế Tôn, chúng con đang bàn về quả phước thiện đặc biệt nhất của Ngài Đại Đức Sivali đã làm cho phát sanh 4 món vật dụng đến Ngài Đại Đức và Chư Tỳ Khưu Tăng dù nhiều bao nhiêu cũng vẫn đầy đủ sung túc.

Nhân dịp ấy, Đức Thế Tôn chủ trì một buổi hội Chư Đại Đức Thánh Tăng. Đức Thế Tôn tuyên dương cho toàn thể các hàng đệ tử biết rằng:

- Này Chư Tỳ Khưu, Sivali là bậc Thánh Thanh Văn đại đệ tử có tài lộc bậc nhất trong các hàng Thánh Thanh Văn đệ tử của Như Lai.

Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Này Chư Tỳ Khưu, Sivali có tài lộc nhiều là do nhờ quả báo của phước thiện đã tạo ở những kiếp quá khứ.

Như vậy, chúng ta thấy rằng Đức Thế Tôn cùng 500 vị Tỳ-kheo đến giảng pháp ở trụ xứ của Tôn giả Revata và phải băng qua một sa mạc hoang vu không an toàn dài khoảng 30 dặm; nơi đây không có dân cư để cúng dường thực phẩm. Trước lúc khởi hành, Đức Phật đã hỏi Tôn giả A-nan xem có Sivali đi cùng không, bởi lẽ Đức Phật biết rằng nếu có Tôn giả Sivali hiện diện trong tăng đoàn hoằng pháp thì dù có đến nơi xa vắng hoang vu, tăng đoàn sẽ không bị đói và không bị nguy hiểm. Bởi vì do phước

báo đặc biệt “Phước Lộc Đệ Nhất” của Tôn giả mà các vị thiện thần (devatā) sẽ tùy duyên hóa hiện thành làng mạc, dân cư đông đúc an toàn bảo vệ cũng như hóa hiện có nhiều người cúng thí để cúng dường tứ vật dụng lên Đức Thế Tôn và tăng đoàn.

Đức Phật đã từng giảng về lý nhân duyên liên kết của quá khứ-hiện tại-tương lai. Quá khứ làm *nhân* cho hiện tại. Hiện tại là *quả* của quá khứ và *nhân* của tương lai. Tương lai là *quả* của hiện tại và tiếp nối. Hiện tại tôn giả Sivali sở dĩ được mệnh danh là Phước Lộc Đệ Nhất, sự hiện diện của ngài sẽ khiến tất cả mọi người xung quanh đều no đủ, đó là do *nhân* thắng duyên quá khứ nhiều kiếp, nhiều đời ngài đã gieo trồng như Đại Phật Sử đã kể chuyện tiền thân của ngài Sivali đã thành tâm cúng dường liên tiếp bảy ngày lên Đức Phật Liên Hoa Thắng Như Lai để nguyện tương lai làm vị tài lộc đệ nhất trong tăng đoàn của Đức Phật. Tích Chuyện kinh Pháp Cú cũng đã kể dưới thời Đức Phật Tỳ-bà-thi, tiền thân của tôn giả Sivali đã cúng dường 1000 đồng tiền, mật ong và bơ sữa tươi (vo thành viên như thuốc quý) và năm loại hương thơm để cầu tài lộc đầy đủ trong tương lai. Ngoài ra còn có nhiều chuyện tiền thân Asātarūpa (Jataka 100), Thánh nhân ký sự (Apadāna), Chú giải trường lão Tăng kệ, Chú giải kinh Tăng chi bộ, và vv... đã mô tả nhân duyên tạo phước quá khứ của

ngài, đặc biệt nhấn mạnh mặc dù tiền thân của Tôn giả Sivali nghèo nàn quê mùa và lễ phẩm tuy đơn sơ, nhưng ngài đã cúng dường với tất cả lòng thành kính, không vì hám lợi mà bán món hàng cúng dường của mình cho người khác, không vì hám tiền nhiều mà bỏ mất cơ hội cúng dường Đức Thế Tôn để tạo *nhân* tốt cho *quả* hiện tại và tương lai.

Trước nắng xuân rực rỡ của năm mới 2020, bắt đầu những ngày của năm, kính chúc quý Phật tử luôn gieo nhân lành để gặt quả lành thì Thần Tài Sivali sẽ đến với tất cả.

Nam Mô Đệ Nhất Phước Báu Tôn Giả Sĩ-va-li tác đại chứng minh.

Xuân Hương Sen, ngày 01/01/2020
Thích Nữ Giới Hương
(huongsentemple@gmail.com)

- 1) Tích truyện Pháp cú, tập 2, Thiền viện Viên Chiếu, dịch, Nxb.Tôn Giáo, 2012, tr. 69.
- 2) Cuộc Đời Thánh Tăng Sivali - Tỳ khưu Viên Minh & Tỳ khưu Khánh Hỷ. <http://www.daophatngaynay.com/vn/phatgiao-qt/con-nguoi-qt/5497-Cuoc-doi-Thanh-Tang-Sivali.html>

VENERABLE SĪVALI: BUDDHIST SAINT OF ABUNDANCE

Thích Nữ Giới Hương

The Asian New Year is an occasion when Buddhists often wish for health, beauty, and money for one another. At present, temples belonging to the Theravada and Mahayana Buddhist schools have paid attention to and popularized the worship of the Sīvali image because he is considered to be the foremost in requisites among the Buddha’s supermundane disciples.

In the Great Buddha History, there is a description of the image of the Sangha as follows: Shakyamuni Buddha is located in the middle, forty monks under the leadership of Moggallāna (the foremost in power) on the left, and forty monks including Venerable Sīvali (the foremost in wealth) under the leadership of Sāriputra (the foremost in wisdom) on the right. The life of Venerable Sīvali is recorded as follows:

THE PAST LIFE OF SĪVALI

One hundred thousand kalpas (lifetimes) ago, in the Buddha Padumuttara’s time, Sīvali was a layperson who attended the sermon of the Buddha with other friends. A previous week, when he saw the Buddha conferring the title of “one with the most wealth” to a monk, he also wanted to be like that bhikkhu, so he pleaded with the Buddha and finally received the same prediction.

“To the Lord Buddha, with the merit of this offering over seven days, I do not ask for wealth and prosperity, I only hope to become the most meritorious disciple in the Sangha in the future, just like the monk who received the designation from the Buddha.”

The Buddha indicated, “Your aspiration will

be accomplished under the Gotama Shakyamuni Buddha."

Many kalpas passed, and Sīvali was reborn in the realms of heaven and human beings. By the time of Vipassī Buddha, he lived in a village near Bandhumati city. At that time, the people of Bandhumati city competed with their king to make offerings to the Buddha, but they lacked honey and curd, so they sent an associate on the city road to search for honey and curd.

At that time, a man (who later became Venerable Sīvali) had brought a pitcher of milk to the street to sell in order to buy some other items in exchange. Along the way, he met the associate, who wanted to buy this food at a high price. The seller thought, "These foods are not worth much—why would he pay me so much?" Thinking thus, he did not sell. The buyer offered two coins, but the seller did not agree. Knowing this man was in need and was willing to raise the price high, the seller kept saying, "I do not sell at this price." The buyer kept increasing the price in ascending increments up to one thousand coins. Thinking this strange, he asked, "These things are not worth that much, why do you buy them at such a high price?" The seller then heard the story of the city people "racing" with their king to make offerings to Buddha: lacking honey and curd, they would lose to the king. The seller asked, "So only the people from the city can make offerings to the Buddha? Can country people like me make offerings to the Buddha?"

After listening to the explanation that anyone can make offerings, the seller replied, "People of your city are making offerings to the Buddha, but does anyone offer a thousand coins in a day?"

"No."

"Hey man, did you know that my honey and milk are worth a thousand coins here?"

"I know."

"Then please announce to everyone that there is a countryman who will personally offer these two items to Buddha. Stop searching for honey and curd. Please be a witness that today I am offering the most valuable and expensive thing."

Saying so, he bought five kinds of incense (with the money to buy food for travel) mixed with honey as well as milk and waited for his turn to make offerings. In turn, facing the Buddha, he said: "The bright Blessed One! This offering is from a poor person like me; please kindly receive this modest item." The Buddha received it and blessed him. Then the Buddha divided the curd and milk among 680,000 monks, but surprisingly, the food was not exhausted.

After seeing the Buddha in person, he prostrated before him: "O Buddha! Today, the people of Bandhumati city knew all I offered to you. Thanks to this merit, I pray to receive

much merit, entourages, and fame in the next life." After predicting this for him, the Buddha returned to the monastery.

THE PRESENT TIME OF VENERABLE SĪVALI

According to the Ekottarikāgama Sutta, when Sīvali was born his hands held a beautiful bright pearl. With his divine eye and full knowledge of his past lives, Shakyamuni Buddha predicted, "This image of the shining pearl proves that the child has immense blessings. Later, at adulthood, he will lead five hundred people to study under me, and after becoming a monk, he will attain Arahantship. In the Sangha, Sīvali will be the disciple foremost in merit."

As the Buddha predicted, Sīvali, with five hundred friends, renounced the world at the age of twenty. After only a short time of practice, Sīvali attained Arahantship and was so filled with merit that he and everyone around him always were full of the four requisites (clothing, food, shelter, and medicine). Since then, when monks went to preach in remote areas with a sparse population, if accompanied by Sīvali, material objects would naturally come. It was due to the imposing force of goodness from Venerable Sīvali, who moved heaven to create the appearance of neighbors, towns, and densely populated people in order to make offerings. And after the Sangha left such places, naturally the village, capital, and benefactors also disappeared.

According to the Dhammapada Commentary and the book Sīvali's Life, it was said that one day, Buddha and too many bhikkhus came to preach at the forest where Venerable Revata lived. When the Buddha and bhikkhus arrived at a turn, Venerable Ananda told the Buddha, "Gautama, there are two roads. Which one do you want? The thirty-mile road is inhospitable and full of dangers, without alms and shelter. The sixty-mile road is safe because there are villages in which to live, and we can go for alms easily."

The Blessed One asked, "Ananda, did Sīvali come with our group of bhikkhus?"

"Venerable Buddha, Venerable Sīvali has joined us."

The Blessed One taught, "In this case, the bhikkhus should take the thirty-mile road to examine how much merit Sīvali has gained!"

The Buddha and bhikkhus walked on the long, thirty-mile road. All of the heavenly beings knew that the Buddha and numerous bhikkhus including their beloved Venerable Sīvali were on this path, so they were very happy. Therefore, at each mile, the devas manifested a prosperous city with a large population and temples. At each temple, they manifested a large shelter for the Buddha and small lodges for the bhikkhus. These places were full of req-

uisites for the Sangha prepared in order to welcome the Buddha and the bhikkhus.

When the Buddha and the bhikkhus went anywhere, devas followed to turn out male and female Buddhists, who had pure faith in the Three Jewels and offered fully sufficient items to the Sangha.

After coming to pay homage to the Buddha, all of the devas said to the Buddha, "Reverend Lord, where is our Venerable Sīvali?"

When the devas met Venerable Sīvali, they were extremely happy, so the items of clothing, food, shelter, and healing medicine were offered to the monks in abundance until the time the Buddha and bhikkhus left the place.

Each day, the Buddha and bhikkhus went a mile, and devas manifested rich and densely populated cities to protect the Buddha and his monks at each mile along the thirty-mile long road, until they reached their destination, the residence of Venerable Revata.

Venerable Revata learned that the Buddha and his numerous monks were visiting, and he miraculously manifested a large temple in which the Buddha could give lectures and the monks could gather. He also manifested Gandhakuti place, which was full of facilities to offer to the Buddha, and other small lodges for the bhikkhus. Also by miracle, Venerable Revata manifested a great and beautiful path to welcome the Buddha and Sangha. Following that nice path to the big temple, the Buddha came to his Gandhakuti, while each of the monks went to rest in his small shelter.

The devas in the forest were very happy to welcome the Buddha and the monks, including their beloved Venerable Sīvali. The devas also turned into male and female attendants who knew that it was past noon so only made juice for the Buddha and monks. Each day, the devas rejoiced to offer an abundance of the four necessary items to the Buddha and monks. Thanks to the merit of Venerable Sīvali, during the half-month living in the forest, the Buddha and monks never lacked clothes, food, shelter, or medicine.

One day, the monks met to discuss how Venerable Sīvali had the most special merits, such that not only Venerable Sīvali but also the other monks always had full facilities to live in the forest. It was extraordinary! Not only the male and female Buddhists, but also heavenly beings and dragons brought the four necessary items to offer to Venerable Sīvali and the monks.

Then the Blessed One came and asked, "Bhikkhus, what are you talking about?"

The monks said to the Buddha, "Dear Reverend Lord, we are discussing the most special merit of Venerable Sīvali, who can make the four items available to all venerable monks. No matter how many, they are still sufficiently affluent."

On that occasion, the Blessed One presided over a meeting of the venerable saints.

The Blessed One gave praise before all of the disciples by saying, "Bhikkhus, among the holy disciples of the Tathagata, Sīvali is the saint of great wealth due to the results of goodness created in past lives."

Thus, we see that to preach at the residence of Venerable Revata, the World-honored One with five hundred monks had to cross an unsafe, wild, thirty-mile desert without people worshipping and offering food. Before departing, the Buddha asked Venerable Ananda to see whether Sīvali was with them because the Buddha knew that if Venerable Sīvali was present, the Sangha would avoid danger, harm, and hunger, even in remote places. Because of the special merit of the wealthiest Sīvali, the good devatās responded wonderfully, creating the appearance of villages and crowded populations to provide protection as well as offerings of necessary items to the Buddha and Sangha.

The Buddha always spoke of the theory of dependent origination of the past, present, and future. The past is the cause for the present. The present is the fruit of the past and the cause of the future. The future is the fruit of the present, and so on. Currently, Venerable Sīvali is known as the most meritorious one whose presence will make everyone around him gain complete facilities. This is due to his past actions: he has cultivated, as the Great Buddha History narrates the above story of a poor man (Sīvali's predecessor) who sincerely made offerings over seven consecutive days to the Buddha Guru Padmasambhava to pray for a future as the one with the most fortune in the Buddha's Sangha. In the Dhammapada Commentary, it is said that during the time of Vipassī Buddha, the predecessor of Venerable Sīvali offered one thousand coins, honey, and fresh milk butter (rolled to become medicine) mixed with five kinds of fragrances to ask to be the most fortunate one in the future. There are also many stories about the precursor Asātarūpa (Jataka, 100), the Holy Story (Apadāna), the commentary of the Sangha, the treatise of the Ekottarikāgama Sutta, and so on, especially emphasizing that although the precursor of Venerable Sīvali was a poor country fellow and his offerings were simple, he made an offering with complete respect, not acting on greed by selling his offering to others at a high price, even one thousand coins. He kept the opportunity to make offerings to the Blessed One to create good causes for the present and future fruits.

In the bright spring sunshine of the days starting the 2020 New Year, we would like to wish Buddhists who always sow good causes to reap good results: the Saint of Fortune Sīvali will come to everyone, everywhere.

Namo the Most Meritorious Venerable Sīvali.

BÀI HỌC TỪ NGHỊCH CẢNH CHƯỚNG DUYÊN

Như Nhiên Thích Tánh Tuệ

ĐẠO PHẬT TRONG ĐỜI SỐNG

Thông thường ở đời chẳng ai muốn gặp phải nghịch cảnh, chướng duyên cả, tâm lý chung của con người vốn là tránh khổ tìm vui, đó là tâm lý tự nhiên muôn đời. Song, với hành giả tu Phật thì nên nhận định rõ rằng có những nỗi khổ trong đời con người ta "chạy trời không khỏi nắng," vì thế, không phải do tránh né mà giải quyết triệt để được vấn đề, người tu thì không tìm cầu chướng duyên, nhưng khi chướng duyên đến họ biết rằng đây là cơ hội cần thiết đối với sự thực hành hạnh từ bi, tâm giải thoát.

Người tu hạnh từ bi, nếu không đối diện với những điều trái ý nghịch lòng thì khó có thể hiểu được mình đã thực hành được hạnh từ bi đến mức độ nào.

Nói cách khác, nhờ đối tượng ác mà hạnh từ bi thăng hoa, nhờ người phỉ báng, chê trách

mà sự rèn trau hạnh từ bi, kham nhẫn càng tăng trưởng.

Kinh sách ghi lại rằng: Một hôm, Đức Phật cùng giáo đoàn đến xứ Kosambi lúc ấy đang ở dưới sự cai trị của vua Udena. Khi được tin ấy, một trong những vị thứ phi được sủng ái của vua là nàng Magandiya vốn có hiềm với Đức Phật nên bà ta xúi giục những kẻ vô lại đi theo sau giáo đoàn của Đức Phật và mắng nhiếc Ngài bằng những lời lẽ rất nặng nề. Tôn giả A-nan nghe những lời chửi bới quá thậm tệ, không chịu nổi, bạch Phật:

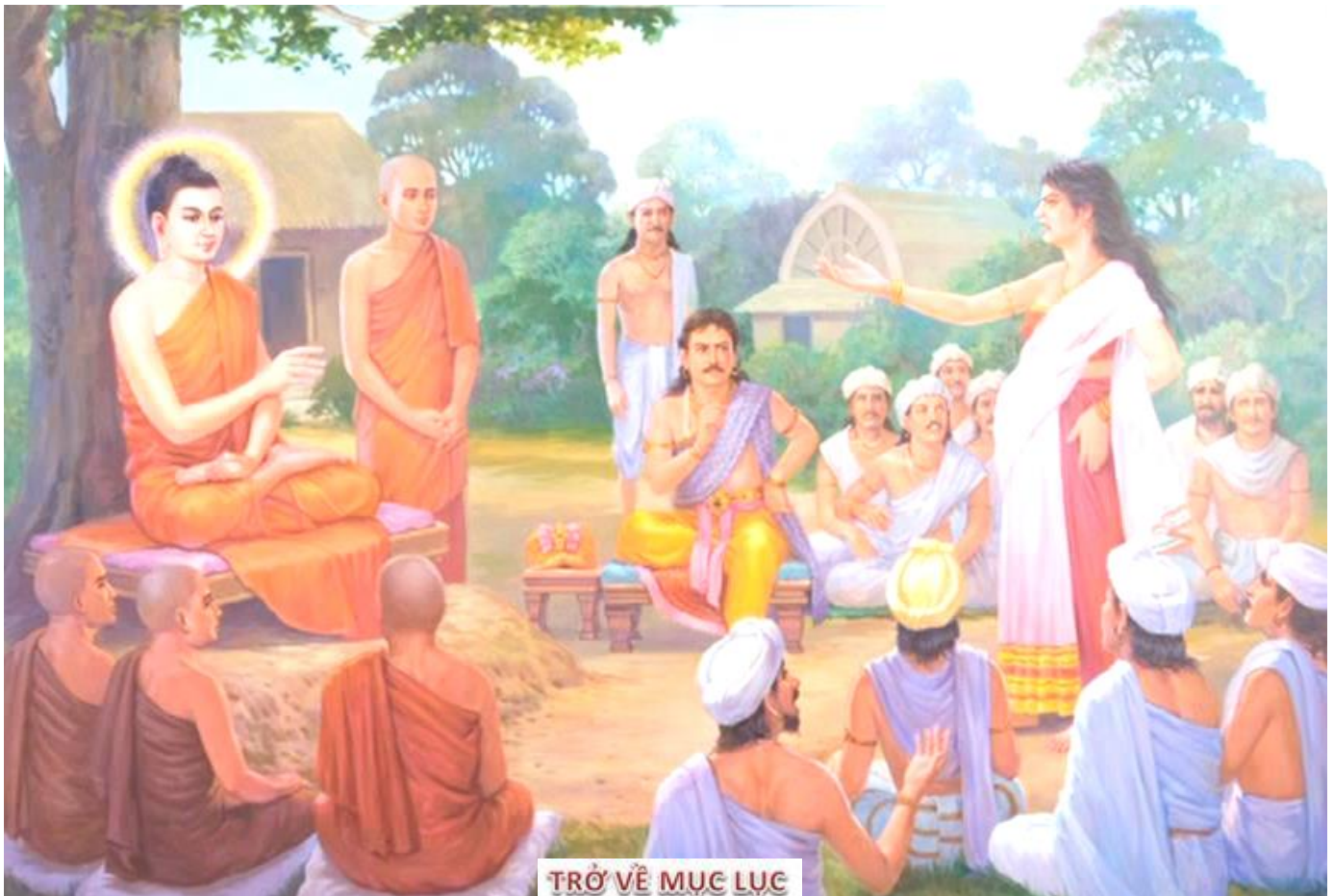
– Bạch Thế Tôn! Dân ở đây mắng nhiếc và nhục mạ chúng ta.

Chúng ta hãy đi nơi khác!

– Ta sẽ đi đâu, A-nan?

– Đến thành phố khác, thưa Thế Tôn.

– Nếu ở đó người ta cũng chửi mình thì sẽ



đi đâu, A-nan?

- Sẽ đi chỗ khác nữa, thưa Thế Tôn.

- Nếu ở đó người ta cũng chửi mình nữa thì sao?

- Chúng ta lại đi đến chỗ khác, thưa Thế Tôn.

- A-nan đừng nói thế. Ở đâu có khó khăn thì giải quyết ở đó.

Ồn thỏa rồi mới được phép đi nơi khác. Nhưng ai chửi ông, A-nan?

- Bạch Thế Tôn! Mọi người đều mắng nhiếc chúng ta, bọn côn đồ và cả đám dân kia.

- A-nan, ta như con voi xông ra trận. Bốn phận của voi xông trận là hứng chịu những mũi tên từ bốn phía. Đúng thế, bốn phận của ta là kham nhẫn những lời nói độc ác."

Tiếp đó, Đức Phật thuyết pháp bài Pháp cú được chép trong phẩm Voi, nói lên sự kham nhẫn của bậc giác ngộ.

*"Ta như voi giữa trận,
Hứng chịu cung tên rơi,
Chịu đựng mọi phi báng.
Ác giới rất nhiều người." (PC 320)*

Bài pháp tác động đến đám đông tập trung quanh Ngài và giáo đoàn của Ngài. Rồi Đức Phật khuyên A-nan.

- A-nan, đừng phiền muộn. Những người này chỉ mắng nhiếc ông trong bảy ngày, đến ngày thứ tám họ sẽ yên lặng. Chuyện khó khăn đó đến với Phật không kéo dài quá bảy ngày.

- Người tu hành khi đối diện với nghịch cảnh, mới trải nghiệm được tâm của chính mình. Đối diện với bất lợi, đối diện khổ đau, đối diện không danh vọng, đối diện với lời chê, mới trải nghiệm tâm mình động, hay không động? Cho nên nghịch cảnh là bài học rất quý để trải nghiệm tâm của mỗi người.

Nếu người tu chân chánh, điều phục tâm, mà cứ muốn thuận duyên đến với mình, mà không muốn nghịch duyên đến, thì rất nguy hiểm. Vì sao? Vì thuận duyên sở hữu quá lâu, sinh ra tham ái, nên khi gặp nghịch duyên là tâm bị đau khổ ngay. Ví dụ: khi mình sở hữu công việc tốt quá lâu, khi đối diện với sự thất nghiệp, mất việc đó, là tâm mình lo sợ. Mình yêu thương một người quá đậm sâu, đột nhiên người đó bỏ mình, liền khổ đau, chới với...

Hãy cảm ơn nghịch duyên, đừng trách nó, chính nghịch duyên trui rèn cho tâm mình ngày càng kiên định.

*Chướng Duyên và Tính Thức
Đều là hai bậc Thầy
Vị giúp ta Giác Ngộ
Vị giúp rời mộng say...*



Như Nhiên

TĨNH TẠI

*Có đôi khi niềm hạnh phúc
Giữ cho mình được dịu dàng
Và lắm khi lòng nhân nhục
Giữ đời ta được bình an.*

*Có khi gặp nhiều nhịch cảnh
Giúp ta mạnh mẽ, kiên cường
Đối diện muôn phiền, bất hạnh
Khiến lòng thêm lớn Hiếu -Thương*

*Có khi công thành, hiển đạt
Giúp mình hưng phấn, tự tin.
Đôi khi bị đời phụ bạc
Thương người lẻ bóng, chênh vênh..*

*Lắm khi đường đời thất bại
Giữ mình nhân nại, khiêm cung
Bao lần thương đau ném trái
Để lòng.. độ lượng không cùng...*

*- Hãy cảm ơn những mùa Đông
Thấu hiểu tình người ấm lạnh
Ta ơn giữa lúc Hạ nồng
Có hạt mưa về lấp lánh .*

*Thuận, nghịch vốn nơi trần cảnh
Chớ để lòng bị "đóng khung"
- Giữa vô thường ngôi tỉnh tại
Nụ cười trái đến vô chung..*

thơ

NHƯ NHIÊN



NIỀM TIN VÀ SỰ SỐNG

(*Câu Chuyện Dưới Cờ* — bài viết hàng tuần của GDPT
do **NHÓM ÁO LAM** thực hiện)

TRANG GIA ĐÌNH PHẬT TỬ

Phật có dạy:

- Việc khó nhằn nên nhằn
- Việc khó làm nên làm

Biết việc tốt và ưu điểm của kẻ đối nghịch là một điều khó.

Biết quên mình vì lợi ích chung là một điều khó hơn.

Biết người biết ta, xử lý hài hòa, giải được oan trái oán đối. Hợp tác cùng nhau làm việc đại nghĩa. Đó là hành động ưu việt của thánh nhân.

Trong cuốn sử ký của Tư Mã Thiên có chép câu chuyện giữa ngài Lạn Tương Như và Kỳ Tướng Liêm Pha nội dung như sau:

- Biện sĩ Lạn Tương Như và Thượng Tướng Liêm Pha cùng phò Triệu Vương. Tần vương ý mạnh đánh Triệu vương thắng luôn mấy trận lớn rồi rút quân về. Xong phò hội với Triệu để ép Triệu cắt đất cho mình. Triệu vương e ngại, nhưng Liêm Pha cùng ước với Tương Như. Rồi Tương Như thì theo phò Triệu vương mà ứng đáp mách nước cho vua đường lối tiến thoái ở cuộc hòa đàm, Liêm Pha trông coi triều nội giữ gìn bờ cõi. Nếu sau 30 ngày vua và Tương Như không về thì phò Thái tử lên ngôi.

Đến khi phò hội, Tần vương ngờ ý muốn Triệu vương hát một đoạn dân ca của Triệu. Triệu vương nhận lời, Tần vương gọi quan thái sử đến bảo chép rằng:

"Ngày đó, tháng đó, Tần vương sai Triệu vương hát cho mình nghe."

Tương Như liền chụp cái phếu nhảy đến sát Tần vương

và tâu: "Nhờ bệ hạ gõ vào cái Phếu để thần hát một điệu ca Tần." Tần vương không chịu. Tương Như dọa thí thân. Giáp sĩ ở xa không cứu giá kịp. Thế là Tần vương gõ vào cái phếu cho Tương Như hát. Hát xong Tương Như gọi quan Thái Sử đến và bảo chép:

"Ngày đó tháng đó, hai vua Tần, Triệu hội ở một nơi, Tương Như nhờ vua Tần gõ vào cái phếu để mình hát."

Khi phó ước xong, trở về Tần vương không làm được gì Triệu. Triệu vương nhớ ơn Tương Như gõ nhục cho mình nên phong Tương Như làm thừa tướng. Liêm Pha bất mãn không phục, vì chính ông đã xông pha trận mạc quyết một lòng bảo vệ tổ quốc quê hương. Biết vậy nên mỗi khi tiến trào Lạn Tương Như cáo ốm để tránh cho Liêm Pha đứng giận. Đi đường gặp Liêm Pha ông rẽ lối khác. Môn hạ ông lấy làm bất mãn bằng trả chúc xin về và nói rằng:

- Chúng tôi bỏ xóm làng bằng hữu cha mẹ, vợ con theo hầu ngài cũng chỉ vì ngài là người tiết liệt, chánh chân quân tử. Nay thấy ngài khiếp nhược oai phong của Liêm Pha đến độ không còn tư cách, chúng tôi không thể ở lại cùng ngài.

Lạn Tương Như bèn hỏi lại rằng:

- Tần vương và Liêm Pha ai là kẻ oai dũng hơn?

Môn hạ đáp:

- Tần vương hơn xa.

- Thế giữa trào nội của Tần vương ta còn bắt chẹt Tần vương phải hạ mình gõ phếu cho ta hát rửa nhục cho Triệu vương, cố gì ta phải hạ mình nhằn nhin Liêm Pha. Ấy các người xem chỉ vì tổ quốc thiêng liêng của chúng ta. Sở dĩ Tần vương chưa lấy dấy động đạo binh cũng chỉ vì Triệu này còn có ta và Liêm Pha. Nay hai ta mà tỏ ra hiềm khích nhau thì Tần sẽ xua quân xâm lấn. Đại sự ấy khiến ta ần ần vậy.

Ngày kia Liêm Pha biết được việc này lòng hối hận, thấy mình có lỗi với bạn đồng liêu quý kính. Một thân một mình đến doanh phủ Tương Như xin vào hội kiến đánh lễ tạ tội xin lỗi. Cả hai ôm lấy nhau mừng vui trong trọng kính. Môn hạ hai bên cảm động rơi lệ trong hân hoan.

Lối của Liêm Pha chúng ta thường mắc phải.

(trích 52 Câu Chuyện Dưới Cờ của
Thị Nguyên Nguyễn Đình Khôi)





TIẾNG CHÀO BUỔI SÁNG MÙA XUÂN

Cô gái nhỏ chào mọi người trong công viên: *Chào buổi sáng Chào buổi sáng Chào hoài không chán.* Như thể từ tiếng chào của cô vừa tung ra những gió. Gió nhảy bung trên chùm tóc cột đuôi ngựa. Ngựa hồng và thảo nguyên bình minh trải dài mãi miết.

Như nắng cũng vừa được nhóm lên từ chiếc áo thun đỏ. Thanh xuân cô gái nhuộm tươi cả nắng. Mầu hồng ỏn ả chan trên con đường buổi sớm rủ nhau như dòng nôn nao chảy. Biển lòng nhau xanh ngát trời xanh.

Như thể từ cái nheo mắt quấy sáng đỏ xuống trần trề háo hức ban mai. *Chào buổi sáng,* cô hát lên, *ôi, chào hoài không chán.* Tiếng hát tiếng chào ngọt thanh lương thiện, nắng nguồn thơm dậy nhựa trong cây.

Vòng tay du đưa không nguôi hiện tại. Bước chân soải dài ngợp cả tương lai. Mỗi bước đi qua ngời một giây phút bỏ lại. Trẻ trung mằm xuân áp ủ. Nhú cánh tay lộc nồn. Cát cánh tuổi xuân bay. Chiếc nơ đỏ cột tóc kéo cả ngày tôi lên. Để tận hưởng, ôi dễ dàng đến thế...

Sáng nay tôi đi. Mầu áo đỏ như dòng điện xẹt. Hiện trước mặt mình là cô bé chạy năm xưa. Ôi dễ dàng. Chỉ việc ngửa mặt lên, là nắng. Chỉ việc hóp vào là không khí trong trẻo mùa xuân. Chỉ việc mở vòng tay là trẻ lại cùng tiếng chào hồn nhiên của cô gái nhỏ. Chỉ việc tung mình đi, là gió...

(Tản Văn Thi)

thơ

NGUYỄN THỊ KHÁNH MINH

GIÁ TRỊ CỦA NỤ CƯỜI

Nguyễn Minh Tiến

ĐẠO PHẬT TRONG ĐỜI SỐNG



Một trong những giá trị chung nhất của nhân loại ở khắp nơi trên toàn thế giới có lẽ là nụ cười. Tôi và anh có thể không cùng ngôn ngữ nên tôi không sao hiểu được những gì anh đang nói, nhưng tôi sẽ dễ dàng hiểu được tâm trạng của anh khi nhìn thấy anh cười. Tự cổ chí kim, từ đông sang tây, con người ở đâu đâu cũng có chung một cách mỉm cười. Nụ cười biểu lộ niềm vui, và niềm vui là dấu hiệu tồn tại tích cực của cuộc sống. Chúng ta chỉ thật sự sống vui khi chúng ta còn giữ được nụ cười.

Chúng ta thường nghĩ rằng khi ta vui, ta sẽ mỉm cười. Điều đó thật ra cũng đúng nhưng là một quá trình không tích cực. Chúng ta nên nghĩ điều ngược lại, rằng khi ta mỉm cười, ta sẽ có được niềm vui. Chỉ khi hiểu theo cách này, ta mới thấy nụ cười là của chúng ta, là vốn quý của tạo hóa đã trao tặng, và ta phải tận hưởng nó càng nhiều càng tốt chừng nào mà ta vẫn còn tồn tại trên đời này.

Đôi khi chúng ta rất rộng lòng với người khác – những người ta thương yêu. Chúng ta có thể ban phát vật này, vật khác cho ai đó mà không cần có một lý do hoặc mục đích rõ rệt nào, chỉ giản dị là vì chúng ta đang yêu thương. Nhưng chúng ta lại thường khe khắt với chính mình, luôn giữ theo một thói quen cố hữu nào đó. Chẳng hạn như chúng ta chẳng bao giờ mỉm cười mà không có một lý do này nọ. Và vì thế chúng ta đánh mất đi rất nhiều nụ cười quý giá mà lẽ ra ta dễ dàng có được.

Chúng ta thường nghĩ rằng khi ta vui, ta sẽ mỉm cười. Điều đó thật ra cũng đúng nhưng là một quá trình không tích cực. Chúng ta nên nghĩ điều ngược lại, rằng khi ta mỉm cười, ta sẽ có được niềm vui.

Thật ra, chỉ riêng một việc chúng ta đang còn được hít thở không khí tươi mát giữa cuộc đời này cũng đã là một lý do quá đủ để chúng ta mỉm cười. Rất tiếc là nhiều người đã lâu không quen nghĩ như thế.

Khi chúng ta mỉm cười, niềm vui dâng lên trong ta và tỏa lan đến những người quanh ta, đến cả cây cỏ, mây trời, ánh nắng... Hay có thể nói là cả cuộc đời này cùng mỉm cười với ta. Điều đó là có thật, và chỉ có thể được cảm nhận bởi những tâm hồn trong sáng, lành mạnh. Khi ta mỉm cười, ta chứng tỏ rằng ta đang ý thức sự hiện hữu của mình giữa cuộc đời, và vì thế mà cuộc đời trở nên thân thiết, có thật đối với ta. Ta nên mỉm cười theo cách hoàn toàn ý thức được giá trị nụ cười mang lại cho mình, thay vì chờ đợi có những lý do gợi mở nào đó theo thói quen mới mang lại cho ta một vài nụ cười hiếm hoi. Tự nhiên không hề giới hạn những nụ cười của ta, bản thân ta đừng nên khắt khe với chính mình một cách không cần thiết.

"Mỉm cười sẽ có được niềm vui." Buổi sáng vừa thức dậy là lúc tốt nhất để chúng ta tập mỉm cười. Vâng, tôi nói là cần phải luyện tập để có thể biết mỉm cười. Những ai trong chúng ta đã có được năng lực mỉm cười theo ý

mình mà không cần luyện tập, tôi thành thật chúc mừng người ấy. Còn phần lớn những người khác, họ cần phải dành đôi chút thời gian luyện tập mới có thể có được thói quen mỉm cười.

Mỉm cười khi vừa thức dậy vào buổi sáng là điều rất tự nhiên. Qua một đêm dài, ta thức dậy và biết được rằng mình vẫn còn đang sống. Ta biết được là ngoài kia mặt trời đang lên, những con chim đang hót, bông hoa đang hé nở và những chồi non đang nhú cao... Cuộc sống tươi đẹp và màu nhiệm đến thế, và ta đang có được cơ hội có thể là duy nhất này để tận hưởng tất cả. Làm sao ta lại có thể không mỉm cười? Trừ khi ta đã hoàn toàn quên đi tất cả những gì đang diễn ra quanh ta như thế, và bị cuốn hút chìm đắm vào một thế giới khác, thế giới của sự đánh mất chính mình và đánh mất cuộc đời. Ta có thể đưa ra trăm ngàn lý do để biện minh cho sự quên lãng đó. Ta đang lo toan việc này, việc nọ..., ta cần phải làm thế này, thế khác... nhưng thật chẳng ích gì mà đưa ra những lý do, khi vốn quý duy nhất của chúng ta là sự sống đã bị lãng quên không dùng đến.

Mỉm cười vào buổi sáng mang đến cho chúng ta sự tốt lành mà không gì có thể thay thế được. Như tôi đã nói trên, khi ta mỉm cười ta có được niềm vui. Bắt đầu ngày mới bằng niềm vui tức là ta đã khơi mở cho bao nhiêu niềm vui khác. Ta sẽ mở rộng lòng hơn với mọi người quanh ta và cũng khoan dung độ lượng hơn với chính bản thân mình. Vì thế, không những bản thân ta được vui, mà chúng ta còn mang lại niềm vui cho người khác. Khi mỉm cười, ta tự nhắc nhở mình rằng ta đang sống với niềm vui trong cuộc sống, và ta trân trọng, gìn giữ những niềm vui ấy.

Chỉ cần một thời gian ngắn thực hành việc mỉm cười vào buổi sáng, bạn sẽ có ngay thói quen tốt đẹp này. Chúng ta sẽ mỉm cười dễ dàng khi nhìn thấy một bông hoa, một cảnh lá, khi nhớ đến một câu thơ hay, hoặc khi nghe tiếng chim hót vui đâu đó... Nụ cười mang lại cho chúng ta một ngày thanh thản và tràn đầy niềm vui của sự tinh thức.

Khi một ai đó mỉm cười, ta nên chia sẻ niềm vui cùng người ấy. Vì thế, ta cũng sẽ mỉm cười. Tôi mỉm cười vì mọi người quanh tôi đang vui. Và mọi người quanh tôi vui vì tôi mỉm cười. Cuộc sống là một sự liên kết nhiệm mầu mà chúng ta không bao giờ có thể tìm được hạnh phúc thật sự khi ta chưa nhận ra mối liên kết ấy.

Nụ cười là biểu hiện của niềm vui, vì thế nó giúp ta xua tan sự buồn chán, mệt mỏi. Nó cũng giúp ta trấn tĩnh trước những âu lo, hoảng loạn. Khi tôi mỉm cười, tôi ý thức đúng về những giá trị của cuộc sống, và vì thế mọi nỗi lo toan đều sẽ trở thành vụn vặt. Tôi sẽ làm hết sức để vượt qua những khó khăn trở ngại, nhưng tôi không bao giờ để cho những điều ấy ngăn trở nụ cười, ngăn trở niềm vui của tôi. Nếu tôi đánh mất nụ cười vì những khó khăn, điều đó chỉ có nghĩa là tôi đang làm cho mọi việc trở nên tệ hại hơn mà thôi.

Những nghệ sĩ lớn, những nhà thơ, những nhạc sĩ chẳng hạn... đều biết cách mỉm cười. Các lãnh tụ lớn, những con người sống để mang lại niềm tin cho người khác, cũng đều biết cách mỉm cười. Một bài diễn văn hay và có sức thuyết phục đối với quần chúng, luôn được mở đầu bằng một nụ cười. Một khuôn mặt nhăn nhó, cau có... không thể mang đến điều gì may mắn hay tốt đẹp. Chúng ta thật khó có thể hình dung một nhạc sĩ sáng tạo ra những dòng nhạc mang đến cho ta niềm vui tràn đầy sức sống lại có thể làm được việc ấy khi anh ta không mỉm cười.

Khi một người mỉm cười, người ấy cũng mang lại sự bình thản, tin cậy cho mọi người chung quanh. Nụ cười nhắc nhở mọi người rằng, dù sao thì chúng ta vẫn đang còn sống, và sẽ không có bất cứ chuyện gì khác có thể xem là quan trọng hơn việc ta đang được sống giữa cuộc đời này.

Không phải vô cớ mà tự nhiên đã ban tặng cho chúng ta nụ cười như một biểu hiện của sức sống vui. Ý tôi muốn nói là, không phải chỉ có con người chúng ta mới biết mỉm cười. Cây cối xanh tươi vươn lên vì chúng đang mỉm cười. Khi một cây xanh héo rũ, ta biết nó đang thiếu vắng nụ cười. Một bông hoa luôn mỉm cười suốt trong thời gian tồn tại ngắn ngủi của nó, và chỉ từ bỏ nụ cười khi không còn giữ được nhựa sống để tươi nguyên. Thiên nhiên quanh ta tươi đẹp, vì tất cả đều đang mỉm cười. Vạn vật đều tận hưởng cuộc sống theo cách tốt nhất có thể có được. Chỉ có chúng ta là buông bỏ tự nhiên để chạy theo những tham vọng trong cuộc sống, thay vì là tận hưởng nó. Đã đến lúc ta phải học cách quay lại với tự nhiên nếu ta còn muốn giữ được nụ cười. Và chỉ khi đó ta mới có thể cảm nhận được rằng hạnh phúc là một điều hoàn toàn có thật.

(Phần 3, trích từ *Hạnh phúc là điều có thật*)

Rộng mở tâm hồn: <http://rongmotamhon.net>





Bài xướng:

NGUỒN ĐẠO

*Trăm xông bão điện ngát chiêm đàn,
Rạng ánh từ bi giải nghiệp mang
Kệ bổng chuông ngân pháp mầu chuyển
Kinh trì mỗ vọng bóng mê tàn
Kim Cang chặt đứt vòng oan trái
Bát Nhã khai thông nẻo chương ngang
Nói kết duyên lành xây phước thiện
Nẻo về nguồn đạo rạng huyền trăng...!*

TÁNH THỂ

(Thủ nhất thanh)

*Tánh sáng xưa nay rạng ánh từ,
Tánh duyên muôn sự nghiệm ân sư
Tánh hoà vạn nẻo xưa mầm dử
Tánh trợ muôn người chuyển tật hư
Tánh giúp trần gian vui luyến lự
Tánh soi thế giới sống an cư
Tánh không hề khuyết luôn tròn đủ
Tánh thể yên nguyên, nghiệp chương trừ.*

TRÚC NGUYÊN -
THÍCH CHÚC HIỀN
cầm đề

Bài họa:

QUAY VỀ

*Lặng lẽ trang nghiêm giữa pháp đàn,
Luôn cầu sám hối nghiệp đang mang.
Gieo nhân vạn kiếp đau mầm họa,
Vấy hận bao thu rõ đốm tàn.
Bởi mãi mê say tình kẻ dục,
Vì còn đắm đuối sắc giảng ngang.
Nương Thầy, vun đức khơi đèn tuệ,
Hiếu thế nguồn qui... thẳng bước đường...*

TÁNH THỂ

(Thủ nhất thanh – Bát vĩ đồng âm)

*Tánh trong vốn lặng ánh quang từ,
Tánh hiển mong chờ đáng đạo sư.
Tánh nóng đem người lên nẻo dử,
Tánh hiển bớt hận tránh đường hư.
Tánh trao phước lạc chân huyền giữ,
Tánh chối nghiệp trần huyền khổ cư.
Tánh mãi tròn đầy luôn sáng đủ,
Tánh vươn khắp cõi, chốn ma trừ.*

MINH ĐẠO
cần họa

Trần gian là quán trọ

THÍCH NỮ HẰNG NHƯ

VĂN HỌC / NGHỆ THUẬT

I. DẪN NHẬP

Cuộc sống của con người và vạn vật chung quanh biến đổi từng giờ từng phút theo không gian và thời gian. Không hề có bất kỳ sự kiện hay sự vật nào tồn tại vĩnh viễn. Giáo lý nhà Phật gọi tình trạng đó là **Vô thường**.

Đời sống của con người được tính kể từ khi mới lọt lòng Mẹ cho đến khi chấm dứt cuộc sống. Cuộc sống thay đổi theo thời gian, từ một đứa bé nằm nôi bú sữa Mẹ, được Cha Mẹ bồng ẵm nuôi dưỡng, cho ăn cho học tới ngày lớn khôn, dựng vợ gả chồng. Sau đó, ra riêng thành lập một gia đình mới và tiếp tục sống với trách nhiệm mới. Nhìn chung, cuộc sống của con người thọ dài hay ngắn, không ai biết trước. Có người tuổi thọ 100 năm, cũng có người chết khi còn rất trẻ.

Đời sống con người bao gồm thể xác và tinh thần. Về thể xác thì hít thở, ăn uống, ngủ nghỉ, làm vệ sinh, hoạt động tình dục, vui chơi, làm việc kiếm tiền mưu sinh v.v... Đời sống tinh thần bao gồm suy nghĩ, lo buồn vui vẻ, hạnh phúc, tức bực, giận hờn, chán ghét... nghĩa là đầy đủ những sầu, bi, hỷ, nộ, ái, ô. Những sinh hoạt đó còn tồn tại thì gọi là người sống. Khi những sinh hoạt đó không còn, nghĩa là khi con người không còn hít vào thở ra, tim hoàn toàn ngừng đập, nằm yên một chỗ, mắt không còn thấy, tai không còn nghe, thân thể cứng đờ lạnh ngắt, hồn lìa khỏi xác, không còn biết gì nữa hết, thì đó là người đã chết. Chết là chấm dứt cuộc sống. Chấm dứt cuộc đời.



Đối diện trước một xác chết, sẽ có người than thầm: *"Đời thật vô thường, mới đó bây giờ đã chết"*. Thực ra, đâu phải chờ tới lúc tắt thở, cuộc đời con người mới Vô thường, mà cuộc đời con người vốn Vô thường từ khi mới sanh ra đời. Nó Vô thường từng giây từng phút về cả tinh thần lẫn thể xác.

II. ĐỜI SỐNG VÔ THƯỜNG

1) Thân Vô thường: Như tấm thân của chúng ta đây cái gì cũng Vô thường. Nếu không Vô thường thì mãi mãi chúng ta sẽ không được sinh ra đời vì bào thai trong bụng mẹ không phát triển. Hoặc khi ra đời rồi thì chúng ta sẽ không bao giờ lớn, mãi mãi là đứa bé nằm nôi. Nếu không Vô thường thì tại sao giác quan của chúng ta ngày một

hư hoại. Theo thời gian đôi mắt long lanh trong sáng của chúng ta trở nên mờ đục, nhìn xa nhìn gần gì cũng không rõ phải cần đeo kính. Đôi tai bây giờ nghễnh ngãng ai nói gì cũng không nghe rõ phải cần đeo máy nghe. Nếu không Vô thường tại sao chúng ta đi đứng không còn vững, phải nhờ vào cây gậy chống đỡ. Nếu không Vô thường thì tại sao hôm qua khoẻ mạnh, hôm nay khò khè khó thở, mình mẩy đau nhức. Tấm thân của con người Vô thường từng giây từng phút vậy đó! Khi còn trẻ trung chúng ta không để ý, vì Vô thường rón rén đến rồi rón rén biến đi. Khi quá nửa đời người, Vô thường tấn công chúng ta ngày một mạnh mẽ, rõ ràng và ở lại lâu hơn, nếu chúng ta không nhờ vào thuốc men trị liệu.

2. Tâm Vô thường: Tâm con người thay đổi nhanh chóng nhất. Lúc vui lúc buồn, lúc giận lúc hờn, lúc thích lúc không thích. Chính vì thay đổi liên miên như vậy mà trong nhà Phật gọi Tâm này là tâm sinh diệt. Sinh là khởi ý thích rồi không thích nữa là diệt. Trạng thái Tâm thay đổi hoài như vậy gọi là Tâm Vô thường.

3. Thế gian Vô thường: Những người xung quanh cũng giống như chúng ta, bản thân họ cũng thay đổi từng giờ từng phút như chúng ta. Không gian và cảnh vật xung quanh cũng thế. Sáng nắng chiều mưa. Ngày nóng đêm lạnh. Cây cối cảnh vật cũng bị Vô thường chi phối, nên người ta chia cột thời gian thành bốn mùa Xuân Hạ Thu Đông.

Còn đối với những sự kiện

sự vật ảnh hưởng đến đời sống của con người như công danh, sự nghiệp, tiền tài, nhà cửa xe cộ cũng đổi thay. Sự thành công, không ở hoài với chúng ta. Sự thất bại, không phải lúc nào cũng bám lấy chúng ta. Về vấn đề tình cảm, tình yêu nam nữ của con người cũng thế, nó không thơ mộng đẹp để như thuở ban đầu. Tuy có nhiều cặp vợ chồng gắn bó với nhau đến tuổi già bóng xế, nhưng tình yêu ban đầu cũng đã thay đổi thành tình nghĩa, trách nhiệm đối với nhau. Đó cũng là hình thức của Vô thường, là có đổi thay.

Cộng đồng xã hội, nơi quốc gia chúng ta cư ngụ không phải lúc nào cũng bình yên vô sự. Vũ trụ thiên nhiên cũng thế. Núi non rừng rậm sông biển, có năm nào mà không nổi cơn thịnh nộ. Nào động đất, lũ lụt, cháy rừng, lấy đi không ít mạng sống con người con vật. Nên nói thế gian Vô thường là thế!

III. TRẢI NGHIỆM ĐỜI SỐNG

Người ta nói đời sống con người Vô thường, vì đời sống không phải lúc nào cũng bằng phẳng êm xuôi, mà xen lẫn nhiều lần gặp chông gai trở ngại. Thật sự là như vậy, có ai sống ở đời mà không trải qua sự thăng trầm, lúc vui sướng khoẻ mạnh, lúc ốm đau phiền não.

Sống ở đời, ai cũng có mục đích để theo đuổi. Mục đích đó là đi tìm hạnh phúc cho riêng mình. Hạnh phúc là cái gì? Hạnh phúc có phải là sự hài lòng về mặt thân và tâm? Là sự cầu toàn được hưởng thụ mọi thứ dục lạc trên thế gian này? Cái thứ dục lạc mà trong nhà Phật gọi là tài, sắc, danh, thực, thụ. Để đạt được những thứ đó, thì đời sống của họ là những chuỗi ngày đầu tắt mặt tối làm việc để kiếm tiền. Tiền mới thoả mãn được những mong ước của con người. Không tiền thì chịu thua! Nhưng mà tiền càng nhiều thì lòng ham muốn lại càng gia tăng. Đó là bị hành khổ, bị nô lệ tiền, nô lệ vật chất, nô lệ dục vọng, mà con người không chịu nghĩ tới, cứ lao đầu làm việc kiếm tiền. Kiếm được tiền cũng khổ mà không kiếm được tiền thì càng khổ hơn. Đời sống chỉ là một sự lặp lại, ngày này qua ngày khác như thế, và tiếp tục mãi theo thời gian. Cứ như vậy, cho đến khi một biến cố lớn trong cuộc đời xảy ra, đó là lúc đời người chấm dứt. Hoặc giả vì "*lực bất tòng tâm*" khi sức khoẻ không còn, bệnh hoạn triền miên mới đành buông tay. Buông mà lòng oằn oại. Buông mà tâm xót xa tiếc nuối.

Ngẫm lại một cuộc sống như thế có giá trị gì khi cả một đời lặn ngụp trong việc kiếm tiền? Tiền bạc vật chất cũng vô thường mà! Nó có đó rồi mất đó. Mất mát do nhiều nguyên nhân, chẳng hạn như: Thiên tai, hoả hoạn, quốc hữu hoá (như việc "*đổi tiền*" ở Việt Nam sau năm 75), hoặc bị trộm cướp, hay chính con cái của mình tiêu xài phá sản. Thử hỏi đời sống như vậy, đem lên bàn cân, được bao nhiêu hạnh phúc, bao nhiêu khổ đau?

Ngoài những người mãi mê với cuộc sống hiện thực, mãi mê chạy theo vật chất, tiền bạc, thoả mãn dục vọng, còn có hạng người vừa biết hưởng thụ cuộc sống vừa biết lợi dụng thời gian sống ở trên đời này để học hỏi trui rèn đạo

đức và đời sống tâm linh. Họ học gì ở cuộc đời này? Họ cũng học cách sống để được hạnh phúc. Hạnh phúc đối với họ là cuộc sống vừa đủ, vui vẻ, thoải mái. Biết thời gian Vô thường, họ sẽ không phí phạm thời giờ của mình vào những việc vô bổ. Họ biết rằng qua một ngày họ sẽ mất đi một ngày. Cho nên sống vui vẻ một ngày, tu tập một ngày, là họ được lời một ngày.

Họ biết đồng tiền là Vô thường cho nên khi kiếm được đồng tiền thì họ biết cách sử dụng nó vào những việc thích hợp. Muốn có đồng tiền phải làm việc vất vả, cho nên đồng tiền cũng có giá trị của đồng tiền. Không có nó, lấy gì trả tiền nhà, tiền xe, tiền xăng, tiền điện, tiền nước, tiền thuốc men, tiền cơm gạo ... Tuy nhiên, không vì thế họ so đo keo kiệt. Họ hiểu tiền bạc, của cải là thứ ngoài thân, khi chết đi sẽ không mang theo được thứ gì, cho nên ngoài việc sử dụng đồng tiền cho cuộc sống hằng ngày, nếu có ai cần giúp thì mở rộng lòng trao tặng bố thí. Khi mang niềm vui hạnh phúc đến cho người nào đó, thì cũng chính là lúc mình đang tạo niềm vui hạnh phúc cho chính mình.

Sống ở đời sức khoẻ của con người bị coi như là chiếc xe ở trên đỉnh đồi bắt đầu xuống dốc từ tuổi 40. *Going downhill*. Người ta nói từ tuổi 40 tới 50 sức khoẻ xuống chậm chạp, nhưng từ 50, 60 trở lên thì sức khoẻ của con người xuống nhanh lắm. Nhanh như xe chạy xuống dốc không cần đạp gas. Nếu không chịu rà thắng mà còn nhấn gas, thì xe sẽ chạy vù vù đưa con người ra thẳng nghĩa địa hay vô thặng nhà xác.

Quá nửa đời người rồi, nếu là người biết sống, thì xem như mình đã dành khá nhiều thời gian và tâm huyết cho sự nghiệp, cho gia đình, cho con cái, cho xã hội. Bây giờ thời gian còn lại thật ngắn ngủi, nếu để ý quan tâm đến bản thân, đến sức khoẻ của mình, cũng như sống vui vẻ thoải mái thì có gì là sai quấy?



IV. KẾT LUẬN "TRẦN GIAN LÀ QUÁN TRỢ"

Sinh Lão Bệnh Tử là quy luật ở đời không ai có thể cưỡng lại. Tất cả mọi thứ trên đời này có sinh có diệt. Đã không cưỡng lại được thì chúng ta đành chấp nhận quy luật vô thường vậy! Chấp nhận rồi thì chúng ta biết chắc rằng tuy hiện tại còn đang sống, nhưng sẽ có một ngày mình vĩnh viễn rời khỏi thế gian này, cho nên hãy xem **"trần gian như là quán trọ"**. Quán trọ là nơi chúng ta tạm trú, những gì của quán trọ không thuộc về chúng ta. Khi hợp đồng ký kết mãn hạn, tức khi chúng ta hết căn phần, thì trả lại tất cả những gì mà chúng ta tạm mượn khi còn sống ở cõi đời này, mà ra đi. Đi một cách nhẹ nhàng không gây phiền toái cho bất cứ những ai còn ở lại.

Trong thời gian còn tạm trú ở trần thế này mình cần sống vui vẻ thoải mái. Không cần phải hối hả làm gì. Cứ sống chậm chậm, từ từ, để thưởng thức cuộc sống, để thực tập những bài học tâm linh, chuẩn bị hành trang cho chuyến đi xa sau này của mình. Muốn sống hạnh phúc vui vẻ thì ngay bây giờ chúng ta hãy tập sống với lòng từ ái thương yêu, giúp đỡ mọi người trong khả năng. Tập sống bình đẳng, không phân biệt giàu nghèo, không khen chê, phán xét, hay thù ghét ai. Tập làm việc lành tránh việc ác. Xa lìa những thú vui vừa có hại cho sức khỏe vừa dễ gây tội ác như rượu chè, cờ bạc, hút sách.

Nếu nuôi mục đích cao cả hơn là thoát khỏi Sinh Lão Bệnh Tử, tức vượt thoát luân hồi sanh tử, thì phải tu học thông suốt Chân lý chứng ngộ của Đức Phật Thích Ca, phải thực tập thiền Định hầu đoạn trừ sạch sẽ lậu hoặc, kiết sử, tùy miên để thường an trú trong Phật tánh, tức Nhận Thức Biết không lời. Trong trạng thái tâm định sâu lắng đó, tiềm năng giác ngộ sẽ phát huy từ thô sơ đến viên mãn. Muốn trải nghiệm được trạng thái này chúng ta phải bắt đầu tu tập, hành trì Chánh pháp để



Gói Bánh Đầu Xuân

*Tháng giêng về chùa gói bánh chưng
Lòng xuân thanh thoát với yêu thương
Lá xanh, nếp trắng ôm NHÂN ngọt
Nồi nước đun sôi chín QUẢ lành.*

Bánh Chưng

*Nồi bánh thơm sôi suốt mấy canh
Chiếc bánh đầu tiên Thầy vớt nhanh
Căn Trần Thức chín bay theo khói
Bánh chưng An-Lạc trợn giấc lành (*)*

thơ TUỆ NHA

(*) Cõi bụi hồng cũng chỉ là giấc mộng
Thức Căn Trần có đó cũng như Không

sớm thể nhập vào đời sống Thiền. Sống Thiền là sống thư giãn, sống chân thật, giữ chánh niệm từng phút giây, không để tâm phóng dật buông lung với những ý nghĩ bất chánh, lời nói bất chánh và hành động bất chánh.

Thời gian thực sự không chờ đợi ai. Chúng ta còn chần

chờ gì mà không bắt đầu thay đổi phương thức sống để quãng đời còn lại của chúng ta được an nhàn hạnh phúc?

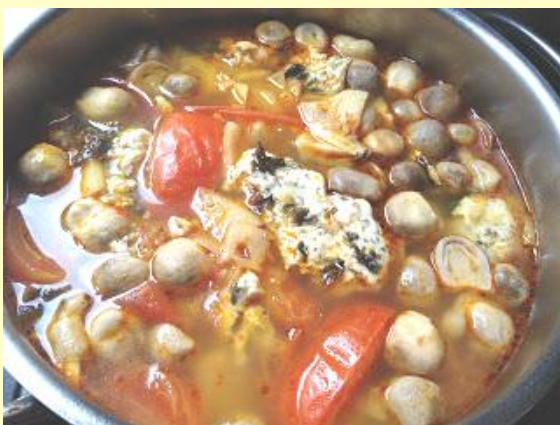
THÍCH NỮ HẰNG NHƯ
14-11-2019

MỖI KỲ MỘT MÓN CHAY

BÚN CHAY NGÀY RẼM

Ngày rằm, mừng một những người ăn chay kỳ thường hay làm những món đơn giản vì nghĩ rằng chỉ ăn chay một hai bữa thì nấu đại khái vài món đơn giản. Đồng thời, cũng có nhiều gia đình trường chay, mong muốn mọi người trong gia đình thích thú với việc ăn chay thay đổi khẩu vị mà không có nhiều thời gian chuẩn bị. Do đó, tôi xin được giới thiệu món bún chay học được từ những buổi ăn cơm chùa.

Món bún chay ăn kèm rau tươi cũng rất hợp lý cho những người bận rộn nhưng vẫn đảm bảo dinh dưỡng - vì nếu nấu cơm thì phải nấu nhiều món (canh, mặn, xào... và cơm). Nấu bún chỉ nấu một lần, rất nhanh không mất nhiều thời gian chuẩn bị.



Nguyên liệu cho món bún chay gồm: nấm bào ngư, nấm rơm, đậu khuôn, rong biển, khóm, cà chua, rau cô-rôn, rau thơm, tía tô, rau răm, ngò, sả, ớt...

Đậu khuôn trắng luộc giã nhuyễn, nấm bào ngư xắt nhuyễn, chiên vàng trộn chung với đậu và rong biển, nêm nếm gia vị vo lại từng viên tròn xong hấp hoặc chưng cách thủy khoảng 10 phút, để nguội.

Cà chua cắt múi cam, khóm cắt lát mỏng. Xào cà chua, khóm, nấm rơm và sả đập dập lấy mùi thơm, nêm nếm gia vị. Sau đó cho hỗn

hợp đã xào thấm vào nồi nước dùng đã đun sôi. Nêm nếm lại gia vị theo khẩu vị. Nước dùng có thể ninh từ mía, hoặc các loại rau củ, quả.



Bún chay có vị chua của cà chua và khóm, mùi thơm của rong biển sẽ tạo thành một hương vị rất đặc trưng. Vị ngọt thanh từ nước củ quả, ăn kèm với rau sống rau thơm các loại.



Bài & ảnh: Nguyễn Hàn

thơ

PHÁP HOAN



ĐAU ĐÓ TRÊN BẢN ĐỒ CỦA LƯƠNG TÂM

*Đâu đó trên bản đồ của lương tâm
Một vùng đất từng là chốn nương thân
Một vùng đất từng làm ta khổ đau cùng tận*

*Đâu đó trên bản đồ của lương tâm
Một vùng đất bé nhỏ xanh tươi uốn lượn*

*Đó là sự chuyển động nhịp nhàng những dỗi trá
thường nhiên
Là chiếc lưỡi cứng cong vòng không thốt lên
được sự thật
Là sự co mình chịu đựng từ những kỷ ức đớn đau*

*Là vết nứt muôn đời giữa Đông và Tây
Ánh sáng và bóng tối
Đam mê và tội lỗi*

*Là vết sẹo chưa lành hẳn giữa biển cả và đất liền
Giữa con người và con người
Hòa bình và chiến tranh
Tình yêu và thù hận*

*Là gánh nặng của bao thế hệ tìm kiếm Tự Do
Một thứ Tự Do
Còn xanh hơn cả cỏ trên nấm mồ của họ.*

SỰ CỨU RỜI CỦA MÙA XUÂN

*Những ngày tháng đẹp bọc kín trong những
giấc mơ đẹp
tôi đã biết sống vui hơn sau bao ngày mỏi mòn
trên giường bệnh
mùa xuân đã thực sự cứu vớt một cuộc đời*

*Tôi sẽ ra đồng và gieo những bài ca
tôi sẽ đặt tên những bông hoa luống tuổi
ngọn gió mát lành sẽ buộc tôi mãi mãi nơi đây
trên những đám mây khắc mãi những bản kinh
cuộc sống*

*Những chùm trái ngọt đang chờ đợi trên cây
những dòng sông chưa một ai tắm gội
những cây cầu mây nơi đàn chim ước hội
những con đường nơi tôi cất bước trở về nhà*

*Và sự thật sẽ cất cánh bay cao
và trên đường đi không thiếu những lời chào
đá không là vàng, củi không là thóc
và lửa đạn không mang lại vinh quang*

*Tôi sẽ nằm xuống như một hạt giống bé con
và trong đất đen tôi vẫn còn ca hát
dù lớn lên, lụi tàn hay mục nát
tôi mãi được trở về với đất mẹ quê hương*

The Story of Thera Bhaddiya, the Short One

Dhammapada Verses 294 and 295

Lakundaka Bhaddiya Vatthu

*Mataram pitaram hantva
rajano dye ca khattiye
rattham sanucaram hantva
anigho yati (1) brahmano.*

*Mataram pitaram hantva
rajano dve ca sotthiye
veyagghapancamam (2) hantva
anigho yati brahmano.*

Verse 294: Having killed mother (i.e., Craving), father (i.e., Conceit), and the two kings (i.e., Eternity-belief and Annihilation-belief), and having destroyed the kingdom (i.e., the sense bases and sense objects) together with its revenue officer (i.e., attachment), the brahmana (i.e., the arahat) goes free from dukkha.

Verse 295: Having killed mother, father, the two brahmin kings and having destroyed the hindrances of which the fifth (i.e., doubt) is like a tiger-infested journey, the brahmana (i.e., the arahat) goes free from dukkha.

While residing at the Jetavana monastery, the Buddha uttered Verses (294) and (295) of this book, with reference to Thera Bhaddiya who was also known as Lakundaka Bhaddiya because of his short stature.

On one occasion, some bhikkhus came to visit and pay homage to the Buddha at the Jetavana monastery. While they were with the Buddha, Lakundaka Bhaddiya happened to pass by not far from them. The Buddha called their attention to the short therā and said to them, "Bhikkhus, look at that therā. He has killed both his father and his mother, and having killed his parents he goes about without any dukkha." The bhikkhus could not understand the statement made by the Buddha. So, they entreated the Buddha to make it clear to them and the Buddha explained the meaning to them.

In the above statement, the Buddha was referring to an arahat, who had eradicated craving, conceit, wrong beliefs, and attachment to sense bases and sense objects. The Buddha had made the statement by means of metaphors. Thus, the terms 'mother' and 'father' are used to indicate craving and conceit respectively. The Eternity-belief (Sassataditthi) and Annihilation-belief (Ucchedaditthi) are likened to two kings, attachment is likened to a revenue officer and the sense bases and sense objects (the ajjhatta and bahiddha ayatanas) are likened to a kingdom.

After explaining the meaning to them, the Buddha spoke in verse as follows:

Verse 294: Having killed mother (i.e., Craving), father (i.e., Conceit), and the two kings (i.e., Eternity-belief and Annihilation-belief), and having destroyed the kingdom (i.e., the sense bases and sense objects) together with its revenue officer (i.e., attachment), the brahmana (i.e., the arahat) goes free from dukkha.

Verse 295: Having killed mother, father, the two brahmin kings and having destroyed the hindrances of which the fifth (i.e., doubt) is like a tiger-infested journey, the brahmana (i.e., the arahat) goes free from dukkha.

At the end of the discourse the visiting bhikkhus attained arahatship.

1. anigho yati: goes unharmed, i.e., liberated from the round of rebirths (samsara).

2. veyagghapancamam: veyaggha + pancamam, i.e., like a tiger + the fifth. There are five hindrances, nivaranas. The reference here is to the fifth hindrance, viz., doubt (vicikiccha).

Translated by **Daw Mya Tin, M.A.,**
Burma Pitaka Association, Rangoon, Burma 1986.

PHÉ TÍCH CỦA ẢO ẢNH (4)

“Quay về một cõi riêng thôi
Liệu trong tác cổ kiếm trời ba xuân” (Bùi Giáng)

Tôi nhìn thấy gì trong đôi mắt lá rằm
ở nơi có ánh chiều tháng Chạp
và những quả ổi mon mồn xanh
rầu rầu liếp mĩa con đẽ cùi phụ họa
lời ru mái nhà nâu hiu hắt à ơi.

Miệng lúng liếng giọng luyến láy
những điều tôi không hiểu – chẳng sao cô gái ạ
tôi vốn là kẻ lạ khát vọng hoài thai
trên những rui mè ngói nhà huyền sử
thất lạc trong chuyến đi tìm quá khứ vong thân.

Bóng ma quá khứ không làm cô sợ hãi
miếng bom cấm trên hương thờ trở thành linh thiêng
vẫn nhịp nhàng như điệu chày ba thuở ấy
ngây tạnh một đêm mưa nước trở đồng đồng.

Gió tây bắc hốt hoảng bữa cơm chiều đậm bạc
như một kẻ đại khờ tìm ánh lửa khoan dung
làn tóc rối che giấu niềm cảm thông vội vã
rời vụng trộm khép lại ước vọng thuở đầu đời.

Tôi nghe thở gõ rung niềm đau của núi
ưa từng giọt lệ từ kẻ nứt ban sơ
dòng máu đỏ khôn ngăn triển cát lờ
hạn trăm năm sao chưa hện được một lần.

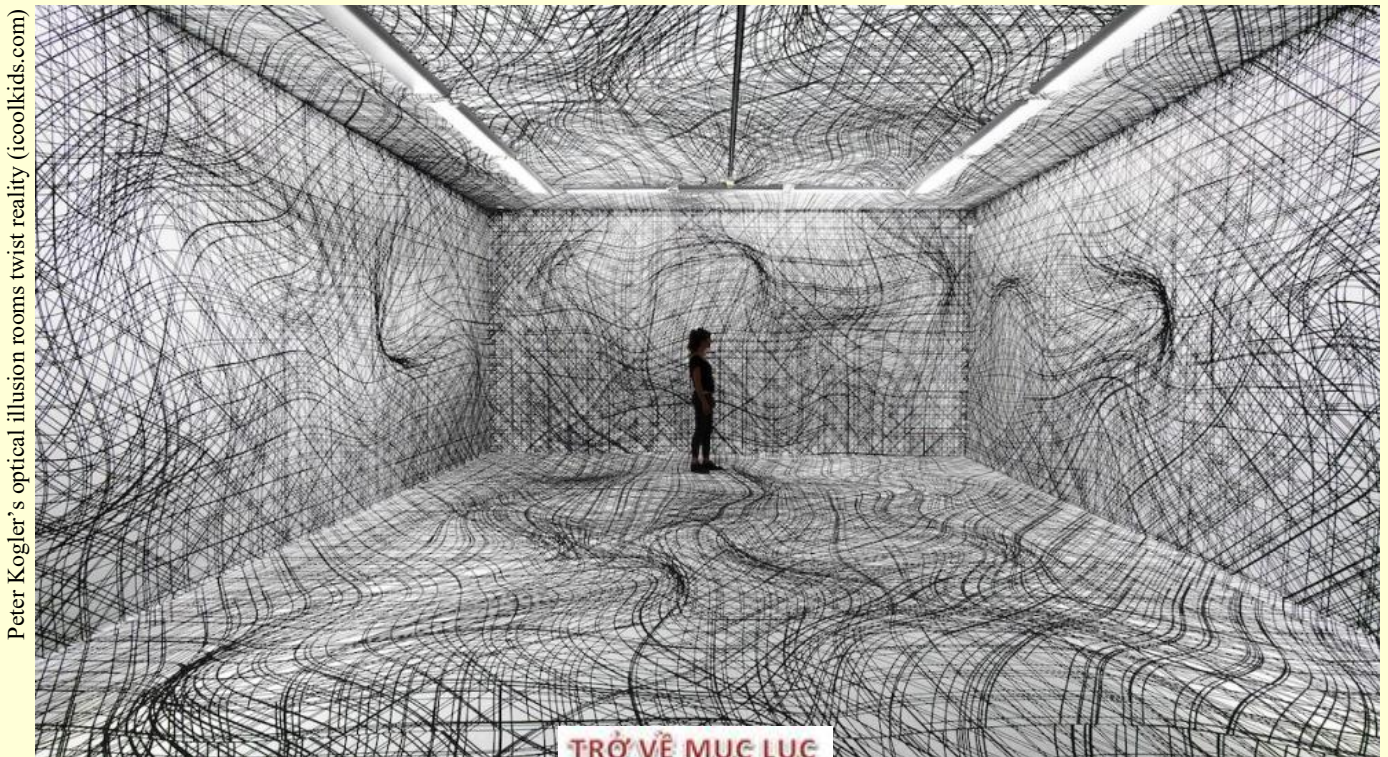
Con nước chảy hoài bờ biên tái
một thoáng xanh về trong lệ xanh
tan đi giữa cõi mù sương ấy
hoa lê một nụ điểm trên cành.
Thư hương để lại làm vạt bụi
khán thâm trên những nẻo chim đi
khói chưa tan mộ phàn phiếm bạc
mà sao năm cỏ đã xanh rì.

Một mai trở lại với cồn sương
dùng dằng dẫm bước ngẫm đoạn trường
phân vân nước chảy hôn nẻo ý
một nhánh phù dung cũng đủ thương.

Đến hạn tôi về trong mây thôn
trống chiêng không gọi đã khuya dôn
đếm đi đếm lại chừng năm tháng
điểm tóc tro phai mặt mạc hồn.

Cô gái ạ ước vọng không bao giờ đạt được
của tôi là
chỉ một lần nhìn thấy quê hương mình trong
đôi mắt lá rằm.

thơ TRỊNH Y THƯ



Peter Kogler's optical illusion rooms twist reality (icoolkids.com)

VỀ HẠNH BỐ THÍ

Bình Anson

TƯ TƯỞNG PHẬT HỌC

Bố Thí, một đức hạnh cao quý thường được đề cập đến trong cuộc sống tu tập của người con Phật, tu sĩ lẫn cư sĩ, trong mọi tông phái Phật Giáo.

Có lẽ đa số Phật tử chúng ta đều nghe biết nhiều về các lời giảng trong kinh điển Bắc truyền, đều quen thuộc với các khái niệm hành trì như Lục độ Ba-la-mật (*) và Tứ nhiếp pháp của hàng Bồ-Tát. Về Lục độ Ba-la-mật thì gồm có 6 đức hạnh: Bố thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh Tấn, Thiền định, và Trí tuệ. Về Tứ nhiếp pháp thì gồm có: Bố thí, Ái ngữ, Lợi hành, và Đồng sự.

Trong kinh điển nguyên thủy, Bố Thí là một đức hạnh tối quan trọng mà Đức Phật thường giảng dạy và khuyên nhủ chúng ta nên cố gắng tu tập. Tứ nhiếp pháp cũng được ghi lại trong kinh điển. Thêm vào đó, trong khi kinh điển Bắc truyền có ghi 6 pháp Ba-la-mật, kinh điển nguyên thủy đề cập đến 10 pháp Ba-la-mật của hàng Bồ Tát, gồm: Bố thí, Trì giới, Xuất gia, Trí tuệ, Tinh tấn, Kiên nhẫn, Chân thật, Chí nguyện, Từ tâm, và Xả ly. Cho nên, khái niệm về các hạnh Ba-la-mật trong tất cả các tông phái đều rất giống nhau, đều đề cao Bố Thí như là đức hạnh đầu tiên cần phải được tu tập.

Ở đây, chỉ xin trình bày tóm tắt, giới hạn trong phạm vi pháp bố thí trong thế gian, về các lời dạy của Đức Phật cho hàng đệ tử cư sĩ tại gia chúng ta, như đã ghi lại trong Kinh Tạng Nikāya nguyên thủy.

"Bố Thí" là chữ Hán Việt, gồm chữ "Bố" và chữ "Thí". "Bố" là bày ra, ban rộng ra, trải đều ra; như trong những chữ: ban bố, phân bố, tuyên bố, công bố, bố trí, bố cục, bố cáo, bày binh bố trận. "Thí" còn đọc một âm khác là "Thi", nghĩa là thực hiện, áp dụng, làm ra; như trong những chữ: thí nghiệm, thí điểm, thí công (thi công).

"Bố thí" có nghĩa là làm cho rộng ra, trải rộng ra, phân chia cùng khắp. Từ đó, Bố Thí mang một ý nghĩa là: chia xẻ, san sẻ. Tiếng Anh thường dịch là: *Giving, Donating, Sharing*. Trong tiếng Phạn Pāli, Bố Thí là: *Dāna*, hay *Cāga*.

"Dāna" thường được phiên âm là "Đàn-na", có khi chỉ gọi tắt là "Đàn", như trong cụm từ "Đàn Ba-la-mật", có nghĩa là "Đàn-na Ba-la-mật", "Dāna Pārami", hay là hạnh Ba-la-mật về sự Bố Thí.

Trong kinh sách, đôi khi chúng ta thấy có sự dùng chữ kết hợp âm tiếng Phạn và tiếng Hán. Thí dụ như chữ "Đàn chủ": Đàn là từ chữ Phạn "Dāna", Chủ là tiếng Hán. Đàn Chủ là người đứng ra thực hiện việc bố thí cúng dường, tiếng Pāli là "Dānapati".

"Đàn chủ" cũng còn được gọi là "Thí Chủ". Chữ "Thí" ở đây là nói tắt từ chữ "Bố Thí". Trong thuật ngữ Phật học, chữ "Thí" không còn mang nghĩa đen là "làm, thực hiện, hành động", mà thường được hiểu như là chữ tắt của "Bố Thí". Ngoài chữ "Thí Chủ", chúng ta thường thấy các chữ khác như là: Đàn-na tín thí, nhà thương thí, thí thực, thí cô hồn, tài thí, pháp thí, niệm thí, v.v... Tất cả đều có hàm chứa ý nghĩa "Bố Thí".

Trong Trường Bộ, kinh 33; trong Kinh Phật Thuyết Như Vậy, Chương 3 Pháp; và trong Tăng Chi Bộ, Chương Tám Pháp, Đức Phật có dạy 3 pháp hành để tạo căn bản phước báu trên đường tu tập. Đó là: Bố thí (Dāna), Trì giới (Sila), và Tu thiền (Bhāvanā): "*Này các Tỳ-khưu, có ba phước nghiệp sự này. Đó là: Phước nghiệp sự do bố thí tác thành, phước nghiệp sự do giữ giới tác thành, và phước nghiệp sự do tu thiền tác thành*".

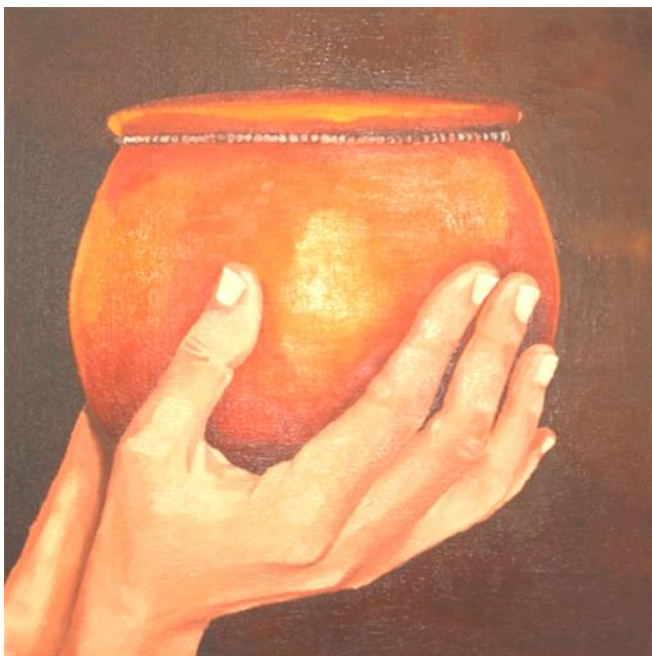
Bố thí là một trong 3 hạnh kiểm được người hiền trí, bậc thiện nhân tán thán. Đó là: Bố thí, Xuất gia, và Phụng dưỡng cha mẹ. "Xuất gia" (pabbajjā) ở đây có ý nghĩa là sự thiếu dục, sự thoát ly điều bận rộn phiền não, thọ trì pháp không nào hại, sống chế ngự, điều phục và hòa hợp. Trong Tăng Chi Bộ, Chương Ba Pháp, Đức Phật dạy: "*Này các Tỳ-khưu, có ba pháp được người Hiền trí tuyên bố, được bậc Chân nhân tuyên bố. Đó là: Bố thí, Xuất gia, và Hầu hạ cha mẹ*".

Bố thí cũng là một trong bốn pháp để thu phục nhân tâm, chung sống hài hòa trong gia đình cũng như trong Tăng chúng và trong xã hội. Tăng Chi Bộ, Chương 4 Pháp, có ghi lại lời

khuyên của Đức Phật như sau:

- *Này các Tỷ-kheo, có bốn nhiếp pháp này. Thế nào là bốn?*

*Bố thí và ái ngữ,
Lợi hành và đồng sự
Hỡi các vị Tỷ-kheo,
Đây là bốn nhiếp pháp.
Bố thí và ái ngữ,
Lợi hành và đồng sự,
Đối với những pháp này,
Ở đời đời xử nhau,
Chỗ này và chỗ kia,
Như vậy thật tương xứng.
Và bốn nhiếp pháp này,
Như đỉnh đầu trục xe,
Nếu thiếu nhiếp pháp này,
Thời cả mẹ lẫn cha
Không được các người con
Tôn trọng và cung kính.
Do vậy bậc Hiền trí,
Đồng đẳng nhìn nhiếp pháp
Nhờ vậy họ đạt được,
Sự cao lớn, tấn thân.*



Trong truyền thống Nam tông, một trong những bài kinh mà chúng ta thường được nghe tụng đọc là kinh Đại Hạnh Phúc (Mahà-Mangala Sutta), thuộc Kinh Tập, Tiểu Bộ. Trong bài kinh này, Đức Phật giảng rằng Bồ thí là một trong 38 điều mang lại hạnh phúc tối thượng cho người cư sĩ tại gia chúng ta. Đức Phật còn cho biết rằng Bồ thí là một trong ba yếu tố để biết được một người có lòng tin trong sạch nơi Chánh Pháp, như đã ghi lại trong Tăng Chi Bộ, Chương 3 Pháp:

Do ba sự kiện, này các Tỷ-kheo, một người được biết là có lòng tin. Thế nào là ba? (1) Thấy người có giới hạnh, (2) ưa nghe

diệu pháp, (3) với tâm ly cấu uế của xan tham, sống trong nhà, bố thí rộng rãi với bàn tay sạch sẽ, ưa thích từ bỏ, sẵn sàng để được yêu cầu, thích phân phát vật bố thí."

Một người bố thí trong sạch như thế, theo lời Đức Phật, sẽ tạo được một tài sản rất lớn, không bao giờ bị lửa đốt cháy, lụt làm trôi mất, bị ăn trộm, bị chánh quyền tịch thu, hay bị kẻ thù địch lấy đi mất. Tài sản phước báu do hạnh Bồ Thí tạo ra là một trong 7 loại tài sản cao quý nhất - gọi là thánh tài - mà chúng ta có thể tích lũy được. Đức Phật dạy trong Tăng Chi Bộ, Chương 7 Pháp:

Này các Tỷ-kheo, có bảy tài sản này. Thế nào là bảy? Tín tài, giới tài, tâm tài, quý tài, văn tài, thí tài, tuệ tài. (...) Và này các Tỷ-kheo, thế nào là thí tài? Ở đây, này các Tỷ-kheo, vị Thánh đệ tử với tâm từ bỏ cấu uế của xan tham, sống tại gia phóng xả, với bàn tay rộng mở, ưa thích xả bỏ, sẵn sàng để được yêu cầu, ưa thích san sẻ vật bố thí. Này các Tỷ-kheo, đây gọi là thí tài.

Bồ Thí cũng được xem là một loại hương thơm cao quý, tỏa ra cùng khắp, theo mọi hướng, tạo ra nhiều tiếng lành, danh thơm cho xóm làng hay cộng đồng nơi chúng ta sinh hoạt. Trong Tăng Chi Bộ, Chương 3 Pháp, Ngài Ananda hỏi Đức Phật:

- *"Bạch Thế Tôn, loại cây hương gì có mùi hương bay thuận gió, có mùi hương bay ngược gió, có mùi hương bay thuận gió lẫn ngược gió?"*

Đức Phật trả lời:

- *"Ở đây, này Ananda, tại làng nào hay tại thị trấn nào, có nữ nhân hay nam nhân quy y Phật, quy y Pháp, quy y chúng Tăng, tuân giữ 5 giới, tâm tánh hiền lương, sống trong nhà với tâm không nhiễm xan tham, bố thí không luyến tiếc với tay rộng mở, thích thú từ bỏ, sẵn sàng được yêu cầu, ưa thích chia sẻ đồ bố thí. Người như vậy, được các Sa-môn, Bà-la-môn, Chư Thiên và các phi nhân đều tán thán. Và như thế, người đó là loại cây hương quý. Cây hương đó, này Ananda, có mùi hương bay thuận gió, có mùi hương bay ngược gió, có mùi hương bay thuận gió lẫn ngược gió".*

Tuy nhiên, hạnh Bồ Thí không phải là một điều dễ thực hiện như nhiều người thường hiểu lầm. Đây là một pháp môn tu tập đòi hỏi chúng ta phải tinh tấn, có chánh niệm và trí tuệ.

Trước hết, Đức Phật dạy rằng khi bố thí, chúng ta phải biết nhận thức rõ ràng về vật cho, cách cho, và tâm ý cho. Trong Tăng Chi Bộ, Chương 8 Pháp, Ngài dạy:

"Này các Tỷ-kheo, có tám sự bố thí của bậc chân nhân. Thế nào là tám? Cho vật trong sạch; cho vật thù diệu; cho đúng thời; cho vật thích ứng; cho với sự cẩn thận; cho luôn luôn; khi cho, tâm tịnh tín; sau khi cho, tâm luôn hoan hỷ".

Như thế, khi bố thí, vật cho phải là vật trong sạch, vật thù diệu, vật thích ứng; cách cho phải là cho đúng thời, cho với sự cẩn thận, cho luôn luôn; và tâm ý cho phải là tâm tịnh tín

khi cho, tâm luôn hoan hỷ sau khi cho.

Trong Tăng Chi Bộ, Chương 5 Pháp, Đức Phật dạy: *"Có năm loại bố thí xứng đáng bậc chân nhân: bố thí có lòng tin; bố thí có kính trọng; bố thí đúng thời, bố thí với tâm không gượng ép; bố thí không làm thương tổn mình và người."* Ngài cũng dạy về năm loại khác là: *"Có năm loại bố thí xứng đáng bậc chân nhân: bố thí có lòng cung kính; bố thí có suy nghĩ; bố thí tự tay mình; bố thí đồ không quảng bỏ; bố thí có suy nghĩ đến tương lai"*.

Về bố thí cho đúng thời, Đức Phật nêu rõ có 5 loại:

- *Bố thí cho người mới đến trú xứ của chúng ta.*
- *Bố thí cho người sắp ra đi, rời khỏi trú xứ của chúng ta.*
- *Bố thí cho người đau bệnh.*
- *Bố thí trong thời đói.*
- *Phàm những hoa quả gì mới gặt hái được, dành chúng đầu tiên để cúng dường các bậc giữ giới hạnh.*

Nếu được như thế, hạnh Bố Thí sẽ mang lại các lợi ích: *"Tùy theo vật bố thí, tùy theo cung cách bố thí, kết quả sẽ đưa đến cho người bố thí với tài sản sung mãn, với dung sắc thù thắng như hoa sen, với vợ con, các người làm công tận tụy phục vụ tuân hành, với các vật dụng đến đúng thời, đúng lúc, với năm dục công đức được thọ hưởng đầy đủ, và với các tai nạn không hề xảy đến."*

Trong các đoạn kinh khác, Đức Phật dạy thêm về các lợi ích khác:

"Này các Tỳ-khưu, có năm lợi ích này của bố thí. Thế nào là năm?"

- *Được nhiều người ái mộ, ưa thích;*
- *Được bậc thiện nhân, chân nhân thân cận;*
- *Tiếng đồn tốt đẹp được truyền đi,*
- *Không có sai lệch khi thuyết pháp;*
- *Khi thân hoại mạng chung, được sanh lên cõi lành thiên giới.*

Về lợi ích của bố thí thực phẩm: *"Người bố thí bữa ăn, này các Tỳ-khưu, sẽ được hưởng năm kết quả: sống thọ, sắc diện tươi đẹp, sống an lạc, có sức khỏe, có biện tài"*.

Thêm vào đó, theo Chú Giải, để có kết quả to lớn, sự bố thí phải hội đủ 3 điều kiện thành tựu:

1. Thành tựu ruộng phước (khetasampatti), tức là nói đến đối tượng thí, người thọ thí là bậc chánh hạnh, bậc hội đủ các ân đức đặc biệt.

2. Thành tựu vật thí (deyyadhammasampatti), tức là có vật thí đầy đủ, hợp pháp, thanh tịnh và thích hợp lợi ích cho người nhận.

3. Thành tựu tâm ý (cittasampatti), tức là tác ý bố thí có đầy đủ, có tâm tịnh tín, có tâm hoan hỷ trong ba thời: trước khi làm, đang khi làm và sau khi làm.

Có 2 loại bố thí: bố thí tài vật (tiền bạc, thức ăn, vật dụng) và bố thí pháp (giáo pháp,

các điều hay, lẽ phải). Trong 2 loại này, bố thí pháp là cao quý và có nhiều lợi lạc hơn, như đã dạy trong Kinh Pháp cú (354): *"Bố thí Pháp là cao thượng hơn tất cả các pháp bố thí khác"*.

Trong Kinh Phật Tự Thuyết (Iti 98), Đức Phật dạy: *"Có hai loại bố thí: Bố thí tài vật và bố thí Pháp. Trong đó, bố thí Pháp là bố thí tối thượng. Có hai sự phân phát: Phân phát tài vật và phân phát Pháp. Trong đó, phân phát Pháp là phân phát tối thượng. Có hai loại giúp đỡ: giúp đỡ bằng tài vật và giúp đỡ bằng Pháp. Trong đó, giúp đỡ bằng Pháp là giúp đỡ tối thượng."*

Trong Tăng Chi Bộ, Chương Một Pháp: *"Có hai loại bố thí: Bố thí tài vật và bố thí Pháp. Trong đó, bố thí Pháp là tối thắng."*

Trong Tương Ưng Bộ, Tập I, Chương I, có ghi lại câu chuyện trong một đêm nọ, một vị thiên tử đến hỏi Đức Thế Tôn:

*Cho gì là cho lực?
Cho gì là cho sắc?
Cho gì là cho lạc?
Cho gì là cho mắt?
Cho gì cho tất cả?
Xin đáp điều con hỏi?
Đức Thế Tôn trả lời:
Cho ăn là cho lực,
Cho mặc là cho sắc,
Cho xe là cho lạc,
Cho đèn là cho mắt.
Ai cho chỗ trú xứ,
Vị ấy cho tất cả.
Ai giảng dạy Chánh Pháp,
Vị ấy cho bất tử.*

Cũng cần ghi nhận ở đây là có nhiều người thường than phiền rằng vì điều kiện sinh hoạt làm ăn khó khăn, hay vì hoàn cảnh gia đình, nên họ không có dư tiền của để thực hiện hạnh bố thí. Tuy nhiên, đó chỉ là các bố thí tài vật. Đức Phật có dạy rằng nếu người nào giữ lòng tịnh tín, quy y Tam Bảo và giữ tròn 5 giới căn bản, thì đó là đại bố thí, và là nguồn công đức vô lượng cho chúng sinh, vì người ấy mang lại sự an vui, thương yêu hài hòa đến cho mọi người, mọi loài sống chung quanh người ấy. Trong Tăng Chi Bộ, Chương Tám Pháp, Đức Phật dạy:

"Có tám nguồn nước công đức này, là nguồn nước thiện, món ăn cho an lạc, làm nhân sanh Thiên, quả dị thực an lạc, đưa đến cõi trời, dẫn đến khả ái, khả hỷ, khả ý, hạnh phúc, an lạc. Đó là:

- Quy y Phật, Pháp, Tăng là 3 nguồn nước đầu;

- 5 nguồn nước kế là giữ tròn 5 giới căn bản. Đó cũng là 5 đại bố thí, bởi vì làm được như thế, sẽ đem cho sự không sợ hãi (vô úy) cho vô lượng chúng sanh, đem cho sự không hận thù cho vô lượng chúng sanh, đem cho sự không hại cho vô lượng chúng sanh; sau khi cho vô lượng chúng sanh, không sợ hãi, không

hận thù, không hại, vị ấy sẽ được san sẻ vô lượng không sợ hãi, không hận thù, không hại."

Cũng xin ghi nhận thêm là trong vài tài liệu kinh sách phát triển về sau này, ngoài Bồ thí Tài và Bồ thí Pháp, còn có đề cập đến một loại thứ ba là Bồ thí Vô úy, tức là mang đến, san sẻ sự không sợ hãi, không hận thù, không hại. Theo thiền ý, có thể xem Bồ thí Vô úy là kết quả của Tài thí và Pháp thí, không cần phải tách ra thành một phân loại riêng biệt.

Nếu chỉ thực hành hạnh Bồ Thí không thôi thì cũng chưa tròn đủ. Trong Tăng Chi Bộ, Chương 5 Pháp, Ngài Xá Lợi Phất có dạy ông Cấp Cô Độc rằng cúng dường, bố thí tứ vật dụng, tuy tạo nhiều phước báu, nhưng cũng chưa đủ. Người cư sĩ còn phải gắng tu tập thiền định, để được hỷ lạc do tâm xả ly sinh ra. Lời khuyên này được Đức Phật đồng ý và khen ngợi.

Do đó, kinh điển nguyên thủy còn ghi lại việc thực hành pháp quán niệm về lòng Bồ Thí, hay "Niệm Thí", như là một trong 6 pháp tùy niệm cần phải tu tập. Trưởng Bộ, kinh 34, có ghi:

"Thế nào là sáu pháp cần phải tu tập? Đó là sáu tùy niệm xứ: Phật tùy niệm, Pháp tùy niệm, Tăng tùy niệm, Giới tùy niệm, Thí tùy niệm, Thiên tùy niệm. Đó là sáu pháp cần phải tu tập."

Và Đức Phật giải thích thêm cho ông Mahànàma về niệm Thí như sau (Tăng Chi Bộ, Chương 11 Pháp):

"Này Mahànàma, Ông hãy niệm Thí như sau: "Thật là được lợi cho ta! Thật là khéo được lợi cho ta! Vì rằng với quần chúng bị cấu uế xan tham chi phối, ta sống trong gia đình, với tâm không bị cấu uế của xan tham chi phối, bồ thí rộng rãi, với bàn tay sạch sẽ, ưa thích từ bỏ, sẵn sàng, để được yêu cầu, ưa thích phân phát vật bồ thí".

Này Mahànàma, trong khi vị Thánh đệ tử tùy niệm Thí, tâm của vị ấy không bị tham ám ảnh, tâm không bị sân ám ảnh, tâm không bị si ám ảnh; trong khi ấy, tâm được chánh trực nhờ duyên Thí. Vị Thánh đệ tử, này Mahànàma, với tâm chánh trực, có được nghĩa tin thọ, có được pháp tín thọ, có được hân hoan liền hệ đến pháp. Khi có hân hoan, hỷ sanh; khi có hỷ, thân được khinh an; khi thân khinh an, cảm giác lạc thọ; khi có lạc thọ, tâm được định tĩnh. Này Mahànàma, như vậy gọi là bậc Thánh đệ tử sống đạt được bình đẳng với chúng sanh không bình đẳng, sống đạt được vô sân với chúng sanh có sân, nhập được dòng lưu của Chánh Pháp, và tu tập tùy niệm Thí."

Trong Tăng Chi Bộ, Chương Một Pháp, ngoài 6 đề mục quán niệm nêu trên, còn ghi thêm 4 đề mục khác là niệm Hơi thở, niệm Chết, niệm Thân, và niệm Tịch tịnh, như sau:

"Có một pháp, này các Tỷ-khưu, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến nhất hướng nhằm chán, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn. Một pháp ấy là

gì? Chính là niệm Phật... niệm Pháp... niệm Tăng... niệm Giới... niệm Thí... niệm Thiên... niệm Hơi thở... niệm Chết... niệm Thân... niệm Tịch tịnh. Chính một pháp này, này các Tỷ-khưu, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến nhất hướng nhằm chán, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn".

Xin giải thích tóm tắt:

- 1) Niệm Phật (buddhànussati) là niệm tưởng mười ân đức của Phật.
- 2) Niệm Pháp (dhammànussati) là niệm tưởng sáu ân đức của giáo pháp.
- 3) Niệm Tăng (sanghànussati) là niệm tưởng chín ân đức của Tăng chúng.
- 4) Niệm Giới (sīlànussati) là niệm tưởng giới thanh tịnh của mình.
- 5) Niệm Thí (cāgānussati) là niệm tưởng hạnh bố thí xả tài của mình.
- 6) Niệm Thiên (devatānussati) là niệm tưởng các công hạnh tác thành chư thiên và xét lại công hạnh mình có.
- 7) Niệm Chết (marānāsati) là suy niệm sự chết đã, đang và sẽ đến với chúng sanh luôn cả ta, để làm cho tâm không để đuôi.
- 8) Niệm Thân hành (kāyagatāsati) là suy niệm thân này cho thấy rằng bất tịnh, uế trước, ổ bệnh tật, khả ố, thực tính thân này là như vậy, v.v. để từ bỏ sự luyến ái.
- 9) Niệm Hơi thở (ānāpānāsati) là niệm về hơi thở vô, hơi thở ra, để trừ sự phóng tâm.
- 10) Niệm Tịch tịnh (upasamānussati) là suy niệm trạng thái Niết-bàn, nơi không còn phiền não và đau khổ, một trạng thái vắng lặng tuyệt đối.

Để tu tập về pháp quán niệm lòng Bồ Thí, có thể xem thêm các hướng dẫn chi tiết của ngài Luận sư Phật Âm (Buddhaghosa) trong bộ Thanh Tịnh Đạo (Visuddhi-magga), do Ni sư Trí Hải dịch Việt, ở Chương VII, đoạn viết về Niệm Thí.

Tóm lại, Bồ Thí là một đức hạnh cao quý mà Đức Phật khuyên tất cả Phật tử chúng ta cần phải tu tập. Bồ thí có 2 loại: Bồ thí Tài và Bồ thí Pháp, trong đó, Bồ thí Pháp là cao thượng hơn. Khi bồ thí, chúng ta phải có chánh niệm và trí tuệ để nhận thức rõ ràng về vật bồ thí, cách thức bồ thí, đối tượng nhận bồ thí, và tâm ý của chúng ta khi làm chuyện bồ thí. Bồ thí cần phải phát nguồn từ lòng tịnh tín nơi Tam Bảo và tròn đủ giới hạnh để đem lại sự an vui đến cho muôn loài. Cuối cùng, chúng ta cần phải hành thiền, trong đó, quán niệm về lòng Bồ thí là một pháp môn quan trọng cần phải được tu tập.

(*) Chú của Chánh Pháp: Một số vị quen gọi "Lục độ Ba-la-mật" là không đúng, vì "độ" là dịch nghĩa từ chữ "paramita" – phiên âm là Ba-la-mật. Như vậy, hoặc là gọi "Lục độ" hoặc là gọi "Lục Ba-la-mật."

KỂ NGỐC KHEN CHA

Có ông nọ thuở xưa xa
Hay khen đức hạnh của cha ruột mình
Khoe cùng người đứng chung quanh:
“Cha tôi chính trực, hiền lành mãi thôi
Không làm hại sinh mạng người
Ghét quân cướp giết, ghét ai lọc lừa
Công bình, đức độ, nhân từ
Tránh lời gian dối, lại ưa giúp đời
Cứu người nguy khốn khắp nơi
Từ bi nết đẹp tuyệt vời trong tâm.”
Bấy giờ có kẻ ở gần
Vốn mang bản chất ngu dốt, vô minh
Nghe xong chợt nghĩ: “Quả tình
Mình nên ca tụng cha mình một phen.”
Hắn bèn lên tiếng bon chen:
“Cha tôi đức hạnh vượt trên khắp làng
Cha ông so chẳng sánh ngang.”
Bà con quanh đó rộn ràng hỏi ngay:
“Cha anh như vậy tốt thay
Thế thì đức hạnh trước đây thế nào?”
Kẻ ngu vênh mặt tự hào:
“Cha tôi từ nhỏ ưa nào chuyện dâm
Tuyệt đường tình dục bao năm
Chẳng hề biết đến. Không ham chuyện này.”
Mọi người cười rộ hỏi ngay:
“Cha anh đoạn dục từ ngày ấu thơ
Làm sao để được anh ra?”
Kẻ ngu cứng họng khó mà nói chi.

*

Ở đời khen ngợi chuyện gì
Cần cho chân thật, chớ hề dối gian
Nói sai tai hại vô vàn
Không mang hiệu quả, xa gần khinh khi
Phật tuyên “ngũ giới” xưa kia
Dạy đừng “vọng ngữ”. Ta thì chớ quên!

*

(Thi hóa Kinh Bách Dụ)

The Father's Virtues Are Praised

Once upon a time there was a man who praised his father's virtues before everybody.

"My father is compassionate. He neither kills nor steals. He speaks earnestly and gives alms," said the man.

At the time, it so happened that a stupid man heard those words and declared, "My father is more virtuous than yours." The others asked, "In what way he is more virtuous! Please tell us about him."

The man answered, "Undefined as my father was, he gave up completely his sexual desires when he was young".

The others said, "If your father had done so, how could he have brought you into the world?" This aroused the sardonical laugh from all those around him.

There are those ignorant people in the world who want to extol the merits of others without knowing how to be realistic and get ridiculed instead. These people are just like that stupid man who wanted to praise his father but turned out to speak fatuously.

(Phần tiếng Anh trích dẫn trong "Sakyamuni's One Hundred Fables" của Tetcheng Liao)



thơ

TÂM MINH NGÔ TÀNG GIAO

Thay chồng đi thi

Diễn lại một truyện Thơ Nôm đầu thế kỷ 19

NGUYỄN VĂN SÂM

VĂN HỌC / NGHỆ THUẬT

Thanh Hoa huyện nổi tiếng hai chàng Trương, Trần chăm học. Thường đóng cửa tạ khách dùi mài kinh sử đến quá nửa đêm hay tới khi trời hừng sáng. Nếu cần tham vấn bậc cao nhân điều chi về học thuật thì dù phải đứng đợi cửa ngoài tuyết rơi ngập chân vẫn chờ.

Mùa Xuân năm ấy vua mở khoa thi, cả hai đều danh chiếm bảng vàng. Cờ long vinh qui rồi mỗi người một phương trần nhậm ai lo việc nấy tuy vẫn giao tình bằng hữu qua thư tín.

Sau vài mươi năm cố công ích nước lợi dân, *lưu phong* vang lừng xa gần đều nghe biết, cả hai về trí sĩ với gia sản khiêm nhường, thậm chí còn thua xa mấy nhà phú hộ vùng quê.

Từ khi về hưu dưỡng, Trương trí sĩ vui cảnh điền viên, chăm lo giảng sách. Lắm học trò đậu đại khoa nhờ công sức của thầy. Phu nhân Trương công sanh đặt hai công tử Cảnh Tĩnh và Cảnh Yên cũng đều là danh sĩ tài cao học rộng. Cảnh Tĩnh đã yên bề gia thất, bào đệ Cảnh Yên còn mãi mê với bút mực thi ca chưa người sửa túi nâng khăn.

Ngày kia phu nhân thủ thi với chồng nên lo đường gia thất cho đứa con chưa yên nơi yên chốn. Bà rằng nghe tiếng tiểu thư Phương Hoa nhà Trần trí sĩ là trang tuyệt thế mỹ nhân lại công ngôn hạnh đức hay ta tới đó cầu thân. Trương

công mừng rỡ đồng ý cùng nhau lựa ngày đi hỏi vợ cho con.

Hôm xuất hành, ông bà ngồi kiệu, tùy tùng chuyên chở lễ vật theo sau, Công tử Cảnh Yên cỡi ngựa bạch đi cùng. Trên đường đi ai cũng trầm trồ khen chàng tuấn tú bần rắng sở đắc hạnh thông.

Đến nơi, báo thiệp, Trần công lật đặt sửa áo ra mời. Tiệc tàn, trà nước xong xuôi Trương công nói ý mình. Trần trí sĩ chưa dám quyết định bèn cho mời ái nữ ra chào khách. Phương Hoa điểm trang tóc tai son phấn xong xuôi ren rén ra dâng trà cho bá phụ. Nghe cha hỏi ý mình, nàng liếc nhìn Cảnh Yên. Vẻ thanh tú nghiêm trang của khách khiến nàng vững dạ ấp úng rằng mình tuổi còn thơ không dám tự chuyên quyết định chung thân đại sự. Áo mặc không qua khỏi đầu tất cả tùy lượng cả song thân. Trần công biết ý cười tươi cùng Trương công rằng ái nữ mình coi như từ nay là dâu nhà hiền hữu.

Lễ hỏi hoàn tất chỉ chờ ngày nghinh hôn. Trương công và Trần từ giã ra về.

Khi ấy nơi Trần trí sĩ cư ngụ có Tào Trung Uy là người quyền thế nhờ được vua yêu. Họ Tào vốn chưa có chánh thê lại nghe người đồn Phương Hoa xứng danh tài sắc chi nữ. Sử kinh lâu thuộc, thi phú hoàn tất chỉ sau vài cái vẩy tay nên đem lòng ước

ao *gắn* vó. Bèn sửa soạn hơn ngàn thứ lạ, quá trăm vật quý cùng tùy tùng đến cửa Trần công xin được làm rể Đông sàng.

Vốn ghét mặt họ Tào là kẻ gian ngoan lại có sẵn lý do từ chối Trần công từ tốn giải bày:

“Mỹ nhân trong thiên hạ không thiếu, Tào Trung Uy công danh trên đường tỏ rạng, tề nữ dung mạo chẳng bằng ai lại đã lỡ hứa hôn nên mạn phép không dám tuân lời.”

Hầm hằm từ giã ra về, họ Tào thề quyết trả thù cho thỏa dạ. Môn hạ có kẻ rộng miệng mách rằng Phương Hoa gả lời với con Trương trí sĩ. Diệt họ Trương thì sẽ rộng đường. Máu hận bốc lên, họ Tào không dừng được bèn mao chỉ vua ra lệnh bắt hết nhà họ Trương với lý do mai quốc cầu vinh. Cả đoàn lâu la natch thước tay đao ùn ùn kéo đến nơi thực thi tuyệt hận. Trương trí sĩ vừa bước ra cửa chào khách đã bị một đao đứt làm hai đoạn. Gia nhân náo loạn chạy vào báo phu nhân xin lẹ chân đào tẩu. Cả nhà theo cửa sau băng rừng lội suối cao bay xa chạy. Bọn nguời đầu mã diện gia tướng họ Tào tha hồ vơ vét của cải sạch xanh. Chẳng bao lâu tư gia họ Trương tan nát thành bãi hoang phế tích. Trương phu nhân với hai con cùng nàng dâu dật dít chạy giặc ngày đêm tránh xa vùng nước lửa.

Cả bốn người mai danh ẩn

tích chỉ mong sao được yên thân. Nơi đây Thị Trinh người vợ tấm mẫn của Cảnh Tĩnh hạ sanh được một gái. Chẳng bao lâu sau khi nở nhị khai hoa người mẹ trẻ lìa đời vì nghèo đói nhọc nhằn. Trương Tĩnh quá xót xa có làm bài văn tế vợ thiết là cảm xúc.

Văn tế rằng:

Trước Đào sàng khóc mà than rằng:

Trời thường hai khí xoay vần, chẳng khỏi hơi âm

Người có năm đấng thường, chẳng chi hơn đạo vợ.

Nhớ nàng xưa:

Mày Liễu dịu dàng, mặt hoa hớn hờ.

Tuổi xuân xanh vừa mới cả khôn.

Duyên tơ đỏ sớm đã gặp gỡ.

Số đã bày dâu của tướng công,

Lòng đã xứng vợ người quân tử.

Hỡi ôi!

Những ước xum vầy.

Bỗng nên cách trở.

Áy ai làm phận bạc duyên hôi,

Mà ai khiến gương mờ đá rả.

Thương vì mẹ già yếu đuối, bỗng nàng về âm phận, ai nâng niu bát cháo lưng rau?

Xót vì điều con trẻ thơ ngây, mà nàng xuống đào nguyên, ai cúc dục lưng cơm bầu nước?

Mỗi tình bao xiết đắng cay, bát nước khôn bàn cơn cớ,

Canh chầy nguyệt xám, thảm thương đường nợ nổi này,

Đêm vắng sầu tuôn, tư tưởng lời ăn nết ở.

Rày nhân tiết chí tống chung, lấy chi giả nghĩa!

Lẽ vì vật bạc gọi là ba chén đầy vơi,

Biển rộng non xanh ngó trút tấm lòng thương nhớ.

Chừng vài năm sau, do nhiều gian truân, Tĩnh cũng về trời. Gia đình nhiều tai ương họ Trương giờ chỉ còn ba người thuộc ba thế hệ, cô đơn nơi heo hút. Chàng Yên bàn với

mẹ đi lần về nơi đô hội hy vọng gặp được may nào chẳng. Và mấy năm qua có thể thời tiêu tội đã đến, không còn bị truy tìm. Bé Tiểu Thanh giờ lên tám, thông tuệ, hiểu thảo với chú với bà. Hằng ngày bé ra chợ xin ăn, sống nhờ lòng từ tâm của đời để nội tổ nghỉ ngơi và thúc phụ có thời giờ học hành kinh sử.

Một lần kia Tiểu Thanh gặp Phương Hoa, cả hai đem lòng quyến luyến. Phương Hoa đem bé về cho trú ngụ trong nhà mình coi như dưỡng nữ, thường xuyên đưa tiền để Tiểu Thanh giúp đỡ nội tổ và người chú còn nặng nợ sách đèn.

Cho đến lúc này, Phương Hoa vẫn chưa biết chú của bé là người mình đã có hôn ước. Một thời gian sau, nhân một buổi hai mẹ con tâm sự, Phương Hoa được nghe về gia đình của bé nên đau lòng, quyết định chu cấp nhiều hơn khi nghe thúc phụ của bé là Cảnh Yên.

Nàng dặn bé chuyển tin cho chú rằng đêm đó, đêm đó... ra sau vườn nhà mình nhận rương tiền hầu có phước tiền độ nhứt học hành khỏi phải cực nhọc mưu sinh mà lỡ đường ôn tập.

Phương Hoa giao cho tì nữ Đào thị việc trao tiền. Nàng không muốn gặp Cảnh Yên e rằng tai tiếng rưng rạch vách tai. Tì nữ Liễu thị tình cờ nghe được chuyện. Máu tham nổi lên, họ Liễu về bàn với chồng là tên vô lại Hồ Nghi mưu kế cướp rương tiền.

Đêm phải trao tiền, họ Đào khiêng tiền ra vườn sau đứng đợi, tên họ Hồ núp sẵn nơi kín đáo xông ra chém chết, cướp hòm tiền về nhà. Chàng họ Trương theo lời hẹn đến vườn nhà Phương Hoa sau đó trong vài khắc. Trong đêm tối đập nhảm xác chết còn máu chảy tràn, cả sợ, mau chân trở lộn về nơi trú ngụ.

Việc có kẻ ám toán tì nữ họ Đào ra đến công đường. Cảnh Yên bị bắt giam ngục do vết chân máu dẫn đường từ

thi thể nạn nhân đến nơi chàng nương ngụ.

Nghe vị hôn phu mắc vòng lao lý, Phương Hoa xót xa nhưng không có cách cứu sao cho khỏi mang tiếng trên bực trong dâu hện hò trai gái đêm hôm.

Nàng xin với phụ thân cho mình lên kinh đô buồn bán với dụng ý tùy cơ cứu chồng.

Năm đó đức vua mở khoa *Xuân thí*. Nàng Phương Hoa cải nam nhân, gởi quyển dự thí với tên Trương Cảnh Yên. Bảng treo kết quả, thí sinh Cảnh Yên đoạt giải Trạng Nguyên. Đêm trước ngày các tân khoa được dự đại yến, đức vua nằm mộng thấy người thi đỗ đầu mặt hoa da phấn như là nữ nhân nên lấy làm lạ.

Vào đại yến, nhìn Trạng Nguyên Trương Yên thấy nét giống giống người mình gặp trong mộng đêm trước nên ngài ngự hỏi sao Trạng Nguyên có dạng nữ nhi. Phương Hoa bèn quì tâu thiệt sự, rằng mình phải lấy tên chồng đi thi mong được gặp đức vua giải oan chồng đương bị hàm ức về chuyện giết người mà mình biết rằng chồng không hề làm. Nàng kể chuyện Trương trí sĩ bị giết, nghĩ rằng người họ Tào thù ghét nhà họ Trương vì bị phụ thân mình không chấp nhận sự cầu hôn. Tào Trung Uy được triệu đến triều. Việc cầu hôn, việc chiếu chỉ giả mạo, việc tự chuyên giết người bị phanh phui... cả nhà họ Tào bị xử nặng.

Nhà vua hỏi bây giờ Cảnh Yên đương ở nơi nào, giải bày là đương *ly tiết* nơi huyện nhà. Hỏi sao lại bị giam, giải bày rằng chuyện bắt nguồn từ mình nhờ nữ tì họ Đào đem giao hòm tiền... Đình nghị rằng Đào thị chết do sự mạng bị lộ từ bên trong. Kẻ biết được chuyện không ai ngoài tì nữ họ Liễu vốn ra vào bên cạnh tiểu thơ và bạn tì nhi. Họ Liễu được triệu tập, kéo theo việc Hồ Nghi phải thú nhận tội mình. Nghi, Liễu bị án, Trương Yên được vơi. Nhà vua minh án giải oan và có ý muốn trao giải Trạng Nguyên cho người học

trò vô tội, coi như vợ đi thi thay chồng.

Các quan đề nghị thử tài Trương Yên coi xứng đáng chẳng một người đồ Trọng. Bút mực đem ra. Trước triều đình văn võ bá quan, họ Trương vũ lòng thi thơ, chữ viết phụng múa rồng bay, văn tài Lý Đồ Hàn Mạnh. Ngài ngự vui mừng, đặc cách ân tứ đồ trọng lại tứ hôn cho Phương Hoa và Trương Yên nên duyên cầm sắt.

Hoạn nạn hết. Xum họp, hoan lạc từ đây cho người tài sắc, kiên trì.

Lời bàn của Đạt Giả.

Cảnh Yên, Phương Hoa ngại mang tiếng liễu ngô hoa tường, không khai sự thực suýt chút nữa một người tù tội nặng nề một người làm cảnh phòng không chiếc bóng. Có khi Phương Hoa chưa được cưới mà đã phải để tang chồng. Trương công bị giết, Tào Trung Uy bị xử cả nhà bắt nguồn từ đam mê bóng sắc và lòng sân hận của một người không biết kiềm chế lòng mình. Mê tâm ôi sao mà nguy hiểm!

Gái Phương Hoa có tài thơ phú, ứng thí được đậu cao, ta tự hỏi nếu thi không đậu thì oan tình chàng Cảnh Yên tới bao giờ mới được bạch hóa? Tất cả câu chuyện mục đích xa gần đề cao nhà vua sáng suốt, giám khảo chấm bài trao giải đúng người. Cũng là đề cao người phụ nữ quyền biến, quyết đoán, dầu lén cha mẹ, tự chuyên làm chuyện cần làm nhưng chưa bao giờ bước ra khỏi vòng lễ giáo của thời đại.

Còn chuyện Trung Uy họ Tào lúc đắc thời cam tâm xé nát gia cang người vô tội thì đời nào cũng có. *Thiên vòng khô* họa đến sớm chầy thôi. Tên tham tài họ Hồ và người vợ nữ tì phản chủ là loại người hạ cấp thiết tưởng không đáng ta tốn công tốn chữ.

Nguyễn Văn Sâm (Créteil, Paris và Seattle, WA. tháng 11, 2019, viết theo truyện Nôm Phương Hoa coi như một cách lược truyện.)

Sách tham khảo:

Bốn bản Nôm **Phương Hoa Tân Truyện** có thể tìm thấy trên mạng và bản *Phương Hoa Tân Truyện* thời Tự Đức do nhà nghiên cứu Phạm Xuân Hy copy tặng có nguồn gốc từ Thư Viện Asiatique, Paris.

XUÂN CỦA NGƯỜI TU

*Tôi ngỡ rằng tôi chưa đón Xuân
Bên ngoài mùa lạnh, dạ băng khuâng
Xuân này sao khác bao Xuân trước
Phân biệt từ nay Vọng với Chân.*

*Mỗi giọt mưa sa một giọt buồn
Hãy nhìn bóng nước chập chờn luôn
Cuộc đời giả tạo như hoa nước
Vương vấn mà chi lẽ bất thường.*

*Xuân với người tu có nghĩa gì
Không cần hoa pháo, chẳng cần chi
Chỉ vài hoa cúc vàng ngơ ngác
Đủ giữ Xuân, Người không cách ly.*

ĐÓN XUÂN

*Cô đơn chiếc bóng đón Giao Thừa
Gió lạnh ngoài hiên lất phất mưa
Những tưởng đời tôi cô quạnh lắm
Nhưng lòng vẫn ấm tựa Xuân xưa.*

*Phật Tổ từ bi hạnh vị tha
Mắt hiền lân mẫn chốn Ta Bà
Sáng soi trí tuệ người con Phật
Để thấy Chân Như chẳng cách xa.*

*Thuyền Từ tiếp dẫn đến Đồng Cư
Cứu độ quần sanh Đại Đạo Sư
Phật Tử tâm thành chuyên nhứt niệm
Tây Phương trực vãng thực không hư.*

*Đại bi cứu khổ có Quan Âm
Bồ Tát lắng nghe chẳng lạc lầm
Bất hạnh muôn loài khao khát gọi
Đã niệm danh Ngài đến nhất tâm.*

*Phật bảo các Ngài ẩn hiện quanh
Hộ trì đệ tử vững lòng tin
Pháp Bảo trợ duyên tăng diệu lực
Tăng Thân tịnh lạc hạnh viên thành.*



thơ **CHỦNG HẠNH**

Quên và nhớ

CHÂN HIỀN TÂM

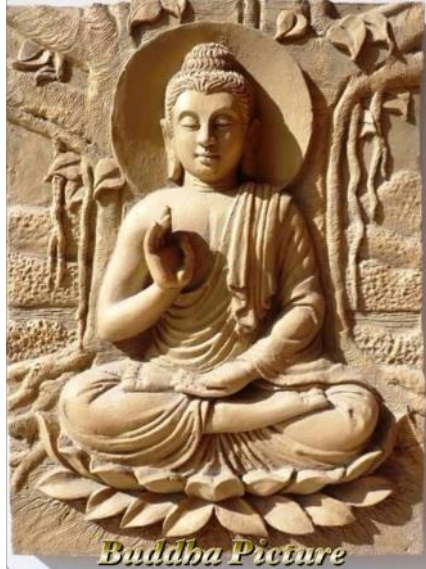
VĂN HỌC / NGHỆ THUẬT

Tôi đi ca về thì ông ba mất. Nhanh chóng và không đau đớn. Nét mặt bình thản an vui.

Tôi không biết gì về nghi lễ cúng kiếng, chỉ làm những gì có thể làm cho ba chồng. Nắm tay ông, nói những gì cần nói. Và theo xe cứu thương đưa ông về nhà. Đó là cơ hội để tôi có thể niệm Phật hồi hướng cho ông. Cũng hồi hướng công đức có được trong ba đời, nguyện ông ra đi thanh thản và vào được chốn an vui.

Cảnh vợ chồng thui thủi với nhau, từ ngày này sang ngày khác, từ năm này sang năm khác, không phải vài ba năm mà đến bảy tám chục năm, lâu và quen đến nỗi ông vào bệnh viện bà cũng vào theo, bà vào bệnh viện, ông ở nhà không yên, nhiều thứ thân cận và quen đến phát mệt, vậy mà giờ ông ra đi, không nói tiếng nào, lệ bình thường nhất định bà sẽ có chuyện để mình phải lo. Nhưng không, chẳng có chuyện gì xảy ra. Bà cũng chẳng đòi vào viện thăm ông. Có biết ông đi viện đâu mà đòi. Quên!

Sau này bà quên nhiều thứ. Có khi còn chẳng nhận ra ông. Nói "Ông nào vô nhà năm đó. Mà thôi tội. Để cho ở nhờ". Quên đến mức chẳng nhận ra mình đã ăn cơm, hỏi tới hỏi lui mấy bận. May là con cái hiếu hạnh lo cho đầy đủ, không thì tội lắm. Quảng đời cơ cực ngày xưa, lội suối băng sông lo cho chồng con, giờ cũng nhận được cái



hậu, con cái lo cho chu tròn mọi thứ.

Quên vậy nên không nhận ra người thân của mình vừa mất, không thấy đau buồn. Chỉ như đứa bé, không biết những gì đang xảy ra trong gia đình đủ khá nghiêm trọng.

Khổ cái, quên không phải thường quên. Vì quên này cũng bị vô thường chi phối. Quên nhiều, nhớ thì không bao nhiêu, nhưng có nhớ. Khi nhớ lại hỏi "Ông tui mô?". Thì không thể giấu. Nhớ rồi mà không nói thật lại trách "Sao nhà đây không vẽ mà lại đi đâu?", trách theo kiểu hờn giận, bức bối. Mình sợ cái trách ấy lưu vào tạng thức, mang dấu ấn cho những kiếp sau thì tội cho ông. Tự nhiên chuyện đang không lại hóa có thì không được, nên không thể giấu. Với lại, con

cháu cũng không đành lòng. Không thể không cho bà biết cái đám tang đó là của ông. Ông đang nằm trong cái hộp bằng gỗ kia, hình ông đang trên bàn thờ kia... không thể không cho khi bà đang chứng kiến đó. Cũng không muốn bà hối tiếc vì sao ông mất mà không cho bà biết khi bà vẫn còn lúc nhớ, chưa hẳn quên luôn.

Cái khúc nhắc cho nhớ này mới mệt. Nhắc sao để bà không đột quy, để không thêm một đám tang nữa mới là quan trọng. May nhờ có thầy chùa Nguyên Hương.

Ngày ông ba còn sống, ông không thích chùa chiền, không thích cái gọi là phước thiện, ông chỉ muốn vợ chăm chút cho gia đình là được. Mà thì thích bồ thí nhiều hơn, nhất là cái khoảng đi chùa tụng kinh, nhưng lại không hợp với các thiền viện. Ngày trước đưa mạ đi vài lần, mạ cúng xong cười cười nói "Tui không thích mấy chỗ ni". Ừ không thích thì con để mạ đi chùa mô mạ thích. Pháp Phật sâu màu! Hai chữ tùy duyên Tổ dạy tỏ tường, không thể cấm người những gì người thích mà mình không thích, không thể bắt người theo mình thứ mình hợp mà người không hợp. Phải hợp duyên mới tu được. Nghịch mình cũng được, miễn không phải tà mà ngoại đạo là ok. Thành tối nào mạ cũng đi chùa tụng kinh với thầy Nguyên Hương. Thầy tên gì giờ này cũng chưa biết, chỉ biết có tâm quý kính thầy rất mực dù chỉ gặp vài lần. Sau này mạ



quên nhiều, con nhỏ dẫn mẹ đi chùa lấy chồng, mấy đứa nhỏ bận, nên không dẫn mẹ đi chùa nữa.

Bởi lý do đó mà khi cần một vị thầy để cúng cơm cho ba các tuần thất, tôi không nghĩ tới việc mời quý thầy ở thiền viện, chỉ tùy nghi gia đình lựa chọn. Thầy Nguyên Hương được nhắc tới. Bởi đó là vị thầy gần nhất mà con cái biết đến. Chỉ biết thầy ở Nguyên Hương, không biết chính xác là ông nào, tên gì, mặt mày ra sao. Không ai biết gì hết. Vì chỉ có mình mẹ đi chùa với một con nhỏ, mà con đó hiện tại không có trong gia đình.

Lệ, cũng có cái hay. Khi sống chẳng cần quan tâm đến mấy thầy, có khi còn ghét mấy thầy là đẳng khác, nhưng hễ nhà có người chết là nghĩ ngay đến mấy thầy, phải gõ gõ tụng tụng gì đó mới yên lòng. Nhờ vậy mà gieo được duyên với Phật pháp, không thì chắc khó lắm, trong cái thời vật chất vẫn minh đây cảm dỗ này.

Bà quên nhiều thứ nhưng ông thầy thì bà nhớ. Nhớ luôn cả tên thầy. Bà nói chuyện vui vẻ. Thầy cùng con cái vô đề. Bà hơi ngỡ ngàng nhưng có

ông thầy trước mặt nên không thể đau thương theo kiểu tang thương. Bà đi quanh chỗ ông nằm, biết đó là ông ba rồi, không phải ông nào khác, nước mắt rơm rớm nhưng bình tĩnh. Con cái như thoát được một gánh nặng. Bà vẫn yên bình khi chứng kiến ông ra đi.

Quên gì quên mà kinh luận đã tụng trước đó lại không quên. Hay thiệt! Thầy tụng đến đâu bà tụng theo đến đó. *Bát-nhã tâm kinh* hay chú *Vãng sinh* đều đọc lâu lâu. Kinh luận khiến bà thấy an ổn. Đọc kinh thì không buồn. Không đọc kinh mà quên thì cũng không buồn. Không đọc kinh mà cũng không quên thì nước mắt chảy ra. Khổ thiệt! May là phần ý thức lú bớt rồi. Không thì khổ nhiều a. Thành sống ở đời, nếu không có đạo dẫn đường thì khổ mà tránh được khổ. Không khổ trước thì khổ sau. Vợ chồng lục đục hay chia lìa thì khổ hiện tại đã đành. Vợ chồng hạnh phúc dài lâu, rồi cuộc cũng không tránh được khổ. Vì chẳng thể sống hoài với nhau. Cảnh một bóng một chiều lủi thủi, ai không quen cô đơn chịu không

được. Hạnh phúc nhiều thì khi mất mát khổ đau càng nhiều. Coi như bệnh quên của bà cũng là phần thưởng dành cho bà khi tuổi về già. Đau buồn còn một phần mười. Những thứ được lưu giữ trong quá khứ không bị tay ý thức soi thấu để thành tăng thượng. Không có quá khứ để hồi tưởng thì cũng không bị cái tương tục của vọng tưởng làm nhân duyên chi phối mà đau khổ.

Ngày trước, con mèo nhà tôi bị thiên hạ thuốc chết. Ruột tôi như cắt ra từng khúc. Hình ảnh quá khứ cộng với hình ảnh hiện tại của nó làm mình đau đớn. Để chấm dứt nỗi đau, tôi đã phải dùng bất mọi hình ảnh cũng như tư tưởng về con mèo. Cấm không ai được nhắc tới nó dù chỉ là sợi lông. Một hình thức tập quên có tác ý. Và rồi trong cái khoảng dừng bắt đó, một niệm an lạc tràn ngập, xóa tan mọi đau đớn. Thành nhìn bà bây giờ, biết cái quên đó là một đặc ân của bà. Không cho bà lục lọi những gì đã có trước đây với ông. Đã từng không biết ông là ai thì việc để bà quên ông mất không phải khó. Cứ nghe bà nhắc tới ông, tức cái chủng ái của bà hiện lên,

liền đưa cuốn kinh *Địa Tạng* vào, khèo cái chùng kinh kê lên. May là tụng kinh đã thành chùng, không thì không biết khèo cái gì thay vô. Vậy là bà quên. Chỉ biết kinh kê. Say mê với cuốn kinh *Địa Tạng*. Kinh thì không mang nổi sâu. Đọc được, chỉ nhẹ nhàng an vui. Giờ bà chỉ có mấy việc. Ăn, ngủ, tắm rửa và đọc kinh *Địa Tạng*. Đọc suốt như ta ngồi quán tâm.

Chỗ này mới thấy lợi ích của việc tụng niệm khi còn khỏe. Đó là niềm vui thích của bà, nên giờ chỉ cần đủ duyên, bà lại sống an lành với duyên đó, mọi phiền não hiện tại tan biến. Có được việc đó là nhờ bà đã huân tập việc tụng niệm khá sâu. Kinh luận giờ mới có tác dụng tốt như vậy. Nếu không thì không biết lấy gì trám vô giúp bà quên. Đây cũng là nhân duyên rất tốt khi bà mất. Kinh kê sẽ làm nhân duyên chủ đạo, dẫn bà vào cõi thiện lành.

Thời trước, hai đứa đi tìm một ngôi chùa đang làm tuần cho người bạn. Đi thì từ sớm mà loanh quanh đến trưa mới tìm thấy chùa. Một muốn phát khùng dưới cái nắng chói chang. Nhưng vào đến chánh điện, nghe tiếng kinh tụng, mọi phiền não tan biến, tâm khoan khoái hỷ lạc như uống phải cam lồ. Nhìn qua con bạn, mặt nó nhăn như tàu lá chuối khô. Nó không có được cảm giác như mình vì nó chưa hề biết đến kinh kê. Thời đó, kinh đối với tôi không có tác dụng ưa thích để mà tụng niệm thành chùng. Chẳng qua mới mười mấy tuổi, cha chết, bà già khổ quá, đêm nào cũng dẫn lũ con đến chùa tụng cầu siêu cho ông. Phần thưởng là một ổ bánh mì thịt sau khi tụng kinh. Con nít, tối nào cũng được đi và được cho ăn thì thích, không hẳn vì thích tụng kinh. Nhưng không tụng thì không được đi, cũng không được ăn, với lại thương cha thì phải tụng kinh để cha siêu thoát, thành húng khởi mà đi, cũng tự nguyện vào tụng. Huân mấy năm thì vừa đủ lớn, giải

phóng vô, kinh luận dẹp hết, chỉ còn một câu niệm Phật. Không ngờ việc huân tập ngày xưa lại đưa đến tác dụng mâu nhiệm cho hôm ấy.

Sắp chết, tâm đang ở trạng thái mệt mỏi tối thui, nếu nghe được tiếng kinh mà tâm toan hoát hoan hỷ như vậy thì nhất định đường đi kế tiếp phải tốt. Bởi trạng thái tâm của cận tử nghiệp là nhân duyên quyết định cho con đường kế tiếp của người chết. Cận tử nghiệp muốn tốt thì bình thường cũng phải huân tập những phước duyên thiện lành. Không thì chẳng có nhân để hưởng được cái quả là cận tử nghiệp tốt.

Nói đến việc quên thì người tu đạo, tập sống với niệm hiện tại, cũng coi như đang tập quên dần những gì đã qua. Tập quên một cách có ý thức, không phải vì bệnh mà quên. Quên được thì được lợi ích. Chuyện xảy ra, qua rồi quên, nên việc như ý cũng không vui lâu để động tâm, việc bất như ý cũng không kịp giữ để mà phiền não. Đầu óc nhẹ nhàng với việc thị phi ở thế gian. Đó là kiểu trồng rau không cho mọc rễ của Thiền sư Duy Nghiễm: "Trồng thì không ngăn ông trồng, nhưng chỗ cho mọc rễ". Muốn ăn thì ăn mà đừng để nó thành tập. Muốn ngủ thì ngủ mà đừng để nó thành tập. Nhưng hiện tại, những thứ đơn giản nhất cũng đều là tập của mình. Ăn thành tập nên không ăn chịu không được. Không chỉ ăn là tập, mà còn ăn cao lương mỹ vị đã thành tập. Thành tập rồi, ăn dở chút chịu không được, ăn thiếu chút chịu không được, không ăn lần quay ra chết. Thứ gì cũng huân thành tập, cũng cho mọc rễ tràn địa, nên khổ. Mình chẳng thấy khổ khi nó đầy đủ. Chỉ nhận ra khi nó không có. Thấy mất mát, thiếu thốn vì đánh mất những thứ đã tập quen.

Ai là thứ chúng sinh huân tập đến kinh

hoàng. Khó tránh bị thương phiền não khi mất mát. May là nhờ trí, có thể chuyển ái thành bi, là thương yêu mà không dính mắc. Khúc nào qua rồi, quên liền khúc đó, thế là yên. Thiền sư Hương Hải có bài kệ "*Nhận quá trường không/ Ảnh trầm hàn thủy/ Nhận vô di tích chi ý/ Thủy vô lưu ảnh chi tâm*". Nhận bay trong hư không, bóng hiện nơi dòng nước. Nhận không có ý lưu bóng. Nước không có tâm giữ bóng. Đủ duyên thì hiện, hết duyên liền không. Ngay khi hiện đó đã không, vì không có tâm tạo tác. Sống được như thế thì thanh thản, an vui. Có thì biết có, không thì biết không, mà không động tâm phiền não bởi cái có hay không đó. Chuyện này là chuyện khó nghĩ của thế gian. Vì nó đi ngược với những gì người đời đang vướng. Nhưng kẻ đã từng chiêm nghiệm ít nhiều, sẽ hiểu tâm có khả năng đó. Nghiệp nào mà gốc tập đã được thanh toán thì với nghiệp đó, có biết có, không biết không, tâm vẫn như nhiên, không phiền não.

Cái chết của ba, đối với gia đình giống như cái chết của một vị Bồ-tát. Ông ra đi để lại nhiều tốt đẹp cho gia đình quyến thuộc. Con cái vì hiếu hạnh, đã chịu tiếp xúc với kinh điển để cầu cho ba ra đi bình an. Bỏ thời gian ngồi tụng một bộ kinh không phải là việc làm của những người đang hạnh phúc mà thời gian dành hết cho công việc. Nhưng con cái đã làm việc đó cho ông. Coi như bước đầu gieo chút nhân lành với giáo pháp của Phật Tổ. Tương lai, mọi thứ tốt đẹp hơn.





Source: vietbao.com

LẠY MẸ CON ĐI

Ba bốn tháng tròn,
Mỗi sáng, Mẹ nắm tay con,
Rười rười mắt buồn,
Cha già héo hon.
Không thúc khuyến cũng không cản bước.
Con đi góp phần tìm cho được thực đáng Tự Do,
Mẹ nào chẳng âu lo,
Con ngà ngọc Mẹ chăm sóc từng bước đi, bước chạy,
Nên sắc vóc, thành hình hài,
Chúng nó,
Lũ quỷ ám, biết gì lương tri lẽ phải.
Con đi,
Góp hạt cát vào trang lịch sử kỳ bí hôm nay.
Xác thân này là quà tặng tương lai Hong Kong tươi sáng.
Được mở miệng ra,
Được cầm ngòi bút,
Được bắc loa ca ngợi phân lập tam quyền,
Xô toẹt tập thể chính chuyên lừa bịp.
Khỏi cúi đầu gặt lệ lặng nhìn áp bức bất công.
Sống suốt đời vằng vặc nổi trái lòng, tràn ngập tự
khi mặc cảm .
Lạy Mẹ Con Đi,
Mỗi ngày đời con là ngày cuối,
Quần khăn trắng để tang mình không tiếc nuối,
Bước vào chốn dùi cui, đòn vọt,
Đạn thật, hơi cay, roi điện, vòi nước cao áp suất
Chùn bước cả những bạn bè ngất trời chỉ khi tuổi
thanh xuân.
Tiếng loa tần số nhưc đầu bể tung màng nhĩ,
Tất cả đều chẳng đáng chi.

Miễn xóa tan bóng tối ngày mai trong vòng
đai nhòm tằm,
Lấp tai dân liên hồi lời dối trá thay cơm,
Nuôi tri thức mọi người bằng hàng ngàn tờ
ngụy báo,
Rập khuôn,
Lũ cương thi viết những điều người ta muốn
viết.
Lạy Mẹ Con Đi.
Chúng sẽ xé nát thịt da con,
Vò thân này như hải tặc vịnh Thái Lan xưa
đội gái.
Bầu chặt, chòm sát, thống khoái, rườn lên...
Mưa ối tràn tanh mùi tử khí
Bôi dơ thân trắng lũ vô nghi
Nhét bùn nghẹt miệng, vùi dập chốn lạch ngòi
Hả hê chỉ chỗ ngo coi.
Dừng dưng như gió thổi.
Bé ngọc ngà của Mẹ cố thở chút không khí ít
oi còn trong buồng phổi.
Giây phút cuối.
Để ngàn sau dân Hong Kong sống xứng đáng
Con Người.

thơ

ĐẠT GIẢ

Victorville, CA, 1 tháng 12, 2019

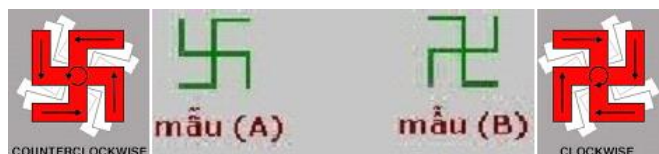
CHỮ VẠN TRONG PHẬT GIÁO

TÂM MINH Ngô Tăng Giao

ĐẠO PHẬT TRONG ĐỜI SỐNG

1. HAI LỖI VIẾT CHỮ VẠN

Trên ngực các pho tượng Phật, trên những bìa sách hay trong những trang kinh sách Phật giáo, ta thường thấy hình chữ VẠN. Cách viết giống như hai chữ S bắt chéo thẳng góc với nhau, trông như cái chong chóng đồ chơi của trẻ em. Nhưng nếu để ý, ta sẽ thấy có hai lỗi viết khác hẳn nhau theo hướng từ ngoài nhìn vào:



- mẫu (A): 卐 chiều quay ngược chiều kim đồng hồ. Đây cũng là chiều quay tự nhiên của các quả địa cầu quanh mặt trời và cũng là chiều tự quay của nó.

- mẫu (B): 卐 chiều quay cùng chiều kim đồng hồ. Tức là theo chiều tương sanh trong Ngũ Hành.

Chữ VẠN là một trong ba mươi hai tướng tốt của Phật và nó nằm ngay trước ngực của Ngài. Tuy nhiên, một số kinh điển khác thì lại nói đây là tướng tốt thứ 80 của Đức Phật Thích Ca. Nó biểu thị công đức vô lượng của Phật. Sở dĩ nó ứng hiện ở nơi ngực của Phật là để nói lên cái ý nghĩa giác ngộ vẹn toàn của Phật. Ở chính giữa ngực là tượng trưng cho lý Trung Đạo, không kẹt hai bên, vượt ngoài đối đãi.

Nhưng nhiều khi chữ VẠN cũng thấy ở trên tóc, ở lòng bàn chân hay lòng bàn tay trong các hình ảnh về đức Phật.

Theo nghiên cứu của tiến sĩ Quang Đào Đốc ở đại học Quốc Sĩ Quán Nhật Bản, thì chữ VẠN vốn không phải là văn tự, chữ viết (word), mà chỉ là ký hiệu (symbol). Nó xuất hiện rất sớm, có thể là từ thế kỷ thứ 8 trước công nguyên và đến thế kỷ thứ ba trước công nguyên mới được dùng trong kinh Phật. Nhưng ký hiệu này đã không thống nhất. Có chỗ viết theo mẫu (A)

卐, có chỗ viết theo mẫu (B) 卐. Có những lúc chúng ta thấy chữ VẠN xoay qua phía mặt và cũng có khi xoay qua phía trái. Từ đó có những lý luận cho rằng chữ VẠN của Phật giáo phải xoay hướng này thì đúng còn hướng kia thì sai.

Những nhà Phật học không thống nhất với nhau về chiều xoay của chữ VẠN, mỗi người nêu ra một cách. Xin lược kê ra như sau đây:

1. Theo "Hán Việt Tự Điển" của Thiều Chửu:

Chữ này trong kinh truyền không có, chỉ trong nhà Phật có thôi. Nhà Phật nói rằng: khi Phật giáng sinh, trước ngực có hiện ra hình chữ

VẠN mẫu (A) 卐, người sau mới biết chữ ấy.

Song, chữ VẠN mẫu (A) 卐 nguyên là hình tượng chó không phải là chữ, cho nên dịch là *cát tường hải vân tướng*, mà theo cái hình xoay

về bên hữu (A) 卐 là phải hơn. Vì xem như nhiều Phật (đi vòng quanh Phật tỏ lòng tôn kính mến mộ), thì nhiều về bên hữu, hào quang của Phật ở khoảng lông mày phóng ra cũng xoay về bên hữu, thì viết xoay về bên hữu mới là tượng cát tường, có chỗ làm xoay về bên tả, như mẫu

(B) 卐 là lầm.

2. Theo "Phật học Từ Điển" của Đoàn Trung Còn:

VẠN TỰ: Svastika, chữ VẠN mẫu (B) 卐 cũng kêu Kiết tường. Ấy là một chữ linh bên Ấn Độ, chữ ấy có sức đưa lại, nêu ra các điểm tốt lành, vui vẻ, phước đức. Vì vậy nên gọi là: Kiết tường, Vạn tự, Đức tự. Sức lành của chữ VẠN

mẫu (B) 卐 sâu rộng như biển, cao lớn như mây.

Chư Phật Thế Tôn đều có hình chữ VẠN nổi nơi ngực. Ấy là một tướng quý của các Ngài, và tóc của các Ngài cũng có hình chữ VẠN nữa. Vì chữ VẠN tiêu biểu cho các điều may mắn, phước đức, tốt lành, cho nên ở trước các ngôi

chùa Phật, người ta thường thấy vẽ hình chữ ấy.

Cần chú ý là không nên viết chữ VẠN ngược, vì các nhà học đạo cho là 4 cái đầu lửa, quay thuận chiều thì diệt sạch các phiền não, đem lại sự an lạc; mà quay nghịch chiều thì thiêu hủy các công đức, các thiện căn, thật rất nguy hại!

Vậy theo Đoàn Trung Còn, mẫu (B) 卐 là đúng. Hình chữ VẠN mẫu (A) 卐 là sai lầm. Điều này trái ngược với từ điển Thiệu Chử ở phần bên trên. Nhưng cả hai tác giả đều không giải thích được lý do tại sao chữ VẠN quay theo chiều này thì cát tường, quay theo chiều ngược lại thì nguy hại. Cả hai tác giả đều không nêu ra được cái lý do xác đáng và có sức thuyết phục.

3. Theo "Từ Điển Phật Học Hán Việt" của Giáo Hội PGVN Phân Viện Nghiên Cứu Phật Học (chủ biên Kim Cương Tử):

VẠN TỰ: Svastika hoặc Srivatsalaksara (thuật ngữ). Chữ VẠN có hình dáng là: VẠN

mẫu (A) 卐. Đây là tượng biểu thị sự tốt lành lưu truyền ở Ấn Độ, Phật giáo, Bà La Môn giáo, Kỳ Na giáo, đều sử dụng... Chữ VẠN mẫu (A)

卐 là tượng chó không phải là tự (không phải là chữ), vậy nên có thể dịch là: cát tường hải vân tượng, tức là vạn tượng.

Thế nhưng hình dáng này vòng bên phải là

VẠN mẫu (A) 卐 tương tự như khi kính lễ Đức Phật, hoặc vòng về bên phải ba vòng, tương tự như sợi lông trắng ở giữa hai lông mày của Đức Phật chuyển vòng về bên phải. Tóm lại coi việc vòng về bên phải là tốt lành, cát tường. Xưa

nay, có khi viết là VẠN mẫu (B) 卐 là sai lầm.

4. Theo "Wikipedia, The Free Encyclopedia":

Chữ VẠN là một trong ba mươi hai tướng tốt của Phật, vị trí trên ngực. Nó biểu thị công đức vô lượng của Phật. Chữ VẠN là phù hiệu, không phải là chữ viết. Viết xoay bên trái hay bên phải đều được.

5. Theo "Từ Điển Phật Học Việt Nam" của Thích Minh Châu và Minh Chi (NXBKhoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1991):

"VẠN: Một trong 32 tướng đẹp của Phật, vị trí trên ngực của Phật. Nó biểu thị công đức vô lượng của Phật, lòng từ bi và trí tuệ vô lượng của Phật. Là phù hiệu, không phải là chữ viết. Viết xoay bên trái, hay bên phải, đều được, tuy rằng có một số nhà Phật học tranh luận nhau về hướng xoay của phù hiệu này."

Như vậy, theo Hòa Thượng Thích Minh Châu

và cư sĩ Minh Chi thì chữ VẠN mẫu (A) 卐 hay

mẫu (B) 卐 đều được cả, vì sự tranh luận của hai nhóm Phật học về chiều quay của chữ VẠN không bên nào đạt được lý lẽ thuyết phục. Việc tranh cãi chiều quay của chữ VẠN, chiều nào

đúng, chiều nào sai, đều căn cứ trên những nhận thức riêng của mỗi người hay mỗi nhóm người, nhưng không có cơ sở nào đủ sức thuyết phục một cách tuyệt đối, cho nên chúng ta không thể kết luận một cách khách quan bên nào hoàn toàn đúng, bên nào hoàn toàn sai.

Chữ VẠN tượng trưng cho chân lý, và chân lý này chỉ có một. Nhưng tùy theo vị trí đứng nhìn mà thấy chân lý theo kiểu này, mang hình thức này; nếu đứng ở vị trí khác nhìn chân lý thì thấy chân lý theo kiểu khác với hình thức khác. Khi chúng ta hợp lại tất cả nhận thức, hợp lại tất cả kiểu dáng của tất cả sự mô tả chân lý thì may ra chúng ta mới có thể hiểu được chân lý một cách toàn vẹn đủ các mặt.

Thực ra vào đời nhà Đường, Hoàng hậu Võ Tắc Thiên cũng từng sáng tạo ra một chữ VẠN, đọc âm là Nhật. Nhưng đây chỉ là biểu tượng cho mặt trời mà thôi. Chữ ấy ngoặt sang bên trái.

Cũng có những hình chữ VẠN biểu tượng cho may mắn tốt đẹp ở phương Tây trước thế chiến thứ II (Swastikas Symbolized Good Fortune in the West before WWII.) Ngày nay hầu hết mọi người đã quên hình ảnh tốt lành mà hình chữ VẠN này đã từng có ở Bắc Mỹ từ thuở xa xưa.

Các bưu thiếp và bảng chỉ đường như ở dưới đây gợi lại những ngày tháng trước khi Hitler và cuộc tàn sát những người Do Thái của chủ nghĩa phát xít làm cho biểu tượng chữ VẠN may mắn tốt lành vô tận này có một ý nghĩa hoàn toàn khác đối với hầu hết mọi người ở thế giới phương Tây.

Dưới đây, bên trái là hình ảnh một bưu thiếp năm 1907 thiết kế bởi E. Phillips, một nhà phát hành bưu thiếp Hoa Kỳ (1907 postcard by E. Phillips, a U.S. card publisher.)



Trên đây, bên phải là bảng chỉ đường trên Xa lộ tiểu bang Arizona được in hình chữ VẠN trước thế chiến thứ hai. Hình chữ VẠN được tôn kính trong một số lớn các nền văn hóa bản địa, bao gồm cả những nền văn hóa của người Navajo và Hopi ở Arizona. (Arizona State Highway markers all bore the swastika before WWII. The swastika is widely revered in a large number of Native cultures, including those of the Navajo and Hopi peoples of Arizona.)

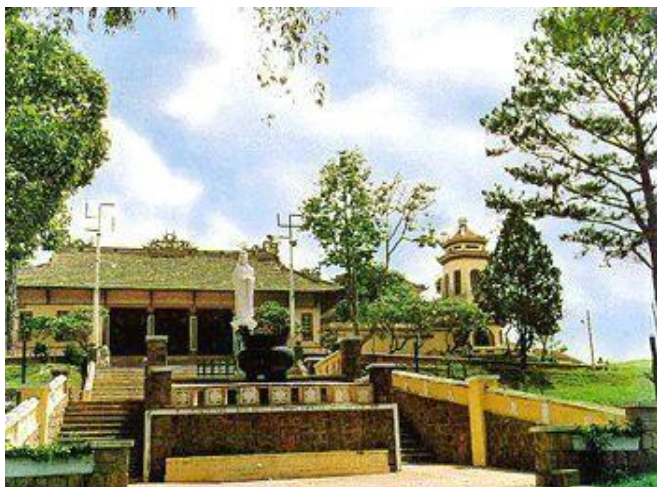
Đừng nên nghĩ rằng, nếu chữ VẠN quay theo chiều nào đó thì nó tiêu hủy công đức. Cái công đức của ta, chỉ có những việc làm sai trái

của ta mới tiêu hủy được, như cái lửa giận của ta chẳng hạn. Ngoài ra không có điều gì bên ngoài khác mà thiêu hủy được công đức của ta. Chúng ta cứ để mặc cho chữ VẠN quay tự do theo chiều quay của nó mà không cần bàn cãi. Chúng ta chỉ cần cố gắng lo làm tròn nghĩa vụ của mình, lập công bồi đức càng nhiều càng tốt.

Tóm lại, đúng theo như lời một vị cao tăng đã nói: *"Trong Phật giáo, không luận là xoay sang hữu hay xoay sang tả, chữ VẠN luôn tượng trưng cho lòng từ bi và trí tuệ quang minh của Đức Phật. Xoay vòng tượng trưng cho Phật lực vận tác vô cùng, không ngừng, không nghỉ, cứu độ vô lượng chúng sinh trong mười phương. Cho nên không cần phải chấp nhặt, thắc mắc hình chữ VẠN nên xoay qua phải hay qua trái"*.

Tại chùa Linh Sơn thành phố Đà Lạt, Việt Nam, nếu các phật tử đi từ ngoài đường phố vào viếng chùa, leo lên từng bậc thang, ngẩng nhìn lên tượng Phật Bà Quan Âm, thì sẽ nhìn

thấy hình ảnh chữ VẠN mẫu (A) 卐 ở hai bên như trong bức ảnh dưới đây:



Nhưng nếu sau khi vào trong chánh điện lễ Phật xong lúc trở ra đi về mà ngoái lên thì sẽ thấy hình ảnh chữ VẠN bị xoay ngược lại như sau theo mẫu (B) 卐 .

Người ta kể lại dưới thời Pháp thuộc, năm 1941, có một câu chuyện rất buồn cười về một viên công sứ Pháp, đi từ Phủ Doãn lên đàn Nam Giao, khi ngang qua chùa Từ Đàm Huế, thấy các hình trang trí chữ VẠN xung quanh tường rào được trang trí nằm trong không gian có thể trông từ hai phía, ông ta đã nổi giận và bắt vị Trụ trì chùa phải xây phông ở phía sau để chỉ được nhìn về phía mặt chữ VẠN của Phật giáo. Như vậy vấn đề tranh luận chữ VẠN quay phải hay quay trái đã xảy ra từ lâu.

Cũng có người kể rằng Bác sỹ Tâm Minh Lê Đình Thám, một vị cư sĩ nổi danh thời trước, khi xây dựng chùa Từ Đàm có trạm hình chữ 卐



chân không trên cửa ra vào. Khi bị nhà cầm quyền Pháp cho rằng đây là hình chữ của Đức

quốc Xã nên phải đổi theo phía tả 卐 . Ai dè khi vị cư sĩ vào trong chùa ngoái ra lại thấy chữ

Vạn quay về phía hữu 卐 như trước . Vị cư sĩ bật cười như chợt ngộ ra một công án thiền.

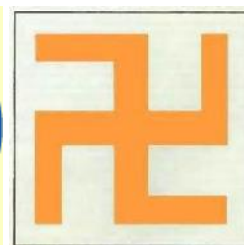
Như thế hình chữ VẠN quay theo chiều ngược kim đồng hồ (mẫu A) hay quay cùng chiều kim đồng hồ (mẫu B) thì đó chỉ là hai cái nhìn khi đứng ở hai vị trí trước mặt hay sau lưng của cùng một chữ VẠN mà thôi. Tùy theo cái "tâm", cái "ý" của người sử dụng, đúng như lời Phật dạy trong Phẩm Song Song của Kinh Pháp Cú:

(Pháp Cú 1)

*Việc làm của bản thân ta
Do tâm, do ý tạo ra, dẫn đầu
Nói năng, hành động trước sau
Ý mà ô nhiễm: khổ đau theo kẻ
Tựa như là cái bánh xe
Theo chân con vật kéo lê trên đường.*

(Pháp Cú 2)

*Việc làm của bản thân ta
Do tâm, do ý tạo ra, dẫn đầu
Nói năng, hành động trước sau
Ý mà thanh tịnh: đạt dào niềm vui
Và bao hạnh phúc trên đời
Theo ta như bóng khắp nơi theo hình.*





Một ký hiệu chỉ đơn thuần là một ký hiệu. Chính cái dụng ý, cái tâm của con người khiến nó khác biệt. Tương tự như một lưỡi dao trong tay vị y sĩ thời là dụng cụ giải phẫu để cứu được sinh mạng. Nếu nằm trong tay một kẻ gian ác thời có thể trở thành một hung khí giết người của kẻ phạm tội.

Tuy nhiên điều đáng nói là, trong thế giới Phật giáo, cần phải nghiên cứu xem cách viết nào đúng, để đưa ra một quyết định, một sự thống nhất chung, cho mọi người tuân thủ ngõ hầu tạo tính thuần nhất về những biểu tượng đặc thù của Phật giáo. Không thể chấp nhận kiểu viết theo cảm tính; chùa này viết khác, chùa kia viết khác, và nhất là những tượng Phật cùng trong một chùa, lại có hai “chữ VẠN” khác nhau.

2. ĐỀ NGHỊ THỐNG NHẤT CHỮ VẠN TRONG PHẬT GIÁO

Trước đệ nhị thế chiến có Adolf Hitler sinh năm 1889 tại Áo quốc gần biên giới nước Đức. Nhà độc tài Phát xít Hitler cũng dùng phù hiệu chữ VẠN này cho Đảng áo nâu của mình. Vì nuôi tham vọng thống trị cả thế giới qua chiêu bài Phát xít Đức, Ý, Nhật nên đã chọn chữ VẠN như là biểu tượng của đảng Đức Quốc xã. Chính chữ VẠN này đã được bác sĩ Fridrich Krohn phác họa.



Biểu tượng Phát xít của Hitler là “chữ VẠN” màu đen, thường được vẽ nghiêng một góc 45 độ trong một vòng tròn màu trắng, và được mọi người gọi là “dấu thập ngoặc” (croix brisée). Đó là viết tắt của hai chữ S (State: Quốc gia) và S (Social: Xã hội). Chữ VẠN màu đen, tượng trưng cho sự tăm tối và chết chóc.

Chữ VẠN nằm nghiêng, màu đen của Hitler không thể nào có thể đem so sánh với chữ VẠN của Phật giáo màu sắc tươi sáng cho được. Một bên là trời cao xanh mướt, thanh cao thánh thiện, tượng trưng cho công đức và lòng từ bi vô hạn. Còn một bên thì thăm thẳm mù đen tượng trưng cho sự tăm tối và chết chóc, tội lỗi đau thương, khát máu và vô nhân tính. Cũng vì sự tối tăm đó nên giấc mộng Đồ vương của Hitler biến thành mây khói và đưa đến cái chết cho hàng triệu người vô tội và dĩ nhiên cũng kết liễu cuộc đời của chính kẻ bạo chúa.



Tuy thế người ta cũng thấy có lúc chữ VẠN của Hitler không nghiêng một góc 45 độ mà lại giống y hệt như hình chữ VẠN mẫu (A) 卐 đã nêu ở trên.

Vậy trở lại vấn đề về chữ VẠN, có lẽ không cần bàn cãi thêm là xoay chiều này hay chiều kia mới là “đúng” hay “sai” nữa. Chỉ cần nhấn mạnh đến 2 điểm:

1. Một là cần sự thống nhất chung ngõ hầu tạo tính thuần nhất. Chữ VẠN của Phật giáo ở khắp nơi đều giống nhau.

2. Hai là tránh sự liên tưởng xấu xa và có thể gây hiểu lầm với chữ VẠN 卐 của Hitler.

Chúng tôi mạo muội đưa ra một đề nghị là nên thống nhất theo chữ VẠN theo mẫu (B) 卐 ở trên.

Cái nhìn vào chữ VẠN khi đó sẽ không khác biệt nếu điêu khắc trên ngực các pho tượng Phật, minh họa trên các tranh ảnh và tài liệu báo chí, sách vở in ấn.

Trong các trường hợp khác thì không nên để “trống không” sau hình chữ VẠN này mà nên luôn để một vật che chắn làm nền sau lưng chữ VẠN như thế thì tránh sự hiểu lầm cho người đứng nhìn từ phía sau.

viết ở TẢ NGẠN SÔNG CẦU

1

có con đường nào đi về phía sau
ta đưa em về bên tả ngạn sông cầu
mua đôi ngựa bạch
đưa nhau dài quãng đường đê
lòng như rượu
chín dần trong chum vại
chín trong nhau bờ bãi sông hồ
sâu hai con mắt đợi vào tháng sáu
hàng mi dài nằm đợi mưa ngâu

2

ba mươi hai đồng tiền
ai dấu trên núi tiên sơn để thành Phật tích
em dấu sau lưng ta nụ cười rúc rích
như chiều mây trắng muốn dâng vân
như ngọn nếp muốn đòi thành rượu
buổi phát phơ xanh
con gái làm đồng
hòn đá trên ở rừng
đà hóa thánh
ta dọn lòng thành bãi để em thương

3

tạ tội trước Bồ Đà
mà nói chuyện duyên
lạ tứ phương
hàm hồ câu yêu em
nhà dựng ở ngoài đê đâu phải yêu vì triều
gió
sông Cầu độ lượng
nền đất Việt Yên có đến ba cái bến đò
đi ngã nào cũng về đến nhà
uống ít nhiều rồi cũng sẽ say
vội vàng chi mà nhớ

4

chiều nay ta đưa em qua Thổ Hà mà về Kinh
Châu
gợi lại bên kia bờ sông Cầu
câu cọt đũa cho cô hàng rượu
gợi lại Bụt yên lành với núi
gợi lại lòng ta
đòi phen lặn lội
trả lại em thôi
sông Đuống Sông Hồng
ta chỉ còn bầu rượu ở sau lưng



TRÚ ĐÔNG

. Em vẽ mình và ngọn núi cao
Rồi thăng thốt không biết làm thế nào để
quay về mặt đất
Gió dần dà đi vào mùa đông

. Tôi muốn vẽ thêm vào vai em đôi cánh
bay cùng nhau
Những chặng cuối cùng

. Nơi đám mây tựa vào vai đá
Nơi mưa vắt lòng mình ra làm chuyện kể
Ta về trú đông

. Ta về trú trong tiếng gầm biển động
Tiếng rên đau đầu dưới sóng gào
Về nên ngôi nhà bọt biển nuôi nhau

. Tất cả đã dự sẵn cho mình chiếc áo
Ngựa hồng
Mây trắng
Chẳng biết chọn cho nỗi buồn màu gì hờ
em?

. Treo vào đâu bức tranh giữa ngày sương
mù
Buổi khai hoan chỉ còn có gió
Núi giả sơn
Đôi cánh giấy rã rời

thơ

TRẦN THIÊN THỊ



Tuổi trẻ như kim cương *

UYÊN NGUYỄN

VĂN HỌC / NGHỆ THUẬT

*Có cái chết uơm mầm sự sống,
có đau thương thấp lửa mặt trời*
– Vũ Hoàng Chương

Mấy ngày rồi, mặc dù nhiều người cho rằng khó có một “**Thiên An Môn**” tái diễn ở Hồng Kông. Mà cũng chẳng ai mong tình huống bi đát như vậy lại xảy ra một lần nữa trong thế giới loài người, dẫu xét từ góc độ của những người đấu tranh cho dân chủ, đó là dấu ấn lịch sử bi hùng. Nhưng không một dân tộc nào muốn có những chương lịch sử bi hùng đầm máu và nước mắt vì bạo lực. Khi đối diện với nó, không còn cách nào khác họ phải chống lại. Điểm khác biệt trong giới đấu tranh là phương thức chống trả.

Lịch sử đấu tranh giành độc lập dân chủ của các quốc gia trên thế giới thì chưa bao giờ yên ảng một cách lý tưởng rằng, sẽ không có bạo động. Tò tin hoàn cảnh Hồng Kông rồi cũng thế. Người ta nêu cao tinh thần bất bạo động vì ý thức mình đang đối diện với những thế lực mang bản chất bạo động.

Như vậy, tinh thần đấu tranh bất bạo động tự nó, trước hết, là tinh thần đấu tranh không chỉ nhằm chế ngự lòng sân hận, mà vượt lên, nhằm chế ngự nỗi sợ hãi tự thân.

Nói cho cùng khi đối diện với những thế lực bạo động, bạn không bạo động và không sợ hãi. Nghĩa là bạn đang chấp nhận mọi rủi ro xảy đến với



(Photo by Anthony WALLACE / AFP)

mình, kể cả sự chết.

Nhiều người tiên đoán lịch sử đầm máu **Thiên An Môn** sẽ không tái diễn ở Hồng Kông, vì những người biểu tình nêu cao tinh thần ôn hòa. Điều đó chưa đủ, nếu chính quyền can tâm ruộng bỏ nhân dân mình, lộ mặt kẻ chủ chiến đầy tổ chất bạo động khiến cho bao sinh linh phải đổ máu và lệ tràn.

Nhưng chắc một điều, dù dầm hay vơi, nước mắt của người vẫn có cùng vị mặn và máu cùng đỏ. Một vết cắt nhẹ của bất cứ ai dẫn thân hy sinh cho lý tưởng nhân chủ nhân quyền không chỉ cho dân tộc, xứ sở của họ, mà còn vì một tương lai “**quả đất-quê hương**” trong thiên niên kỷ toàn cầu hóa, sẽ làm rung động hàng triệu trái tim nhân loại yêu chuộng sự sống khắp mọi nơi.

Vì lẽ đó, tôi bắt đầu thấy những trái tim Việt Nam đang chung nhịp thốn thức. Tuổi trẻ không tham vọng làm nên những trang lịch sử bi hùng cho dân tộc, nhưng cũng đừng để dân tộc này sống mãi những chuỗi ngày bị thương dưới ách bạo quyền.

Cũng như Việt Nam, cuộc biểu tình của hàng chục ngàn sinh viên ở Hồng Kông có thể bị đàn áp thô bạo và đập tan bằng vũ lực. Nhưng chắc chắn lý tưởng dân chủ không bao giờ tàn lụi. Ngược lại, được un đúc để một ngày rắn chắc và tỏa sáng như kim cương.

... Tuổi trẻ như kim cương
Lóng lánh đẹp lạ thường
Chẳng lẽ cứ sống trong
đau thương...

UYÊN NGUYỄN

TUỔI TRẺ LÊN ĐƯỜNG

Dân Chủ cho Hồng Kông và Dân Chủ cho Việt Nam, ước mơ sớm
muộn gì cũng sẽ đến...

*Lời nhạc **TUỔI TRẺ LÊN ĐƯỜNG**
của nhạc sĩ TRẦM TỬ THIÊNG

*Tuổi trẻ như kim cương
Lóng lánh đẹp lạ thường
Rộn rã những trái tim yêu thương
Tuổi trẻ ôi mệnh mông,
Như núi rừng trùng trùng.
Cơn mơ bay giữa trời nắng êm.
Tuổi trẻ như kim cương
Lóng lánh đẹp lạ thường
Chẳng lẽ cứ sống trong đau thương
Một thời xuân âm u
Tan tác lòng hận thù
Đôi chân biết đâu là bến bờ
Cả đời sinh gian lao nghèo nàn
Còn lẫn những tiếng ca hiên ngang
Tuổi trẻ đêm qua đêm
Thao thức về phận mình
Tương lai trôi theo chiều bắp bênh*

ĐK
*Đừng phí lãng thêm mùa xuân
Ta ghé vai báo tin giờ lên đường
Nguyện xóa bóng đêm từ đây
đem quyết tâm đắp xây lại ngày mai
Đừng sợ hãi những trái tim cần khô
Quên chúng ta sống trong ao hồ
Mà mạnh sống vẫn cứ nuôi đại dương
đang vút bay chói ngời theo ngàn hương
Tuổi trẻ Thiên An Môn
Đem máu vạch thành đường
Đường núi sấm chớp qua Nam Dương
Tuổi trẻ quê hương ta
Đang bước nhịp phù đồng
vươn vai theo tuổi trẻ Á đông.*

*Tội nghiệp cho em thơ
Khôn lớn từ bụi bờ
Trường lớp giấy bút đang bơ vơ
Tội nghiệp cho em cô
Em gái tuổi vừa tròn
Vong thân trôi theo đời áo cơm
Hẹn hò trong gian lao
Ôm ấp tình đông bào
Bông bế dắt diu qua cơn đau
Chần chừ thêm bao lâu?
Chia cách tình lạnh lùng
Quanh đây hời da vàng bốn phương?*

ĐK
*Đừng phí lãng thêm mùa xuân
Ta ghé vai báo tin giờ lên đường
Nguyện xóa bóng đêm từ đây
đem quyết tâm đắp xây lại ngày mai
Đừng sợ hãi những trái tim cần khô
Quên chúng ta sống trong ao hồ
Mà mạnh sống vẫn cứ nuôi đại dương
đang vút bay chói ngời theo ngàn hương
Ta quyết buộc đời vào
Cùng với những đôn đau chia xa
Kể từ sau đêm nay
Muôn hướng về gặp lại
Ta chung câu “tuổi trẻ lên đường.”*

TRẦM TỬ THIÊNG

Đôi dép...

LÊ BÍCH SƠN

Năm 10 tuổi, tôi từng có ý nghĩ kết thúc đời mình vì bị ai đó lấy cắp đôi dép trong một lần ngủ quên ở sân chiếu phim màn ảnh rộng hợp tác xã thời đó. Trên con đường từ sân chiếu phim về nhà, tôi đi băng qua cây cầu Điều Trì (sông Hà Thanh) trong niềm khổ đau vô tận, vì đôi dép đó là thành quả suốt mấy tháng trời 'đấu tranh' với Má để có được, nó là tất cả 'gia tài' của tôi lúc bấy giờ. Thời đó kinh tế quê tôi vô cùng khó khăn, người dân quê tôi chạy gạo từng bữa, cơm độn với khoai mì, nhiều gia đình dùng bao cát để may áo quần che thân, thì việc dùng một số tiền khá khá để mua cho con đôi 'dép hai quai' là quá xa xỉ. Má tôi vì thương con đã phải bóp hấu bao mua cho tôi đôi dép thời thượng lúc bấy giờ... May thay sông Hà Thanh không phải là nơi tôi đặt dấu chấm hết cho cuộc đời mình! Đêm đó tôi về đến nhà mà không dám gõ cửa, vì sợ Má đánh. Tôi ngồi trước hiên nhà và ngủ quên. Má chờ tới khuya, mở cửa tìm con thì thấy tôi nằm trước nhà. Tôi khóc và thú thật là đã để mất đôi dép, Má im lặng hồi lâu rồi nói: "Để Má dành tiền mua cho con đôi mới!"

Mấy mươi năm qua, trước những mất mát, thất bại thảm hại trong đời thường làm tôi nhớ tới đôi dép ngày đó. Khó khăn, thất bại, đau khổ rồi cũng sẽ qua nếu chúng ta còn nỗ lực. Đừng tuyệt vọng, đừng chùn bước trước những khó khăn... Cuộc đời rồi sẽ mở ra cho chúng ta những con đường tốt hơn nếu chúng ta vẫn còn đủ ý chí và nghị lực để vươn lên!

Atlanta, tháng 11 năm 2019



MẬT ONG

Bác Sĩ Nguyễn Ý-ĐỨC



Y KHOA PHỔ THÔNG

Nhiều người cho rằng mật ong là một trong nhiều chất dinh dưỡng quý giá nhất mà thiên nhiên ban tặng cho con người. Để tỏ lòng trân trọng, họ còn gọi mật ong bằng những cái tên văn vẻ như *bách hoa tinh, bách hoa cao, phong đường, phong mật...*

Mật ong đã là món ăn ưa thích của con người từ thuở xa xưa. Hơn bốn ngàn năm về trước, dân Ai Cập và Ấn Độ đã nuôi ong để lấy mật, nhưng phải đợi tới cả ngàn năm sau, người nuôi ong mới biết được là để có mật, ong phải hút chất ngọt từ nhụy hoa.

Mật ong là thực phẩm ngọt chính của con người cho tới thế kỷ thứ 15, khi đường trắng được tinh chế. Tuy vậy, ngày nay mật vẫn còn rất phổ thông vì nó làm tăng hương vị thực phẩm, làm dịu ngọt thức ăn, nước uống và cũng để trị bệnh



Bác Sĩ Nguyễn Ý-Đức

Vài điều về ONG

Ong là những côn trùng sống thành từng bầy đoàn kết như một xã hội có tổ chức. Một bầy ong thường có một ong chúa, trên 1000 ong đực và nhiều ngàn ong thợ. Đôi khi có hai ong chúa, một mẹ một con. Ong thợ rất bận rộn và chỉ thợ được 28 ngày.

Ong Chúa lớn hơn và sống lâu hơn các ong khác. Thực ra Ong chúa cũng chỉ là ong bình thường nhưng được nuôi dưỡng liên tục bằng một thực phẩm đặc biệt gọi là *mật ong chúa* hay *sữa ong chúa* (Royal Jelly) trong khi đó ong thợ chỉ được dùng sữa này có ba ngày. Ong Chúa sống lâu hơn ong thợ tới 60 lần. Mỗi năm ong chúa đẻ tới bốn, năm trăm ngàn trứng vào khoảng giữa tháng Chạp, khi thời tiết bắt đầu lạnh,

Trong tổ ong, mỗi cá nhân tự quyết định

công việc phải làm, và làm việc rất quy củ, nhịp nhàng. Chúng liên lạc với nhau bằng nhiều hình thức, đặc biệt nhất là bằng ngôn ngữ vũ điệu trong đường bay theo hình số 8. Ong cần cù làm việc và cũng sẵn sàng chiến đấu để bảo vệ tổ ấm khi có xâm lăng, nhất là từ những gấu rừng ham ăn, ưa thích mật ong.

Khi đậu trên hoa, Ong lấy mật hoa, phấn hoa, nước. Thực phẩm chính của ong là phấn hoa và mật hoa. Mật cung cấp cho ong carbohydrat và đạm chất. Phấn hoa được ong tiêu thụ ngay hoặc để dành dùng dần, đôi khi cả tháng.

Ong làm mật

Mật ong được làm từ nước ngọt nhụy hoa với 20% nước và 80% đường *glucose, fructose*.

Ở Bắc Mỹ, đa số mật hoa là từ cỏ ba lá (clover), berry bushes, cây đại hoa vàng (dandelion).

Ong dùng lưỡi dài như một cái ống để hút mật hoa vào bao tử riêng biệt. Ong có hai bao tử:

một để chứa và tiêu hóa thực phẩm và một bao tử chỉ để chứa mật hoa. Trong bao tử này, mật hoa được các điều tố chế biến thành mật ong.

Vào mỗi sáng sớm, một vài chú ong "*trinh sát*" bay lượn trong phạm vi vài cây số để kiểm tra hoa. Chúng sẽ hút thử một số mật nhụy mang về cho các ong khác giám định phẩm chất. Khi đã quyết định mật hoa nào tốt thì cả bầy ong sẽ kéo nhau tới hút mật hoa. Việc hút nhụy không làm hại tới hoa, mà trong khi hút lấy nhụy thì ong cũng giúp hoa thụ phấn.

Để có được một bao tử đầy mật (khoảng 70mg), ong phải hút nhụy từ vài trăm đến cả vài ngàn bông hoa. Cho nên, muốn có nửa lít mật cần tới nước ngọt của cả triệu bông hoa.

Khi về đến tổ, một nhóm ong thợ khác hút lại mật hoa này, biến chế, rồi rải rộng trong

những ngăn của tổ, dùng cánh để quạt cho bay hơi nước. Sau đó mật ong được tồn trữ trong khuôn gắn kín bằng sáp, để làm lương thực suốt năm. Một năm bầy ong ăn hết từ 50 tới 100 kg mật.

Các loại mật ong

Mật ong là một chất lỏng, hơi sền sệt, từ không màu tới màu hổ phách vàng nâu hoặc nâu sậm như mật mía, tùy theo loại mật hoa. Phẩm chất của mật cũng thay đổi tùy theo địa phương, loại hoa mà ong hút phấn và nhụy.

Mật ong thường được thu hoạch vào mùa Xuân và mùa Hạ, buổi sáng hoặc trưa khi ong bay đi ăn xa.

Từ tổ ong, mật được lấy ra bằng máy ly tâm, diệt trùng bằng hơi nóng và hơi lạnh, lọc vẫn còn rồi vỏ chai. Để tăng thêm số lượng, người làm mật có thể pha thêm đường trắng hoặc nước ngọt của bắp vào mật trước khi tung ra thị trường.

Mật tốt nhất là thứ không hâm nóng, không lọc vì khi hâm nóng sẽ làm mất đi một số chất dinh dưỡng và phấn hoa. Mật ong không bị nhiễm độc từ môi trường vì ong chết khi chạm phải những chất ô nhiễm trước khi bay về tổ.

Mật ong có thể được cất giữ ở nơi khô ráo trong nhà mà không cần để trong tủ lạnh. Để lâu, mật có thể đổi sang màu đậm nhưng vẫn không hư vì trong mật có một loại kháng sinh thiên nhiên có thể tiêu diệt các ký sinh làm hư mật. Nhưng sau khi pha loãng với nước thì mật sẽ mau lên men và mau hư như trái cây hoặc rau đậu.

Khi giữ nơi nhiệt độ lạnh, mật có thể kết tinh. Chỉ cần để trong lò vi ba hay trong nồi nước ấm độ vài phút là mật ong lỏng trở lại.



Sữa Ong Chúa (Royal Jelly)

Đây là một chất lỏng đặc sánh, màu trắng như sữa, do những hạch đặc biệt ở cuống họng ong thợ tiết ra.

Vì thấy rằng ong chúa nuôi bằng mật này



sống lâu hơn và cơ thể to hơn nên mật đã được nhiều người ưa chuộng và giá tiền rất đắt. Sữa ong chúa được bán trong ống nhỏ bịt kín, viên con nhộng, kem bôi, dung dịch để thoa, xà bông rửa mặt...

Nhiều người tin rằng sữa ong chúa có thể "cải lão hoàn đồng", làm hết các vết da nhăn trên mặt, nuôi dưỡng da, thuốc bổ tăng cường sức khỏe, giúp đời sống tình dục tốt. Các nhà sản xuất còn quảng cáo là sữa ong chúa chữa được các bệnh đau gan, phong thấp khớp, thiếu máu, loét bao tử...

Phân tích cho thấy sữa ong chúa có chất đậm, chất béo, carbohydrat, một số sinh tố B. Tuy nhiên, khi dùng sữa này, ta cũng nên dè dặt vì đã có trường hợp sữa gây ra dị ứng, hoặc bị lên cơn suyễn.

Giá trị dinh dưỡng

Ngoại trừ trái cây và rau đậu, mật ong là nguồn thiên nhiên duy nhất cung cấp cho con người những chất ngọt dễ tiêu.

Trong mật ong, đường chiếm tỷ lệ 80%; còn lại 20% là nước và các chất khác. Hai thứ đường chính là *glucose* và *fructose*. Xin nhắc lại là đường trắng tinh chế đã mất hầu hết sinh tố và khoáng chất nên đều khó tiêu và cần một vài sinh tố B để được bao tử hấp thụ.

Ngoài đường ngọt, mật ong còn chứa khoáng chất, sinh tố B, C, các chất *amino acid*, một ít chất đạm, vài loại men và mấy hợp chất thơm.

Một muỗng canh mật ong có 0.1 gr đạm chất; 17.3 gr carbohydrat, 1 mg calcium, 1 mg phosphor, 64 calori. Mật không có chất béo nhưng có sinh tố B 6, B 1, Magnesium, manganese, natri, kẽm.

Một bác sĩ giải phẫu người Nga đã làm tăng các sinh tố trong mật ong bằng cách nuôi ong với nhiều loại sinh tố.

Mật ong thường được ăn nguyên chất với bánh mì. Cũng có thể pha mật ong với bơ hay margarin rồi phết lên bánh mì. Mật ong có thể ăn với trái cây, khoai...

Khi nấu, một vài chất dinh dưỡng trong mật bị nhiệt tiêu hủy, nên cần giữ nhiệt độ vừa phải và chỉ cho mật ong vào nồi khi món ăn đã gần chín.

Bỏ lò, mật ong thấm với các gia vị khác vào thực phẩm nên ít bị thay đổi.

Mía được làm thành đường tinh chế sau khi chất xơ, các sinh tố và khoáng chất bị lấy đi. Maple syrup cũng được nấu chế trước khi trở thành món ăn. Riêng mật ong thì hoàn toàn tự nhiên, lấy ra từ tổ ong là dùng được ngay.

Mật ong có nhiều mùi vị khác nhau, vì đôi khi ong bay xa cả trăm cây số để hút nhụy hoa của nhiều thảo mộc khắp nơi trên trái đất. Dù

mùi vị có khác nhau, mật ong không mau hư, có thể cất giữ ở ngoài tủ lạnh.

Công dụng trị bệnh

Từ nhiều ngàn năm về trước, các sách y học Ai Cập đã coi mật ong là thuốc chữa bệnh rất phổ thông. Hippocrates khuyên dân chúng pha mật với nước uống để làm giảm nóng sốt.

Trong các cuộc chiến tranh vào thời cổ Hi Lạp, Trung Hoa, La Mã, người ta đã biết dùng mật ong để chữa vết thương bị làm độc.

Sách tham khảo *The Edinburgh New Dispensatory* xuất bản năm 1811 có ghi: "Từ xưa, mật ong đã được dùng như một loại thuốc rất tốt để làm long đờm, làm mềm dịu các mụn nhọt, để rửa các vết lở loét trên da".

Tại Úc châu và Tân Tây Lan, mật ong được phép bán như một dược phẩm để trị bệnh.

Như vậy, ta thấy mật ong đã là một môn thuốc dân gian từ lâu đời.

Mật ong đã và đang được dùng để chữa bệnh theo kinh nghiệm dân gian hoặc các nhà nghiên cứu trong những trường hợp sau.

- Mật ong bồi bổ, tăng cường sinh lực, rất tốt cho người bị bệnh đang hồi phục. Uống mật ong trước khi vận động cơ thể khiến ta không cảm thấy mệt và tập luyện lâu hơn.

- Mật ong làm bớt căng thẳng, làm thư giãn thể xác và tâm hồn.

- Trước khi đi ngủ, uống mật ong khiến giấc ngủ ngon hơn. Theo một nghiên cứu của Viện Công Nghệ Massachusetts (*Massachusetts Institute of Technology-MIT*), chất ngọt của mật làm não tiết ra nhiều serotonin mà serotonin lại làm dịu hoạt động của não, khiến ta ngủ dễ dàng.

- Mật làm sự tiêu hóa được dễ dàng nhờ chất đường dễ tiêu glucose và fructose

- Mật ong làm giảm ho vì thông đàm, rất tốt cho người bị suyễn, viêm cuống phổi, ho gà.

- Mật có phần hoa nên đã được dùng để làm cơ thể quen dần với phần hoa, tránh dị ứng theo mùa, nhất là vào mùa xuân. Đây cũng là nguyên tắc được áp dụng để làm người dị ứng với phần hoa trở nên quen đi bằng cách tiêm một lượng rất nhỏ phần hoa vào cơ thể.

- Mật ong rất tốt để làm bớt đau cuống họng, làm sạch răng miệng, làm mau lành lở miệng, lở mép nhờ có chất *hydrogene peroxide*.

- Mật ong làm mau lành các vết thương ngoài da, có tính cách khử trùng và là hàng rào tốt để cản sự xâm nhập của vi trùng vào các vết thương.

- Các nghiên cứu ở Ấn độ cho thấy bệnh nhân bị phỏng mà được bôi bằng mật thì da mau lành hơn là chữa với thuốc trị phỏng *silver sulfadiazine*.

Một bác sĩ giải phẫu người Anh nổi tiếng đã bôi mật ong lên các vết thương và thấy vết thương mau lành hơn là khi bôi thuốc kháng sinh.

- Các bác sĩ nhi khoa ở Phi châu cho hay mật ong rất công hiệu trong việc chữa bệnh tiêu chảy trẻ em do vi khuẩn *Salmonella*, *E coli* gây ra. Mật ong diệt vi sinh vật bằng cách hút hết chất lỏng trong vi khuẩn, làm chúng trở nên khô héo.

Tổ chức Y Tế Thế Giới (WHO) khuyên người đi du lịch mắc bệnh tiêu chảy thì uống nhiều nước cam có pha mật ong, một chút muối và một chút *baking soda* để bù lại số nước và khoáng chất mất đi.

- Nhờ có khoáng chất *boron*, mật ong có thể phòng ngừa bệnh loãng xương, nhất là ở nữ giới. Chất này cũng làm giảm các triệu chứng khó chịu khi có kinh nguyệt.

- Mật ong rất tốt cho da: Thoa trên da, mật ong làm da mịn, mềm hơn vì mật giữ độ ẩm cho da. Mật làm bệnh trứng cá mau lành; bôi lên tóc, mật làm tóc bóng mượt và mềm.

- Mật ong có một lượng chất chống oxy hóa (antioxidant) tốt tương đương như sinh tố C, nên có khả năng làm chậm tiến trình lão hóa của tế bào sinh động vật, giảm nguy cơ ung thư. Mật càng đậm càng có nhiều chất chống oxy hóa.

Cơ quan Kiểm Soát Bệnh Tật Hoa Kỳ (*Center for Disease Control and Prevention*) lưu ý là không nên cho trẻ em dưới một tuổi dùng mật ong vì cơ thể các em chưa đủ sức chống lại loại vi khuẩn gây bệnh trứng độc thực phẩm (*clostridium botulinum*), đôi khi có lẫn trong mật.

Kết luận

Những con ong nhỏ bé nhưng với sự tinh xảo do thiên nhiên ban cho đã tốn nhiều công sức để tạo ra món thực phẩm ngon lành, bổ dưỡng và quý giá để cho con người tận hưởng.

Nhưng mật ong dù tốt cũng không phải là loại thực phẩm có thể thay thế cho tất cả. Hơn nữa, nếu lạm dụng mật ong quá mức thì chắc chắn cũng sẽ có những phản ứng bất lợi cho cơ thể. Vì thế, cho dù sản có mật ong để dùng, chúng ta cũng biết hạn chế ở một mức độ vừa phải mà thôi.

Bác Sĩ Nguyễn Ý Đức
www.nguyenyduc.com

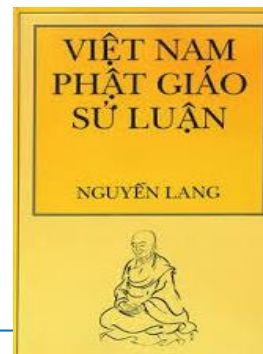


HỘI AN NAM PHẬT HỌC TRUNG KỲ

(Chương XXIV, VIỆT NAM PHẬT GIÁO SỬ LUẬN, TẬP II)

Nguyễn Lang

LỊCH SỬ / TÀI LIỆU



THIỀN SƯ GIÁC TIỀN

Thiền sư Giác Tiên có thể gọi là người xướng khởi công trình phục hưng Phật giáo tại miền Trung. Ông họ Nguyễn, sinh năm 1880 tại làng Giả Lê Thượng ở huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên. Ông xuất gia năm 15 tuổi tại chùa Từ Hiếu, thụ giới sa di năm 21 tuổi, làm đệ tử của thiền sư Tâm Tịnh. Năm 1904, thiền sư Tâm Tịnh nhường chức vụ trú trì chùa Từ Hiếu lại cho người khác và về dựng am Thiểu Lâm gần chùa Tây Thiên để an cư tĩnh tu. Giác Tiên hồi đó được hai mươi bốn tuổi, được theo về Thiểu Lâm với thầy. Bốn năm sau, một Đại Giới Đàn được tổ chức tại chùa Phước Lâm ở Quảng Nam do thiền sư Vĩnh Gia làm Đường Đầu Hòa Thượng, Giác Tiên được gửi vào thụ giới Cụ Túc. Tại giới đàn, ông tỏ ra là một giới tử xuất sắc nên được chỉ định làm thủ chúng sa di. Đó là vào năm 1910. Vào khoảng 1913 khi ni sư Diên Trường dựng xong chùa ở Trúc Lâm ở làng Dương Xuân Thượng, ông được mời về trú trì chùa này. Năm 1920 khi thiền sư Huệ Pháp mở giảng đường tại chùa Thiên Hưng, ông đã cùng các đệ tử của ông tìm đến để cầu học. Thiền sư Huệ Pháp khen ông là người có túc căn thâm hậu. Năm 1925, ông được vâng sắc chỉ triều đình làm trú trì chùa Diệu Đế. Năm 1929, sau khi trùng tu chùa Trúc Lâm, ông mở Phật học đường tại đây và vào Bình Định rước thiền sư Phước Huệ chùa Thập Tháp ra làm chủ giảng. Từ đó năm nào thiền sư Phước Huệ cũng được thỉnh về Trúc Lâm để giảng huấn. Các đệ tử của Giác Tiên là Mật



TỔ GIÁC TIỀN
Khai Sơn Trúc Lâm Đại Thánh tự
Sáng lập kiêm Chứng Minh Hội An Nam Phật Học

Khế, Mật Nguyên, Mật Hiến và Mật Thể đều được theo học và được đóng những vai quan trọng trong phong trào chấn hưng sau này.

Trong số những người theo học tại Trúc Lâm có một vị cư sĩ tên là Lê Đình Thám, y sĩ trưởng tại Viện Pasteur Huế. Cư sĩ Lê Đình Thám là đệ tử của Giác Tiên từ năm 1928, pháp danh là Tâm Minh. Chính người này đã vâng lời Giác Tiên triệu tập các đồng lữ thành lập Hội An Nam Phật Học năm 1932.

Giác Tiên hướng đạo cho hội An Nam Phật Học được có bốn năm thì tịch. Ông mất vào ngày mồng bốn tháng 10 âm lịch, hưởng thọ 57 tuổi, đang lúc đảm nhiệm trách vụ trú trì hai chùa Diệu Đế và Trúc Lâm, và chứng minh đạo sư cho Hội An Nam Phật Học (52).

Hồi sinh tiền, Giác Tiên đã được Tâm Định trao cho bài kệ đặc pháp sau đây:

*Giác đạo kiếp không tiền
Không không bát nhã thuyền
Quả nhân phù hạnh giải
Xứ xứ đắc an nhiên*

dịch:

Đường Giác trước không kiếp
Thuyền bát nhã không không
Hạnh giải hợp nhân quả
Ở đâu cũng thung dung.

Thiền sư Giác Tiên đã từng đứng ra tổ chức Đại Giới Đàn tại chùa Từ Hiếu năm 1923. tại giới đàn này, đệ tử của ông là Mật Khế đã thụ đại giới, trong khi thầy ông là Tâm Tịnh là hòa thượng truyền giới. Ông rất chú trọng đến việc đào tạo tăng tài; nhờ có cố gắng của ông mà chùa Trúc Lâm đã thành nơi xuất phát của

nhiều cây cột trụ của nền Phật giáo cận đại. Trúc Lâm đã tạo được tới bốn lớp cán bộ tăng sĩ. Các thiền sư Quảng Huệ, Trí Thủ, Mật Thể, Chánh Thông, Thiện Trí, Thiện Hòa, Thiện Hoa v.v... đều đã được huấn luyện tại đây.

Năm 1933, Giác Tiên ủy cho Mật Khế mở một trường tiểu học Phật học cho sa di các chùa tại chùa Vạn Phước. Năm 1934 ông lại cùng Mật Khế tổ chức trường An Nam Phật Học tại chùa Trúc Lâm, thu nhận được đúng 50 học tăng. Cuối năm này ông lại quy tụ các vị học tăng có học lực khá cao về Trúc Lâm để mở cấp đại học Phật giáo.

Ông mất, hội An Nam Phật Học tổ chức tang lễ rất lớn. Câu trưởng của hội như sau:

Trúc Lâm không quải tam canh nguyệt

Điều Để tri văn ngũ dạ chung.

Đại diện hội Bắc Kỳ Phật giáo tại tang lễ đã đi câu đối:

Vân nập Bắc lai, đàm luận di tuần khâm

Giác chỉ

Trúc Lâm Nam vọng, vãng sinh hà xứ tịch

Tiên tung?

Để có một ý niệm về thi kệ của ông, ta hãy đọc bài thơ ông tặng cho đệ tử là Mật Khế trước giờ Mật Khế lâm chung. Danh từ Tâm Địa trong bài là pháp danh của Mật Khế.

Tâm Địa quan hàm pháp tính viên

Tây Lai diệu chỉ hiền Nam thiên

Hoạt nhiên trực triệt Tào Khê lộ

Miền tại linh đình ngũ thập niên.

dịch:

Cõi tâm bao hàm Pháp giới tính

Trời Nam sáng tỏ ý Tây truyền

Bổng nhiên thấu triệt Tào Khê lộ

Khởi mất công dài năm chục năm.

CƯ SĨ TÂM MINH

Đệ tử tại gia xuất sắc nhất của Giác Tiên hẳn là Tâm Minh Lê Đình Thám. Bác sĩ Lê Đình Thám là một người có tư chất cực kỳ thông minh và trái tim đầy nhiệt tình. Ông sinh năm 1897 tại Quảng nam, con của thượng thư bộ binh Lê Đình triều Tự Đức. Từ hồi nhỏ ông đã được học Nho và đã làm được văn bài cùng thi phú cổ điển. Lớn lên ông theo tân học, đậu thủ khoa trong tất cả các kỳ thi từ cấp tiểu học đến Đại học. Ông tốt nghiệp thủ khoa Đông Dương Y Sĩ khóa 1916, và Y Khoa Bác Sĩ khóa 1930.

Năm 1926 lúc còn làm y sĩ tại bệnh viện Hội An, trong một dịp viếng chùa Tam Thai, ông được đọc bài kệ Bồ Đề Bản Vô Thụ của Huệ Năng viết trên vách chùa. Đây là lần đầu tiên ông tiếp xúc với văn học Phật giáo. Bài kệ đó



LÊ ĐÌNH THÁM (1897 - 1969)

gây một ấn tượng sâu trong tâm não ông, nhưng mãi đến năm 1928, về làm việc tại Viện Pasteur Huế, ông mới gặp người giải thích cho ông một cách thỏa đáng về bài kệ ấy. Người đó là Thiền sư Giác Tiên.

Thấy được diệu lý, ông phát tâm quy y Tam Bảo, thờ Giác Tiên làm thầy, được pháp danh là Tâm Minh, pháp tự là Châu Hải. Ông phát nguyện ăn chay trường từ đó. Lúc ấy ông mới có ba mươi một tuổi, và Mật Khế đệ tử đầu của Giác Tiên mới có hai mươi bốn tuổi. Hai người bạn đồng sư này thân cận nhau và nâng đỡ nhau trong việc nghiên tầm kinh luận.

Tâm Minh Lê Đình Thám đã có căn bản Hán học lại có óc

thông minh nên đã đi rất mau trên con đường học Phật. Liên tiếp trong ba năm (1929-1932) ông được học tập dưới sự chỉ đạo của Giác Tiên và của thiền sư Phước Huệ, một cao tăng nổi tiếng bác thông minh kinh luận vào bậc nhất thời ấy. Tuy thì giờ học Phật của ông bị giới hạn bởi nghề nghiệp y sĩ, ông đã vượt xa các bạn đồng học trong thời gian ấy. Năm 1930 ông lại còn phải ra Hà Nội thi bằng Y Khoa Bác sĩ ngạch Pháp nữa, vậy mà ông vẫn có đủ thì giờ học Phật. Lê Đình Thám có lẽ là người cư sĩ đầu tiên ở thế kỷ thứ hai mươi đã dự phần vào việc đào tạo tăng tài. Phật học của ông được các bậc tôn túc công nhận là thâm uyên, cho nên ông đã được mời vào giảng dạy trong các Phật học đường Trúc Lâm và Tường Vân. Ông luôn luôn mặc lễ phục (áo tràng) và đánh lễ chư tăng trước khi bước lên pháp tòa để giảng kinh cho họ. Lớp học ở Tường Vân là một lớp trung đẳng; trong thính chúng có nhiều bậc tỷ khưu học lực đã khá thâm hậu.

Trong số những vị cư sĩ tham dự vào việc vận động thành lập hội An Nam Phật Học, ta thấy có Ứng Bàn, Nguyễn Đình Hòe, Nguyễn Khoa Tân, Viễn Đệ, Nguyễn Khoa Toàn, Ứng Bình, Bửu Bác, Trần Đăng Khoa, Lê Thanh Cảnh, Lê Quang Thiết, Trương Xướng, Tôn Thất Quyền, Nguyễn Xuân Tiêu, Hoàng Xuân Ba, Lê Bá Y và Tôn Thất Tùng. Trong bước đầu, Lê Đình Thám đảm nhiệm chức vụ hội trưởng, nhưng ông không ngồi mãi ở địa vị đó. Các vị khác như Nguyễn Khoa Tân, Ứng Bàn v.v... cũng thay thế nhau làm hội trưởng cho hội. Lê Đình Thám không những làm cái trục trung ương của hội mà còn là linh hồn của tạp chí Viên Âm nữa. Sở dĩ ông làm việc được một cách bền bỉ là tại vì ông có đủ đức khiêm nhượng. Ông làm một chất keo dính liền các phần tử khác biệt về tuổi tác và về nhận thức chính trị.

Tuy con đường của ông là con đường ôn hòa, bản chất của ông không phải là bảo thủ. Anh ruột ông đã từng bị thực dân Pháp đẩy lên Ban Mê Thuột và hành hạ đến nỗi phải tự sát ở đó vì đã tham dự vào việc khởi nghĩa của vua Duy Tân. Trong suốt thời gian 1916-1923 làm việc tại các bệnh viện Bình Thuận, Quy Nhơn và Tuy Hòa, ông thường bị nhà cầm quyền theo dõi. Ông đã tham dự vào việc tổ chức truy điệu chí sĩ Phan Châu Trinh tại Quảng Nam và đã bị thuyền chuyển đi Hà Tĩnh vào cuối năm 1926. Ông đã giúp hội An Nam Phật Học đạt được những nền tảng khá vững chãi cho cuộc phục hưng Phật giáo vào những năm sáu mươi sau này.

Chữ “Học” trong danh từ An Nam Phật Học, theo ông còn có nghĩa là “Hạnh.” Tên chữ Pháp của hội, in trên bìa Viên Âm SEERBA, nghĩa là Société d’Annam! Hội đã liên tiếp mời các thiền sư Giác Tiên (chùa Diệu Đế), Giác Nhiên (chùa Báo Quốc) và Tịnh Hạnh (chùa Tường Vân) làm chứng minh đạo sư cho hội đã có sự hậu thuẫn của cá bậc tôn túc ở các tổ đình và sự cộng tác của các vị tăng ni xuất sắc thời đó như Mật Khế, Mật Nguyên, Đôn Hậu, Trí Độ, Trí Thủ, Mật Thế, Diệu Hương và Diệu Viên.

CHỈNH LÝ TĂNG CHẾ VÀ ĐÀO TẠO TĂNG TÀI

Như ta đã biết, sơn môn Huế và hội An Nam Phật Học rất chú trọng về việc đào tạo tăng tài và chỉnh lý tăng giới. Số lượng chư tăng thất học cũng như số lượng những vị thầy cúng không sống theo nếp sống thanh quy là một lo lắng thường trực của họ. Ngoài việc thành lập các lớp Phật học cho tăng sĩ trẻ tuổi các chùa, họ đã đề ra một chương trình chỉnh lý tình trạng tăng sĩ. Chương trình đó gồm có hai điểm:

1- Thành lập một hội đồng luật sư gồm có những bậc tăng già tinh thông giới luật để giám sát giới hạnh của tăng chúng. Ngoài ủy ban trung ương còn có những ban địa phương đặt tại các tỉnh: những ban này gồm có năm vị gọi là luật sư. Mỗi tỉnh được chia ra nhiều địa phận, mỗi địa phận có một vị luật sư giám sát. Hễ khi nào có sự báo cáo về sự vi phạm giới luật của một vị tăng thì vị luật sư phải thân hành đi đến tận nơi để tra cứu và cuối năm thì trình lại Hội Đồng Luật Sư để tài phán.

2- Tổ chức những ban thầy cúng gồm có những người biết tán, tụng, cầu an, cầu siêu và hướng dẫn tang lễ. Những “thầy cúng” này chỉ được mặc áo màu xám năm thân, không được mặc áo trắng, nhất bình, y màu nâu hoặc y màu vàng. Họ ở nhà hoặc ở chùa riêng để hành nghề cúng đám chứ không được ở thiền viện và tổ đình nơi dành riêng cho tăng sĩ thực thụ mà giới pháp là người giới sa di và hai trăm năm mươi giới tỳ kheo. Muốn làm thầy cúng thì tối thiểu cũng phải thụ một hoặc hai giới (53).

Ngoài ra, cư sĩ phải tham dự vào việc chỉnh lý tình trạng tăng sĩ bằng cách:

1) Không nên nhận người phá giới làm tăng sĩ.

2) Phá bỏ những điệp quy y thụ giới do các ông thầy tu nói trên cấp cho.

3) Công bố sự phạm giới có bằng cớ của tăng sĩ.

4) Bảo hộ và cúng dường các vị tinh nghiêm giới luật.

5) Không tham dự vào những công việc không phù hợp với Phật pháp.

6) Tham dự vào công việc hoằng dương chánh pháp và chỉnh đốn tăng già (54).

Chương trình nói trên là một chương trình khá táo bạo, nhưng đã vấp vào nhiều trở lực đáng kể. Về tâm lý, cư sĩ ham chuộng những lễ hộ niệm và cầu nguyện các bậc tăng già đức hạnh chủ trì hơn là do những ông “thầy cúng” kể trên hướng dẫn. Về kinh tế, nhiều chùa chiền, kể cả những chùa chân tu lâu nay sinh sống là nhờ sự ủng hộ của tín đồ cư sĩ và sở dĩ có sự cúng dường bảo trợ ấy một phần quan trọng là do nghi lễ ứng phú mà tăng sĩ các chùa ấy cung cấp cho tín đồ. Số lượng những tổ đình có ruộng đủ sức nuôi đại chúng thì rất nhỏ bé, và sự bảo trợ của cư sĩ cho các tự viện không đủ để bảo đảm cho các tự viện ấy.

Chương trình, tuy vậy, đã được thực hiện một phần. Sau này, tại sơn môn các tỉnh, lúc nào cũng có một vị kiểm tăng để giám sát về giới luật của tăng chúng địa phương.

Chương trình Phật học đầu tiên của trường An Nam Phật Học tại Trúc Lâm được hoạch định làm hai cấp, tiểu học và đại học, như sau:

Tiểu học (năm năm):

Năm thứ nhất – Quốc văn và hai buổi công phu

Năm thứ hai – Sự tích Phật Thích Ca – Bốn phép Toàn – Phật học giáo khoa toàn thư.

Năm thứ ba – Luật Sa Di (trường hàng) – Vô lượng Thọ Kinh – Địa Tạng Kinh – Thủy Sám Pháp.

Năm thứ tư – Sa Di Luật Giải (trường hàng) – Vô lượng Thọ Kinh – Địa Tạng Kinh – Thủy Sám Pháp.

Năm thứ năm – Di Đà Sơ Sao – Pháp Bảo Đàn Kinh

(tốt nghiệp tiểu học thì học tăng được thụ Sa Di Giới)

Đại Học (năm năm)

Năm thứ nhất – Kim Cương Trực Sở – Tâm Kinh Chú Giải – Duy Thức Phương Tiện Đàm – Bát Thức Quy Củ Tụng – Trang Sở

Năm thứ hai – Lăng Nghiêm Kinh – Viên Giác Kinh – Nhân Minh Luận.

Năm thứ ba – Lăng Già Kinh – Khởi Tín Luận – Đại Thừa Chỉ Quán

Năm thứ tư – Thành Duy Thức Luận – Pháp Hoa Kinh – Phạm Võng Kinh-

Năm thứ năm – Đại Bát Niết Bàn – Tứ Phần Luận

(tốt nghiệp đại học thì học tăng được thụ Tỳ khưu giới)

Sau khi tốt nghiệp có thể ở lại trường ghi tên vào lớp tham cứu, cũng năm năm:

Năm thứ nhất – Lăng Nghiêm Trực Chỉ – Viên Giác Lược Sở – Duy Ma Sở – Tam Luận (Trung Luận, Bách Luận và Thập Nhị Môn Luận)

Năm thứ hai – Lăng Già Tâm Ấn Sở – Giải Thâm Mật Kinh – Du Già Sư Địa Luận

Năm thứ ba – Pháp Hoa Kinh Huyền Nghĩa – Pháp Hoa Văn Cú – Ma Ha Chỉ Quán

Năm thứ tư – Hoa Nghiêm Luận – Hoa Nghiêm Sở Sao

Năm thứ năm – Đại Trí Độ Luận – Tông Cảnh Lục – Chỉ Nguyệt Lục – Hải Triều Âm Văn Khố.

Chương trình nói trên được hoạch định vào năm 1934. Chương trình này có khuyết điểm là dài quá, và nhất là hai năm đầu tiểu học không cần thiết. Kiến thức của hai năm này thực ra có thể được các chùa địa phương cung cấp trước khi học tăng gửi về Phật học đường, và như vậy gánh nặng tài chính của trường sẽ được giảm bớt một phần. Chương trình lại còn những điểm không hợp lý, ví dụ năm thứ nhất cao đẳng: đã gồm có Lăng Nghiêm Trực Chỉ, Viên Giác Lược Sở, Duy Ma Sở mà còn thêm ba bộ luận lớn của không tôn (Tam Luận). Không ai có thể dạy và học tất cả những tác phẩm đó trong một năm.

Đến năm 1944, một chương trình mới được hoạch định như sau:

Sơ đẳng (hai năm)

Năm thứ nhất

Kinh: Thập Thiện Nghiệp Đạo – Ngũ Thiên Sứ Giả – Trừ Khủng Tai Hoạn – Bụt Kinh – Tứ Thập Nhị Chương – Bát Đại Nhơen Giác.

Luật: Sa Di

Luận: Duy Thức Tam Tự Kinh

Khóa tụng: Nghi thức của hội (giảng giải) và các khóa nghi trong sơn môn.

Năm thứ hai

Kinh: Phật Di Giáo – Nhị Khóa Hợp Giải.

Luật: Cảnh Sách

Luận: Đại Thừa Bách Pháp Môn Minh Môn Luận Giải (của Khuy Cơ)

Bát Thức Quy Củ Tụng Trang Chú – Đại Thừa Khởi Tín Luận.

Khóa Tụng: các khóa nghi trong Sơn Môn.

Trung đẳng (hai năm):

Năm thứ nhất

Kinh: Duy Ma Cật Kinh Giảng Lục (Thái Hư) – Kim Cương Kinh Giảng Lục (Thái Hư)

Luật: Ưu Bà Tắc Giới Kinh

Luận: Đại Thừa Chỉ Quán – Duy Thức Đích Khoa Học Phương Pháp – Nhân Minh Luận Sở.

Khóa tụng: Các khóa nghi trong Sơn Môn

Năm thứ hai

Kinh: Lăng Nghiêm

Luật: Tứ phần Luật Sở

Khóa tụng: Các khóa nghi trong sơn môn

Cao đẳng (hai năm):

Năm thứ nhất

Kinh: Lăng Già Tâm Ứng

Luật: Bồ Tát Anh Lạc Kinh

Luận: Bách Luận – A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận.

Năm Thứ Hai

Kinh: Pháp Hoa Kinh Văn Cú

Luật: Phạm Võng Kinh Hợp Chú

Luận: Nhị Thập Môn Minh Luận – Thành Duy Thức Luận.

Theo chương trình này, những học tăng tốt nghiệp Cao Đẳng, nếu muốn thành giáo sư các trường Phật học thì phải ở lại nghiên cứu và tu tập thêm ba năm nữa tại trường.

Chương trình này thực tế hơn chương trình trước nhiều và cũng hàm chứa một số tác phẩm mới như những sách giảng lục của Thái Hư và Đại Viên. Muốn vào học, học tăng phải qua một kỳ khảo thi. Trình độ căn bản là:

1- Đậu Sơ học Pháp – Việt

2- Biết đọc và biết viết chữ Hán.

3- Quốc ngữ phải thông thạo. Có thể dịch một bài kinh luận từ chữ Hán ra quốc ngữ và một vài câu quốc văn ra chữ Hán.

Hội An Nam Phật Học từ năm 1934 đã khuyến khích mở các Phật học đường Sơ đẳng tại các tỉnh. Sự cộng tác của nhiều chùa có thể đi đến một Phật học đường như thế. Sau đây là những chỉ dẫn của hội về thể thức thành lập Phật học đường:

Trường ốc: Chọn chùa rộng rãi, khí hậu tốt không sinh bệnh, ở đó tăng sĩ cư trú được nổi tiếng là giới hạnh tinh nghiêm. Vị trú trì chùa có thể là ít học nhưng phải là người tu hành chân chính.

Giáo sư: Chọn trong số các vị tăng sĩ địa phương hai vị giáo thọ, một vị chánh một vị phó. Vị trú trì nếu là người có khả năng thì nên mời tham dự vào việc giảng dạy. Nếu chưa có thầy giỏi thì chỉ nên mở một lớp sơ đẳng cho giới sa di mà thôi.

Học tăng: Chọn những chú tiểu thông minh và phúc hậu, con nhà hiền lành, từ mười tới hai mươi tuổi, để mở một lớp sơ đẳng. Mỗi lớp chỉ nên nhận từ 30 – 40 người. Những học sinh không thi đậu lên lớp, nhất là những người trẻ không có khả năng tu học thì nên cho về nhà sớm. Ban đầu chỉ nên mở một lớp; khi có cơ sở rộng rãi sẽ mở thêm.

Tài chính: Cần có từ 100 đến 150 đồng để làm phương tiện chuẩn bị cư xá cho học tăng và lộ phí cho giáo thọ. Nên kêu gọi các tín đồ hữu tâm mỗi người bảo trợ một hoặc hai học tăng từ 10 đến 15 năm, mỗi năm đóng góp 3 đồng cho mỗi học tăng. Nếu thiếu phương tiện thì hai hoặc ba người hợp tác để bảo trợ cho một học tăng. Sau khi đã có đủ người tình nguyện bảo trợ đủ 40 học tăng, là có thể tổ chức Phật học đường ngay (55).

Trường An Nam Phật Học được khai giảng năm 1933 tại chùa Vạn Phước, số học tăng là 50 vị. Năm 1936, trường này được dời về chùa Túy Ba gần bờ biển, và cuối năm ấy lại được dời về chùa Báo Quốc. Thiền sư Trí Độ bắt đầu đảm nhiệm trách vụ đốc giáo của trường này từ

năm 1935. Tới năm 1938, học tăng của trường còn đúng bốn mươi lăm vị, trong số đó chỉ có mười lăm vị được học bổng của Hội An Nam Phật Học. Trong số học tăng của trường này, có nhiều vị từ các tỉnh Trung Kỳ tới.

Trường Sơn Môn Phật học có nhiều lớp: một lớp đại học mở tại chùa Trúc Lâm năm 1935 do thiền sư Giác Tiên làm giám đốc, và một lớp trung học mở tại chùa Tường Vân do thiền sư Tịnh Khiết trông nom. Thiền sư Phước Huệ phụ trách làm đốc giáo giảng dạy cả hai lớp đại học và trung học. Lớp trung học có nhận những học tăng từ miền Nam tới như Thiện Hòa, Hiến Thụy, Hiến Không, Thiện Hoa, Chí Thiện v.v... Trong số các giáo sư dạy trường này có các thiền sư Tịnh Khiết, Đắc Ân, Thánh Duyên, cư sĩ Tâm Minh và một số các học tăng đại học. Năm 1937, lớp này được dời về chùa Tây Thiên.

Trường Ni học được khai giảng lần đầu tại chùa Từ Đàm năm 1932 do Ni sư Diệu Hương giám đốc. Cuối năm ấy chùa Diệu Đức ở xã Thủy Xuân được tạo lập. Ni học đường được dời về chùa Diệu Đức, và chùa Từ Đàm trở thành hội quán của hội An Nam Phật Học. Ngoài ni sư Giám Đốc, còn có một số các học tăng đại học của trường Sơn Môn Phật Học tới giảng dạy, như Đôn Hậu, Trí Thủ, Mật Hiến và Mật Nguyên.

Năm 1943 trường An Nam Phật Học thi tốt nghiệp. Trong số 50 học tăng, chỉ có 6 vị đủ điểm: Võ Tường (Huế), Phạm Quang (Quảng Bình), Nguyễn Bình (Sài Gòn), Đỗ Xuân Hàng (Quảng Trị), Trần Trọng Thuyền (Quảng Ngãi) và Nguyễn Chí Quang (Trà Vinh). Bốn người khác đủ điểm thi viết, nhưng thiếu điểm phỏng vấn, phải vớt, là Nguyễn Phương (Đà Nẵng), Nguyễn Hương (Sài Gòn), Phạm Học (Đà Nẵng) và Phạm Thơ (Huế).

Năm 1944, Phật học đường Báo Quốc được dời về Tùng Lâm Kim Sơn ở xã Lưu Biếu. Tùng Lâm Kim Sơn là một dự án xây dựng lớn của hội An Nam Phật Học. Tiếc thay, Kim Sơn ra đời không thích hợp thời cơ: nền kinh tế quốc gia sau ngày Nhật đảo chính Pháp đã trở thành kiệt quệ. Sơn Môn và hội An Nam Phật Học không đủ sức nuôi nổi học tăng. Học tăng cũng không đủ sức đóng góp phạn phí. Tùng Lâm Kim Sơn bị đóng cửa, và một số học tăng cấp trung học và sơ học phải khăn gói vào Nam, nơi lúa gạo vẫn còn, để tìm nơi ẩn học. Thiền sư Thiện Hoa, lúc bấy giờ là kiểm khoán của Phật học đường Báo Quốc, là người đề xướng giải pháp di cư học tăng này. Nguyên ông là học tăng từ miền Nam, được hội Lương Xuyên



Chùa Trúc Lâm, Huế ngày nay

gửi ra từng học tại Phật học đường Tây Thiên từ năm 1937. Nghĩ rằng miền Nam cuộc khủng hoảng kinh tế nhẹ hơn, cho nên ông đã đề xướng việc di cư. Đoàn học tăng này phải đi bộ từ Huế vào Nam mất mấy tháng trời. Cuộc di cư này xảy ra vào tháng Tư năm 1945, sau khi Nhật đã đảo chính Pháp. Vào tới miền Nam, thiền sư Thiện Hoa đưa học

tăng đến chùa Vĩnh Tràng ở Mỹ Tho. Sau đó, trường dời về chùa Phật Quang ở Trà Ôn, tỉnh Trà Vinh. Nhờ cư sĩ Trương Hoàng Lâu, một đệ tử của thiền sư Khánh Hòa, ra tay vận động ủng hộ về tài chính, trường Phật Quang mới đứng vững được. Nhưng khi Cách Mạng Tháng Tám đến, phần lớn học tăng hăng hái đi tham gia kháng chiến. Phật học đường này vì vậy đã giải thể.

Các lớp học của trường Sơn Môn Phật Học năm 1944 được dời về chùa Linh Quang. Thiền sư Trí Thủ giữ trách vụ giám viện của trường, đồng thời kiêm nhiệm trách vụ trú trì của chùa. Năm 1946, trường dời về chùa Báo Quốc.

Hội An Nam Phật Học lúc đầu đặt trụ sở tại chùa Từ Quang và nguyệt san Viên Âm đã đặt tòa soạn tại số 13 đường Champeau Huế. Các buổi giảng diễn Phật pháp đầu tiên được tổ chức tại chùa Từ Quang, và hai giảng sư phụ trách giảng diễn nhiều nhất là Mật Khế và Tâm Minh Lê Đình Thám. Cư sĩ Tâm Minh cũng viết những bài Phật pháp bằng Pháp văn để đăng trên báo Viên Âm nữa.

(còn tiếp)

(52) Giác Tiên mất vào năm 1936 chứ không phải vào năm 1934 như Lê Đình Duyên viết trong bài Tiểu Sử Đạo Hữu Tâm Minh Lê Đình Thám in ở đầu sách Kinh Thủ Lăng Nghiêm xuất bản tại Sài Gòn năm 1973. Mật Khế, đệ tử của Giác Tiên, tịch năm 1935, trước khi tịch đã được thầy trao cho một bài kệ. Đuốc Tuệ (số 54 ra ngày 1.2.1937) nói Giác Tiên viên tịch năm 1937 ngày 17.1 trong khi Viên Âm báo tin Giác Tiên viên tịch trong số 23 ra vào tháng Chín - tháng Mười năm 1936. Ngày thị tịch của Giác Tiên, theo Viên Âm, là ngày mồng bốn tháng Mười âm lịch năm Bào Đại thứ 11 tức là ngày 17.11.1936. Tuy tạp chí Viên Âm số 23 đề ngoài bìa là vào tháng September-October 1936, kỳ thực số báo này in xong sớm nhất là vào ngày cuối tháng November mới chuyển chỗ được tin trên.

(53) Viên Âm số 14 (Tháng Ba 1935)

(54) Báo đã dẫn.

(55) Viên Âm số 8 (1.7.1934)

Kẻ độc hành miệt mài đi tìm chính mình

TN HUỆ TRÂN

Một chiều, dừng chân bên bờ suối, lũ khách chợt cảm nhận dường như nơi đây đã từng qua.

Có phải hàng cây phong này, từng khẳng khiu trơ trụi lá mùa thu trước, đã thầm lặng gửi thông điệp cho nhân gian bằng tinh thần tự tin, không than khóc, đứng mãi chờ mùa đông lạnh lẽo tuyết băng, chắc chắn không xót thương những gì yếu đuối!

Có phải cây phượng bên bìa rừng kia từng rực rỡ, nhắc nhở một thời hồn nhiên cắp sách đến trường.

Và ngọn đồi đây nữa, đứng rồi, ngọn đồi lấp lánh những nụ mai vàng, cùng rủ nhau về chào đón mùa Xuân.

Vậy là, ta đã từng qua đây, bao mùa hoa nở, bao mùa lá rơi, để phút giây này ta thấy lại nhau, như chưa từng đứt đoạn, như chưa từng cách xa!

Bấy lâu nay ta đã đi đâu? Đã tìm cầu gì, để phút giây này tình cờ về lại chốn xưa, nơi ta khởi bước?

Quỹ bên bờ suối, cúi sát xuống dòng nước êm đềm nhẹ chảy, lũ khách khum tay, định vốc một ngụm. Nhưng tay chưa chạm nước đã thấy thấp thoáng dưới lòng suối, một gương mặt, lạ mà quen!

Lũ khách nhủ mà, nhìn chăm chú hơn.

Chính ta đây mà, có ai khác hơn đâu! Cảm giác chớp nhoáng giữa lạ và quen là gì vậy?

Thay vì vốc nước uống, lũ khách đứng lên, vô tình trực diện cảnh trí phía trước là ngọn đồi, lăm tấm những nụ mai vàng đang chào đón mùa Xuân.

Trong tâm tưởng nhân gian, không phân biệt màu da, chủng tộc nào, thì mùa Xuân thường được xem như

mùa đoàn tụ, mùa trở về. Kẻ tha phương cầu thực, dẫu khó khăn thế nào cũng cố gắng dành dụm để những ngày đầu Xuân được thăm lại quê nhà. Người đang bôn ba năm châu bốn biển, dẫu nghìn trùng xa cách nhưng khi hương Xuân về cũng là những đốm lửa hồng gợi ấm trong lòng, nổi đôi bờ muôn dặm sơn khê.

Lũ khách chậm bước lên đồi hoa mai bằng những bước chân đi tìm lại chính mình.

Mùa Xuân và nơi chốn cũ có phải là thông điệp của vòng luân hồi vô thi vô chung, không khởi đầu, không kết thúc? Và vạn hữu, nhân sinh trong vòng luân hồi đó có sát na nào đứng theo dòng chảy mà tự hỏi "Ta là gì? Ta đang đi về đâu?"

Nụ mai gần nhất, rung rinh theo làn gió nhẹ, bất ngờ thở ra một âm thanh tự thẳm sâu tiềm thức "Siddhartha!"

Lữ khách chợt hiểu, khi nhìn bóng mình dưới lòng suối mà thấy như vừa lạ, lại vừa quen. Thì ra, do tâm tưởng phút giây đó đang mang chung niềm khát khao với một kẻ độc hành từng miệt mài đi tìm chính mình.

Kẻ độc hành đó là Hermann Hesse, nhà văn lừng lẫy trong nhiều thập niên, một người đã đoạt những giải Nobel giá trị nhất, qua hàng loạt tác phẩm được phiên dịch ra nhiều ngôn ngữ. Riêng cuốn "Siddhartha", tại Việt Nam, trong khoảng hơn bốn thập niên đã tái bản mười lần, với tựa đề "Câu chuyện dòng sông" dịch giả Phùng Khánh và Phùng Thăng.

Lữ khách cũng đã từng bị cuốn hút vào dòng sông đó, từng khi thì theo dõi, khi thì đồng hành với nhân vật chính Siddhartha, được Việt dịch là Tất Đạt.

Người nghệ sỹ khi thả một dòng thơ, phác một nét cọ, viết một lời văn, đạo một nhịp đàn... là trải chính cõi lòng mình, rung động mình, nên Tất Đạt cũng chính là Hermann Hesse, một tâm hồn trĩu nặng niềm cô đơn cùng cực của tâm linh, luôn bị thôi thúc đi tìm chính mình.

Tất Đạt, chàng thanh niên ưu tú, trong một gia đình giàu có, dòng dõi Bà La Môn được mọi người yêu thương và kính trọng đó lại luôn khắc khoải với những gì mờ mịt quanh thân phận con người. Chắc hẳn hạnh phúc không phải danh này, lợi này, cao sang quyền quý này.

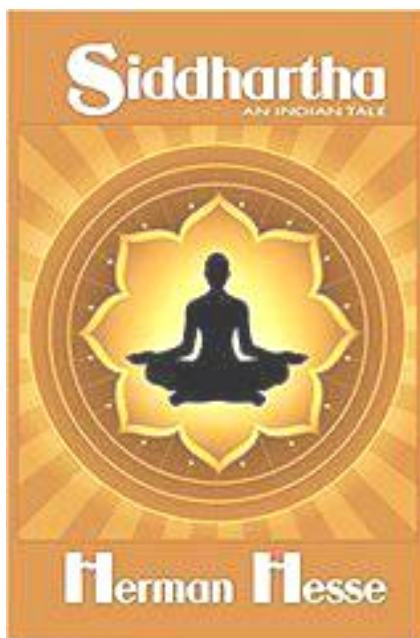
Tất Đạt biết rõ như vậy vì ngay trong chiếc nôi quá đầy đủ mà bao người ao ước được có, Tất Đạt lại ngày đêm ưu tư sầu muộn vì mơ hồ cảm nhận trong thân phận vật vờ của kiếp nhân sinh, phải có một cái gì đó, tuyệt kỳ, bất động mà sáng rõ, ưu việt mà giản đơn.

Phải tìm cho ra nguồn hạnh phúc chân thực này. Tìm ở đâu? Có phải ở chính tự thân không?

"Did not Atman dwell inside him, did not the primal source flow within his own

heart? It had to be found.

Such was Siddhartha's thinking, such was his thirst, such his suffering" ()*



Điều phải đến, tất đến, là Tất Đạt quyết bỏ hết, ra đi, dù cha mẹ xót thương, quyến luyến.

Suốt dặm trường vô định đi tìm chính mình, từ tuổi thanh xuân cho tới ngày bạc tóc, qua muôn thử thách giàu nghèo, đói no, bị khinh, được trọng... Tất Đạt chỉ cúi đầu trước một người, một người toàn thiện, toàn bích. Đó là khi Tất Đạt theo đoàn hành hương, gặp Đức Phật Cổ Đàm đang thuyết pháp trong một khu rừng thưa.

"This man, this Buddha, was true even down to the gesture of his little finger. This man was holy. There is one human being I have seen, Siddhartha thought, one single man before whom I had to cast down my eyes. Before no one else do I want to look down anymore, for no one else" ()*

Cơ duyên như vậy mà Tất Đạt vẫn chưa tìm được điều muốn tìm. Kẻ độc hành lại miệt mài cất bước vì điều muốn tìm phải là thực chứng, không chỉ cảm nhận.

Rồi những cô đơn và khổ đau cùng cực đã đến với

tự thân, khi Tất Đạt gặp lại người lái đò năm xưa, trên dòng sông cũ.

Mỗi chúng sanh đều có những phước riêng và nghiệp riêng. Phải trải qua cho hết mới có thể nghe được tiếng nói của dòng sông.

Vệ Sĩ, ông lái đò, biết như vậy.

Những lần gặp trước, Vệ Sĩ chỉ lặng lẽ là người chèo đò, đưa khách qua sông, nhưng lần này, gặp lại Tất Đạt, kẻ đã trải nghiệm tạm đủ cuồng phong thác lũ dòng đời, thì Vệ Sĩ là vị thầy, từng ngày, chỉ cho Tất Đạt biết lắng nghe tiếng nói của dòng sông, để thấu rõ, để chấp nhận mọi trạng huống, mọi khát vọng, mọi khổ đau, mọi mục đích đều hợp nhất thành dòng chảy, đồng hòa tấu khúc nhân sinh.

Từng ngày.

Từng ngày.

Tất Đạt lắng nghe.

Tiếng nói của dòng sông chính là âm thanh của dòng đời. Nghe cho thấu, tới không còn niềm đau, tiếng cười nào riêng lẻ nữa.

Chỉ còn sự Toàn Thiện, Nhất Thể.

"Seeking means: having a goal; but finding means: being free, being open, having no goal" ()*

Kẻ độc hành miệt mài đi tìm chính mình, đã gặp được mình, khi không còn mục đích đi tìm nữa!

Tự do, tự tại ngay nơi bình an đón nhận.

Đứng giữa ngọn đồi với muôn nụ mai vàng, lữ khách giang rộng hai tay, cùng với vạn hữu, đón mùa Xuân đang tới.

(Tào Khê Tịnh Thất – nụ mai đầu mùa vừa chớm vàng)

(*) Siddhartha – tác giả: Hermann Hesse

GIA ĐÌNH PHẬT TỬ GIỮA CÁC NGÃ RỄ PHÂN HÓA

Nguyễn Giác

TRANG GIA ĐÌNH PHẬT TỬ

Bài này được viết theo đề nghị góp ý về chủ đề “Gia Đình Phật Tử Giữa Các Giáo Hội (Tông và Hệ Phái)” cho một khóa hội thảo cuối năm 2019. Bài viết sẽ nói về vị trí người cư sĩ giữa những mâu thuẫn xã hội và giữa các giáo hội.

Thực sự, tất cả lời khuyên giá trị nhất đều có ghi sẵn trong Kinh Phật, và đã nhiều lần được giải thích để ứng dụng qua lời dạy của quý tôn đức tăng ni và các bậc trưởng thượng cư sĩ trước giờ. Bản thân tôi cũng không có tầm nhìn chiến lược hay chiến thuật nào để góp ý. Nơi đây chỉ xin kể vài kinh nghiệm nơi hải ngoại trong cương vị riêng, từ điểm nhìn của một nhà văn, nhà báo và người học Phật.

Trong ba thập niên qua tại hải ngoại, tôi có cơ duyên góp sức cho các báo giấy như Giao Điểm, Văn Học, Văn, Hợp Lưu, Thơ Tân Hình Thức, Việt Báo, Chánh Pháp, Tinh Tấn... và các báo mạng như Thư Viện Hoa Sen, Quảng Đức, Hoa Vô Ưu... Với các bậc trưởng thượng dày dặn, những kinh nghiệm này chỉ là bình thường thôi. Tuy nhiên, các chuyện kể này có thể giúp quý bạn trẻ trong Gia Đình Phật Tử nghĩ thêm về những cách kham nhẫn để hoạt động giữa các dị biệt giáo hội. Thực ra, hoàn cảnh các bạn phức tạp hơn của tôi. Trong khi tôi chỉ ứng xử như một nhà báo, nhiều bạn phải đối phó trong cương vị nhà hoạt động, hay người hòa giải, hay người hướng dẫn đoàn thể — nghĩa là rắc rối hơn vị trí của người cầm bút.

Từ những ngày mới rời đảo Galang, sang định cư ở một thị trấn hẻo lánh tại Virginia trong thời kỳ 1980s. Lúc đó là thời của điện thoại dây, chưa có cả pager, nói gì tới điện thoại di động hay Internet. Báo thời đó chỉ là báo giấy, và toàn những tin rất trẻ. Lúc đó, mỗi lần gặp những tờ báo rất trẻ, khi đọc tin về Phật giáo và tình hình quê nhà, là không cầm được nước mắt, tự biết trước sau gì, mình cũng sẽ phải về California — vì trong trực giác đã biết rằng giấy mực là nghiệp đã mang sẵn.

Tôi vẫn luôn luôn nhớ một lời bốn sự tôi dặn dò từ quê nhà nhiều năm trước là “**Không cãi nhau**” — lúc đó tôi đã thắc mắc nhưng không dám hỏi kỹ. Bởi vì lịch sử Phật Giáo trải

dài từ sau Đức Phật là những cuộc tranh biện liên tục, và hơn hai ngàn năm tranh biện đã dẫn tới những chia cách lớn — như thời 18 bộ phái, rồi quan điểm của Trường Lão Bộ cách biệt với Đại Chúng Bộ, rồi Nam Tông và Bắc Tông, rồi Trung Luận và Duy Thức Luận... Đó là chưa kể hoàn cảnh lịch sử riêng của mỗi dân tộc, trong đó các giáo hội được hình thành khác biệt nhau. Đó là chưa kể, Phật Giáo Tây Tạng sử dụng tranh biện như công cụ cần thiết. Trong đời viết văn, chỉ duy một lần tôi tham dự một cuộc tranh cãi về văn học, và sau đó là tránh được liên tục. Về sau, tôi dò ra được rằng Đức Phật trong những năm đầu tiên đi hoằng pháp đã dạy trong nhóm các kinh nhất tụng là **chớ tranh cãi và hãy sống không thấy ai là đối thủ**. Đó là Kinh Sn 4.8 — Pasura Sutta.

Như thế, làm cách nào đứng giữa các dị biệt trong xã hội? Tôn kính Phật-Pháp-Tăng là hiển nhiên. Trong vai trò nhà báo, và cũng là một người cư sĩ, tôi **giữ hạnh của ngài Thường Bất Khinh Bồ Tát**. Tôi chấp tay cung kính trước trẻ em và người già, trước các học giả và người học kém. Tôi đã chấp tay trước các linh mục Thiên Chúa Giáo, các mục sư Tin Lành... đã viết các bản tin về hoạt động của các tôn giáo khác, đã phỏng vấn các vị giáo sĩ này về những điều họ muốn nói với đồng hương. Trong khi loan tin về các hoạt động từ thiện của các tu sĩ tôn giáo khác từ Quận Cam giúp đồng bào trong nước, tôi đã ước mơ phải chi Phật Giáo mình cũng làm từ thiện như thế, và phải làm từ thiện hay hơn họ.

Có một lần, tôi nghĩ là mình đã rơi vào chỗ phải tranh cãi, vì tự thấy không giữ được hạnh “không tranh cãi” được: đó là khi nhìn thấy một số người muốn bóp méo lịch sử để tôn vinh ông Ngô Đình Diệm, tôi nghĩ là mình phải lên tiếng. Tôi có một kỷ niệm thời thơ ấu. Khi cuộc đấu tranh 1963 xảy ra, tôi chỉ là một cậu học trò bậc Trung Học Cơ Sở (ngày đó gọi là Trung Học Đệ Nhị Cấp). Trong những ngày cuối tuần hay nghỉ lễ, thỉnh thoảng tôi vẫn phóng lên xe đạp chạy vào các xóm giữa đường xe lửa và khu Bàn Cờ, quận 3, tìm mấy

tên bạn để rủ nhau chơi banh bàn. Không phải là bóng bàn ping-pong đâu. Banh bàn là loại banh gỗ, đá bằng các trục có tay cầm do hai đầu thủ đứng hai bên, cầm các tay trục đá banh gỗ vào hai gôn nơi hai đầu bàn. Một lần phóng xe đạp qua góc phố Lê Văn Duyệt/Phan Đình Phùng, thấy trên mặt đá vệ đường còn nám đen. Chỗ đó nghe nói là trước mặt tiền của Tòa Đại Sứ Cam Bốt. Người dân trong các khu phố này kể là một Thượng tọa đã tự thiêu trước đó mấy ngày. Hình ảnh các viên gạch còn nám đen trên hè phố vẫn hiện ra trong ký ức tôi. Thời thơ ấu tôi cũng từng được nghe về các phân biệt đối với Phật giáo.

Vì không muốn tranh cãi, tôi suy nghĩ nhiều ngày, và tìm ra một cách để không ai cãi nổi: phải dịch các hồ sơ mới giải mật của chính phủ Mỹ về thời kỳ 1963. Đó là các điện văn trong năm 1963, giữa Tòa Đại Sứ Mỹ ở Sài Gòn và Tòa Lãnh Sự Mỹ ở Huế gửi qua lại về Tổng Thống Mỹ, Bộ Ngoại Giao Mỹ và các cơ quan an ninh Mỹ. Đó là các thông tin trực tiếp, các báo cáo về những cuộc đàn áp của chính phủ Ngô Đình Diệm đối với Phật giáo, và về cuộc đấu tranh bất bạo động của tứ chúng Phật Giáo để đòi bình đẳng tôn giáo. Đó là những thông tin mật gửi từ Việt Nam để Tổng Thống và nội các Hoa Kỳ có dữ liệu hoạch định chính sách. Các điện văn đó chỉ báo cáo cho người hoạch định chính sách Hoa Kỳ, không viết cho ai khác đọc. Các điện văn đó không có ý bôi nhọ hay tôn vinh ai, mà chỉ là thông tin rỗng về các sự kiện đã xảy ra. Đó là cách tôi giải quyết học được từ nghề báo: **mời gọi mọi người nhìn vào sự kiện**, chưa cần phê phán hay nhận định. Mình không tranh cãi, mà tự động họ cãi không nổi.

Đó là nổi chuyện lịch sử. Bây giờ nói chuyện về các giáo hội dị biệt. Khi đã giữ lòng tôn kính tất cả những người trong cộng đồng như thế, lòng tôi tất nhiên giữ hạnh rất mực tôn kính các giáo hội Phật giáo hải ngoại. Tôi đã chứng kiến những bước trưởng thành của cộng đồng mình, từ những năm chưa có bao nhiêu chùa tại Quận Cam, cho tới bây giờ chùa

nhiều tới đếm không xuể. Trong cương vị nhà báo, tôi đã chứng kiến các cộng đồng tan vỡ, tách đôi và rồi tách ba. Về giáo hội Phật giáo mình cũng thế. Nghe chữ “tăng già hòa hợp” không có bao nhiêu thực nghĩa. Khi giáo hội phân hóa, các đơn vị Gia Đình Phật Tử cũng tương tự.

Tôi đã chọn thái độ là không đứng riêng để bênh vực bất cứ thầy nào hết trong các tranh cãi về phân hóa. Nhưng tất cả các buổi lễ lớn, như Đại Lễ Phật Đản và Vu Lan, dù của bất kỳ giáo hội nào tại địa phương, các phóng viên Việt Báo luôn luôn theo sát để tường thuật và hỗ trợ không phân biệt. Trong đêm giao thừa, tôi và các bạn mang máy ảnh đi nhiều chùa để chụp ảnh, hoàn toàn không phân biệt giáo hội. Dĩ nhiên, tôi cũng phải tránh né một vài nơi cực đoan. Tôi tránh né các sự kiện khi đoán biết có thầy nào trong đó sẽ chụp mũ thầy khác. Đó là về chính trị. Tôi cũng tránh né gặp người cực đoan về tông phái, chuyện tranh cãi Nam Tông và Bắc Tông, tranh cãi giữa Thiên Tông và Tịnh Độ, và tranh cãi giữa đủ thứ những chuyện khác.

Những lúc nghe chuyện tranh cãi dù về giáo hội hay tông phái, tôi rất mực lo ngại rằng các thiếu niên và các đơn vị Gia Đình Phật Tử sẽ bị lôi cuốn vào các lần ranh, trong khi các em chưa đủ kinh nghiệm đời để ứng xử và chưa đủ kiến thức để đọc và hiểu. Ngay như bản thân tôi, học ngày và học đêm, đọc ngày và đọc đêm, mà nhiều khi cũng đành dựa cột mà nghe. Có khi im lặng vì tự thấy mình dốt. Có khi im lặng vì không biết làm sao để nói lời ái ngữ. Có khi chỉ vì không muốn nói rõ ràng vị này hay vị kia hiểu sai giáo pháp. Thêm nữa, tôi nghĩ, dù mình nói có hay bao nhiêu, mà mình tu chẳng tới đâu thì cũng vô ích, do vậy tranh biện chỉ là chuyện phụ, còn an tâm mới là chuyện chính yếu.

Trong khi vào sinh hoạt cộng đồng, chấp tay trước quý tăng ni là đương nhiên, đồng thời tôi cũng chấp tay trước các linh mục và mục sư, thì tại sao có chuyện rạn vỡ trong nội bộ



mình để nhìn nhau như thù nghịch. Tôi tự hỏi, chuyện phân phái đã có từ hai ngàn năm nay, mà bản thân mình không ưa tranh cãi, vậy thì làm sao.

Lúc đó, thêm một câu hỏi được nêu ra cho tôi là, nên nương tựa vào Kinh dịch từ Tạng Pali, hay Kinh từ Tạng Sanskrit, hay Kinh dịch từ Hán Tạng? Nói "nêu ra" là nói nhẹ nhàng, thực ra có trường hợp phải nói là tôi bị chất vấn. Có nhiều khi, viết xong một bài về Phật học, vừa đăng lên mạng là có ngay một email của một ông già khó tính gửi tới, hỏi kiểu gây sự về kinh này, kinh kia.

Tôi trưởng thành từ các kinh Hán Tạng. Ngôi chùa tôi học nhiều nhất (và cũng cốt tủy nhất, theo tôi) là một ngôi chùa Thiền Tông ở Bình Dương, và có yếu tố Tây Tạng vì sư ông của tôi từng sang Tây Tạng học trong các năm 1930s. Nhiều năm sau, lại được đọc Kinh từ Tạng Pali do Thầy Thích Minh Châu dịch. Tôi tự nghĩ, cũng như tiếng Việt mình, trải qua cả ngàn năm đã sinh ra các phương ngữ dị biệt, thì Kinh Phật cũng thế. Thời nay, đi đâu cũng dễ dàng, có phi cơ và xe hơi. Thời xưa, quý Thầy phải đi bộ, gian nan cách biệt. Thêm nữa, khi quý Thầy đi hoằng pháp sang các nơi, có khi phải tranh luận với các học giả tín ngưỡng khác ở địa phương, quý Thầy phải soạn ra các bộ luận, và lúc đó là thêm các dị biệt.

Lúc đó, tôi nhớ tới lời dạy trong Kinh MN 139, còn gọi là Kinh Vô Trách Phân Biệt trong Trung Bộ. Nơi đây, xin trích bản dịch của Thầy Minh Châu như sau:

"...Mặt đối mặt (với ai), không nên nói lời mất lòng. Nên nói thật từ tử, không có vội vàng. Chớ có chấp trước địa phương ngữ, chớ có đi quá xa ngôn ngữ thường dùng..." (1)

Như thế, tôi không có quyền nói làm mất lòng ai. Cũng đừng chấp trước địa phương ngữ. Nghĩa là, nói lời từ ái, và nói bằng ngôn ngữ đời thường, bằng ngôn ngữ chung nhất giữa các dị biệt địa phương ngữ. Ngôn ngữ nào chung nhất giữa các Tạng Pali, Tạng Sanskrit, và Hán Tạng?

Tôi lúc đó chợt nhớ tới lời bốn sư, một lần ngài nói rằng, thôi con ơi, con đừng đọc gì nữa. Lúc đó, Thầy nói xong, rồi Thầy nhìn tôi mỉm cười. Có nghĩa là, câu đó có ẩn nghĩa.

Câu nói đó rất mực thâm sâu. Không đọc gì nữa, nghĩa là không đọc ngôn ngữ nào hết, không đọc chữ nào hết, không đọc ký hiệu nào hết, vì tất cả chỉ là ngón tay chỉ trăng, phải rời ngôn ngữ nghĩa là rời ngón tay, mới thấy mặt trăng. Cũng có nghĩa là, chỉ đọc ngôn ngữ từ trái tim, tức là một ngôn ngữ cốt tủy, chung nhất cho tất cả các pháp. Bởi vì tất cả Kinh đều là chữ, và phải lìa chữ. Từ đó, tôi đọc lại cho có hệ thống, đọc ngày và đọc đêm, hể rảnh là đọc Kinh, và đối chiếu những hiểu biết của mình. Có những chỗ thực sự không dò nổi, vì thiếu khả năng về cổ ngữ. Thí dụ, khi đọc sách tiếng Anh của một vài học giả, thấy nói rằng Tạng A Hàm là cội nguồn cho Duy Thức Luận về sau,

thì tự mình không đủ ngôn ngữ và kiến thức để tìm hiểu.

Trước tiên, các điểm chung nhất là Luật Duyên Khởi, Tứ Thánh Đế, Bát Chánh Đạo... Hướng đi căn bản chung nhất cho tất cả các bộ phái là: **Niết bàn là lìa tham sân si.**

Kinh Phật Thuyết Như Vậy 44 (Iti 44) viết như thế. Kinh Tương Ưng SN 45.7 cũng nói rằng lìa tham sân si là Niết Bàn. (2)

Tiếp theo, câu hỏi là, như thế nào để lìa tham sân si?

Trả lời ngắn gọn nhất, và chung nhất, là: **giữ tâm vô sở trụ.** Nghĩa là không trụ vào bất cứ gì hết, cụ thể là không trụ vào sắc thọ tưởng hành thức

Kinh SN 22.63, bản dịch của Thầy Minh Châu, trích:

"Tỳ-kheo ấy bạch Thế Tôn:

— Lành thay, bạch Thế Tôn, Thế Tôn hãy thuyết pháp tóm tắt cho con. Sau khi nghe Thế Tôn thuyết pháp, con sẽ sống một mình, tịnh cư, không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần.

— Ai chấp trước, này Tỳ-kheo, người ấy bị Ma trói buộc. Ai không chấp trước, người ấy được giải thoát khỏi Ác ma." (3)

Bản Anh dịch của Bhikkhu Bodhi là: *"Bhikkhu, in clinging one is bound by Mara; by not clinging one is freed from the Evil One."*

Cũng có nhiều điểm chung nữa. Đó không phải là Nam Tông hay Bắc Tông. Đó là những lời dạy có trước khi phân ra các bộ phái.

Nhưng hạnh phúc tột cùng của tôi là khi dò được rằng có 2 nhóm kinh trong những năm đầu tiên hoằng pháp, Đức Phật yêu cầu chư tăng tụng hàng ngày, tức là Kinh Nhật Tụng Sơ Thời. Trong 2 nhóm kinh này, trọng tâm cùng chính là Thiền Tông, hay Thiền Đạt Ma, tại Việt Nam gọi là Thiền Trúc Lâm. Hai nhóm kinh này đều dạy xa lìa các chấp trước, không dạy pháp hành theo kiểu bây giờ thường nghĩ, như là ngồi thờ hay ngồi niệm thân hay niệm thọ, vân vân... Hai nhóm kinh này nói bằng ngôn ngữ trực tiếp, đã chỉ thẳng vào giải thoát, không mượn phương tiện nào hết. Bởi vì, tất cả các phương tiện gọi là tu hành đều vướng vào ngũ uẩn của quá khứ, phải mượn ngũ uẩn quá khứ. Trong khi giải thoát là lìa thời gian. Kinh này, kinh kia chỉ là chữ. Hể lìa chữ để nhận ra tâm thanh tịnh vốn rỗng rang này chính là thấy Niết bàn, tức là đọc kinh vô tự, kinh không chữ, kinh ngay trước mắt và bên tai.

Đức Phật dạy rằng giải thoát thì ai cũng có thể kinh nghiệm được: đó chính là cái khoảnh khắc trước mắt này, và thường gọi là ngay bây giờ và ở đây. Cái khoảnh khắc giải thoát đó tịch lặng không lời, cho nên không dính gì tới tiếng Pali hay Sanskrit, hay tiếng Tây, Tàu, Mỹ, Việt nào. Tâm sẽ tức khắc không thấy tham, sân, si là khi:

— Tâm vô sở trụ, không dính mắc, không chấp thủ, dù là dính vào sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.

— Tâm buông bỏ những gì ở quá khứ, chớ

mơ tưởng gì nơi tương lai, và không tơ vương gì với hiện tại.

— Tâm để cái được thấy nghe hay biết chỉ là cái được thấy nghe hay biết, và sống với các pháp như thị.

— Tâm đón nhận vô thường trôi chảy, nơi đó là rỗng rang, không lời, không gì để thêm, không gì để bớt.

— Tâm xa lìa cả bờ này và bờ kia, xa lìa cả thiện và ác.

— Tâm lắng nghe cái tịch lặng, nơi ngôn ngữ đạo đoạn, tâm hành xứ diệt – nơi lời nói dứt bật, tâm bất động như núi.

— Tâm thấy tất cả các pháp đều là như huyền, đều là rỗng rang không tự tánh.

Bất kỳ ai cũng kinh nghiệm được cái khoảnh khắc đó trước mắt và bên tai, cái ở đây và bây giờ. Tất cả quý vị ngay bây giờ có thể giữ tâm tịch lặng, chớ nghĩ thiện ác, chớ nghĩ ưa ghét, chớ nghĩ bất cứ gì, và hãy cảm nhận dòng chảy vô thường trên thân tâm mình, khi cảm nhận như thế sẽ thấy tâm xa lìa mọi nghĩ ngợi, vì hề nghĩ ngợi gì là cảm thọ về dòng chảy vô thường biến mất vì đã bị thay thế bằng ký ức, bằng ngũ uẩn của quá khứ. Khi tỉnh thức và thấy không có tâm hành nào khởi lên, tức là tỉnh thức nhìn vào tâm không biết, nơi đó ngôn ngữ dứt bật... đó là những khoảnh khắc xa lìa tham sân si.

Đó là ý chỉ của Vua Trần Nhân Tông trong câu thơ “Đối cảnh vô tâm mặc vấn Thiền” – nghĩa là, trong khi gặp cảnh, tâm mình không dao động (với ưa/ghét, tham/sân) thì cũng không cần hỏi gì về Thiền nữa.

Nếu tất cả các đơn vị Gia Đình Phật Tử đi tìm tận gốc các lời dạy của Đức Phật trong các năm đầu hoằng pháp đó, cũng thực sự là di sản Thiền Trúc Lâm của Việt Nam, sẽ không còn ai bận khoăn chuyện phân biệt tông phái hay bộ phái nữa. Từ căn bản đó, là sẽ không lạc lối.

Đó là tất cả những gì tôi muốn đề nghị các bạn giữ lấy mỗi dây Chánh pháp để không bị phân vân khi thấy các ngã rẽ phân hóa.

GHI CHÚ:

(1) Kinh MN 139: <https://suttacentral.net/mn139/vi/minhchau>

(2) --- Kinh Iti 44, bản dịch Ireland: “It is the extinction of attachment, hate, and delusion in him that is called the Nibbāna-element with residue left.” --- <https://suttacentral.net/iti44/en/ireland>

--- Kinh SN 45.7, bản dịch Thầy Minh Châu: “Đồng nghĩa với Niết-bàn giới là nhiếp phục tham, nhiếp phục sân, nhiếp phục si, cũng được gọi là đoạn tận các lậu hoặc.” --- <https://suttacentral.net/sn45.7/vi/minhchau>

(3) Kinh SN 22.63, bản HT Minh Châu: <https://suttacentral.net/sn22.63/vi/minhchau>

Bản Bhikkhu Bodhi: <https://suttacentral.net/sn22.63/en/bodhi>

Sống Vui Tu Học

*Bàn phím vui trong tuổi cuối đời
Tháng ngày nhìn lại tóc bạc phơ
Đường đi còn mãi trong tâm thức
Tánh Phật trong ta vẫn sáng ngời*

*Thế sự thăng trầm xin bỏ lại
Phút giây thiền tọa chẳng hề rời
Sống vui tu học cùng Thầy bạn
Cuộc sống muôn đời thật thanh thoi.*

Ngày Qua Ngày

*Ngày qua ngày cuộc đời vẫn thế
Mây vẫn bay và lá vẫn rơi
Dấu hai bờ cách biệt xa xôi
Cuộc sống mãi âm thầm lặng lẽ.*

*Ngày qua ngày chẳng gì buồn tẻ
Hãy mỉm cười vui với thiên nhiên
Đừng nhớ chi những chuyện ưu phiền
Sống hoan hỉ là niềm hạnh phúc.*

*Ngày qua ngày dù Tăng hay Tục
Đường giải thoát chẳng ở đâu xa
Văn Tư Tu khởi điểm mà ra
Đừng cứ mãi thả trôi bất bóng.*

(Dallas Texas, 25-11-2019)

Ơn Sâu Nghĩa Nặng

*Ơn sâu nghĩa nặng tình người
Biết sao đền đáp cuộc đời chóng qua
Mai này dù có cách xa
Lòng ta vẫn nhớ món quà tình thương
Nhờ ơn Tam Bảo Diệu Thường
Khai thông tâm trí xoá mờ vô minh
Cuộc đời đẹp mãi chữ Tình
Tình yêu Đạo Pháp ân tình nghĩa sâu
Dù cho sóng gió bể dâu
Lòng này chẳng dám làm đau lòng người.*

(Viết vào trước ngày Lễ Tạ Ôn 2019)



thơ TÁNH THIỆN

HÃY THỬ TÌM MỘT GIẢI PHÁP - CHỈNH ĐỐN LẠI CHÍNH TA VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC TRƯỚC SỰ PHÂN HOÁ CHIA RẼ!

Tâm Thường Định

TRANG GIA ĐÌNH PHẬT TỬ

Chớ tranh cãi và hãy sống không thấy ai là đối thủ. (Kinh Sn 4.8 – Pasura Sutta)

Theo sự mời gọi của Ban Hướng Dẫn miền Quảng Đức, chúng tôi viết bài luận này để góp phần trong buổi hội thảo “Gia Đình Phật Tử Giữa Giáo Hội (Tông và Hệ Phái)” vào tháng 12 năm 2019. Trước tiên, chúng ta đều biết tổ chức Gia Đình Phật Tử Việt Nam (GDPTVN) xuất thân từ cái nôi văn hoá Phật giáo Việt Nam, Cổ Đô Huế; và nay, sau hơn 70 năm, đã lan dần đến khắp 5 châu. Mà những vị sứ giả của tổ chức GDPT là những huynh trưởng đã phát nguyện trọn đời phụng sự cho Đoàn em, Đạo pháp, Dân tộc và phụng sự lý tưởng màu Lam. Cũng giống như những Thầy Cô cổ vũ văn giáo hạnh là nhà lãnh đạo tâm linh, Huynh trưởng cũng được xem như những nhà lãnh đạo, ít nhất là ở thế gian. Những huynh trưởng nói riêng, và GDPT nói chung là những nhịp cầu đã, đang và sẽ đưa giới trẻ đến gần với chùa chiền, với cộng đồng, với con người và đất nước Việt Nam cũng như đến với Đạo pháp.

Sự hiện hữu và cống hiến của tổ chức GDPT từ trong nước đến hải ngoại thì miễn bàn. Huynh trưởng đều biết, nói về Phật giáo Việt Nam. Chúng ta có một điểm đặc biệt siêu việt so với các nước khác trên thế giới, đó chính là Tổ chức Gia Đình Phật Tử. Sự hiện hữu này đã là chứng nhân của lịch sử Việt Nam.

Cổ Đại lão Hòa thượng Thích Huyền Quang, Đức đệ tử Tăng thống GHPGVNTN, trong thư gửi ông Vũ Quang, Trưởng Ban tôn giáo chính phủ CHXHCNVN ngày 01.01.1993,

lên án âm mưu bóp chết tổ chức GDPTVN. Hòa thượng nhấn mạnh: “GDPTVN đã có một quá trình đoàn kết gắn bó, họ không còn là những đồng ấu trẻ thơ mà họ là những con người được un đúc rèn luyện bằng đức tính ĐAI HÙNG - ĐAI LỰC - ĐAI TỬ BI. Họ không phải là những con người ủy mỵ xu thế cầu an mà tâm nguyện của họ lúc nào cũng mong mỗi đêm sức sống để hiến dâng cho Đạo pháp và Dân tộc.” Trích như thế, là nói lên tầm quan trọng và cần thiết của tổ chức GDPT và vai trò của hàng huynh trưởng trong mọi miền của đất nước cũng như ở hải ngoại.

Tại Hoa Kỳ, cư sỹ Tâm Quang Vĩnh Hào - một nhà văn lớn của Phật giáo -, cũng đã viết trong những năm trước như sau: “Với mục đích “Đào luyện thanh - thiếu - đồng niên thành Phật tử chân chính, góp phần xây dựng xã hội theo tinh thần Phật giáo.” GDPTVN đã kinh qua 66 năm trong việc giáo dục và đào luyện, nuôi dưỡng bao thế hệ mầm non Phật giáo. Với một bề dày thời gian như thế, GDPTVN đã vượt qua nhiều giai đoạn thăng trầm lịch sử của đất nước, chứng kiến bao đổi thay của nhân tâm, thế sự; và vẫn kiên gan tồn tại với chiếc áo màu khố hương, nhu hòa, nhẫn nhục.

Mỗi tuần đưa đón cháu đến chùa sinh hoạt, tôi luôn say mê nhìn ngắm, lắng nghe các em vui chơi, học tập, tụng kinh, hát hò... Tôi thấy một khoảnh sáng của tương lai Phật giáo nằm ở nơi các đoàn sinh GDPT. Mai sau, tất nhiên các em sẽ theo duyên mà đến với nơi nào thuận lợi nhất—biết đâu lại gắn bó với một tôn giáo khác; nhưng ít ra hạt giống Phật cũng đã được chăm bón kỹ lưỡng ở tuổi thiếu thời,

rồi sẽ đơm hoa kết trái vào một lúc nào đó, trong không gian nào đó, dù còn chiếc áo lam hay không. Cảm ơn Gia Đình Phật Tử.” ()*

Gia tài của Huynh trưởng GDPT là giáo lý Phật Đà, được chuẩn bị với tam vô lậu học, tứ vô lượng tâm, tinh thần vô ngã, vị tha, tự độ, độ tha, cùng với sự truyền thừa hơn 70 năm qua với bao trí tuệ, hy sinh, mồ hôi và nước mắt.

Hãy bình tâm mà nhìn lại và quán chiếu, thì huynh trưởng lắm lúc sinh hoạt quá ‘tài tử’ và dường như huynh trưởng cho đi những gì mình đã và đang có, mà đôi khi chưa kịp nạp thêm năng lượng yêu thương, chưa trao đổi kiến thức thế gian hay gia công thêm công phu, nội điển. Nói một cách khác, chúng ta chưa thực sự nghiêm khắc tự chỉnh đốn lại chính mình để thăng tiến. Các hàng huynh trưởng thường nhắc nhở các em đoàn sinh, “Chúng ta chỉ cho những gì mình có”. Có lẽ huynh trưởng cũng phải tự nhắc chính mình và nhắc chung cho tổ chức rằng: “Chúng ta cũng không thể cho những gì mình không có”. Huynh trưởng cho đi rất nhiều mà nhận lại thì chẳng bao nhiêu. Bao nhiêu thể hệ đoàn sinh và huynh trưởng đã gây dựng, rồi cũng như những chiếc lá vàng mùa thu, bay vèo trong gió. Ngày nay, ở hải ngoại, các em đến lớp 12 thì cũng đã quá bận bịu với việc học hành riêng và bắt đầu nghỉ sinh hoạt. Vậy huynh trưởng đang dạy những gì khi các em đến hoặc còn sinh hoạt với GDPT trong một thời gian ngắn? Biết bao nhiêu đoàn sinh / huynh trưởng, một thời, đã qua trại Huấn luyện Anoma Ni Liên Tuyết Sơn / A Dục Lộc Uyển và đến trại Huyền Trang, Vạn Hạnh thì nay chỉ còn lại trên đầu ngón tay. Nhưng không vì thế mà chúng ta thờ ơ, mà ngược lại chúng ta cũng đã tìm tòi những phương pháp tốt nhất (best practices), rèn luyện chính mình để đáp ứng được nhu cầu cần thiết và cấp bách của tuổi trẻ Phật giáo.

Tất cả cũng đến rồi đi, các còn lại là đi như thế nào cho vững chãi, an lạc và vui vẻ. Khi có tình thương, khi có hạt giống Bồ đề trong ta và trong em, thì chúng ta biết đó là những gì rất đẹp và cần thiết cho cuộc đời này.

(*) Tính từ khi chính thức thành lập vào các ngày 24, 25 và 26 tháng 4 năm 1951 tại Chùa Từ Đàm, Huế. Còn nếu tính cả giai đoạn có mặt của các Đoàn Thanh Niên Phật Học Đức Dục (1940), Đoàn Đồng Ấu (1941-1942) và Gia Đình Phật Hóa Phổ (1943) thì GDPTVN đã có lịch sử gần 80 năm. (Chú thích của Vĩnh Hào)

Chỉ với tinh thần cởi mở, của Từ Bi và Trí Tuệ trong giáo lý Phật Đà, chúng ta sẽ buông bỏ, bỏ bỏ. Nhưng rồi, chúng ta phải tiếp tục hành trình và sứ mệnh của người Huynh trưởng, vì thế việc chỉnh đốn chính mình, từ thân-khẩu-ý đến lời hành hoạt trong GDPT phải là một sự ưu tiên trên hết. Việc của tổ chức, của cộng đồng, của giáo hội, v.v... không nên là những ưu tiên hàng đầu. Vậy hãy là **huynh trưởng chuyên nghiệp** thay vì **huynh trưởng tài tử** quý anh chị nhé. (Xin mở ngoặc **huynh trưởng chuyên nghiệp**, phần lớn, là những huynh trưởng đi sinh hoạt đều đặn, chuyên cần, tinh tấn, làm gương tốt cho đàn em và cho gia đình mình, đi sinh hoạt có sự chuẩn bị bài vở, có trách nhiệm với tổ chức, v.v... và **huynh trưởng tài tử** thì có thể thiếu đi phần chuyên nghiệp, hoặc kiểu như ‘hãy nghe anh dạy, chứ đừng nhìn anh làm’, hay là sinh hoạt đến đi như lá mùa thu.



CHỈNH ĐỐN CÁ NHÂN

Nhìn vào thực tế, nội điển của mỗi huynh trưởng chưa phát triển cùng tầm với tiềm năng và kiến thức vốn đã có sẵn. Đa phần những huynh trưởng tại hải ngoại đều có học vấn và bằng cấp đẳng hoàng. Tuy nhiên nói chung, vì việc cơm-áo-gạo-tiền, nên đôi khi huynh trưởng không có đầu tư nhiều thời gian và công sức cho cuộc sống tâm linh của chính mình. Vậy, việc đầu tiên và trên hết huynh trưởng hãy chỉnh đốn lại chính mình, rồi kế tiếp là chỉnh đốn lại tổ chức để từ đó mới có thêm năng lượng lành mạnh, thương yêu và vị tha để tiếp tục con đường Hoa sen trắng trong thời đại mới. Nếu huynh trưởng quyết tâm chuyển hoá những cái nhỏ nhặt xuất từ thân khẩu ý như không chịu Lễ Phật, hút thuốc thiếu chánh niệm, ăn nói thiếu lịch sự, lễ độ hay chịu khó chuyển hóa những vụng về, chấp ngã, chấp kiến, v.v... thì chúng tôi tin chắc là huynh trưởng sẽ thành công trong việc chuyển hoá cho tổ chức GDPT, có lợi lạc cho nhiều người, và làm đẹp đạo, thơm đời.

Sư Ông Làng Mai, nói thẳng hơn trong cuốn sách Đạo Phật của Tuổi Trẻ, nhắc nhở chung rằng hãy, “Chỉnh đốn lại Gia Đình Phật Tử”, thế mà tổ chức vẫn chưa làm tốt điều Thầy dạy. Xin được trích ở đây: Thầy nhắc, “... *Phải thực tập như thế nào để những khổ đau, bất hòa, chia rẽ, ganh tị, những bức bối trong Gia Đình Phật Tử đó tan biến đi. Khi Gia Đình Phật Tử thực tập được những điều đó rồi thì mới có khả năng can thiệp vào những gia đình của đoàn sinh và giúp cho họ thoát khổ. Đó là sứ mệnh của Gia Đình Phật Tử. Vì vậy cho nên về lại đơn vị Gia Đình Phật Tử của mình, ta phải dùng phương pháp quán chiếu của Bụt để*

nhận diện trong gia đình có những nỗi khổ, niềm đau nào không. Quán chiếu trong từng đoàn viên, từ Huỳnh Trưởng đến Oanh Vũ, xét xem có những niềm đau trong tâm của từng người không. Đó gọi là quán chiếu về sự thật thứ nhất. Phải công nhận, phải nhận diện những đau khổ có mặt trong Gia Đình Phật Tử. Phải thấy được những bản chất, những triệu chứng của đau khổ đó. Rồi phải biết phương pháp để chuyển hóa. Không phải ta chỉ học thuộc lòng bốn sự thật mà Đức Thế Tôn dạy là Khổ, Tập, Diệt, Đạo thôi. Như vậy không có lợi ích gì hết. Ta có thể nói được trôi chảy về Tứ Diệu Đế, nhưng mà ta không có khả năng áp dụng giáo lý đó trong đời sống đích thực của mình."

Nói ngắn gọn, là người anh trưởng, chị trưởng, chúng ta cần học Phật và hành theo giáo lý Phật Đà để áp dụng vào đời sống hằng ngày của mình để chuyển hoá chính mình, gia đình mình, các em đoàn sinh và những người chung quanh, rồi từ đó lan rộng đến cộng đồng và xã hội. Trong pháp Ngũ Minh của người Huỳnh trưởng, Nội Minh có thể nói là quan trọng nhất.

Hơn thế nữa là một huynh trưởng GDPT, một người lãnh đạo trong một tổ chức giáo dục, trước hết chúng ta tâm niệm, như những huynh trưởng tiền bối, rằng: "Mang niềm tin đến các em, đến mọi người, cho quốc gia, dân tộc... bằng tâm huyết, bằng hành động cụ thể và thiết thực, bằng gương sáng hiền hòa, nhần nhục, tháo vát, nói ít làm nhiều; và bằng cách khai sáng hiển lộ tiềm lực và khả năng Từ Bi - Trí Tuệ - Dũng Mãnh của Đạo Phật nhập thế. Với thời gian ngắn ngủi của một kiếp người, chúng ta nguyện tinh tấn, kiến lập an lạc-hạnh phúc cho chính mình, cho các em mình, cho gia đình mình, cho tổ chức, cho Đạo pháp, cho Dân tộc và cho nhân quần xã hội..."

Quý trưởng niên tiền bối lão thành cũng đã nhấn mạnh:

"Là Sứ giả, người Huỳnh trưởng tiếp nhận hai nhiệm vụ song hành: tu học rèn luyện, đồng thời dẫn thân đem đạo vào đời. Hai nhiệm vụ này là hai tín lực nhân quả và tương duyên, suốt đời Tự Độ và Độ Tha của Huỳnh trưởng."

Là Sứ giả, người Huỳnh trưởng luôn luôn tâm niệm Vô ngã-vị tha, hòa đồng cùng tập thể, thương yêu đùm bọc nhau, sách tấn nhau đồng mãnh tinh tấn và đồng thời nêu gương cho thế hệ kế thừa.

Là sứ giả, người Huỳnh trưởng nhận mệnh lệnh của chính mình: mệnh lệnh của Con Tim, Khối óc của chính Huỳnh trưởng đã tìm ra hướng đi của cuộc đời; Lý tưởng GDPT – Đó cũng chính là tín nguyện khi quy y, lúc đeo Hoa

Sen, khi phát nguyện Thọ Cáp..."

CHINH ĐỐN TẬP THỂ

Về tổ chức, chúng ta đang chia bị phân hoá, rời rạc, chia rẽ và thiếu đoàn kết. Và còn rất nhiều điều cần đề cập đến, tuy nhiên ai cũng nên thấu hiểu cấu trúc Gia Đình trong Gia đình Phật tử.

Những vị tiền bối khi thành lập tổ chức GDPT cho đây là Gia Đình trước rồi Phật Tử sau. Vì đây chính là gia đình thứ hai, gia đình tâm linh sau gia đình huyết thống, của tất cả Huỳnh trưởng và đoàn sinh. Điều này rất đúng cho rất nhiều anh chị em từ trong đến ngoài nước, quý ACE đều cho sinh hoạt GDPT như là gia đình thứ hai, nơi quay về của chính mình của mỗi lần sinh hoạt.

Sư Ông Làng Mai cũng đã dạy, "Gia Đình Phật Tử cũng được cấu tạo bởi những thành viên giống như những gia đình khác. Trong đó có người lớn đóng vai trò phụ huynh và có người nhỏ đóng vai trò con em. Giữa những phụ huynh với nhau cũng có khổ đau, có bất hòa, có giận hờn, rồi cũng có thể đi tới tan rã. Trong mỗi cá nhân của thành viên Gia Đình

Phật Tử, trong mỗi Huỳnh Trưởng hay mỗi đoàn sinh cũng có tình trạng những hạt giống tốt không được tưới tắm khi tới với nhau. Có thể các Huỳnh Trưởng chưa học được phương pháp tưới tắm những hạt giống tốt trong các em và trong bản thân của mình. Đã vậy trong khi nói, khi làm, khi chơi, lại vô tình tưới những hạt giống xấu. Nếu những hạt giống xấu mạnh hơn hạt giống tốt thì khổ đau sẽ tràn lấp, sẽ chiếm thể thượng phong. Vì vậy cho nên người nào cũng đi tìm những trò giải trí, những thức ăn, thức uống để quên đi nỗi khổ niềm đau trong lòng của mình. Nếu Gia Đình Phật Tử lâm vào tình trạng như vậy thì làm sao Gia Đình Phật Tử đóng được vai trò của mình mà can thiệp vào tình trạng của đoàn sinh, giúp cho gia đình của đoàn sinh đó bớt khổ?"

Như thế, cấu trúc Gia Đình Phật Tử cũng phải lấy Gia đình làm nền tảng, là trên hết. Trong đó có Tổ Tiên, Ông Bà, Anh Chị Em và những giá trị cốt lõi làm nên con người Việt Nam. Bên cạnh đó GDPT có Thầy Cô, quyền thuộc họ hàng, và bạn hữu. Nếu tự hỏi, huynh trưởng và đoàn sinh tự hào những gì về con người Việt, ở điểm nào, giá trị nào? Thì có lẽ một trong những câu trả lời đó là "giá trị gia đình", trên kính dưới thương, cả 3 thế hệ sống chung cùng thuận thảo, hiếu kính, v.v... Vậy, ngày sinh hoạt hằng tuần cũng phải là ngày sinh hoạt chung của đại gia đình. Hãy cho nó là "ngày của riêng mình" hay là "Ngày Chủ Nhật ngày của Chúng mình"; và nói xa hơn và sâu



sắc hơn như Htr. Nhật Quang Khánh, cựu Liên Đoàn Trưởng GDPT Kim Quang, sau một thời gian hành hương xứ Phật, anh chuyển đổi cách nhìn là chúng ta nên xem mỗi lần sinh hoạt là **'mỗi lần vacation của chính mình'** vậy. Mà thực, khi huynh trưởng gần gũi với các em thì tâm hồn sẽ trẻ trung hơn. Đại gia đình huynh trưởng cấp Tâm TỰ Sĩ Thành khi sinh hoạt ở Việt Nam, hay huynh trưởng Nguyễn Túc Nguyễn Sung, Phó Trưởng Ban NCHL của Miền Thiện Hoa tại Mỹ là những điển hình, tuyệt đẹp. Chuẩn mực và vô giá.

Trong gần 30 năm sinh hoạt với GDPT tại Hoa Kỳ từ cấp đơn vị đến Trung Ương, chúng tôi cũng đã và đang làm tốt GDPT và cố gắng đưa GDPT thoát ra ngoài khuôn viên Chùa, Hội, v.v... hòa nhập vào thế giới bên ngoài, nhưng cuối cùng chúng tôi nhận chân rằng, tổ chức GDPT không có đủ nhân sự, thời gian và tài nguyên để phát triển theo chiều hướng bên ngoài và theo cho kịp trào lưu của thời đại. Cái mà tổ chức GDPT có thể làm và làm rất tốt, đó là hướng nội: Làm tốt đơn vị của mình, giúp đỡ Chùa, Viện, v.v... tại địa phương ngày càng tốt hơn và làm điểm tựa cho các anh chị em và giới trẻ quay về trong bất cứ lúc nào.

Những việc trong tổ chức GDPT có thể thay đổi hoặc những cái cách của Đơn vị, Miền, Trung Ương, Hải Ngoại, Thế Giới là những 'Project-based' mà anh em cùng chung làm. Như người anh chị em cùng chung Gia đình, nếu muốn làm mới làm nhanh, ví như, sơn nhà hay xây lại hàng rào đang sập, thì tất cả đều chung tay làm. Chúng ta làm rất nhanh lẹ, đẹp đẽ và gọn gàng trong tình huyết thống hay pháp hữu. Nói xa hơn, những việc cái cách từ hình thức đến nội dung trong Gia đình, cũng nên là project-based—dựa trên những dự án chung có lợi mình, lợi người, ngay bây giờ và cho cả tương lai.

MỖI CHÙA, TỰ VIỆN, v.v... LÀ MỘT 'GIÁO HỘI'

Thêm vào đó, đồng hành cùng Chư Tôn Đức Tăng Ni, tổ chức GDPT nên chuyển hướng để giúp làm sao mỗi Chùa, Tự viện, Hội, v.v... là một trung tâm văn hóa Phật giáo. Một nơi sinh hoạt chung cho tất cả, trong đó có gia đình nhỏ và cộng đồng lớn hơn. Có thể nói, mỗi Chùa, Tự Viện, Hội v.v... là một 'giáo hội', cái đẹp của Phật Giáo của biết bao nhiêu thế kỷ trước là không có 'giáo hội', không có tổ chức như "Toà thánh Vatican"; Giáo hội chỉ là phương tiện, nhưng có lẽ chưa phải là phương tiện thiện hảo trong thời đại này hay ít nhất là rất giống với Cơ đốc giáo. (Một đề tài khác, mà chúng ta cần nghiên cứu và trình bày sau khi đủ thuận duyên.)

Hơn nữa, vì chúng ta tái chấp nhận lại cấu trúc Gia Đình Phật Tử là một "Gia đình" trên hết, nên Gia đình thì có gia đình này có gia đình khác, cũng như những thành phần trong gia đình đó. Có những thành viên hay đơn vị

hoàn hảo, giỏi giang hơn những đơn vị hay thành viên khác, và cũng có những đụng chạm, vụng về, v.v... nhưng trên nền tảng gia đình thì huynh trưởng và đoàn sinh đều thương yêu, đùm bọc, nâng đỡ cho nhau. Vì thế 'giáo hội' nào cũng vậy, cũng là Tổ Tông, Ông Cha Chú Bác, chúng ta cũng nên trung dung, ủng hộ, hướng về, giúp đỡ... trong khả năng và hoàn cảnh của riêng mình.

Cũng xin nêu thêm rằng, GDPT là một phần tử của một Gia đình lớn, trong một 'giáo hội' địa phương, nhưng là một phần tử, một đứa con đã trưởng thành, có quyền hành hoạt và quyết định riêng của cho vận mệnh và tương lai của mình, cũng như có trách nhiệm chung cùng với Chùa, Viện hay 'giáo hội' đó. Gia đình Phật tử phải là cánh tay phải của đạo tràng địa phương. Huynh trưởng nên dung hoà, cứ thực hành *nhất thừa, bất nhị, tam quy, tứ nhiếp pháp, ngũ giới, lục độ, thất Bồ Đề Phần, Bát Chánh Đạo*, v.v... không nên phân biệt theo tinh thần của đức Phật thì chúng ta sẽ bớt phiền toái, khổ lụy, v.v... và mọi sự lại được hanh thông, an hoà hơn và có hạnh phúc.

Nói tóm lược, nền tảng sinh hoạt của tổ chức là Gia đình và trong gia đình đó, mỗi cá nhân con em mình có thể làm rất tốt những việc ở ngoài đời, ở thế gian. Việc còn lại là chúng ta, những bậc Thầy Tổ, Cha Mẹ, Anh Chị Em, và Pháp hữu, có bổn phận và trách nhiệm dìu dắt, nâng đỡ, ủng hộ, vỗ về, dung hòa, thông cảm với nhau như những thành viên trong gia đình đó. Và nếu chúng ta chưa làm được điều đó, thì ít nhất là đừng có làm gì hết. **First Do No Harm.** Hãy hành trì nghiêm mật những giới luật căn bản của người huynh trưởng. Chúng ta, là người trong gia đình, không nên 'vạch áo cho người xem lưng'. Con đường hướng tới của GDPT là cùng dìu dắt và nâng đỡ để chúng ta cùng vươn lên. Ngạn ngữ của Phi Châu nói, "nếu đi nhanh thì đi một mình, nhưng nếu đi lâu thì phải đi nhiều người." Con đường tu học và giáo dục trong GDPT là công việc dài hạn và cần nhiều người cùng đồng hành như '*ăn cơm có canh, tu hành có bạn*' vậy.

TINH THẦN BỒ TÁT HẠNH VÀ BỒ TÁT ĐẠO

Tất cả những gì huynh trưởng trong tổ chức GDPT làm đều phải đặt trên nền tảng Bồ Tát Hạnh và Bồ Tát Đạo. (*Kính giới thiệu và mời quý anh chị đọc Du-Già Bồ Tát Giới của Thầy Tuệ Sỹ*). Hơn 2600 năm trước, Thái tử Tất Đạt Đa, vì nhờ ra khỏi cung thành, mà thấy và chứng kiến tận mắt cảnh sinh già, bệnh lão, chết chóc và sự thành thối, an vui tự tại, rồi từ đó ngài phát Tâm Bồ Đề xuất gia tìm đạo giải thoát để chúng nghiệm chân lý tốt cùng, ngày nay chúng ta không cần ra khỏi thành, chúng ta cũng đã thấy được cảnh sinh-lão-bệnh-tử nhan nhản trên mạng truyền thông xã hội *social media*, truyền thanh, truyền hình, v.v...,

nên huynh trưởng cần phát triển thêm tâm Bồ Đề để với đi nỗi khổ của chúng sanh mà ai cũng đã một lần phát nguyện.

Thêm vào đó, tổ chức GDPT cần thêm những huynh trưởng gương mẫu, nhất là những huynh trưởng cao niên và thâm niên của tổ chức. Mong quý anh chị vẫn tiếp tục sinh hoạt tại địa phương của mình để làm những tấm gương sáng hay ít nhất là những lần trại mạc, hội thảo, tu học chung, v.v... Kính mong quý anh chị hãy làm chủ thời khóa sinh hoạt, tu học và làm chủ cái Tâm Bồ Đề của mình, như Thầy Thái Hoà cũng có dạy, trong Con Đường Giáo Dục: *"Nếu con người không có khả năng làm chủ tâm ý của mình, thì con người trở thành vật nô lệ cho những phát minh khoa học hơn là làm chủ khoa học..."* Vậy, nếu huynh trưởng tự chủ thân tâm cũng như sinh hoạt của chính mình, của tổ chức, thì mọi lam sự và Phật sự mới có thể thành tựu viên mãn.

Tuy tổ chức GDPT trong và ngoài nước chưa có thể kiện toàn những vấn đề cấp bách như Việt Ngữ / Ngoại ngữ, Sử Việt, cải tiến chương trình Phật pháp bốn cấp, hành chánh, phương pháp giáo dục, cơ cấu, hệ thống, v.v..., nhưng với lý tưởng và chí nguyện của người Huynh trưởng đã một lần thế nguyện thì không có việc gì chúng ta làm không được. Và chắc chắn là quý anh chị và bạn còn nhớ:

*"Thuần nhĩ đa tánh khả tiêu vong,
Thước ca la tâm vô động chuyển."*

(Giả sử hư không kia có thể tiêu tan,

Tâm nguyện của chúng con đây không bao giờ thay đổi)

Vậy con đường hướng tới của tổ chức GDPT là đẩy mạnh việc sinh hoạt lành mạnh, tu học và giáo dục. Mà con đường giáo dục của chúng ta trong quá khứ, bây giờ và vị lai là phát triển Bồ Tát Hạnh và Bồ Tát Đạo. Sự hành hoạt tích cực và âm thầm của những bậc Thầy quanh ta là những tấm gương vô giá. Vậy hãy cố gắng học hỏi những tinh hoa của những bậc Thầy Tổ hay những bậc thiện hữu tri thức mà ta đang có. Và đó cũng là tinh yếu của Kinh Bát Đại Nhân Giác vậy.

Trước sự phân hoá và chia rẽ của các Ban Hướng Dẫn, cơ cấu tổ chức, các "Giáo Hội", và Phật Giáo Việt Nam, tổ chức Gia Đình Phật Tử, ít ra là ở hải ngoại, nên chọn hướng sinh hoạt trung dung, độc lập, không lệ thuộc vào một "Giáo Hội" nào nhất định. (Dĩ nhiên, Gia Đình Phật Tử trước hết vẫn luôn là đứa trung kiên của Giáo Hội PGVNTN, và vẫn thống thuộc và liên kết sinh hoạt với nhau trong hệ thống tổ chức GDPTVN). Sự chỉnh đốn lại chính mỗi cá nhân huynh trưởng, chỉnh đốn lại tổ chức từ giờ phút này là ưu tiên trên hết để phụng vụ cho tha nhân theo tinh thần tự độ, độ tha; tự giác giác tha, để rồi giác hạnh viên mãn.

Nói tóm lược, mỗi huynh trưởng Gia Đình Phật Tử là mỗi sứ giả của Như Lai, và là những nhà lãnh đạo hiện đại, những người anh, những người chị đang gieo rắc những hạt giống từ bi

khắp muôn phương cho nhiều thế hệ, huynh trưởng và đoàn sinh Gia Đình Phật Tử hãy lấy giáo lý Phật đà làm nền tảng, lấy yêu thương, chăm ngôn Hòa-Tin-Vui, Bi-Trí-Dũng làm hành trang, và lấy Bồ Tát Đạo làm lẽ sống. Ở đó, chúng ta sẽ có một gia đình, một cộng đồng, một xã hội an hoà hơn, tử bi hơn và dễ sống hơn.

Lời chốt, xin gởi lại quý huynh trưởng câu hỏi này để cùng suy ngẫm và hành động, "Chúng ta đã, đang, và sẽ làm gì cho cuộc sống của chính mình / gia đình mình ngày càng tốt hơn, tổ chức được thăng hoa, tốt đẹp hơn và xã hội được lành mạnh/tử bi/tử tế hơn?" Nếu huynh trưởng nào đã đặt câu hỏi đó, chúng tôi tin chắc là quý anh chị em đã có những câu trả lời thích đáng rồi. Cầu chúc cho quý anh chị em chân cứng đá mềm để tiếp tục vững bước trên con đường Hoa Sen Trắng.

Kính chào tinh tấn.
Tâm Thường Định

Tài liệu tham khảo:

1. Thích Thái Hoà, Con đường giáo dục. Tài xuống từ

https://bodhimedia.net/reading_Con-duong-giao-duc_dkqsl.html

2. Cao Chánh Hựu, Lời phát nguyện của Huynh trưởng GDPT,

https://bodhimedia.net/reading_Loi-phat-nguyen-cua-Huynh_lspkqt.html

3. Tâm Thường Định. THÂN GIÁO: CÓ THỂ LÀ MỘT GIẢI PHÁP CHO TẤT CẢ (A YOUNG BUDDHIST PERSPECTIVE). Tài xuống từ

<https://phebach.blogspot.com/2011/09/than-giao-young-buddhist-perspective.html>

4. Tâm Lương - Nguyễn Minh Hiền (Lữ Hồ). LỜI PHÁT NGUYỄN trong cuốn Tâm Niệm Người Huynh Trưởng. Tài liệu do Htr. Nhuận Pháp cung cấp.

5. Làng Mai. Kinh Tám Điều Giác Ngộ Của Các Bậc Đại Nhân (Làng Mai)

<https://langmai.org/tang-kinh-cac/kinh-van/kinh-van/kinh-tam-dieu-giac-ngo-cua-cac-bac-dai-nhan/>

6. Plum Village. Discourse on the Eight Realizations of the Great Beings

<https://plumvillage.org/sutra/discourse-of-the-eight-realization-of-the-great-beings/>

7. Thích Nhất Hạnh, Two Treasures: Buddhist Teachings on Awakening and True Happiness (Parallax Press, 2006)

8. Thích Nhất Hạnh, Awakening of the Heart (Parallax Press, 2012)





LẠY TẠ THÂM ÂN (Ngày về thọ tang Thầy)

*Quang Minh Tự chiều nay con trở lại
Chiếc quan tài ôm ấp mảnh hình Thầy
Khung cảnh này sao nghe lòng ảm đạm
Bạc Tôn sư đã chích lý tây quy*

*Gần thể kỷ hiến thân cho đạo pháp
Dựng già lam đào tạo bậc ni lưu
Kinh Luật Luận trang nghiêm tự thân tướng
Chuỗi niệm Phật chưa từng rời tay ngọc*

*Nhớ ngày nào dưới đèn dầu dạy trẻ
Đưa chúng con thấm nhuần Phật pháp xa
Từng lời nói cử chỉ tuy đơn giản
Đàn đệ tử thấm nhuần ân sư tổ*

*Chúng con trưởng thành tóc Thầy đã bạc
Từng cánh chim mỗi đứa tự bay đi
Nơi chốn cũ Thầy âm thầm niệm Phật
Độ chúng sanh thoát khổ chốn trần ai*

*Hôm nay đây phút vô thường vĩnh biệt
Thầy thông dong nhẹ bước hội Liên Trì
Đàn con đại nghe tim mình thất lại
Chốn thiền môn hieu quạnh bóng hình ai*

*Xin nhất tâm nguyện cầu mười phương Phật
Phóng hào quang tiếp độ giác linh Thầy
Thượng phẩm thượng sanh tây phương cảnh
Cùng bỏ tất chư thiện nhơn câu hội*

*Ngày công viên quả mãn Thầy quay lại
Chôn ta bà hành đạo độ hàm linh
Ba lạy này xin thành kính đánh lễ
Tạ ân Thầy giáo dưỡng trọn đời con.*

tho

THÍCH NỮ GIỚI ĐỊNH



Truyện cực ngắn

STEVEN N.

VĂN HỌC / NGHỆ THUẬT

THẤP HAY CAO

Nhà có giỗ, họ hàng và bạn bè tụ tập đông đủ, ăn uống bàn tán đủ chuyện, sau khi bình phẩm việc xuất gia của cô Tư. Hầu hết ai cũng quan niệm rằng:

Thứ nhất thì tu tại gia

Thứ nhì tu chợ, thứ ba tu chùa

Chú Ba không nói gì, đợi khi lắng xuống mới thủng thủng kể:

- Nhà kia có ba người con lên thành học. Một người học xong trung cấp rồi về nhà dạy chữ cho con cháu vì: "thấy tội nó dốt, thương quá!" Người thứ hai học xong cao đẳng cũng về quê mở lớp dạy mọi người quanh vùng vì: "Thấy bà con nghèo, thất học nên cầm lòng chẳng đành". Người thứ ba thì quyết học xong cao học, sau đó mới đi dạy người làm thầy giáo.

Cả nhà nghe xong có lẽ cũng hiểu ý nên không thấy ai nói gì thêm.

CHAY - MẶN

Cuối năm, hăng tổ chức liên hoan đãi công nhân, thức ăn bày đầy bàn. Mọi người ăn uống vui vẻ lắm. Anh Việt không chạm đến thịt cá, bạn bè cười nhạo:

- Thịt đã nấu chín rồi, anh ăn hay không ăn thì cũng chẳng ảnh hưởng gì đến con vật nữa cả!

Anh Việt bảo:

- Vấn đề không phải là ở một miếng thịt.

Mọi người nhao nhao:

- Anh sợ Phật quả hay trách phạt?

Việt sẵn đây nói cho mọi người hiểu luôn

- Phật chẳng bắt buộc ăn hay không ăn thịt. Phật cũng chẳng có làm tội hay bạn phước cho ai cả. Chay - mặn và giới luật là những phương cách tự bảo vệ mình, là cách sống trải rộng tình thương và trách nhiệm.

PHÙ DIỄN

Bàn tiệc trong cung ê hề rượu thịt, xác con gà tây vàng ươm nổi bật ở giữa bàn. Quốc chủ ra ban công làm lễ tha tội cho gà tây xong là quay vào nhập tiệc. Thiên hạ vỗ tay mừng vì hai chú gà tây được tha mạng, có chú nhóc xem tivi bèn thắc mắc:

- Gà tây nó hiền lành, sống chẳng hại ai, sao lại bắt nó rồi đem tha tội?

Người cha không biết trả lời sao cả, đành kiểm cố thoái thác:

- Thì tha nó, không giết thịt nó.

Chú bé lại hỏi:

- Thế mấy mươi triệu con bị giết, sao không tha tội cho nó?

Bấy giờ người cha đuối lý, mẹ chú bé bèn đỡ lời:

- Thì người ta phù diễn vì truyền thống thế thôi!

LƯỚI GỖ

Hai người vốn là bạn học lúc thiếu thời, sau này lớn lên mỗi người mỗi hướng, ba mươi năm sau thì gặp lại trên mạng xã hội. Một người làm lớn, đến ngày sinh nhật một bạn trẻ trên mạng, anh ta viết:

- Chúc con hay ăn chóng lớn, phần đầu thành con ngoan trò giỏi, cố gắng học hành thành tài để mai này cống hiến cho đất nước, đền đáp công ơn dạy dỗ chăm sóc của triều đình!

Đến ngày sinh nhật của anh ta, vợ anh ta lên mạng chúc:

- Em chúc anh sinh nhật vui vẻ, dồi dào sức khỏe để phục vụ xã hội, cống hiến cho quốc gia.

Bọn thù hạp và đàn em cũng nhao nhao:

- Chúng em chúc thủ trưởng sinh nhật thật hoành tráng, quan lộ hanh thông, sự nghiệp tăng tiến, đời sống an yên, lãnh đạo sáng suốt, quán triệt mọi tư tưởng và chính sách...

Người bạn cũ của anh đọc thấy những lời như thế viết bằng quơ:

- Những cái lưới gỗ được nhân bản. (*)

(*) nhân bản là cloning, không phải humanism.

TÂM HIỆN TẠI LÚC ẤY

Có người viết tiểu thuyết ngoại tình rất hay, câu chuyện

hấp dẫn, lôi cuốn với những tình tiết rất sống động như trong đời thường vậy. Rất nhiều người khen nhưng cũng có kẻ dèm pha:

- Truyện giả tình thật, nếu anh ta không phải là người trong cuộc thì làm sao có những tình tiết chính xác đến như vậy?

Trong cuộc họp báo, tác giả trả lời rằng:

- Vậy khi tôi viết truyện ma tôi là ma sao? Hay tôi viết truyện thần tiên, truyện viễn tưởng... tôi cũng là người trong cuộc ấy sao?

Người kia bí, không nói gì được. Trong những người tham dự, có kẻ giơ tay phát biểu:

- Tác giả không phải là người trong cuộc, nhưng khi cái tâm của tác giả tạo tác ra những tình tiết ấy thì chí ít cũng là trong cuộc ở cái phút giây ấy!

CON QUẠ KHÔNG BIẾT LÔNG NÓ ĐEN

Phượng Nam xứ Sa bà có một quốc độ từng trải qua nhiều chiến tranh tương tàn, sau khi cuộc chiến chấm dứt, thiên hạ ai cũng ngỡ ngờ phen hoà bình, ấm êm nào ngờ người dân xứ ấy còn thống khổ thê thảm hơn. Quyền con người bị vi phạm, chánh trị hà khắc, quan lại hống hách những lạm, môi trường thiên nhiên bị huỷ hoại ô nhiễm nghiêm trọng, côn đồ lộng hành như chó không người... Người dân ta thán, lân bang góp ý, các quốc độ khác phen phán... thì triều đình xứ ấy ùng ùng giận dữ:

- Thế lực thù địch can thiệp, gây rối, xuyên tạc!

Nhiều người bất bình cất vãn thì bị đánh đập, cầm tù, triệt đường sống... Trong tù có một vị tri thức bảo với những người mới vào:

- Con quạ đâu có biết là lông nó đen.

Ở CÁI NHÌN

Chị vợ hốt hoảng la lối:
- Anh ra đánh đuổi con cú giúp em, nó kêu ở đâu là ở đó có xui xẻo, chết chóc.

Anh chồng cười:
- Ở đây đâu phải như ở quê mình, làm gì có chuyện đó, con cú có ích cho mùa màng lắm!

Đưa con nghe ba mẹ nó nói con cú liền bảo:

- Trường con lấy con cú làm biểu tượng đó, học kỳ đầu con toàn điểm A nên được thưởng huy hiệu con cú.

Nói xong nó giỡ cái mẽ đay con cú ra khoe, bà vợ vẫn còn lầu bàu thì anh chồng nói thêm:

- Em thấy đấy! Con cú ở xứ này là biểu tượng của thông thái, các trường trẻ, mần non... đều trang trí hình chim cú hoặc lấy chim cú làm biểu tượng. Tốt hay xấu khác nhau ở cái nhìn thôi em!

CAO BỒI HIỆN ĐẠI

Năm ấy, sau khi trận chiến tàn, hai phe chia nhau quốc độ. Những xứ theo phe cao bồi thì phục hưng về văn hoá, nghệ thuật, phát đạt về kinh tế, quốc gia và dân chúng đều hưng thịnh... những xứ bị dính chùm với hồng bang thì trở nên nghèo đói và lụn bại mọi mặt. Xứ bia vốn tự hào là giống dân thuần chủng nhất, rất hùng mạnh, là kẻ gây nên cuộc chiến cũng bị chia hai, một bức tường ngăn người dân xứ ấy gặp nhau. Sau nhiều năm tung tác, phe hồng bang từ từ sụm bả chè. Người ta bảo: "Kẻ góp công lớn làm cho nó sụm chính là gã cao bồi miền Tây, gã ấy cũng từng là tay tài tử có tên tuổi của Hồ Ly Vong vậy!" Lịch sử đã kịp ghi lại lời nói của gã ấy:

- Hồng bang chủ, ông hãy đến đây giật sập bức tường ô nhục này!

STEVEN N
Georgia, 11/19



Nghe “Xuân Hành” của Phạm Duy, Suy nghĩ về “Người Là Ai”

PHAN TẤN HẢI

VĂN HỌC / NGHỆ THUẬT

Nhạc sĩ Phạm Duy là một thiên tài. Rất hiếm hoi để có một tài năng như thế. Tôi đã nghe nhạc Phạm Duy từ thời mới lớn, qua nhiều thể loại nhạc, phần lớn thời xa xưa là nghe qua các làn sóng phát thanh tại Sài Gòn, và rồi nghe qua băng Cassette – đó là những năm chưa có máy truyền hình màu, và dĩ nhiên là rất xa với kỷ nguyên Internet bây giờ. Chỉ gần đây, nghe được ca khúc “Xuân Hành” qua CD Phạm Duy Hát Vào Đời trong đó gồm 10 ca khúc do ca sĩ Bích Liên chọn và hát. Tôi không biết rằng việc mưu sinh bằng nghề bác sĩ của chị Bích Liên có ảnh hưởng gì tới việc chọn lựa nhóm ca khúc này từ cả ngàn ca khúc của Phạm Duy hay không, nhưng tự nhiên một bài trong CD lưu mãi một câu hỏi trong tôi, và nhiều ngày đầu mới nghe, tôi cứ nghĩ rằng ca khúc đó có tên là “Người Là Ai” – nhưng đó là nhớ nhầm, nhan đề đúng của ca khúc đó là “Xuân Hành”...

Ngay từ dòng nhạc đầu tiên, sức mạnh của chữ “ai” đã chụp lấy suy nghĩ của tôi:

*Người là ai, từ đâu tới
và người ơi, người sẽ bước chân về nơi
nao?*

Tôi đã sống với chữ “ai” nhiều năm từ thời mới lớn ở Việt Nam. Mở bất kỳ Kinh Phật nào ra, trong nhóm chữ đầu tiên luôn luôn có chữ “vô ngã” – tức là, không hề có cái gì gọi là ta, người, hay ai đó; tức là, sự thật hãy thấy rằng không ta, không người, không ai. Trong các công án thường gặp cũng là những câu hỏi: Ai niệm Phật đây? Ai lời cái xác sống này đây? Trước khi cha mẹ sinh ra, người là ai? Và tương tự... Nhưng lần đầu khi nghe ca khúc Xuân Hành của Phạm Duy, tôi kinh ngạc khi câu hỏi này được nêu trong âm nhạc như thế.

Kho tàng âm nhạc Phạm Duy là một ngọn núi khổng lồ, với bóng mát trải dài trên nhiều lối đi. Các nhạc sĩ đi sau sẽ có một hành trình gian nan, khi phải sáng tác nhạc khác đi và phải bước chệch ra khỏi bóng mát của Phạm

Duy. Nhưng để bước ra khỏi bóng mát Phạm Duy, không thể không học từ ông. Cũng y hệt như các nhà thơ sau Nguyễn Du, phải học từ họ Nguyễn và rồi phải tìm cách bước đi những lối ngõ khác.

Trong cương vị nhà báo, tôi có cơ duyên phỏng vấn, kết thân, quen biết với nhiều nhạc sĩ trong vùng Nam California. Một lần được tới nhà Phạm Duy ở Midway City để phỏng vấn, khoảng hai thập niên trước, tôi biết thêm một phương diện ít người khác so bằng ông: Nhạc sĩ Phạm Duy đưa tay chỉ về dàn máy điện toán, và dàn âm thanh kèn cồng lúc đó, ông nói là của hãng Apple. Tôi chưa bao giờ giỏi về máy móc, cho nên chỉ gật gù, lòng rất mực thán phục khi thấy nhạc sĩ họ Phạm rất giỏi về sử dụng các phương tiện kỹ thuật mới. Trong khi đó, bản thân mình cũng không biết gì về âm nhạc, và thâm tâm vẫn xem họ Phạm như một nghệ sĩ lớn, nhưng tự nghĩ là không bao giờ có đủ trình độ thẩm âm để đánh giá chính xác ảnh hưởng về nghệ thuật của ông.

Thêm nữa, thật sự là rất nhiều trường hợp tôi tránh né âm nhạc. Vì từ thơ ấu đã mẹ chữ hơn âm thanh, về sau lại tự nhủ lòng mình phải dè dặt, chớ để đắm say cõi thanh và sắc, trong khi âm nhạc vốn ru lòng người, và các ca sĩ luôn luôn là những giọng ca ngọt ngào đi kèm với nhan sắc tuyệt vời. Mỗi khi nhìn một nữ ca sĩ hát, lòng tôi vẫn tự nhủ rằng ráng đứng cho vững, không thì sẽ tan xương nát thịt. Đó là lý do có những ngày mệt mỏi vì đọc, vì viết... tôi mở YouTube ra xem, chỉ ưa tìm xem các hình ảnh phố chợ quê nhà, hay tìm xem các kỹ năng bóng đá thể giới, và tương tự. Do vậy, bản thân không dám nghe nhạc nhiều, cũng không dám xem phim lãng mạn, vì sợ thấy người đẹp, sợ nghe nhạc hay. Có những bạn đạo nói với tôi rằng họ thích nghe thượng tọa này giảng, ưa nghe ni sư kia giảng. Tôi không dám hỏi về ngưỡng vực của mình, dựa vào phân tích của một nhạc sĩ: có phải cô này ưa nghe giọng đầy nam tính

của thầy kia, và có phải anh này ưa nghe giọng đầy nữ tính của vị ni kia... Đặc biệt là âm nhạc, tôi sợ là mình sẽ rơi vào say đắm cõi sắc thanh... bất kể là trong nghề báo, mình ngồi giữa những người đẹp nhất và hát hay nhất, và cứ phải viết về các hoạt động âm nhạc, ca múa. Kể cả, khi nhạc sĩ Trần Chí Phúc yêu cầu, tôi đã làm thơ thiền cho bạn này phổ nhạc, và lòng vẫn tự nhủ là phải cố gắng trong từng chữ một, không để ai rời chánh pháp.

Nhưng đối với CD Phạm Duy Hát Vào Đời do ca sĩ Bích Liên thực hiện, tôi đã nghe đi, nghe lại ca khúc Xuân Hành nhiều lần. Trong trí nhớ của mình, tự nhiên cứ nghĩ ca khúc này có tên là "Người là ai"... và rồi khi ráng nhớ, mới nhận ra mình nhớ lầm, tên đúng nguyên thủy là ca khúc "Xuân Hành"... Đây là một bài hát kỳ dị, mang đầy sức mạnh, lôi kéo tôi tức khắc vào từng chữ, từng câu, từng âm thanh. Khi thoát nghe CD, tới ca khúc này (đặt theo thứ tự thứ 10 trong 10 ca khúc của Phạm Duy), tôi muốn bật lên lời nói rằng, bác Phạm Duy tuyệt vời, và tự hỏi sao tới năm 2019 mình mới nghe ca khúc này. Thêm nữa, giọng ca của ca sĩ Bích Liên rất mực hiếm hoi, có thể thích nghi với ca khúc đầy những câu hỏi về Thiền này của Phạm Duy.

Một lời nằm giữa ca khúc "Xuân Hành" thoát nghe có vẻ kinh dị, nhưng là sức mạnh ngàn cân của sự thật Khổ đế:

*Trưa hôm qua còn là người
Đêm hôm nay hôn lạc loài,
thành vị thần hay lũ ma lẻ loi...*

Nhạc sĩ Phạm Duy giải thích ra sao về ca khúc này? Trên trang mạng phamduy.com, bài viết "Những Xuân Ca Trong Đời Tôi" ghi lời của nhạc sĩ, trích:

"Mùa Xuân bao giờ cũng làm cho lòng tôi xáo động. Sau bài Lữ Hành có tính chất siêu hình, vào mùa Xuân năm 1959, tôi có soạn một bài hát cũng mang tính chất tâm linh là XUÂN HÀNH. Với bài này tôi muốn trả lời câu hỏi muôn đời: qui es tu? d'ou viens-tu? ou vas-tu? Cũng là câu hỏi mà tôi luôn luôn tự hỏi.

Tôi cho rằng: Người từ lòng người đi ra rồi sẽ trở về lòng người. Người vừa là người, vừa là thần thánh và ma quỷ, biết thương yêu dai và cũng biết hận thù dài, rất là đắm say ... Nhưng trong khoảnh khắc ngắn ngủi này, người phải biết nhìn toàn đời trong từng chớp mắt, phải biết vui biết buồn ngay trong một cơn tim đập, tim ngưng..." (ngưng trích) (1)

Hóa ra, nhạc sĩ Phạm Duy luôn luôn tự hỏi rằng người là ai, từ đâu tới và sẽ đi về đâu. Đó cũng là một bất ngờ, khi người sáng tác cả ngàn ca khúc, nhiều thể loại, nhiều chủ đề, nhưng vẫn giữ trong lòng các câu hỏi cốt tủy nhất của đời người.

Tôi không biết rõ nhạc sĩ Phạm Duy khi viết dòng nhạc trên có nghĩ tới sáu nẻo luân hồi trong cái nhìn nhà Phật, và rằng "thành vị thần" có phải là chỉ cho cõi A tu la hay cõi chư thiên, và "lũ ma lẻ loi" là chỉ cho cõi nạ quỷ...

Nhạc sĩ dĩ nhiên không lý luận, nhưng tôi biết rằng Phạm Duy là một người rất uyên bác, đọc nhiều và đọc kỹ. Tôi nghe CD tới câu nhạc "thuyền theo lái về kiếp cũ" và cảm nhận như đang tràn ngập toàn thân giữa vô lượng lần sóng vô thường của cõi này... Làm sao chiếc thuyền có thể chống cự muôn ngàn lượn sóng để không bao giờ trở về kiếp cũ nữa... Thiên tài âm nhạc Phạm Duy đã đẩy người nghe tới nơi những câu hỏi cốt tủy lắng sâu hơn vào lòng người, vào cõi của bản khoản, của xao xuyến...

Tới đây, xin mời nghe trực tiếp lời nói của nhạc sĩ Phạm Duy trên mạng

<https://youtu.be/oGV8AHpFrjc>

và được người viết chép lại như sau:

"Nhân nhà văn Phạm Xuân Đài có viết một bài nghiên cứu nhan đề "Cái Chết Trong Ca Khúc Phạm Duy" đăng trên Tập San Thế Kỷ 21, tôi xin được đóng góp vào sự soi sáng của nhà văn đó bằng một audio CD gồm một số bài hát của tôi nói tới toàn bộ cuộc nhân sinh và nói về cái chết là một hình thái biểu hiện sự sống. Ở VN cũng có nhiều nhạc sĩ của nền tân nhạc cũng đã đề cập tới cái chết, dường như họ đã xem như một chấm hết, một giải thoát, ví dụ như ý "sống để chờ xem có chết không" của Nguyễn Đình Toàn, hoặc "ô hay tại sao ta sống chốn này quay cuồng mãi hoài" của Vũ Thành An, tôi thì nhìn cái chết hơi khác các bạn đó, nhìn nó dưới nhiều góc độ và thấy rằng sự chết đến từ sự sống, cho nên cần nhìn cái chết thật đẹp để mong mỗi tìm được ý nghĩa sự sống. Ngay khi còn trẻ, tuy tôi nói nhiều tới sự sống, như trong Tâm Ca có bài Giọt Mưa Trên Lá đem lại sự sống: một cành cù khô, một tờ lá úa... hay một ngọn gió may... đã tạo nên cuộc đời chung quanh. Nhìn vào cả hai cõi tử sinh, tôi cũng không muốn nhìn vào chuyện eo sèo trước mắt, tôi quan tâm tới cái đẹp của cả hai cõi đó, cái chết đang chờ nơi đầu kia của mỗi người, nào có xa xôi gì trong chớp mắt của thời gian, cái chết đã tới để bắt đầu một chuyển hóa mới, cuộc du hành mới. Trước hết tôi xin mời quý bạn nghe một bài tôi soạn năm 1959 nói tới toàn bộ cuộc nhân sinh, đó là bài Xuân Hành. Nó là sự trả lời câu hỏi muôn đời Người Là ai, từ đâu tới, đi về đâu -- qui es tu? d'ou viens-tu? ou vas-tu? -- ba câu hỏi từ muôn đời của loài người, nhưng không bao giờ cũ cả. Vì ngày nào con người không đặt ra những câu hỏi đó về thân phận mình, nghĩa là con người đã dừng lại trên con đường hoàn thiện chính mình. Trong bài Xuân Hành tôi cho rằng người từ lòng người đi ra, rồi sẽ trở về lòng người, người vừa là người, là thần thánh và là ma quỷ. Làm người thì phải biết thương yêu dai và cũng phải biết hận thù dài. Yêu hay ghét cái gì cũng phải rất là đắm say, như trong khoảnh khắc ngắn ngủi này, người phải biết nhìn toàn đời trong từng chớp mắt, phải biết vui, biết buồn, ngay cả trong một cơn tim đập, tim ngưng (tới đây, nhạc sĩ Phạm Duy hát để kết thúc audio)."

Cũng nên ghi nhận rằng, thói quen

"thương yêu dai và hận thù dài" của chúng sinh luôn luôn là cội nguồn sinh tử luân hồi, nhưng để "hoàn thiện chính mình" trước tiên cần nhìn ra sự thực đó, cội nguồn dẫn tới Khổ đế.

Nơi đây, xin chép lại toàn văn lời ca khúc "Xuân Hành" do nhạc sĩ Phạm Duy hát trong link trên:

XUÂN HÀNH

Người là ai, từ đâu tới và người ơi, người sẽ bước chân về nơi nao?

Người vì sao mà chớm nở, rồi sớm tối, cánh hoa tươi tới bởi theo với những lá úa.

Người là chi? Là cơn gió, là giọt mưa, là cát trắng hay bụi xanh lơ?

Người từ xưa, thuyền theo lái về kiếp cũ.

Người lên xe đi từ hư vô qua hư vô.

Ta ra đi từ lòng người, với tiếng khóc và nụ cười, thương yêu dai, hận thù dài, nuôi đắm say

Trưa hôm qua còn là người, đêm hôm nay hồn lạc loài, thành vị thần hay lũ ma lẻ loi

Mỗi chớp mắt nhìn toàn đời, nuốt thế giới vào lòng rồi

Muôn năm vui ở nửa vời câu hát đôi

Nghe con tim chạy miệt mài, khi tìm nơi nhịp từng hồi

Buồn nghìn đời len giữa cơn đập vui.

Người là ta, một mùa Xuân toả ánh nắng mai

Bước lên đời mang một đôi tình duyên mới

Người là ta, đường nhân ái còn đi mãi mãi

Hết bước Xuân, ta gọi nhau về trong người

về trong người... (hết ca khúc)

Nhà văn Phạm Xuân Đài đã viết gì, để nhạc sĩ Phạm Duy lên YouTube giải thích thêm ở audio trên? Tôi tìm đọc và nhận ra: đó là, viết về cái chết. Trên mạng phamduy.com đăng lại từ Thế Kỷ 21 bài viết "Cái Chết Trong Ca Khúc Phạm Duy" của Phạm Xuân Đài, trong đó có nói về "Xuân Hành" với cách nhìn của Phạm Duy rằng trong chớp mắt là cả sống và chết, trích:

"Khi chúng ta còn nhỏ, sự chết đối với chúng ta là chuyện... của người lớn. Khi vào đời ở tuổi thanh niên thì đó là chuyện của... người già. Chính mình thì chối hết. Nhưng khi bắt đầu vào tuổi già thì như một khả năng tự nhiên, càng ngày ta càng cảm nhận được trong thân tâm mình cái "khả năng chết" một rõ hơn, mãi đến một lúc, hết chối nữa, đành nhận nó là của mình. Nó dần dà, tự nhiên biến thành một phần của sự sống. Phạm Duy là một người hiếm hoi "biết" cái chết, "sống" với cái chết ngay từ tuổi thanh niên. Tại sao? Để làm gì? Trong nhân loại, thỉnh thoảng nảy ra một người có khả năng trình bày hộ cho mọi người khác ý nghĩa toàn bộ cuộc nhân sinh mà thông thường người phàm mắt thịt chỉ thấy rất ngắn, toàn là chuyện eo sèo trước mắt. Chứ sao, phải nói về cái chết chứ, làm sao có sự sống nếu không có

sự chết? Cái chết chờ bên đầu kia cuộc đời mỗi người, nào có xa xôi gì, trong chớp mắt của thời gian đã tới nơi, để bắt đầu một chuyển hóa mới, một cuộc du hành mới." (hết trích) (2)

Minh bạch như thế: cảm nhận về sự chết đã ẩn tàng trong sự sống... Trong khi đó, ca sĩ Quỳnh Giao, cũng là một nhà phê bình nghệ thuật uyên bác, nhận định rằng nhạc sĩ Phạm Duy đã để lại một thông điệp tôn giáo.

Ca sĩ Quỳnh Giao viết trên Diễn Đàn Thế Kỷ vào năm 2013, bài nhan đề "Ngày Xuân, Nghe Lại Ca Khúc "Xuân Hành" Của Phạm Duy" - bài này cũng đăng lại trên mạng phamduy.com trong đó có ý:

"...Phạm Duy đã dẫn chúng ta vào tác phẩm với lời giới thiệu về câu hỏi muôn đời là người từ đâu tới và đi về đâu. Nhưng trong ca khúc mà cũng là một đời người từ thuở là mầm non chớm nở đến khi trở thành lá úa, ông còn diễn tả nhiều điều khác nữa. Nổi bật trong đó là chữ nhân, hay tinh thần nhân ái là chữ mà ông dùng. Chúng ta sinh ra là từ lòng người với tiếng khóc và nụ cười, với thương yêu và hận thù lẫn đắm say. Nhưng chân lý muôn đời là trưa hôm qua có thể còn là người, đêm hôm sau thì đã thác, có khi là vị thần hoặc một lũ ma lẻ loi....

...Khi liên lạc với chú Phạm Duy - người viết vẫn gọi ông như vậy với sự tôn kính - về bài Xuân Hành, tôi đã lẩm nhẩm hát lại và ngẫm lại rồi nghĩ đến một thông điệp tôn giáo.

Đó là lẽ tử sinh của luân hồi, là ngũ uẩn gồm có sắc-thọ-tướng-hành-thức. Nhờ sự suy ngẫm đó mình tìm ra một chữ "hành" trong kinh sách nhà Phật. Đây là ý khác của "hành" trong bài Xuân Hành. Rất đơn giản thì hành động tốt sẽ tạo ra thiện nghiệp để có ngày vượt khỏi lẽ tử sinh. Phải chăng, câu "Đường nhân ái còn đi mãi mãi" của ca khúc nói về một cách sống bất tử? Nếu quả như vậy thì thông điệp này còn sâu xa hơn lời ca trong bài "Đường Chiều Lá Rụng" của Phạm Duy..." (hết trích) (3)

Tới đây, người viết xin trân trọng bày tỏ lòng biết ơn ca sĩ Bích Liên, người đã bỏ ra 2 năm để thực hiện CD Phạm Duy Hát Vào Đời. Nghĩa là, chọn ra 10 ca khúc từ cả ngàn ca khúc, và thực hiện thu âm là một hành trình rất gian nan của chị.

Nhà báo Doãn Hưng trong bài viết trên Việt Báo vào tháng 6/2019, nhan đề "Bích Liên - Người Cầu Toàn Đối Với Âm Nhạc Phạm Duy" kể về CD nhạc này, trích:

"...với CD Phạm Duy Hát Vào Đời. Bạn bè đều biết chị Bích Liên là một người cầu toàn, từ trong lĩnh vực chuyên môn y khoa đến niềm đam mê âm nhạc. Có một lần chị đã nói với tôi rằng hát nhạc Phạm Duy "toàn bích" giống như Thái Thanh là một điều không tưởng. Mà chị cũng chẳng muốn làm điều này. Chị yêu mến, hiểu nhạc Phạm Duy theo cách riêng của mình, và muốn diễn đạt nó bằng tâm tình và giọng hát của chính mình..."



...Chị Bích Liên cho biết chị đã hoàn thành 10 bài hát trong CD Phạm Duy Hát Vào Đời trong vòng gần 2 năm. Tôi tưởng tượng ra rằng, trong suốt thời gian đó, chị đã nghiền ngẫm ý nghĩa của từng bài, chọn cách diễn đạt cảm xúc cho từng câu hát, thử cách ngân nga cho từng nốt nhạc, phát âm từng lời ca sao cho phù hợp nhất. Mỗi bài có lẽ chị phải thấm đi thấm lại đến hàng chục lần mới vừa ý. Đành rằng kỹ thuật phòng thu sẽ giúp cho chị hoàn thiện bài hát theo đúng ý mình. Nhưng nếu không có niềm đam mê âm nhạc, không có tinh thần "trì kỷ" đối với các ca khúc Phạm Duy, sẽ rất khó cho một người không phải là ca sĩ chuyên nghiệp có thể thực hiện được "sự cầu toàn" này.

...Xuân Hành là một trong những ca khúc tuyệt diệu nhất của Phạm Duy trong chủ đề thân phận con người, nhưng ít được phổ biến. Có lẽ chị Bích Liên cảm nhận ca khúc này sâu sắc lắm, cho nên trong CD chị đã hát Xuân Hành thật khoan thai, thênh thang, sâu thẳm. Hành trình từ sinh "từ hư vô qua hư vô" là không thể tránh khỏi. Và vô thường. Chỉ trong khoảnh khắc, một kiếp người đã trở thành "một vị thần hay lũ ma lẻ loi". Thế nhưng, mỗi người trong chúng ta đều có thể tự chọn cho mình cách đi riêng của mình trong kiếp lữ hành đó. Và

Phạm Duy đã chọn cho mình một con đường đầy nhân ái...

Trong cuộc sống thường nhật, tôi vẫn đang cố hướng về mục tiêu vượt thoát vòng tử sinh. Nhưng khi nghe CD Phạm Duy Hát Vào Đời của chị Bích Liên, tôi chợt thoáng nghĩ: nếu có một niềm đam mê nào đó kéo tôi trở lại với kiếp người, thì đó có lẽ là niềm đam mê âm nhạc..." (ngưng trích) (4)

Cũng nên ghi nhận rằng nhà báo Doãn Hưng cũng là một người thiên tập hàng ngày, và là một trong những Phật tử góp sức thành lập nhóm Giới Trẻ Mây Từ. Khi anh viết rằng anh đang cố gắng vượt thoát vòng tử sinh và sau khi nghe chị Bích Liên hát CD Phạm Duy Hát Vào Đời, anh viết "nếu trở lại với kiếp người" thì sẽ giữ mãi niềm đam mê âm nhạc, nghĩa là một lời ca ngợi các nghệ sĩ đã nêu lên được ý thức mạnh mẽ về pháp ấn vô thường. Doãn Hưng cũng ghi rằng các độc giả có thể tìm CD Phạm Duy Hát Vào Đời qua điện thoại: 714-894-2500.

Một điều tôi suy nghĩ là: nhạc sĩ Phạm Duy có CD Thiền Ca (10 ca khúc), CD Tâm Ca (10 ca khúc), CD Đạo Ca (10 ca khúc), CD Hương Ca (10 ca khúc)... nhưng ca khúc Xuân Hành lại nằm riêng trong nhóm 6 ca khúc về Xuân.

Không rõ vì sao. Nhưng

có thể nhạc sĩ Phạm Duy khi nói về cái chết và đã nghĩ về mùa xuân, như trong bài thơ của Thiền sư Mãn Giác (1052-1096), viết về mùa xuân và cảnh mai: "Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết, đêm qua - sân trước - một cành mai."

Điều chắc chắn rằng, nhạc sĩ Phạm Duy đã ý thức về vô thường rất mạnh mẽ, đã ghi lại với dòng nhạc nêu bật được pháp ấn này. Và qua giọng ca trong vắt của ca sĩ Bích Liên với CD Phạm Duy Hát Vào Đời, ca khúc "Xuân Hành" của Phạm Duy đã tự động trở thành ca khúc "Người Là Ai" trong tâm thức tôi. Từng âm thanh một vang lên, từng nốt nhạc được trình diễn, từng lời ca được nghe trong tôi, và cũng là khi cảm nhận lạnh buốt rằng không hề có ai nghe, không hề có ai hát, không hề có ai viết nhạc... Tất cả chỉ là ngọn gió vô thường chảy xiết, không ngừng nghỉ... nơi các âm thanh biến tức khắc vào tịch lặng.

GHI CHÚ:

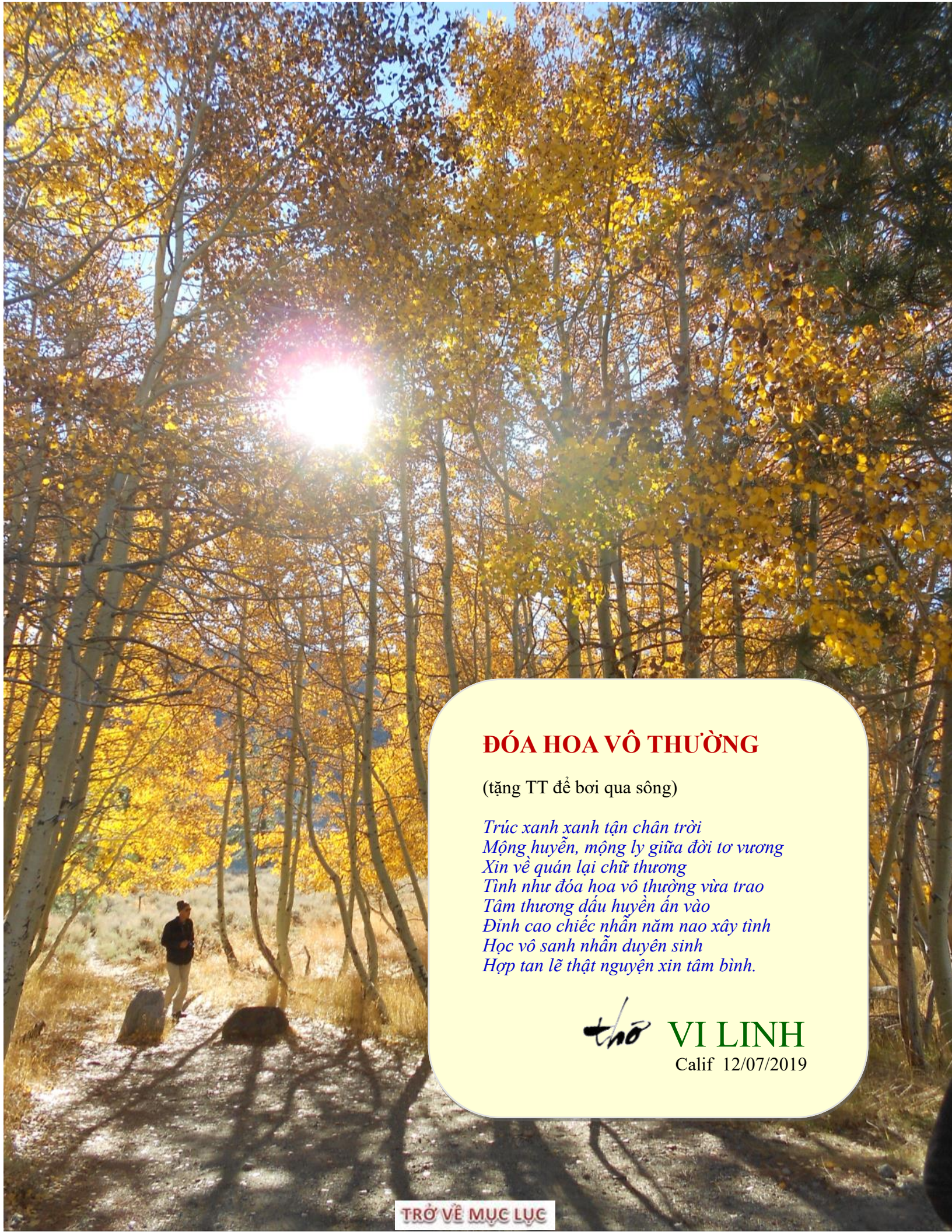
(1) Những Xuân Ca Trong Đời Tôi: <https://phamduy.com/en/am-nhac/chu-de/tinh-ca/5856-nhung-xuan-ca-trong-doi-toi>

(2) Phạm Xuân Đài. Cái Chết Trong Ca Khúc Phạm Duy: <https://phamduy.com/vi/viet-ve-pham-duy/phe-binh/5594-cai-chet-trong-ca-khuc-pham-duy>

(3) Quỳnh Giao. Ngày Xuân, Nghe Lại Ca Khúc "Xuân Hành" Của Phạm Duy. <https://phamduy.com/vi/viet-ve-pham-duy/phe-binh/5115-ngay-xuan-nghe-lai-ca-khuc-qxuan-hanhq-cua-pham-duy>

(4) Doãn Hưng, Việt Báo. "Bích Liên - Người Cầu Toàn Đối Với Âm Nhạc Phạm Duy"

<https://vietbao.com/a295528/bich-lien-nguoi-cau-toan-doi-voi-am-nhac-pham-duy>



ĐÓA HOA VÔ THƯỜNG

(tặng TT để bơi qua sông)

*Trúc xanh xanh tận chân trời
Mộng huyền, mộng ly giữa đời tơ vương
Xin về quán lại chữ thương
Tình như đóa hoa vô thường vừa trao
Tâm thương dấu huyền ẩn vào
Đỉnh cao chiếc nhẵn năm nao xây tình
Học vô sanh nhẵn duyên sinh
Hợp tan lẽ thật nguyện xin tâm bình.*

thơ

VI LINH

Calif 12/07/2019

CÂU CHUYỆN NHẬP NIẾT BÀN CỦA TÔN GIẢ MỤC KIỀN LIÊN

Đức Hạnh

NHÂN VẬT / SỰ KIỆN

Tôn giả Mục Kiền Liên, là một trong mười đại đệ tử Phật. Câu chuyện kể rằng: Trên đường hoằng hóa về Tinh xá, ngang qua khu đồi, Tôn Giả Mục Kiền Liên liền bị hằng trăm bọn ngoại đạo trong Hội lửa hình phục kích, với mục đích sát hại Ngài cho chết để trả oán bằng cách chặn đường bao vây, không cho Ngài đi, rồi từ trên cao xô đá xuống như mưa. Cuối cùng nhục thân Tôn giả Mục Kiền Liên bị nhừ nát, ngã gục, nhập Niết bàn ngay tại chỗ. Chẳng bao lâu hung tin Tôn giả Mục Kiền Liên bị bọn ngoại đạo ám hại đến chết được lan truyền khắp nơi, làm cho dân chúng trong vùng, ai cũng đem lòng tiếc thương Ngài Mục Kiền Liên và oán ghét bọn ngoại đạo.

Còn trong Tăng đoàn thì, tất cả Thánh Tăng, ai cũng cảm thấy buồn rầu, thương tiếc đến Ngài Mục Kiền Liên. Sau đó chư Thánh Tăng vào gặp Phật, đem lòng thắc mắc rằng; Tôn giả Mục Kiền Liên là bậc đại thần thông bậc nhất như vậy, sao không sử dụng lực thần thông siêu đẳng vốn có, mà bay lên, chống lại, để thoát thân?

- Đức Phật tuần tự nói: *"Này quý Thầy! Quý Thầy cảm thấy thương tiếc Đại đức Mục Kiền Liên rất đúng ở tình huynh đệ, nghĩa bạn đồng tu. Quý Thầy nên biết rằng Đại đức Mục Kiền Liên, không phải là không thể kháng cự lại các tu sĩ ngoại đạo. Với bậc thần thông siêu đẳng vốn có như vậy, dư sức chống lại nhưng, vì thần thông không thể nào chống trả lại được nghiệp lực vốn đã tạo ra, dù rất lâu trong tiền kiếp, vẫn còn nhân quả báo ứng theo hoài, không thể tránh khỏi, dù cho qua nhiều kiếp chưa đến nhưng, phải có lúc được kết thúc bằng hiện tượng oán trả. Quý Thầy biết không, trong tiền kiếp xa xưa, Đại đức Mục Kiền Liên khi làm người dân, thời điểm Trái đất của loài người đã có sông, có biển, cho nên đã từng hành nghề đánh lưới cá biển để sinh sống, nuôi thân. Con số cá biển bị chết oan bởi bàn tay kéo lưới của Đại đức, không biết là bao nhiêu. Thì nay chúng tái sanh lại làm người ngoại đạo,*

có đến hằng trăm tên. Chúng tìm Đại đức MKL để sát hại, trả thù Đại đức, là định luật nhân quả không sai chạy. Thôi thì, quý Thầy không nên tiếp tục đau buồn làm chi. Vì Đại đức Mục Kiền Liên đã trả xong quả báo cũ, thì mới nhập diệt nhưng, chân lý không bao giờ bị tiêu diệt, vì trong lúc lâm chung, thần trí không bị hôn mê, an nhiên nhập niết bàn. Đại đức ra đi thật



bình an như vậy, là nhờ đã từng đem thân mạng đi đổ đây cho công cuộc hoằng pháp lợi sanh, thật quý báu vô cùng". (Tiền thân Tôn giả Mục Kiền Liên, là dân chài lưới dưới thời của chư Phật Tỳ Lô Giá Na: Oai Âm Vương, Nhiên Đăng, Quá khứ Tỳ Bà Thi, v.v... tại Ấn Độ cách đây khoảng 1.4-32 triệu năm, một nửa của Đại Tân Sinh 1.8-65 triệu năm, thời đại loài người xuất hiện (theo www.Sinhhoc101112.Come.VN).

Giảng luận

Là Phật tử Việt Nam, ai có tu học, ắt hẳn hơn một lần được nghe chư Tôn đức giáo phẩm giảng về đạo lý nhân quả báo oán trong bản thân con người. Hay nói rõ hơn, bản thể con người hiện tại đang sống, ai cũng đều có một khối quả báo nghiệp của kiếp trước đang hiện hữu trong nội thức. Khối quả báo nghiệp đó, gồm có thiện và ác. Lãnh vực thiện: Lòng từ, nhân ái, ăn ở hiền lành, bố thí tài vật cho những người tàn tật, neo đơn, bần cùng, khổ khổ... Lãnh vực ác: Giết hại người và loài vật, trộm cắp, cướp của, tà dâm, nói lời dối trá, không có nói có để vu khống, ám hại người... Hai thứ thiện, ác đó, chúng nằm im trong tạng thức (kho chứa) của mỗi con người chúng ta hiện tại đang sống hôm nay ở địa vị khác nhau: Giàu sang, quan chức, thương gia, bác sĩ, kỹ sư, bình dân, nghèo khó, lao động nông sản, nhà hàng, tài xế...

Trong số những người có địa vị khác nhau nói trên, có người bị cướp của, bị người khác đánh, bị người giết nộ, v.v...

Trước những hiện tượng không yên lành đó, thường xảy ra trong xã hội con người, không thể tránh khỏi theo định luật nhân quả.

Với những người có đức tin tôn giáo, người ta thường khởi tâm ăn năn sám hối để phòng ngừa. Điều này được thấy trong Phật giáo: Phật tử được chư Tăng, Ni khuyến bảo mọi người Phật tử luôn khởi lòng sám hối định kỳ 2 lần mỗi tháng vào ngày 14 và 30 của tháng âm lịch, hay bất cứ lúc nào, không cần vào hai ngày 14, 30 của mỗi tháng.

Vấn đề sám hối

Sám hối, là sự ăn năn, xin chừa bỏ, thể nguyện không tái phạm tội lỗi đã lỡ phạm trong thực tại đời này, hay trong kiếp trước. Quy luật sám hối được thấy qua bài: **Tội từ tâm khởi, đem tâm sám. Tâm được tịnh rồi, tội liền tiêu. Tội tiêu, tâm tịnh, thấy đều không. Đó mới thật là chơn sám hối.**

Những tội được tiêu, như: Các tội ăn gian, nói dối, trộm cắp, lừa đảo để cướp đoạt tài vật, hành động hung hãn chửi mắng, vu khống người khác; không có, nói có, để người bị phạt, bị bắt vào tù, v.v...

Tội sát hại thân mạng con người và súc vật, không thể được tiêu, vẫn còn bị báo oán theo hoài, cho đến khi nào báo oán được, thì người gây ra án mạng, mới

hết tội, do đã đền trả oán.

Vong hồn của con người hay **sinh hồn, giác hồn** của súc sinh, bị người sát hại nó, luôn nằm chờ đầu đổ đối với con người đã sát hại nó, từ đời này, qua đời khác, gặp dịp là báo oán liền. Nói như kinh văn: Nghiệp và kết quả, hay lời của thể gian "Nghiệp báo theo hoài, chạy trời không khỏi nắng". Rõ ràng ông quan Tòa tên Viên An đã xử Triệu Thổ bị chết oan. Sau đó ông Viên An sanh lên làm người, đi xuất gia đến mười kiếp. Giữa kiếp thứ mười, có pháp hiệu Ngô Đạt, được nhà vua đương đại mời thuyết pháp, cho nên mới có danh từ Ngô Đạt Quốc Sư. Do vì được vua trọng dụng và sấm tóa trầm hương, để Ngài thuyết pháp. Từ đó Ngài Ngô Đạt đã khởi tâm danh vọng. Tức thì bị vong linh Triệu Thổ xâm nhập vào đầu gối, quấy phá thành mụn ghẻ hờm, làm cho Ngài Ngô Đạt đau nhức tận xương tủy, để báo oán, không thầy thuốc nào có thể cứu chữa được. **ĐỂ BIẾT** được ai cứu chữa được, kính xin quý vị đọc lời nói đầu trong Kinh **"Tứ Bi Thủy Sám Pháp"** sẽ hiểu rõ hơn (do HT Thích Trí Quang diễn dịch).

Cũng như vậy, Tôn giả Mục Kiền Liên, bậc Thánh Tăng có thần thông đệ nhất, mà không thể chống lại 600 tên ngoại đạo. Chúng vốn là loài cá biển, bị Ngài Mục Kiền Liên khi làm dân chài lưới trong vô lượng kiếp trước, đã bắt chúng làm phương tiện để sinh sống, không thể tránh khỏi báo oán. Cho nên trong vô lượng kiếp kế tiếp, khi làm người ở ngôi vị xuất gia dưới thời Đức Thế Tôn Thích Ca Mâu Ni cách đây 26 thế kỷ, quyết tâm tu hành cao tốt, có thần thông siêu đẳng, vẫn bị chúng theo hoài, tìm cách sát hại Ngài bằng cách bao vây, sô đá từ trên đồi xuống, làm cho thân Ngài bị nhừ, nát để báo oán.(oan gia trái chủ, không rủ cũng vào. Oan gia trái chủ trả đủ, ra đi).

Qua hai cốt truyện trên, cho quý vị thấy giới sát sanh là bậc nhất, được Phật đặt ở đầu của năm giới: Giới thứ nhất, không được giết hại sinh mạng chúng sanh (người và súc vật). Làm người mà giết hại sinh mạng con người hay sinh mạng súc vật dù nhỏ như con kiến, vẫn bị xem như mượn nợ máu, thì phải trả nợ máu. Bởi vì tất cả chúng đều có Phật tánh, là tánh biết đói, biết khát, biết đau khổ.



ĐÔI MẮT NGƯỜI XƯA

Đôi mắt này từng gặp đâu đây?
Bàn kia... ai lên ngõ bên này
Đồng hương sum họp mừng Xuân mới
Đất khách còn vui một bữa này

Em có phải là em năm xưa?
Nắng vui màu áo lụa sang mùa
Là em... mau quá đôi hàng lệ
Dưới mái trường xưa lúc cợt đùa

Em có phải người xưa Bến Tre?
Trong xanh màu mắt dáng Thu về
Đùa chi cơn gió vô duyên quá
Để tóc vươn đầy mây lá me

Mới quen anh cũng tập làm thơ
Ôm hết trăng sao dệt mộng hờ
Thì ra anh đã hư từ nhỏ
Cho đến ngàn sau vẫn đại khờ

Mùa Xuân về trên sông Hàm Luông
Nắng không đủ sáng cả khu vườn
Long lanh đôi mắt nhìn trong tối
Chỉ rõ lòng anh một nẻo đường

Mùa Hạ về sương đọng lá sen
Là em son phấn đủ làm duyên
Là em trinh bạch từ đôi guốc
Lòng ấm qua từng đợt gió lên

Mùa Thu về trên hàng me xanh
Thương em áo lụa màu thiên thanh
Điểm trâm cánh nhô hoa hàm tiếu
Khéo một đường may sợi chỉ mảnh

Mùa Đông về trên cành sê ri
Đỏ tươi chùm trái... ước mơ gì?
Cánh thư thay một lời tâm sự
Lặng lẽ bên đời nổi biệt ly

Ba mươi năm mỗi cánh làm chim
Vẫn như ngày ấy vẫn đi tìm
Tóc xanh một thuở bông trong gió
Nay muối trên đầu... điểm điểm thêm

Tìm đâu ra đôi mắt người xưa?
Lắm khi chợt nhớ lúc giao mùa
Nửa đêm thức giấc làm tan mộng
Thì cứ coi là gió thoảng đưa

Có phải là em buổi gặp này?
Chân trời xa một cánh chim bay
Trông quen mà tưởng chừng xa lạ
Cách biệt nhau bằng... một với tay.

thơ HỒ THANH NHÃ



TIN TỨC PHẬT GIÁO THẾ GIỚI

DIỆU ÂM lược dịch

TÍCH LAN: Ủy ban Nhân quyền Tích Lan kêu gọi Ủy ban Bầu cử bảo vệ quyền bầu cử của chư ni

Colombo, Tích Lan - Ủy ban Nhân quyền Tích Lan (HRCSL) đã viết thư cho Ủy ban Bầu cử, yêu cầu bảo đảm quyền bầu cử của khoảng 8,000 nữ tu sĩ Phật giáo, những người không thể bỏ phiếu trong cuộc bầu cử Tổng thống.

Trong một lá thư gửi Chủ tịch Ủy ban Bầu cử Mahinda Deshapriya, HRCSL thông báo rằng một tình huống đã phát sinh khi hàng ngàn ni cô không thể bỏ phiếu trong cuộc bầu cử tổng thống năm 2019, do Bộ Đăng ký Người đã không cấp Thẻ Căn cước Quốc gia cho họ như những "Tỳ Kheo Ni".

(ColomboPage – November 11, 2019)



Biểu trưng của Ủy ban Nhân quyền Tích Lan (HRCSL) — Photo: ColomboPage

VƯƠNG QUỐC ANH: Các nhà sư Tây Tạng trình diễn tụng niệm và múa tại Quay Arts

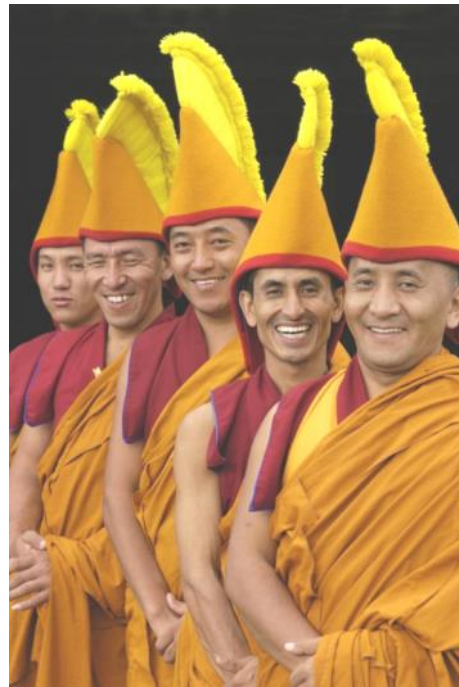
Các nhà sư Tây Tạng từ Tu viện Tashi Lhunpo (nam Ấn Độ) sẽ viếng Trung tâm Quay Arts tại Newport, đảo Wight, vào ngày 16-11-2019 – điểm dừng chân cuối cùng của chuyến lưu diễn tại Vương quốc Anh của họ.

Các sư sẽ trình diễn các bài tụng niệm và các điệu vũ mặt nạ nghi lễ cổ xưa, cũng như trình bày nghệ thuật Mạn đà la Cát – tạo ra các biểu tượng Phật giáo từ hàng ngàn hạt cát màu.

Trong khi âm thanh của họ bị cấm bởi Apple Music tại Trung Quốc, Tu viện Tashi Lhunpo lại đón nhận cuộc sống ở thế kỷ 21, và các nhà sư đang phát trực tuyến một album mới về thiền định hướng dẫn, tạo nhạc chuông cho điện thoại thông minh từ tiếng kèn xương đùi người, và nghiên cứu khoa học cùng với kinh sách.

(countypress.co.uk – November 10, 2019)

*Các nhà sư Tây Tạng từ Tu viện Tashi Lhunpo (nam Ấn Độ) sẽ viếng Trung tâm Quay Arts
Photo: countypress.co.uk*



MIẾN ĐIỆN: Mandalay tổ chức lễ cúng dường 30,000 nhà sư

Để tôn vinh Phật giáo, chính quyền vùng Mandalay sẽ tổ chức lễ cúng dường 30,000 tăng sĩ lần thứ 3 vào tháng tới, như một phần của Lễ Dâng Y.

Lễ cúng dường sẽ diễn ra vào ngày 8-12-2019 tại phi trường Chan Mya Tharsi trên đường Yangon-Mandalay.

Trong buổi lễ, mỗi nhà sư sẽ nhận K30,000 (US\$20) tiền mặt, và người dân có thể cúng dường những phẩm vật khác. Sẽ có 30 đoàn tăng sĩ, mỗi đoàn 1,000 vị, nhận vật phẩm cúng dường cùng một lúc.

Người dâng cúng được yêu cầu mặc quần áo trắng và có mặt tại vị trí trước khi buổi lễ bắt đầu 30 phút.

(Myanmar Times – November 8, 2019)

AFGHANISTAN: Anh quốc trả lại cổ vật cho Afghanistan sau 17 năm

Ngày 11-11, cảnh sát Anh cho biết một số tác phẩm điêu khắc Phật giáo, vốn được chuyển từ Afghanistan sang Anh cách đây gần 20 năm để tránh bị chế độ Taliban hủy diệt, sẽ được đưa trở lại bản quốc.

Các tác phẩm này có từ thế kỷ thứ 4 đến thứ 6 sau Công nguyên, khi Afghanistan là một

quốc gia có đa số dân theo đạo Phật.

Số tác phẩm điêu khắc nói trên sẽ được trả lại cho Bảo tàng Kabul vào cuối tháng 12 sau khi được trưng bày tại Luân Đôn.

Kể từ năm 2009 2,345 cổ vật – hầu hết trong số đó đã bị buôn bán bất hợp pháp – đã được Bảo tàng Kabul giúp trả lại cho Afghanistan, Iraq và Uzbekistan.

(DW – November 11, 2019)



*Viện Bảo tàng Kabul, Afghanistan
Photo: DW*

ẤN ĐỘ: Đức Đạt lai Lạt ma tương tác với các sinh viên, các nhà lãnh đạo cộng đồng từ tiểu bang Washington, Hoa Kỳ

Dharamshala, Ấn Độ - Ngày 11-11-2019, Đức Đạt lai Lạt ma đã tổ chức một cuộc trò chuyện tương tác về 'Tu tập Từ bi trong thế hệ tiếp theo' với các đại biểu, gồm các sinh viên và các nhà lãnh đạo cộng đồng từ tiểu bang Washington, Hoa Kỳ. Có hơn 1,500 thành viên đã tham gia cuộc thảo luận này thông qua các hội nghị video từ 6 trường đại học và học viện khác nhau.

Cuộc trò chuyện đã chạm đến các vấn đề chính như: giảm thiểu biến đổi khí hậu, khắc phục bất bình đẳng và cải thiện diện mạo dân sự trong chính trị.

Phái đoàn đã kết thúc chuyến thăm 5-ngày của họ tại nơi cư trú của Đức Đạt lai Lạt ma ở Dharamshala cùng ngày.

(Phayul – November 11, 2019)



Đức Đạt lai Lạt ma tương tác với phái đoàn sinh viên và các nhà lãnh đạo cộng đồng đến từ tiểu bang Washington, Hoa Kỳ

CỘNG HÒA KALMYKIA (Liên bang Nga): Hội nghị Phật giáo Quốc tế đánh dấu kỷ niệm năm sinh lần thứ 420 của học giả Phật giáo Zaya Pandita

Vào ngày 15 và 16-11-2019, Hội nghị Phật giáo quốc tế lần đầu tiên mang tên "Nền văn minh và Di sản Tinh thần Phật giáo của các Dân tộc Á- Âu: Các truyền thống truyền khẩu và văn bản trong một bối cảnh lịch sử và văn hóa" đã được tổ chức tại khu Trung tâm của nước cộng hòa Kalmykia, dành riêng cho lễ kỷ niệm 420 năm ngày sinh của Zaya Pandita Namkhai Jamtso (1599-1662), học giả Phật giáo nổi tiếng của người Oirat.

Một trong những mục tiêu chính của hội nghị là thu hút sự chú ý của cộng đồng khoa học Liên bang Nga và nước ngoài về các vấn đề bảo tồn di sản văn bản của Phật giáo.

Diễn đàn khoa học này đóng một vai trò quan trọng trong quá trình xác định các triển vọng tương lai cho sự phát triển của tương tác về lịch sử, văn hóa, liên tôn giáo và ngôn ngữ ở Á-Âu.

Các nhà Phật giáo học và ngôn ngữ học từ Gia Nã Đại, Cộng hòa Czech, Đức, Hung Gia Lợi, Ấn Độ, Kazakhstan, Mông Cổ, Trung Quốc, và nhiều vùng khác nhau của Liên bang Nga đã tham gia sự kiện quốc tế này.

(Buddhistdoor Global – November 19, 2019)



Hội nghị Phật giáo Quốc tế tại khu Trung tâm của nước Cộng hòa Kalmykia



*Tranh chân dung của học giả Phật giáo Zaya Pandita
Photos: khurul.ru*

BANGLADESH: Tổng thống kêu gọi cộng đồng Phật giáo tăng cường hơn nữa sự hòa hợp cộng đồng chung

DHAKA, Bangladesh – Tổng thống M Abdul Hamid đã kêu gọi các thành viên Quỹ Phúc lợi Phật giáo đóng vai trò của họ một cách thích hợp trong việc tăng cường hơn nữa sự hòa hợp cộng đồng chung sống của đất nước Bangladesh.

Vị nguyên thủ quốc gia đã ra chỉ thị này khi một phái đoàn gồm 10 thành viên của Quỹ Phúc lợi Phật giáo đến thăm ông tại tư dinh ở Bangabhaban, Dhaka, vào ngày 18-11-2019.

Đề cập đến chuyến thăm gần đây tới Nepal, Tổng thống Hamid cho biết Chính phủ Nepal đã giao một khu đất tại Lâm Tì Ni, nơi Bangladesh sẽ xây dựng một ngôi chùa Phật giáo.

(BSS – November 19, 2019)



Tổng thống M Abdul Hamid (áo trắng, người thứ 5 từ bên trái) và các thành viên Quỹ Phúc lợi Phật giáo—Photo: BSS

NEPAL: Đại lễ tụng kinh Tam Tạng lần thứ hai diễn ra tại Lâm Tì Ni

Lâm Tì Ni, Nepal – Từ ngày 14 đến 16-11-2019, đại lễ tụng kinh Tam Tạng lần thứ nhì đã diễn ra tại vườn của khu chùa Maya Devi ở Lâm Tì Ni, nơi Đức Phật đản sinh.

Hàng ngàn người hành hương - gồm tăng ni cùng Phật tử - từ 25 quốc gia như Nepal, Ấn Độ, Tích Lan, Nhật Bản, Thái Lan, Trung Quốc, Miến Điện và Việt Nam đã tham gia sự kiện này.

Đại lễ tụng kinh Tam Tạng kéo dài 3 ngày với phần tụng 3 bộ Luật Tạng (Binayapitak), Kinh Tạng (Sutrapitak) và Luận Tạng (Abhidhammapitak).

(Khabarhub - November 15& Buddhistdoor - November 21, 2019)



Đại lễ tụng kinh Tam Tạng tại Lâm Tì Ni (Nepal)



Photos: buddhistdoor.net& Khabarhub

THÁI LAN: Đức Giáo hoàng Francis viếng Đức Tăng thống Thái Lan tại Bangkok

Ngày 21-11-2019, trong chuyến đi châu Á 6-ngày đến Thái Lan và Nhật Bản, Đức Giáo hoàng Francis đã gặp gỡ Đức Tăng thống Thái Lan tại chùa Wat Ratchabophit Sathit Maha Simaram ở Bangkok.

Sau những bài phát biểu được chuẩn bị, Đức Giáo hoàng Francis và Đức Tăng thống Thái Lan đã có cuộc trò chuyện thân mật ngắn gọn về giá trị của tình huynh đệ giữa 2 tôn giáo để thúc đẩy hòa bình, và nói về giáo dục và vai trò của các nhà truyền giáo tại Thái Lan.

Chuyến thăm Thái Lan của Giáo hoàng

nhằm động viên cộng đồng công giáo nhỏ sống tại quốc gia Phật giáo này. Ngài cũng có một số cuộc họp liên tôn giáo khi viếng thăm Thái Lan. (CNA – November 21, 2019)

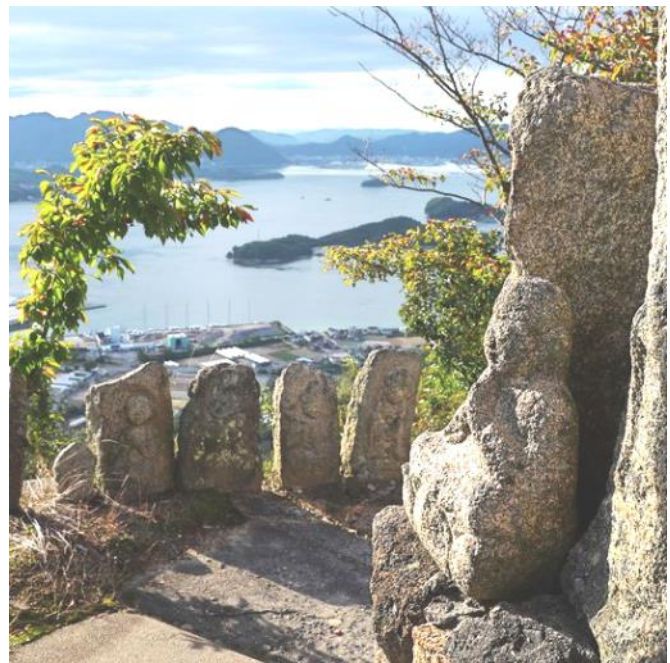


Đức Giáo hoàng Francis đến Thái Lan



Photo: france24.com

Đức Giáo hoàng Francis viếng Đức Tăng thống Thái Lan tại Bangkok—Photo: abs-cbn.com



(Asahi Shimbun – November 26, 2019)



Những tượng la hán trên đảo Innoshima ở thành phố Onomichi (Hiroshima, Nhật Bản)

NHẬT BẢN: Truyền thuyết về 650 tượng la hán trên đảo Innoshima

Onomichi, Hiroshima – Đảo Innoshima nổi tiếng với rất nhiều tượng đá của Phật giáo được dựng trên đỉnh của ngọn núi cao 227 mét.

Một số tượng mang nụ cười dịu dàng, trong khi những tượng khác có đôi mắt nhắm lại. Kích thước của các tác phẩm điêu khắc này cũng khác nhau: một số cao vài chục cm, và những tượng khác cao hơn người thật.

Đây là những tượng đá được gọi là “500 la hán” (Gohyaku Rakan) – tuy nhiên người ta nói rằng có khoảng 650 tượng.

Truyền thuyết kể rằng đám cướp biển ‘Hải Vương’ (Murakami Suigun), vốn cai trị vùng nội hải Seto, đã lập một điện thờ Quán Thế Âm Bồ Tát ở đây vào 450 năm trước. Sau đó, Kashihara Denroku – người sáng lập một tôn giáo gọi là “Ikkankyo” trong khu vực này – đã tập hợp các thợ xây tại thành phố Onomichi để tạo tác các cụm tượng la hán nói trên vào năm 1827. Họ phải mất hơn 3 năm để hoàn thành công việc xây tượng.



Photos: Koichi Ueda

HÀN QUỐC: Thành phố Busan triển lãm các tác phẩm nghệ thuật Phật giáo Miến Điện

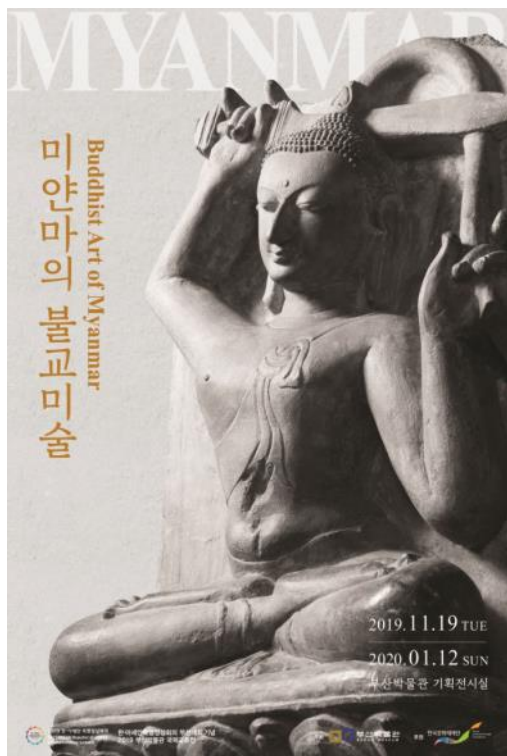
Tại cuộc triển lãm “Nghệ thuật Phật giáo của Miến Điện” ở Bảo tàng Busan, có hơn 110 đồ tạo tác và tượng Phật từ Miến Điện đang được trưng bày.

Các tác phẩm này đại diện cho nhiều thế kỷ của lịch sử Phật giáo Miến Điện – có từ đầu thời kỳ Pyu (thế kỷ thứ 2 B.C đến 9 A.D) cho đến các tác phẩm gần đây được tạo tác trong triều đại Konbaung (kết thúc vào năm 1885).

Đây là những cổ vật quý giá được mang đến từ 4 bảo tàng của Miến Điện, gồm Bảo tàng Quốc gia Miến Điện ở Yangon và Naypyitaw; Bảo tàng Khảo cổ Bagan và Bảo tàng Khảo cổ Sri Ksetra.

"Nghệ thuật Phật giáo của Miến Điện" được triển lãm tại Busan cho đến ngày 12-1-2020.

(koreajoongangdaily.joins.com- November 26, 2019)



*Bích chương về triển lãm "Nghệ thuật Phật giáo của Miến Điện" ở Bảo tàng Busan, Hàn Quốc
Photo: english.busan.go.kr*

NHẬT BẢN: Tượng Phật từ Miến Điện được tặng cho vùng bị thảm họa ở đông bắc Nhật Bản

Lễ thánh hóa một pho tượng Phật do Miến Điện tặng cho các nạn nhân của trận động đất và sóng thần 2011 tại vùng đông bắc Nhật Bản đã được tổ chức vào ngày 25-11-2019.

Các nhà sư từ Miến Điện, đất nước cũng chịu thiệt hại từ do sóng thần Ấn Độ Dương vào năm 2004, đã cầu nguyện trước pho tượng bằng đá cẩm thạch cao 5 mét này – được tặng bởi một nhà giao dịch ở Miến Điện.

Vào tháng trước, tượng được tôn trí trên một ngọn đồi nhìn ra vịnh Shizugawa ở thị trấn Minamisankiru, tỉnh Miyagi, trong một lễ viên được tạo dựng để tưởng nhớ hơn 15,000 người bị thiệt mạng do thảm họa.

(KYODO NEWS – November 25, 2019)



*Tượng Phật của Miến Điện tặng cho vùng bị thảm họa ở đông bắc Nhật Bản
Photo: Kyodo News*

ẤN ĐỘ: Sửa chữa bảo tháp tại thành phố Visakhapatnam

Visakhapatnam, Andhra Pradesh – Ngày 24-11-2019, Bộ trưởng Du lịch M.S.Rao cho biết di sản Phật giáo tại Thotlakonda sẽ được phát triển thành 'trung tâm thiền định mở rộng' thế giới.

Bộ trưởng đã làm lễ động thổ cho công việc sửa chữa bảo tháp Phật giáo đã bị hư hại trong những trận mưa gần đây.

"Cơ quan Phát triển Vùng Đô thị Visakhapatnam sẽ mở rộng một khoản tài trợ 4.2 triệu Rupees cho việc sửa chữa. Số tiền này sẽ được hoàn trả lại cho họ sau", Bộ trưởng Rao nói.

Ông cho biết thêm rằng tòa nhà tiền nghi và các cơ sở khác dành cho du khách đang được phát triển tại Thotlakonda. Ông nói, "Khoảng 500,000 Rupees đang được chi cho các cơ sở nước uống và cung cấp điện. Một dòng khách du lịch tốt đến với di sản này cũng sẽ bảo đảm cho các cơ hội việc làm đối với cư dân địa phương".

(The Hindu – November 24, 2019)

*Lễ động thổ cho công việc sửa chữa bảo tháp Phật giáo tại thành phố Visakhapatnam, Ấn Độ
Photo: The Hindu*



MIỄN ĐIỆN: Tu sĩ Phật giáo nổi tiếng của Miền Điện thăm và tặng tiền để cải tạo một đền thờ Hồi giáo

Bang Shan, Miền Điện – Ngày 4-11-2019, Mong Pong Sayadaw, tu sĩ Phật giáo nổi tiếng tại Đông Nam Á, đã viếng một đền thờ Hồi giáo cổ xưa tại làng Wan Pyat ở phía đông của bang Shan. Ông đã tặng 600,000 Kyats tiền mặt để cải tạo ngôi đền, là một hành động thiện ý nói lên sự chung sống hòa bình của Phật tử và tín đồ Hồi giáo tại quốc gia Phật giáo này. Sư Sayadaw cũng đã tham gia lễ cầu nguyện theo nghi lễ Hồi giáo của dân làng.

Sư Mong Pong Sayadaw có hàng triệu tín đồ ở khu vực Đông Nam Á. Ông nổi tiếng với những khóa tu thiền định đơn độc trong các hang động tại Thái Lan, Miền Điện và Bhutan.

(Big News Network – November 28, 2019)



Sư Mong Pong Sayadaw và tín đồ Hồi giáo Miền Điện

Photos: Shwe Nyi Ko Ko

TRUNG QUỐC: Phát hiện những bích họa Phật giáo thế kỷ 13 tại tỉnh Thanh Hải

Tây Ninh, Thanh Hải – Ba mảnh bích họa Phật giáo Tây Tạng cổ xưa có niên đại từ thế kỷ thứ 13 đã được tìm thấy tại huyện Nangqian, châu tự trị Tạng Ngọc Thụ thuộc tỉnh Thanh Hải, Trung Quốc.

Những bích họa mang những dòng chữ Tây Tạng này có các đặc điểm quan trọng của phong cách nghệ thuật Pala Ấn Độ, và có giá trị rất cao cho nghiên cứu lịch sử của con người.

Vào tháng 6, dân làng Duochang đã tìm thấy di tích của một ngôi đền và 3 mảnh bích họa này trên các vách đá tại một ngọn núi ở địa phương.

Theo sở Văn hóa và Du lịch huyện Nangqian, đây là những bích họa có giá trị quan trọng trong nghiên cứu về các hoạt động của tổ tiên trên cao nguyên Thanh Hải-Tây Tạng.

(Big News Network – December 1. 2019)



*Một trong 3 mảnh bích họa Phật giáo thế kỷ 13 được tìm thấy tại tỉnh Thanh Hải, Trung Quốc
Photo: Chinanews.com*

PAKISTAN: Bảo tàng Islamabad trưng bày tượng Phật quý hiếm

Islamabad, Pakistan – Theo một báo cáo truyền thông vào ngày 1-12-2019, Bảo tàng Islamabad đã trưng bày một tượng đầu Đức Phật quý hiếm lấy từ kho lưu trữ vốn khóa kỹ trong nhiều thập niên.

Tác phẩm điêu khắc từ thời kỳ giữa thế kỷ thứ 3 và thứ 4 sau Công nguyên này được phát hiện tại khu vực thung lũng Swat vào thập niên 1960. Tượng được trưng bày lần cuối trong một bảo tàng vào năm 1997.

"Thật vô cùng hiếm khi được thấy những tượng Đức Phật làm bằng vữa từ Swat. Thung lũng Swat chủ yếu là nhà của các tác phẩm điêu khắc đá," Tiến sĩ Abdul Ghafoor Lone, Giám đốc Bảo tàng Islamabad cho biết. Ông nói rằng các tác phẩm điêu khắc Đức Phật bằng vữa thường được tìm thấy ở Taxila (Pakistan) và Afghanistan.

(PTI – December 2, 2019)



Bảo tàng Islamabad (Pakistan) trưng bày tượng Phật quý hiếm—Photo: PTI

ẤN ĐỘ: Phật tử vùng Hy Mã Lạp Sơn ủng hộ Đạt lai Lạt ma tái sinh được Tây Tạng công nhận

McLeodganj, Ấn Độ - Phật tử từ vùng Hy Mã Lạp Sơn đã bày tỏ sự ủng hộ của họ đối với "Tuyên ngôn Dharamshala" – một nghị quyết 3 điểm được thông qua bởi giới tu sĩ Tây Tạng, kêu gọi Đức Đạt lai Lạt ma tiếp tục với dòng truyền thừa của ngài, và nhận rõ rằng chỉ có ngài là người duy nhất có quyền quyết định sự tái sinh của mình.

Từ ngày 27 đến 29-11, các vị lãnh đạo tôn giáo và tăng ni Phật giáo Tây Tạng cùng với truyền thống tôn giáo Bon Tây Tạng bản địa đã vân tập tại Trung tâm của người di cư Tây Tạng ở McLeod Ganj và đồng lòng thông qua nghị quyết phản đối bất cứ sự can thiệp nào vào việc lựa chọn vị Đạt lai Lạt ma tiếp theo.

Các thành viên tham dự hội nghị tôn giáo này đã quyết định rằng: Không có chính quyền nào khác có thể có được thẩm quyền như vậy. Nếu Trung Quốc vì mục đích chính trị mà chọn một ứng cử viên để làm Đạt lai Lạt ma, thì người dân Tây Tạng sẽ không công nhận hoặc tôn trọng ứng cử viên đó.

(Big News Network – December 2, 2019)

CAM BỐT: Ngôi chùa đang xây bị sập khiến hơn 10 người thương vong

Ngày 2-12-2019, một ngôi chùa đang được xây dựng ở Siem Reap đã bị sập đổ khiến ít nhất 3 người thiệt mạng và 13 người khác bị thương, trong số đó có 2 nhà sư.

Phó giám đốc cảnh sát tỉnh Siem Reap, ông Pheung Chendareth, cho biết các công nhân đang đổ xi măng xây trần nhà thì nó bất ngờ sập đổ lên họ và 2 nhà sư đang phụ giúp họ. Thi thể một công nhân được tìm thấy dưới đồng đổ nát và 2 công nhân khác đã chết tại bệnh viện.

Các công nhân nói với cảnh sát rằng không có ai khác bị mắc kẹt, nhưng những người cứu hộ nói họ sẽ tiếp tục làm việc cho đến khi tất cả đồng đổ nát được dỡ bỏ để bảo đảm không còn ai kẹt lại bên dưới.

(nytimes.com – December 5, 2019)



*Ngôi chùa tại Siem Reap (Cam Bốt) bị sập khiến nhiều người thương vong
Photo: AFP*

PAKISTAN: Triển lãm "Tu sĩ Phật giáo và Kinh thánh Hồi giáo, một công trình nghệ thuật của Tăng sĩ-Tiền sĩ Neung Hur" tại Islamabad

Một cuộc triển lãm kéo dài 4 ngày, mang tên "Tu sĩ Phật giáo và Kinh thánh Hồi giáo, một công trình nghệ thuật của Nhà sư -Tiền sĩ Neung Hur" đã diễn ra từ ngày 5-12-2019 tại Bảo tàng Aqs của Làng Mỹ thuật và Nghề thủ công ở thủ đô Islamabad, Pakistan.

Là một họa sĩ cư trú tại Trung tâm Nghiên cứu và Tài nguyên Gandhara, Islamabad, tiền sĩ-tăng sĩ Neung Hur đã sáng tác rất nhiều tác phẩm. Công trình của ông lấy cảm hứng từ các truyền thống văn hóa và thẩm mỹ của địa phương và Hồi giáo, trong khi kết hợp nó một cách sáng tạo với biểu tượng màu sắc lấy cảm hứng từ Phật giáo – như một dấu hiệu tình yêu của ông dành cho Gandhara, vốn là biểu tượng cho sự hòa hợp các tín ngưỡng khác nhau của Pakistan.

Các tác phẩm nghệ thuật này dựa trên nghĩa của chữ của các văn bản thư pháp cũng như trên sự tương tác của biểu tượng màu sắc.

(APP – December 5, 2019)



*Nhà sư -Tiền sĩ Neung Hur tại cuộc triển lãm của ông ở Islamabad, Pakistan
Photo: APP*



MIỄN ĐIỆN: (Tin ảnh) Lễ cúng dường cho 30.000 nhà sư tại Mandalay

Photos: Phyo Wai Kyaw

Ngày 7-12-2019, chính quyền Vùng Mandalay đã tổ chức một buổi lễ cúng dường gạo và tiền cho 30.000 nhà sư Miễn Điện và Thái Lan, nhằm điều chỉnh các giá trị Phật giáo truyền thống trong xã hội hiện đại.



Sự kiện này có sự hợp tác của Hội Dhammakaya, một tổ chức phi chính phủ của Thái Lan.



Buổi lễ được tổ chức tại khu tập thể của sân bay Chan Mya Tharsi vào sáng sớm.



Trong buổi lễ, Hội Dhammakaya đã cúng dường tổng cộng 900 triệu K (600.000 đô la) và mỗi nhà sư nhận được 30.000 K (20 đô la) tiền mặt cùng với thức ăn và cà ri và các vật phẩm khác. (The Myanmar Times – December 8, 2019)



PAKISTAN: Hàn Quốc sẽ thành lập Trung tâm Nghiên cứu Gandhara của Phật giáo tại tỉnh Khyber Pakthunkhwa (KP)

Peshawar, KP – Ngày 6-12-2019, trong cuộc họp tại thành phố Peshawar, Bộ trưởng Bộ Du lịch và Khảo cổ học Atif Khan đã thông báo với Đại sứ Hàn Quốc Kwak Sung Kyu về các sáng kiến của chính quyền KP về việc quảng bá du lịch tôn giáo trong tỉnh này. Cuộc họp đã đồng ý thành lập Trung tâm Nghiên cứu Gandhara tại KP với sự giúp đỡ của chính phủ Hàn Quốc. Bộ trưởng Atif Khan đã thông báo với Đại sứ Hàn Quốc về hơn 2,000 di tích lịch sử và thánh địa của Phật giáo ở KP. Bộ trưởng cho biết chính quyền KP đang thực hiện các bước hiệu quả để bảo đảm an ninh và phát triển những nơi này. Ông nói rằng một hội nghị của các quốc gia Phật giáo sẽ sớm được tổ chức tại KP, nhằm mục đích nâng cao nhận thức về các địa điểm Phật giáo trong tỉnh.

(NewsNow – December 8, 2019)

Các tác phẩm điêu khắc Phật giáo được lưu giữ tại Pakistan—Photo: Reuters



Có người như nước

QUỲNH CHI dịch

VĂN HỌC / NGHỆ THUẬT

Có những người như nước.

Họ ví như hồ nước. Hễ chạm vào cái gì, dù chỉ là chạm nhẹ thôi, mặt hồ liền gợn sóng, xao động, nhưng đáy hồ thì vẫn yên tĩnh. Họ thường lặng lẽ khi chỉ có một mình.

Họ có thể như đầm nước.

Thích hơn thua. Trong đầm có đất và bèo, lẩn lộn, hỗn độn. Đục ngầu, họ chỉ nhìn thấy những gì ngay trước mắt. Thế nhưng một khi lòng lắng lại, biết đâu có ngày nước đầm sẽ trong trẻo và ngọt dịu.

Họ có thể như dòng sông.

Miệt mài thẳng tiến. Nhả ra biển rộng. Trải qua không biết bao nhiêu gặp gỡ rồi chia ly. Không tỉ tê tâm sự, nhưng điều gì đã nói đều rõ ràng. Có người như dòng cuồn lưu, có người như nước hạ nguồn. Lại có người như một bình nguyên cho ai đó nghỉ chân.

Cũng có người như thể cây cối.

Cây nổi liền với đất, chân đứng yên. Toàn thân không xao động như nước. Cho dù lá có rụng đưa, thân cây ở chính giữa vẫn vững vàng không hề lay chuyển. Đó là những người bề ngoài không tỏ ra đến mức ngang bướng, nhưng trong tâm thường là người cứng cỏi.

Dù buồn hay vui, họ cũng không ngã lòng. Họ không có óc mạo hiểm, nên có lẽ không

hợp với công việc phải xông xáo.

Lại có những người cứ như là hoa.

Làm mình cứ muốn nhìn ngắm họ. Những người từ khi sinh ra tự nhiên đã tỏa sáng. Hoa có nhiều loại, có người như hoa anh đào dịu dàng mà mạnh mẽ, có người như hoa phong quỳ nghiêm nghị mà thông thái, có người tràn đầy sức sống như ánh mặt trời, tựa hoa hướng dương. Cũng có người khó lại gần, như hoa có gai. Nhưng hoa có gai có lẽ là lại có sức quyến rũ đấy.

Lại có người cứ như là cỏ.

Dù bị dẫm đạp, chẳng mấy chốc lại trỗi dậy. Cỏ rì rào có vẻ như nhón nhor theo chiều gió, nhưng cỏ dính liền với đất, nên xem thể mà lại rất chín chắn. Bề ngoài trông có vẻ nhẹ dạ hời hợt, nhưng thật ra là rất khôn ngoan, thực tế.

Người như gió là người thoát cái đã đi đâu mất.

Thích được tự do, nên họ thích nhất là được chỉ có một mình. Thế nhưng, đôi khi lại hay buồn, muốn dựa vào ai đấy, thế rồi hễ cảm thấy phiền toái thì liền bỏ đi ngay.

Có người thì như đất.

Họ có trong tâm một cái gì đó vững chãi không gì lay chuyển nổi. Họ biết sống ngẩng đầu lên. Trông họ có vẻ rần ròi, nhưng mưa xuống

là họ mềm nhũn ra, nằng lên họ khô héo, nứt nẻ, bên ngoài trông họ có lúc thể nọ có lúc thể kia.

Có người thì như đá.

Họ cứng cỏi mà không biết nhu nhuyễn, sẵn sàng vui lòng giúp cho những ai chạy đến nhờ cậy, nhưng họ là những kẻ khóc thầm. Những người rất ...người, khiến người khác cảm thấy bị quấy rầy nhưng vẫn không ghét được.

Chỉ có đá hay chỉ có hoa thôi, thì đâu bằng có nước với hoa, có cây có cỏ, có cả đá và có gió thổi. Cây cỏ cất tiếng rì rào.

Cảnh sắc như thế mới tươi đẹp.

Có đủ cả thì cho dù trên đá, hoa cũng sẽ nở, cỏ sẽ ngả mình theo chiều gió, chắc hẳn là sẽ có được một sự phong phú không ngờ.

Có nhiều người bạn khác nhau thật là một niềm vui.

(*Quỳnh Chi dịch Mizu no you na hito của Ohnari Yuko*)



CHẤP TAY

Chấp tay,
Xin được làm ngọn gió,
Lay ngọn nến lập lòe,
Trên bàn thờ giỗ mẹ.

Chấp tay,
Hóa làm thân hạt bụi,
Bám trên vết chân người.
Chốn hồng trần tha phương.

Chấp tay,
Ước làm manh chiếu rách,
Đắp cụ già hành khất,
Bên vĩa hè co ro.

Úp mặt,
Xin hóa làm nước mắt,
Giọt nước mắt thật mặn,
Lăn trên má người tình.

Ngửa tay,
Gió luồn qua năm ngón,
Mười ngón tay thật thà,
Là những vần thơ tôi.

Ngửa tay,
Rơi xuống làm hạt bụi,
Hồng trần cơn gió lốc,
Một cõi nào lang thang.

Khe khẽ,
Tôi kéo manh chiếu rách,
Đắp thân người hành khất,
Trên vĩa hè quê hương.

Đưa tay,
Lau hai dòng nước mắt,
Những giọt nước thật mặn,
Hoen trên má người tình.

Dòng nước mắt yên lặng,
Như một vần thơ câm.
Cứ giữ yên trong mắt,
Thôi đừng chờ tôi lau.

Lạc bước tận phương nào?
Chót làm thân hạt bụi,
Bám trên vết chân người,
Cõi về đâu nhớ lối.

Vào một đêm mưa lạnh,
Có một người hành khất,
Ngủ bên lề cuộc đời,
Thiếu cả manh chiếu rách.

Nhẹ như thân hạt bụi,
Phương nào theo gió bay?
Ngọn nến bàn thờ mẹ,
Ngọn gió về lung lay.

(Bures-Sur-Yvette, 21.11.02)

Bài thơ chỉ là một vài hình ảnh.
Hình ảnh thì rất thật,
Thế nhưng đôi khi cũng chỉ là ảo giác.
Dù chỉ là ảo giác thế nhưng phía sau,
Dường như ảo giác cũng che dấu một cái gì đó rất thật.
Vết chân đúng là vết chân người,
Thế nhưng trên vết chân đó chỉ là một hạt bụi mà thôi.
Trên bàn thờ Mẹ, lung lay ngọn nến của Quê hương,
Cụ già hành khất phải chăng là giọt nước mắt của Dân tộc,
Một giọt nước mắt thật mặn,
Lăn trên má người tình.
Ngửa tay mười ngón thật thà,
Quê hương đâu tá hay là trong tôi?

(Bures-Sur-Yvette, 04.11.2019)

thơ HOANG PHONG





Về nguồn

TOẠI KHANH

VĂN HỌC / NGHỆ THUẬT

Từ trước tuổi hai mươi, tôi đã có dịp đọc về Thập Lực của chư Phật, trong đó có nói về khả năng thấu đáo những sai biệt (nānā) trong tâm thức muôn loài mà vị Phật nào cũng phải có. Nói thiệt, hồi ấy tôi hiểu chữ sai biệt đó theo cách tưởng tượng hơn là thâm thía. Cứ hiểu đại khái trong muôn loài chúng sinh có kẻ tu nhiều, người tu ít hay nhanh chậm, nóng nguội khác nhau. Thế thôi.

Rồi theo thời gian, có thêm chút tuổi đời, tôi nhớ lại trạng kinh xưa với những suy diễn thiệt lạ lùng. Những khi nghe đài xem báo hay tận mắt chứng kiến bao thứ thiên hạ sự, thì lòng không đứng nghe như có ai đang đọc lại cho nghe những lời kinh ngày cũ. Vẫn còn đầy thôi, luôn nằm ở đó, không mất đi đâu. Đi

nhiều, thấy nhiều, biết nhiều hơn, chỉ để thấy bên cội nhân gian bao giờ cũng còn đó ánh mắt nồng nàn sâu thẳm của một pho Phật tượng rêu phong. Câu chuyện nhỏ tôi viết ra đây thực ra đã được nói đến mơ hồ trong một bài viết trước, nhưng ở mỗi tâm cảnh, cách nói có thể dẫn về một phương trời khác. Tôi đang ở trên đường mà viết bài này, nên trí nhớ lại tha hồ dạt xó về những nơi chốn chưa thuộc về mình... Miền là qua đó, tôi lại có dịp nghĩ nhiều về hai chữ "sai biệt" trong trang kinh đã xem ngày cũ, và bỗng dưng tôi muốn gọi những dòng chữ này là một cuộc về nguồn để ghé lại những bến bờ sai biệt của nhân sinh.

Một dân tộc Trung Hoa rồi rầm về chính trị và chẳng

chịt về lịch sử đã tạo nên một thứ văn hóa mới nhìn qua đã thấy chói ngợp: Cầu kỳ và chi tiết trong mọi lãnh vực thi văn, thêu thùa, gốm sứ, điêu khắc, kiến trúc. May mà đám Hồng Vệ Binh trong thời Cách Mạng Văn Hóa đã tàn phá một phần lớn, nay sang Tàu ngó sơ những thứ còn sót lại hoặc mới vừa phục chế, mà ta còn thấy kinh hồn. Nói chi nếu mọi thứ đều còn nguyên vẹn cả. Chẳng hiểu sao, tôi cứ trộm cho đó là những kết tinh phải có từ một thứ, tạm gọi là tâm thức Hoa Hạ, với những nét tiêu biểu là đa cảm nhưng tàn nhẫn, nhút nhát nhưng trí trá, ham chơi nhưng sáng tạo, tài hoa. Một con người có đủ những cái nết đó thì coi như khó tin nổi; từ đó, cái máu Tàu xem chừng cũng đa đoan khó lường lắm thay!

Nhìn sang mấy xứ Hồi giáo, người ta lại thấy ra một kiểu dáng văn hóa khác: Cũng cầu kỳ tỉ mỉ, nhưng luôn gọn trong một vài khuôn mẫu rất căn bản và nghiêm túc. Thánh đường Hồi giáo thì gần như chỉ có một kiểu củ hành, củ tỏi gì đó và luôn cao vợi, âm u, kín khuất. Tôi ngờ rằng những thứ đó đều đã đi ra từ một tâm thức thuần tín, kiệm ước và kỷ luật đến tàn bạo của tín ngưỡng Hồi giáo.

Tôi lại nhớ về những người Châu Phi ở Lục Địa Đen, nơi sở hữu phần lớn những thứ khoáng sản quý hiếm bậc nhất hành tinh. Vùng đất cằn cỗi khắc nghiệt đó đã sinh ra những phận người như moi lên từ những quặng mỏ. Đen đúa, cằn nín, đại khờ, chịu đựng và chờ bị người ta lợi dụng. Người Phi Châu cả đời vẫn chưa kịp có thời gian để nghĩ về mình. Khung trời sinh quán của họ đã buộc họ phải thế. Họ sinh ra cho người khác, như những khoáng sản trong lòng đất quê hương họ – cũng chỉ thuộc về những người đầy đọa họ.

Chưa hết đâu, những người Nam Mỹ hay Bắc Âu dường như cũng đều có riêng những nét đặc thù độc đáo – mà có lẽ, đều hình thành từ những điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu ở mỗi miền đất. Và xa xôi một chút, tôi theo kinh Phật mà ngờ rằng chính tâm tình rồi thì hạnh nghiệp của từng nhóm người đã cùng đưa họ về lại với nhau như ở một điểm hẹn. Tôi thực lòng rất muốn nói rằng, chỉ riêng cái tâm thức của mỗi cá nhân cũng đủ là động lực then chốt của mọi sai biệt...

Rồi thì người Việt ta nữa chứ. Tôi cũng là người Việt nên dĩ nhiên rất ngại phải nói về người mình. Tán không khéo, đồng bào rủa rủa cho mà chết. Chỉ có thể lén đứng ngoài lũy tre làng để ghi chép vụng trộm đôi điều vô tội vạ thì may ra yên thân. Người xứ mình chủ yếu sống nhờ đồng lúa và sông rạch, đại khái tâm thức cứ như luôn ẩm ướt để từ đó nhạc thì buồn, thơ thì sầu

và người mình hình như thường ngại đụng đến cái gì cần tới sự cứng rắn, kỷ luật. Một nền đất quả nhiều phù sa thì rất kỵ những công trình đồ sộ, bởi rõ ràng nó không đủ cứng.

Mùa đông này có người quen rủ sang chơi nhà anh ở một nơi mà tôi rất muốn gọi là miền đất lạnh. Tôi nhận lời lên đường, chẳng phải do ham vui, mà chỉ vì ngán nỗi quần chân, sợ ngồi lâu quá một nơi rồi suy tư rêu mốc. Đang là mùa đông nên hình như ở đâu cũng lạnh. Sau cả chục giờ bay mệt mỏi tận phẩy, tôi xuống một phi trường xa lạ để hiểu rằng mình chỉ từ bỏ cái lạnh phương này để tìm về cái giá bằng chồn khác mà thôi. Một chút hối hận cho cái gât đầu không toan tính. Tôi nhìn quanh những dãy phố lặng im trong chiều tối, những bóng người rào bước, những hàng cây trụi không tiếng động. Nhìn rồi lại nhìn, tôi chợt nghĩ ra một chuyện không thể nhìn cười. Tôi kể với anh Phật tử cái suy nghĩ đó. Nhịp sống xứ này sao mà lặng lẽ, nặng nề quá. Nó thích hợp cho những mẫu

người lằm lỳ vô cảm, những thứ sản phẩm âm thầm như chăn đệm, vỏ bông, áo ấm,... những thứ mỗi nhìn qua đã như nghe được một sự thỉnh lặng đến buồn ngủ. Có lẽ đó là lý do khiến người ta có dịp nghỉ nhiều về thời gian và người ta đã tìm mọi cách để lắng nghe, tính đếm từng bước chân của nó để làm nên những chiếc đồng hồ nổi tiếng thế giới. Đến tận lúc này, tôi càng có dịp để tin mình đã nghĩ đúng, rằng mấy món tâm tình-hoàn cảnh-nếp sống đã nuôi dưỡng lẫn nhau. Và từ đó, nếu chiều nay có ai hỏi tôi về chuyện tu hành, tôi sẽ một mực thưa rằng tu hành là chuẩn bị một môi trường sống, và môi trường đó của mình ngày mai hoàn toàn tương thích với đời sống nội tâm của mình hôm nay. Cuộc tu hành từ đó là sự chuẩn bị cho những hành trình, những nơi chốn tồn tại. Cho đến bao giờ KHÔNG CÒN CHỖ ĐI nữa thì thôi. Ngày ấy cuộc chơi đã khép lại và vòng tròn luân hồi đã mở ra. Nguồn cao khi ấy đã cạn nước, con thác đã thôi luân lạc và người ta sẽ gọi những viên sỏi giữa lòng suối khô kia là Xá-lợi!



MỘ HOA

(trích từ khổ 79 – 94, trường ca MỘ HOA)

...

79

Đẹp sao đôi mắt em cười
Sửng thay thâm hiểu không lời đẩy đưa
Đã từng năm tháng nắng mưa
Mà tình mình vẫn chưa hề suy hao

80

Tôi qua phố thị hôm nào
Chao ơi gái đẹp má đào mắt xanh
Bước đi mà dạ không đành
Đêm về đốt nến viết thành trang thơ

81

Chuyện xưa có một gã khờ
Ôm vò say giữa bốn bề khen chê
Mà tâm tịnh đến không ngờ
Vào thành vua triệu đợi chờ bấy lâu

82

Vui mừng cầm lấy tay nhau
Bỏ qua thân phận lệ châu lễ nghi
Rằng vua hạ chỉ tức thì
Lệnh bài trọn kiếp muốn gì được ban

83

Ngựa xe vòng lọng xênh xang
Tiệc bày giữa trại hoa vàng mở ra
Rộn ràng rượu ngọt đàn ca
Câu thần thi hứng biết là bao nhiêu

84

Rạng ngày còn vẫn liêu xiêu
Thấy mình nằm giữa túp lều cỏ hương
Mộ hoa xanh biếc vệ đường
Hơi đâu phảng phất như đường phấn son

85

Viếng thiền sư ở trên non
Đào hoa là số con còn đa mang
Đạo tâm dù có vững vàng
Xem ra lận đận con đường nghiệp văn

86

Sao bằng vui với gió trăng
Rừng thiền muôn thuở vĩnh hằng hỷ hoan
Về thành xuân vẫn hãy còn
Thương người cố quận chưa tròn ước xưa

87

Bước đường hoa rụng sầu đưa
Biết bao giờ nói lại mùa nguyên sơ
Cuộc trăm năm lại tình cờ
Gặp người trảy hội bên bờ vàng hoa

88

Chấp tay đánh lễ Phật đà
Lòng lâng lâng nhẹ thái hoà lạc an
Đất trời một cõi thanh thang
Giang hà một giải rõ ràng biếc xanh

89

Trong ngoài chung một ngọn ngành
Vô mình chỉ lăm mà thành cách xa
Cơ đồ này của ông cha
Mưu đồ vương bá mà ra nổi này

90

Từ xa cố quận tháng ngày
Nửa đời đã quá lòng đầy thiết tha
Con tim nửa ở lại nhà
Nửa rong chơi ở biên hà ngoại quan

91

Bao nhiêu bướm trắng hoa vàng
Tuyệt tình mộng vẫn chưa tàn giấc mơ
Quan hoài lỗi nhỏ đi về
Một ngày chung cuộc bốn bề hoa bay

92

Thương nhau xin nhớ lấy ngày
Trời đây hoa thả đất đây chim ca
Em còn say hội hào hoa
Đưa nhau một cuộc biết là còn đau

93

Hồn hoa vẫn giữ nguyên màu
Mai kia về bên giang đầu gặp nhau
Đành rằng kẻ trước người sau
Có gì đâu
có gì đâu
có gì

94

Phiến bia rêu đã xanh rì
Hí trường mấy cuộc còn ghi tường thành
Chỉ còn bút tích sử xanh
Đền đài xưa hoá mảnh sành dưới chân

...

thơ

TIỂU LỤC THẦN PHONG

Cảnh Đồng Trấn

TIỂU LỤC THẦN PHONG

VĂN HỌC / NGHỆ THUẬT

Trấn Cảnh Đồng nằm bên bờ sông Liễu Hạ, xinh đẹp như cảnh thiên thai ở chốn trần gian. Khách thương hồ đến đi mua bán quanh năm. Khách du thanh tú lịch lãm cũng dập dìu trẩy hội... Bọn họ kháo nhau rằng: "Cảnh Đồng đệ nhất thiên hạ trấn." Dân trong trấn phần nhiều mở cửa hiệu buôn bán, cao lâu, tửu điểm, lữ hành... nhưng cũng có một số sống đời nông phu, vui thú điền viên. Mỗi mùa lúa chín, những cánh đồng ngoài trấn vàng rực như một tấm thảm bao bọc lấy Cảnh Đồng.

Cao Nhã ngồi tựa lan can nhìn xuống dòng liễu Hạ, một mình trầm tư độc ẩm, dòng suy nghĩ như gởi theo dòng nước chảy. Ông chẳng nghe hay thấy những thực khách xung quanh đang huyền não và không ít kẻ đang tỏ vẻ kệt cớm. Chợt có tiếng nhả nhận:

- Hình như các hạ có điều bất an trong tâm?

Ông ngước nhìn lên thì thấy một vị du sĩ trông có vẻ rất tiêu sái phong lưu, tóc búi, râu dài, đôi mắt tinh anh, dáng dấp rảnh ròi có vẻ như dân có nghề. Ông sanh thiện cảm bèn đứng dậy kéo ghế và rót chung rượu mới y:

- Xin mời tân khách một chén này.

Y chẳng khách sáo, đón lấy chung rượu và uống cạn xong nói lời cảm ơn. Đoạn ông hỏi tên thì y bảo:

- Tôi vốn họ Trần, sống đời cơm chùa cháo chợ, chu du khắp bốn phương, đi đến đâu

thì dạy võ, dạy chữ cho người ở đây. Nơi nào thuận duyên thì ở lâu một chút, nơi nào cạn tình thì lại ra đi. Bởi thế thiên hạ có người gọi tôi là Trần du tử nhưng cũng có kẻ gọi là Trần du sĩ, thực tình tôi cũng chẳng quan tâm họ gọi là gì. Nghe giang hồ đồn đại Cảnh Đồng trấn đã lâu, nay mới có dịp đến, có lẽ vì cơ duyên mà tình cờ gặp các hạ ở đây.

Y dứt lời thì Cao Nhã tự giới thiệu:

- Tôi là Cao Nhã, nhà ở trấn này. Tổ phụ bao đời đều phát tích từ đây, dám xin hỏi tân khách một lời. Có phải ngài biết xem tướng hay thuật bói toán chăng?

Y cười lớn:

- Đôi khi Trần mỗ tôi nói ra lại giống như bói toán vậy, kỳ thực thì không phải! Bình sinh mỗ tôi rất ghét bọn bói toán, thuật sĩ, phong thủy... Mỗ tôi thường đọc sách lại có chút nghề riêng nên mới thấy được nỗi lòng bất an của các hạ.

Cao Nhã bảo:

- Ngài đã nói thế thì tôi cũng xin thú thật, tôi vốn là tài chủ ở địa phương, nhà có con gái tuổi cập kê. Tôi yêu thương và bảo bọc như ngọc quý. Nhiều nhà quyền quý trong ngoài trấn ngỏ lời nhưng tôi để mặc cho con tự chọn. Nào ngờ con gái tôi không chọn những đám ấy mà lại chọn lấy gã mỗ côi con nhà họ Lưu ở cuối trấn. Ngài biết đấy, làm cha mẹ ai mà không thương con? Làm sao

tôi có thể chấp nhận gã con cho gã ấy được! Con tôi là tiểu thư, về nhà ấy thì khổ cả đời, còn gì là đời hoa. Tôi không chấp nhận, ra sức ngăn cản nhưng con gái tôi cũng quyết liệt không kém, cô ấy tuyên bố: 'Không lấy được anh họ Lưu đó thì sẽ không lấy ai cả.' Ở đây không tiện, nếu tân khách có lòng xin mời đến nhà chơi.

Y nhận lời. Cao Nhã kêu tiểu bảo tính tiền xong hai người xách bộ về nhà. Quả là tài chủ của Cảnh Đồng, ngôi nhà to lớn bề thế như phủ đệ vương tôn, hoa viên rộng lớn xinh đẹp với nhiều kỳ hoa dị thảo... Cao Nhã bảo người nhà làm cơm, còn mình thì đưa khách lên nhà trên, lấy nệm rượu quý cất trong tủ ra đãi. Gã họ Trần vừa bước vào gian chính, trông thấy tôn tượng Như lai bèn sụp lạy rất cung kính. Sau khi yên vị khách chủ, Cao Nhã tâm sự:

- Chẳng giấu gì Trần du tử, tôi không muốn gã con gái cho gã mỗ côi họ Lưu nhưng tôi cũng không dám làm căng, e mất con. Giờ tôi bối rối không biết tính sao cả!

Gã họ Trần cười mỉm:

- Tôi có chút nghề riêng, may ra có thể giúp ích chút ít cho ngài.

Nói xong y bảo Cao Nhã ngồi yên ngay thẳng, đoạn y nhìn thẳng vào mắt, tay bắt ấn, tay còn lại hươ hươ trước mặt như vẽ gì đấy trong hư không, miệng lầm nhảm đọc thần chú... Chừng giây phút Cao Nhã thấy mình đi lạc vào



một không gian cổ sơ tiêu sái rất lạ lùng. Cao Nhã nhìn quanh thì thấy cũng có nét quen quen nhưng không tài nào nhận ra, lòng đầy nghi hoặc: vẫn đây tứ lều bên sông Liễu Hạ, vẫn con đường lát đá đây, thế nhà mình đâu? đây chẳng phải là Cảnh Đồng trấn chăng? Cao Nhã lang thang khắp nơi, nhìn thấy thiên hạ lớp lớp người trẩy hội mà sao hình như chẳng ai thấy mình. Đi đến một nhà nọ thì thấy người ta đang vây quanh một bà lão hấp hối, thằng bé lên nằm đang đứng bên bà. Bà mắt vẫn mở thao láo, miệng thì thào: "Ta chết không yên lòng, ta chết rồi ai sẽ săn sóc cho cháu của ta? Ta thương thằng bé lắm!" Thế rồi bà ta chết mà không nhắm mắt. Cao Nhã còn đang vẫn vợ ngờ ngác thì chợt thấy trời đất tối sầm, chưa kịp định thần lại thì thấy mình đang ở trong một toà điện nguy nga nhưng rất âm u, đuốc cháy bập bùng, nhìn lên thì thấy một tấm biển ghi: "Đệ Ngũ Điện Bình Đăng Vương." Lại thấy bà lão vừa hấp hối lúc nãy, bà đang quỳ ở đây.

- Bẩm Diêm Vương, tôi chết không nhắm mắt, không đành lòng. Thằng cháu mồ côi không biết có ai chăm sóc cho nó không? Không biết có ai thương yêu lo lắng cho nó không?

Từ trên không có tiếng rền như sấm:

- Vậy thì bà hãy về mà chăm sóc nó!

Dứt lời thì có một lũ lâu la xuất hiện và đưa bà lão đi ngay. Cao Nhã lại thấy trời đất phong quang, cảnh vật rất xinh đẹp. Y đang cùng với khách thương hồ trên con tàu xuôi dòng Liễu Hạ, sau mấy chuyến hàng được giá và trở nên giàu có. Người bạn hùn hạp làm ăn muốn đi chuyến này xong thì về quê lấy vợ, nào ngờ hôm ấy anh ta bị bạo bệnh mà chết bất đắc kỳ. Cao Nhã cho thuyền quay về, giữa đường gặp giặc giả nên không làm sao đưa xác bạn về quê được, bèn chôn cất anh ta ở trấn này luôn. Sau đó Cao Nhã mấy lần đi tìm thân nhân của bạn để trao trả lại số bạc hùn hạp nhưng không tìm ra, cảnh vật thay đổi, người ly loạn di tản... đi về bao bạn mà sợ nguyên chẳng thành, lòng thấy ảm đạm lắm mà không biết làm sao.

Cao Nhã giật mình tỉnh ra ngờ ngác hỏi:

- Chuyện gì đã xảy ra?

Trần du sĩ nhìn ông cười nhẹ bảo:

- Ngài đã thấy hết mọi sự rồi phải không?

Cao Nhã vẫn còn hồ nghi và mơ màng:

- Tôi không hiểu, có lẽ nào...?

Trần du sĩ thông thả:

- Bà ngoại lúc chết một niềm không buông được ấy nay là con gái ngài vậy.

Thằng bé ấy chính là cậu mồ côi nhà họ Lưu. Gã ấy trong nhiều kiếp cũng là bạn thương hồ với ngài. Trong một kiếp nọ, khi y chết mà ngài còn giữ của y năm trăm lạng bạc. Ngài không có lòng tham, đã tìm cách trả nhưng vẫn chưa thành, vì vậy ngài vẫn nợ y. Hôm nay nhân duyên lại hội tụ một chỗ, mọi sự vốn có gốc gác với nhau bởi vậy mà giới Nho gia thường nói: "Nhất âm nhất trắc mạc phi tiền định." Trần du sĩ dứt lời thì người nhà họ Cao báo cơm nước đã dọn xong. Y mời Trần du sĩ dùng bữa, cả hai ăn trong sự lặng lẽ như người giữ chánh niệm vậy, bên ngoài là thế chứ trong lòng Cao Nhã đang có những xao động lớn mà từ trước giờ y chưa từng trải qua. Hồi lâu Trần du sĩ khẽ nói:

- Phàm ở đời không nên buộc mà nên mở, những oán kết cũ thì nên giải và đừng tạo thêm oán kết mới.

Cao Nhã không trả lời mà hỏi:

- Mai này du sĩ sẽ đi đâu?

Trần du sĩ cười to:

- Đất trời thênh thang, thiên hạ đông đầy lo gì không có lỗi.

Đoạn y lại nói:

- Cuộc trăm năm là ước lệ, mấy ai đủ, đôi khi lại ra đi bất kỳ. Tiền của là con nằm nhà, dễ gì giữ được. Người đời ai cũng mong cầu nhưng dễ mấy ai có, có kẻ không mong mà lại vô tình được... tất cả đều có duyên do cả. Ngài là bậc tài chủ, ít nhiều đọc sách ắt biết điều này!

Bữa cơm xong, Cao Nhã tiễn Trần du sĩ qua khỏi bến Tầm Dương mới quay về. Y gọi con gái lại bảo:

- Tiểu Hoa, con hãy cho người sang nhà họ Lưu báo gả ấy ngày mai đến gặp cha.

Con bé mắt sáng long lanh chạy lại ôm chầm lấy y.

TIỂU LỤC THẦN PHONG
Ất Lã thành, 9/2019

CÓ NHỮNG MÙA XUÂN

Mùa xuân sấm dậy trống Mê Linh
Quần hồng nhi nữ hợp dân binh
Đuổi quân Tô Định về phương Bắc
Một cõi Nam bang lại thái bình

Mảnh đất này sao lắm nhọc nhằn
Giặc Tàu truyền kiếp mãi xâm lăng
Bao đời gìn giữ và xây dựng
Đất nước mình đây vững vĩnh hằng

Anh hùng đâu ngại bước gian truân
Mồ hôi xương máu của tiền nhân
Đánh giặc định đô ngôn chánh thuận
Dựng cờ mở cõi nước Vạn Xuân

Có những mùa xuân giữa Thăng Long
Văn minh Đại Việt giống tiên rồng
Đông-A một thuở ngàn năm nhớ
Công đức sâu dày của tổ tông

Lê, Lý, Trần, Lê... nối tiếp nhau
Mùa xuân dân tộc vẫn xanh màu
Tuy lúc thịnh suy tùy vận nước
Cái lẽ vô thường của bể dâu

Kỷ dậu mùa xuân trận Đống Đa
Tây Sơn đại thắng chấn sơn hà
Mừng Năm dân tộc mừng khai hội
Độc lập từ đây được mở ra

Xuân về tấu khúc khải hoàn ca
Người người gương mặt thắm tươi hoa
Vận nước hanh thông tồn tại mãi
Bình an lại đến với muôn nhà.

thơ DU TÂM LĂNG TỬ

Ất Lăng thành, 12/2019

Làm vua trong bảy ngày

Soạn giả: THÍCH MINH CHIẾU
(Truyện Cổ Phật Giáo)

TRUYỆN TÍCH PHẬT GIÁO

Hoàng đệ Vi Ta gò cương ngựa, quay sang lão tướng Kiên Đà:

- Ta muốn đi tản bộ để được cùng lão tướng đến cạnh các đạo sĩ tu khổ hạnh trong rừng già này.

Đội ngựa dừng lại ngoan ngoãn, hai người cùng nhảy xuống đất. Trong khi chờ đợi vị lão tướng của mình buộc xong ngựa vào gốc cây, Hoàng đệ Vi Ta đưa mắt nhìn theo con đường mòn sâu thẳm, mơ màng suy tưởng đến những cảnh trí mình sắp được trông thấy: "Dưới tàn cây, hốc đá của rừng xanh vắng lặng, thân đạo sĩ uy nghi như thần tượng.

Điều nhạc thoảng lên từ hơi gió ngàn phương, thanh tịnh vô cùng như nâng hồn người thoát tục cao thêm mãi tận hư vô. Thật là huyền diệu."

- Xin mời Ngài đăng trình.

Vi Ta bỗng quay lại, nhìn lão tướng Kiên Đà và nói với giọng u buồn:

- Lão tướng ạ! Lâu nay ta ôm ấp một mối băn khoăn khó giải. Ta tưởng đến một hướng đi cho cuộc đời. Phải chọn một trong hai con đường: Một là bằng mọi cách, chiếm đoạt tất cả những gì mình ao ước để tạo được hạnh phúc hiện tiền, hai là ép buộc thân xác vào cảnh thiếu thốn, khổ hạnh để hủy diệt thân này mà được hạnh phúc trong tương lai. Ta không tán thành cách tu tập của các vị Sa môn theo đạo

Phật, vẫn ăn uống đầy đủ mà luyện tâm thanh tịnh. Lão tướng có hiểu được ta chăng! Ta buồn vì anh ta, Hoàng Đệ A Dục, một bậc trí tuệ, một vị anh hùng cái thế lừng danh của Đại quốc Magada này lại bị cám dỗ bởi những lời đường mật của hàng đệ tử của Phật. Nhưng mà thôi, ta không nên nhắc chuyện ấy lại làm chi, lão tướng hãy dẫn ta vào tận núi thẳm rừng sâu để ta được chiêm ngưỡng các đạo sĩ tu khổ hạnh.

Lão tướng Kiên Đà đắm chiêu nghĩ ngợi, lão vẫn giữ im lặng khi bước đi bên cạnh ông Hoàng. Nhưng bỗng vị cận thân chỉ về hốc đá, cung kính:

- Tâu Hoàng đệ, dưới hốc đá, một bóng hình đạo sĩ.

Ông Hoàng tiến nhanh về phía hốc đá. Dưới tàn cây rậm rạp, một đạo sĩ gầy như một bộ xương khô. Đôi mắt sâu như hai vực thẳm, và cái đầu tóc, tóc dài quanh rối ghê gớm, phủ kín cả đôi vai, tỏa xuống bộ sườn trần trụi. Thân thể đạo sĩ ở trong tình trạng gần như chết hẳn, chỉ còn cái lưng vẫn giữ thẳng, lồng ngực hồi lâu thấp thỏm.

Hoàng đệ Vi Ta đến bên cạnh đạo sĩ:

- Bạch Đại Đức, Ngài tu hành khổ đạo đã bao năm rồi mà thân xác ồm yếu như thế này? Thật đệ tử lấy làm bái phục.

Đạo sĩ vẫn nhắm nghiền

đôi mắt trả lời:

- Đã mười hai năm rồi, mười hai năm mong giải thoát chiếc thân uế trước này để linh hồn siêu thoát.

- Bạch Đại Đức, Ngài dùng món chi để nuôi mạng qua ngày?

- Bần đạo ăn rễ rau và trái cây thôi.

- Bạch Đại Đức, Ngài ăn nghỉ ở đâu?

Đạo sĩ chỉ đồng cỏ khô bên cạnh:

- Bần đạo nằm nghỉ trên đồng cỏ khô này.

- Bạch Đại Đức, trên đường tu học Thiên Ma bách chiết, những chướng ngại nào làm tâm hồn Ngài không an tịnh?

Đạo sĩ lắc đầu tỏ vẻ chán nản:

- Điều làm cho bần đạo khổ công và tốn nhiều công phu nhất là nhìn thấy những đôi chim trời, thú rừng "nhảy nhót" với nhau.

Hoàng đệ Vi Ta buồn than:

- Ngài đã thấy chân đích của sự tu hành sắp đạt đến chưa?

Đạo sĩ yên lặng giây lâu, Ngài khẽ lắc đầu rung rinh mớ tóc dày:

- Họa may khi thân xác này tàn rụi!

Ông Hoàng đứng dậy nét mặt buồn rười rượi. Mười hai năm khổ hạnh hành hạ thân xác đến cùng kiệt mà vẫn chưa diệt hết được dục tình, dục ác! Phải đợi đến khi cái

thân này hủy diệt, các giác quan không còn cảm xúc, cái biết hoàn toàn vô năng lực thì mới tin rằng có thể đạt được chân lý?

Lão tướng Kiên Đà đến bên cạnh góp lời:

- Xin Ngài chờ khá bận tâm! Chúng ta còn viếng thăm đôi vị danh tiếng nữa rồi Ngài được tận mắt tỏ tường, sức chịu đựng khổ đau vô cùng tận để mong cho cuộc đời riêng thoát khỏi khổ đau của kiếp người.

Hoàng đế Vi Ta khua tay:

- Ta hiểu đủ rõ lão tướng ạ! Chúng ta sắp sửa về đi thôi.

Chiều đã xuống bóng cây đổ dài trên đường. Trước khi lên ngựa ông Hoàng quay lại vị cận thần nói:

- Kiên Đà ạ! Sự tu hành của vị Đạo sĩ kia khó khăn biết là bao mà chưa thoát được ước muốn tâm thường. Thế các vị Sa môn tu theo Đạo Phật ở trong các chùa viện, tuy sống trong chay tịnh đạm bạc nhưng no ấm, thì làm sao mà thành tựu được đạo quả. Ấy thế mà Hoàng huynh ta vẫn mãi cung kính, cúng dường cho họ.

Lão tướng Kiên Đà không trả lời. Và trên đường về hai người lặng lẽ cho ngựa chạy chậm chậm. Trong tâm trí mỗi người đều nặng một nỗi suy tư.

- Kìa lão tướng Kiên Đà và cả Đại thần Châu Đàn nữa. Các Ngài làm gì ở đây?

Đại thần Châu Đàn cung kính trả lời Hoàng đế Vi Ta:

- Tâu Ngài, trời hè nóng bức, Hoàng đế tắm ở trong cung, cho nên chúng tôi đứng đây giữ long bào và mào ngọc.

Ông Hoàng Vi Ta nhìn đắm đắm vào chiếc vương miện trên tay Châu Đàn. Vị Đại thần biết ý, đưa chiếc vương miện lên trước mặt hoàng đế Vi Ta:

- Thưa Hoàng đế, đây quả thật là một chiếc mào vô giá và đẹp nhất kinh thành. Nó kết bằng một trăm hạt xích châu, hai trăm hạt lưu ly và năm mươi hạt mã não. Lót



bên trong là gấm quý xứ Ty La và ở ngoài bọc vàng Đê Bạt.

Ông Hoàng tỏ ý thèm thường:

- Thật là một chiếc vương miện quý giá và đẹp để vô cùng, ước gì ta sẽ được một chiếc nhỉ!

Lão tướng Kiên Đà nhìn Vi Ta, mỉm cười:

- Thưa Hoàng đế, với dung mạo đẹp để uy nghi và gương mặt khôi ngô của Ngài, nếu Ngài đội chiếc vương miện quý giá này thì hạ thần sẽ tưởng đến một vị trời Đế Thích vừa giáng hạ.

Vi Ta khoái chí, cầm chiếc vương miện mân mê.

Đại thần Châu Đàn liếc nhanh về phía ông Hoàng:

- Lão tướng Kiên Đà nói đúng đấy. Thưa Hoàng Đế, Ngài hãy đội thử để chúng tôi chiêm ngưỡng dung nhan.

Hoàng đế mỉm cười nhìn quanh:

- Nhưng ta ngại...

Châu đoàn cướp lời:

- Thưa không, Hoàng đế mới đi tắm. Và lại, Ngài là Hoàng đế tương lai kia mà. Chiếc vương miện này sẽ là của Ngài.

Kiên Đà phụ họa:

- Vâng, Ngài sẽ là Hoàng đế. Ngài hãy đội thử tý thôi.

Hoàng đế Vi Ta không còn tự chủ được lòng ham muốn, Ngài trịnh trọng đặt

chiếc vương miện lên đầu và dang ra xa:

- Các khanh ngắm ta có đẹp không nào?

Bổng cửa phòng vụt mở và Hoàng đế A Dục đã bước ra khỏi phòng.

Vi Ta hốt hoảng đứng ngây người chiếc vương miện vẫn còn mang trên đầu.

Nghiêm nghị Hoàng đế A Dục phán:

- Ngự đệ Vi Ta! Hành động của ngươi tố cáo một phạm nhân cuồng loạn.

Ông Hoàng Vi Ta quỳ xuống run run van xin:

- Em khờ dại lắm lỗi. Xin Hoàng huynh mở lượng bao dung. Thật tình em không có lòng bội phản chỉ một phút...

Hoàng Đế A Dục cắt ngang lời:

- Pháp luật nghiêm minh của triều đình không cho phép ta dung tha, dù tội phạm chính là em ruột ta.

Rồi đổi sắc mặt Ngài truyền lệnh:

- Lực sĩ đâu. Hãy dẫn phạm nhân ra pháp trường.

Vi Ta sụp xuống chân vua, nức nở khóc. Các cận thần cũng lay lục, xin vua thương tình, giảm tội. Hoàng đế A Dục hạ giọng và chậm rãi, Ngài nói:

- Ta niệm tình các khanh! Và để thỏa lòng ước muốn của em ta, ta sẽ cho Vi Ta làm vua trong bảy ngày, nhưng...

Ngài dừng lại một lát, rồi nhìn thẳng vào Hoàng đế Vi Ta, ngài tiếp:

- Nhưng sau bảy ngày làm Hoàng đế, người sẽ phải chịu y luật tử hình.

Hoàng đế A Dục đỡ Vi Ta dậy, truyền khoác thêm áo cẩm bào và bảo các quan đón rước Vi Ta về cung điện đặt lên ngôi cao cả.

Trước sân rồng, Hoàng đế Vi Ta tiểu tụy, rũ rượi trong bộ áo cẩm bào, phủ phục dưới bệ. Hoàng đế A Dục nghiêm nghị:

- Ngự đệ Vi Ta!

- Dạ!

- Bảy ngày đã qua! Trong bảy ngày trên ngôi vàng điện ngọc, say sưa bên cung nữ yếu kiều, có trong tay muôn vạn quyền lực, hân em đã được sung sướng rồi chứ?

Hoàng đế Vi Ta ê chề, chán nản:

- Tâu Hoàng huynh, em khổ lắm Hoàng huynh! Ngồi trên nệm gấm vương giả, chung quanh diu dặt tiếng nhạc, tiếng ca của những cung tần mỹ nữ, nhưng lòng em không thể nào vui được khi trí em mãi nghĩ đến lưới gươm sáng quắc của tên đao phủ, đến dòng máu đào phun giọt từ cổ em sau khi chiếc đầu em lăn lóc. Trời ơi! Lại thêm nỗi, mỗi khi hoàng hôn vừa tắt, bốn tên lực sĩ Chiên Đà La đứng bốn góc Hoàng cung, tay cầm gươm trần, tay nắm xích sắt, khua lổn cốn hô to: "Một ngày qua. Một... còn sáu ngày nữa, tân vương sẽ bị chặt đầu. Cái chết của Ngài đang đi tới... một ngày qua..."

Hoàng đế Vi Ta buông tiếng thở dài não nuột, rồi tiếp:

- Tâu Hoàng huynh, mỗi tiếng nói của họ là mỗi lưới gươm nhọn đâm vào tim em. Suốt cả bảy ngày, em sống trong phập phồng lo sợ. Ngai vàng điện ngọc, cung phi mỹ nữ, quyền lực danh vị nào có nghĩa lý gì đâu khi tâm em đang đau khổ, Hoàng huynh ạ! Rồi Vi Ta bưng mặt khóc nức nở. Đôi vai run run trong chiếc cẩm bào rộng. Bá quan đều

cảm động.

Vua A Dục từ từ bước xuống ngai vàng, đến bên cạnh đỡ em Ngài dậy, dịu dàng an ủi:

- Vi Ta em! Trong cái danh vị cao cả nhất của người đời, em chỉ sợ sệt, lo âu chết mất một thân này, một kiếp này mà cảm thấy thống khổ đến như thế.

Vậy em hãy nghĩ lại, các vị Sa môn tu theo đạo Phật, họ luôn luôn nghĩ đến cảnh sanh, già, bệnh, chết của hết thảy con người, trong vô lượng kiếp, qua nhiều cảnh giới đau thương khốn nạn như địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, thì thử hỏi ăn một đôi bữa trong ngày, khoác hài gai áo vải, có gì là sung sướng đâu em!

Hoàng đế Vi Ta trầm ngâm nghĩ ngợi, Ngài nhớ lại những bản khoán trước đây của mình mà đã có lần Ngài thổ lộ với lão tướng Kiên Đà.

- Tâu Hoàng Thượng...

Vua A Dục không để em nói hết lời:

- Ta đã hiểu hết những thắc mắc của em. Có phải em đã cho rằng cần phải tu hành ép xác, làm tê liệt giác quan mới có thể tạo được tâm thanh tịnh. Và sự thật đã trả lời cho em như thế nào. Vi Ta ạ! Đức Phật có dạy: Chẳng phải đi chân không, chẳng phải để tóc bờm xồm, chẳng phải xoa cho đất vào người mình, chẳng phải tuyệt thực, chẳng phải nằm trên đất, cũng chẳng phải ngồi mãi mà người ta có thể trở thành thanh tịnh nếu không tiêu diệt dục vọng tự tâm mình.

Và Đức Phật cũng đã dạy: "Có hai cực đoan mà kẻ cầu đạo phải lánh tránh. Cực đoan thứ nhất là sống cuộc đời buông lung theo dục vọng để mưu cầu những thọ hưởng ích kỉ, ti tiện, xấu xa. Cực đoan thứ hai là sống đời sống khổ hạnh, hành thân hoại thể mình một cách khả ố, ghê tởm. Cả hai cực đoan kia đều không có lợi ích gì để đưa đến cứu cách giải thoát. Phải đi trên con đường trung đạo. Chỉ có con đường trung đạo mới

đưa hành giả đến chánh tri kiến, đến thanh tịnh yên vui. Đến đại giác ngộ, và cứu cánh "Niết Bàn." Em đã nghe rõ chưa?

Mắt sâu hóm của Hoàng đế Vi Ta khô dần, mặt Ngài tươi tỉnh. Ngước lên nhìn Hoàng đế A Dục, Ngài nói:

- Tâu Hoàng huynh. Em đã hiểu rồi! Những nỗi băn khoăn lâu nay của em đã được cởi mở. Em đã thấy được con đường tu tập chân chính. Em đã thấy lòng nhẹ nhõm dù bây giờ em phải bị tội tử hình.

Hoàng đế A Dục nắm lấy tay em cảm động:

- Không! Không! Em không còn có tội lỗi gì nữa. Nếu như trước đây, lòng ước vọng cuồng loạn của em đã gây nên tội lỗi thì bây giờ chính sự giác ngộ của em đã tự nó xóa được hết cả lỗi lầm của em rồi!

Hoàng đế Vi Ta nắm lấy tay anh nói qua ánh mắt trìu mến kính yêu:

- Hoàng huynh, hoàng huynh thương em đến ngàn ấy sao! Hoàng huynh đã chỉ cho em con đường giải thoát. Em đã thấy rõ rồi và em nguyện sẽ đi theo con đường sáng suốt của Đức Phật.

Hai anh em ôm nhau. Tình thương yêu chan hòa trong đôi tim đồng điệu thông cảm, giác ngộ.

Ngoài vườn ngự, con chim hoàng anh chuốt lưỡi tung một tràng nhạc mừng văng dưng lên mang ánh sáng đến loài người.

Quảng Huệ

"Nghĩ đến cái chết, đến cái đời mơ hồ, không biết mình sống bao lâu và không biết thời thế nó xảy ra cho mình như thế nào, nghĩ như vậy khiến mình sống theo chân lý."





VIẾT CHO MỘT DÂN TỘC KHÔNG CÚI ĐẦU

Những máu lửa
Những cay đắng
Của Hongkong tuổi trẻ
Chúng ta phải rơi lệ
Cho chính con cháu chúng ta chứ không có quyền
khóc thương cho họ
Sự bất khuất thành tượng đài giữa lòng thế giới
Một Hongkong ngạo nghễ bước ra
Tuổi đôi mươi
Họ đi trên niềm tin và tự hào một Hongkong hiên
ngang
Chỉ chúng ta mới phải cúi đầu
Thương khóc cho tổ quốc ngày mai .
Như Jesu đã nói
“Đừng khóc cho ta, hãy khóc cho con cháu các
người sau này”
Tuổi Trẻ đâm lầy dục vọng đáng thương đang ở đây
Không phải ngoài kia.
Nơi ấy, Họ đang sống và tự hào biết mấy ..



Ngưỡng mộ những vết thương máu chảy
Những cái chết trẻ hào hùng.
Chúng ta cúi đầu trước cơn bão lửa Hongkong
Và hãy khóc cho quê hương đã không còn một
trái tim nào có thể thấp lèn ngọn đuốc .
Cho tôi yêu các bạn và đặt tay lên lồng ngực trẻ.
Sự vĩ đại hôm nay cả thế giới nghiêng mình.

thơ

CHIỀU ANH NGUYỄN

2019

TRỞ VỀ MỤC LỤC

Chợ âm phủ

TÂM KHÔNG VĨNH HỮU

VĂN HỌC / NGHỆ THUẬT

C hạng vạng ngày hai mươi tám tháng Chạp, đang đứng tưới hoa trước sân, tôi chợt nghe tiếng xe máy dừng trước cổng. Còi xe vang lên mấy tiếng. Tôi nhìn ra. Lạ hoắc. Không quen. Đó là một thiếu phụ có gương mặt khả ái, trang điểm phần son đậm nét, thật quý phái trong trang phục áo dài gấm hoa trắng trên nền xanh dương óng ánh. Thiếu phụ vẫn còn ngồi trên chiếc Future Neo láng bóng như mới vừa được khai thùng, nhìn tôi cười tươi như hoa, và nhấn thêm mấy tiếng còi. Tôi kinh ngạc, bước ra phía cổng, mắt vẫn không rời gương mặt khả ái lạ lẫm kia, để cố nhớ cho ra một chút quen thuộc, nhưng đến đứng sát bên cổng rồi mà vẫn thấy trước mình là một người hoàn toàn xa lạ. Chắc là

lầm nhà, lầm người, còn không thì là khách hỏi thăm đường, chứ nhất định không phải tìm tôi. Vẫn chưa chịu mở then cài cổng, tôi dè dặt hỏi:

– Chào chị, chị hỏi ai tìm ai?

– Thiếu phụ cười, chậm rãi xuống xe, đến đứng sát bên cổng sắt, rồi mới cất tiếng:

– Không nhớ em thật sao, anh?

Tôi nhần nhúm cả vầng trán để cố lục lợi xối bươi trí nhớ. Dường như có một điểm gì đó quen quen, nhưng rất mơ hồ, tôi không sao chớp bắt được. Có lẽ, có lẽ thôi, tôi có gặp gỡ thiếu phụ này một lần nào đó trong đời. Một lần thôi, bởi vì nếu đến hai lần tiếp xúc trò chuyện với bất cứ một ai, thì tôi sẽ nhớ

đến chết; bộ não tôi hoạt động rất tốt. Vì vậy người đang đứng trước tôi phải là người đang lầm tôi với ai đó. Tôi mở toang cổng ra, lắc đầu cười:

– Chịu. Tôi không thể nhớ ra được. Có đúng là chị quen với tôi không? Hay lầm người?

– Em không lầm đâu. Chính ngôi nhà này. Chính gương mặt của anh này. Chính cái nốt ruồi to dưới cằm anh này. Không thể nào lầm người lộn nhà được!

– Vậy thì... tôi là ai? Chị gọi tên tôi ra thử xem!

– Em không biết tên của anh!

– Sao kỳ vậy?

– Hồi đó, em không kịp hỏi tên Em chỉ biết anh là... nhà báo.

– Hồi đó là... hồi nào vậy?

Cách đây hai năm, cũng

vào giờ này, ngày này... Tôi co rúm người lại, lại xáo tung bộ nhớ.

- Vậy... tên chị là gì?

- Trinh? Trinh à? Ồ, tôi không hề quen biết ai tên Trinh!

- Hồi đó anh không hỏi tên em, và em cũng không xưng tên mình cho anh biết. Bộ anh không nhớ nổi vào ngày giờ này hai năm về trước sao?

- Hai năm về trước? Ngày giờ này và cũng tại đây sao?

- Phải. Lúc đó, trước nhà anh, ngoài kia, còn cái chợ "âm hồn". Nay thì chợ đã bị giải tán rồi...

- Chợ "âm hồn"? Ồ... có phải là ...?

- Chuối.

- Chuối? Ra là... Ồ, mà không thể như vậy được! Không lẽ lại là cô em... cô em bán chuối?

Thiếu phụ vui mừng, nắm lấy bàn tay tôi day liên hồi:

- Anh đã nhớ ra rồi. Đúng là em đây. Em đây!

Tôi há hốc mồm, nhin lại thiếu phụ thật kỹ mà vẫn chưa dám tin. Phải, trước mắt tôi đúng là cố nhân, người khách chỉ quen tôi trong vòng từ chạng vạng hôm nay đến sáng sớm ngày mai. Lần quen biết ấy, tôi nhớ đến suốt đời. Chuyện xảy ra ngày ấy, tôi không thể nào quên. Nhưng, người khách ngày ấy đã hoàn toàn thay đổi từng lọn tóc đến móng chân, nên tôi không thể nào nhận ra hình bóng còn lơ mờ của cố nhân trong trí não của mình được.

- Đúng là cô em ư? Tôi không mơ đó chứ?

- Không mơ đâu. Bây giờ chịu mời em vào nhà chưa? Hay là anh đã có vợ, sợ chị ghen tuông?

- Ồ không, mời vào... mời vào. Để tôi dắt xe cho... Thiếu phụ cười, bước lại xách cái túi nhựa căng phồng để trong giỏ xe, tự nhiên bước vào, đứng lại bên những chậu cúc đại đoá ngậm nghĩa, chờ tôi dắt xe khấp cồng xong mới lên tiếng:

- Anh vẫn sống một mình sao?

- Một mình! - Tôi nhún

vai bước vào nhà - Vào nhà đi! Khi cả hai cùng ngồi xuống ghế, cùng nhìn nhau thật lâu, cả tôi lẫn cố nhân bỗng dưng bật cười một tràng sảng khoái. Tiếng cười hòa vào nhau thật thân thiết và đồng cảm. Tôi hiểu, cố nhân cười cũng như tôi, vì đang nhớ lại chuyện tao ngộ kỳ khôi cách đây hai năm về trước...

* * *

Tôi nhớ rất rõ, hôm ấy nhằm ngày hai mươi tám tháng Chạp, chỉ còn hai tờ lịch nữa là sang năm mới. Sau suốt một ngày rong ruổi đi quay phim phóng sự, đưa tin về các huyện miền núi chuẩn bị đón Tết cổ truyền, để kịp phát trên truyền hình vào ngày cuối năm và ngày đầu năm mới, tôi trở về nhà với cả người lẫn xe đồ quạch bụi đất, mệt rã rời, chỉ thèm được nằm dài ngủ một giấc. Nhưng muốn bước chân vào được đến sân nhà mình không phải chuyện dễ dàng. Con đường trước nhà tôi, hằng năm cứ vào những ngày giáp Tết là trở thành cái chợ chuối. Chuối nhiều vô kể, chuối từ khắp các nẻo đường xa xôi đổ về từ khuya mờ mịt đến sớm tinh mơ vẫn chưa dứt, chiếm hết lòng lề đường từ ngày này qua ngày nọ, hơn nửa tháng trời, vào chiều ba mươi mới chịu tan mất sau khi để lại một con đường lá với rác, rác với lá, hành khổ cho những người công nhân vệ sinh. Tôi đã rất nhiều lần ngửa ngáy nghề nghiệp, định thực hiện phóng sự về "cái chợ âm hồn chuối" vi phạm luật lệ giao thông này, với mọi mong hằng ngày mình được đi đi về về trên con đường thoáng thông sạch đẹp, nhưng rồi tôi đành phải dẹp bỏ ngay ý định ấy. Bỏ, không vì sợ ai, không vì không đủ tài năng trí lực, mà vì tôi nhìn tận mắt nỗi nhọc nhằn của người dân quê lam lũ. Họ phải bỏ biết bao mồ hôi công sức, quần quật với

rẫy vườn quanh năm, để chờ đến những ngày giáp Tết mới xuống chốn thị thành với hy vọng kiếm được một số tiền lớn về trang trải nợ nần, sắm sửa mừng xuân... Họ phải vượt qua bao nhiêu dốc đèo, lội qua bao suối, mượn cộ thuê xe, để chở hoa màu về đến phố, rồi phải một nắng hai sương ăn dầm ở dề ngay tại bãi đồ hàng của mình cho đến khi bán sạch hết, mới đón xe về lại chốn quanh hiu xa xôi. Mỗi năm, họ chỉ có dịp này, dịp năm mới sắp đến, ai nữ nào đánh đuổi họ đi không cho buồn bán? Cho nên tôi không động chạm gì đến "chợ âm hồn chuối", phải bụng lấy làm vui chấp nhận những chướng ngại phiền phức trên đường đi đi về về suốt thời gian "chợ âm hồn chuối" sinh hoạt chào đón tân niên nhộn nhịp... Vượt qua được đoạn đường gian khổ, đẩy xe lên lề đường trước cổng nhà, tôi chợt động tâm khi nghe được tiếng khóc thút thít sau lưng mình. Quay nhìn, tôi thấy người thiếu phụ bán chuối trước nhà, phía bên phải, đang rũ rượi mặt mày, vừa khóc vừa kéo ống quần lên lau mắt chùi mũi, để lộ cả một bắp chân trắng nõn. Tôi nhìn sang hàng phía bên trái, người bán là một bà già đang ngó tôi, đoán biết tôi đang thắc mắc nên nói ngay đang khi miệng nhai bồm bẻm trầu: "Nó mới bị thằng chồng đánh cho một trận đó. Đang bị lên cơn sốt rét, bán chuối không chạy, chồng xuống lấy tiền không có nên thượng tay hạ chân, lại còn dọa hãm *không bán hết không được vác mặt về nhà. Về mà ít tiền thì đánh nữa*..."

Tôi động tâm, nhìn thiếu phụ, nhưng cô ta đang nằm xuống co ro trên tấm chiếu cốt bên đồng chuối xanh um được cột nối với nhau bằng một sợi dây dừa, toàn thân đang run lên lẩy bẩy, và tiếng thút thít đã chuyển thành nức nở. Bà già hàng bên nói:

- Tội nghiệp. Thằng chồng chỉ biết đến tiền, đâu quan tâm đến bệnh tình của vợ...

Động lòng trắc ẩn, tôi



bước lại gọi thiếu phụ:

- Cô em à, lên cơn sốt như vậy... đã uống thuốc gì chưa?

Thiếu phụ vẫn khóc rưng rức. Bà già nói:

- Thuốc men gì? Chú có thì cho nó một ít uống đỡ đi! Tôi vội dắt xe vào nhà, lấy thuốc cùng ly nước lọc đem ra, gọi thiếu phụ dậy uống. Thiếu phụ uống thuốc xong, thều thào cảm ơn tôi, rồi lại nằm xuống. Tôi đề nghị:

- Đang sốt mà nằm ngoài này chịu gió sương coi sao đặng? Cô em nên vào nhà tôi, có chăn mền, kín đáo ấm cúng. Tôi sẽ kêu ông y tá gần nhà qua khám bệnh cho!

Thiếu phụ nằm đó, nhìn tôi với ánh mắt biết ơn, yếu ớt nói:

- Em không dám đâu... cảm ơn anh ...

- Đừng ngại. Giúp đỡ nhau là chuyện bình thường mà. Hay cô em... không tin tôi?

Im lặng. Tôi cười khẩy, nói:

- Sợ vợ tôi ghen à? Hay

sợ người khác dị nghị? Nói cho cô em yên tâm, tôi còn độc thân, vui tính lắm, và là phóng viên đây. Không lẽ tôi đi hại cô em?

Im lặng. Tôi nhìn sang bà già cầu cứu. Bà già hiểu ý, bước qua lay thiếu phụ:

- Thôi, dậy đi mày. Gặp người tốt giúp đỡ rồi. Mau vô trỏng nằm nghỉ đi, hàng để ngoài này tao bán giùm cho... Đêm nay mà nằm phơi ngoài này nữa chắc là mày hết ăn Tết đó con à!

Thiếu phụ ngồi dậy nặng nhọc, thều thào:

- Con ngại quá... Hơn nữa, chuối để ngoài này... lỡ mất chắc chết nữa... Của ngoại, ngoại còn chưa giữ xong... thì sao trỏng chừng được của con? Thôi đi, con nằm đây, có chết cũng chịu...

- Sợ mất chuối thì mang hết vào sân nhà tôi, cả đồng chuối của ngoại nữa! - Tôi đề nghị ngay.

Tốt quá rồi - Bà già vui vẻ - Chuối của tui thì khỏi cần lo, tí nữa sẽ có thằng

cháu tui nó đến thay ca, tui về nhà nghỉ, chiều mai mới xuống đây lại. Chỉ lo dời chuối của nó vô sân thôi!

Tôi cùng bà già luân phiên nhau thuyết phục một hồi nữa, thiếu phụ mới xiêu lòng, chịu vào nhà tôi nằm nghỉ, chuối được chuyển vào sân... Tối ấy, tôi sang mời chú Quyền y tá hàng xóm đến khám bệnh, tiêm và phát thuốc cho thiếu phụ đầu vào đó. Tôi ngủ trên ghế bố xếp, nhường chiếc giường nệm cho khách, và đánh một giấc ngon lành tới sáng, sau khi cùng khách ăn một bữa tối đơn giản với bánh mì thịt nguội no nê... Mở mắt dậy, thấy mình nằm trên ghế bố xếp, mới chợt nhớ nhà có khách ngủ qua đêm, tôi chồm dậy nhìn về phía giường trước tiên. Trống trơn và vắng lặng. Chỉ có bên ngoài đường chợ búa xôn xao. Tôi không thấy khách đâu, ra trước cổng kiểm tìm cũng không thấy thiếu phụ. Người cháu trai của bà già cho hay rằng có thấy cô ta đi ra khỏi nhà từ lúc 3 giờ sáng. Tôi nhìn vào sân, chuối vẫn còn nằm nguyên nơi ấy. Vội vào nhà, tôi đau đớn và thất vọng kêu trời khi phát hiện ra nhà mình đã bị trộm. Hai triệu bảy trăm nghìn đồng, tiền của cơ quan thưởng Tết và lương tháng mới lĩnh của tôi, tôi cất trong hộc bàn làm việc không khóa, đã biến mất. Tiền trong túi quần đầy bụi đỏ, còn khoảng trên trăm nghìn đồng, cũng bị vét nhẵn sạch không chừa một tờ. Đau hơn, chiếc máy ảnh mới sắm hiệu Canon, để chung trong giỏ xách với chiếc máy quay phim video, cũng đã đội sương sớm ra đi. Chiếc máy quay phim còn chưa lại chắc vì nó cồng kềnh nặng nhọc, và cũ kỹ lạc hậu, sẽ gây khó khăn cho kẻ trộm. Khỏi điều tra cũng biết ai là thủ phạm rồi. Hỏi thăm tất cả những người bán chuối, không ai biết rõ về nhà cửa của thiếu phụ tệ bạc kia, vì họ đều là những người dân quê mỗi người một xứ một phương, chỉ biết nhau mỗi độ họp chợ "cô hồn", tan

chợ là quên nhau ngay. Tôi đành chịu mất mát, ôm vào cái tiếng đại gái do bạn bè đồng nghiệp, hàng xóm trêu cười trách móc. Tôi còn ôm vào một đồng chuối xanh um chất ở ngoài sân nhà mình, trị giá chừng hơn năm trăm nghìn, bán rẻ lại cho mấy hàng chuối vớt vát ít tiền bỏ túi tiêu xài mấy ngày xuân, còn một ít thì mang tặng bạn bè hàng xóm cứ y như mình là dân nhà quê mang tặng quà cây nhà lá vườn vậy. Tết năm ấy tôi mắc nợ. Rồi Tết năm ấy cũng qua đi. Chuyện cũ quên lãng...

* * *

Nay đang ngồi trước tôi là người thiếu phụ tẻ bạc. Đúng là cô ấy. Tôi không biết phải nói gì. Cách tốt nhất là nhường phần cho khách khởi chuyện. Tốt hơn nữa là dẹp bỏ chuyện cũ, đừng nhớ nó như hai năm qua đã từng lãng quên. Thiếu phụ cười thật nhẹ nhàng:

- Anh không ngờ được phải không?

- Ừ. Không thể tưởng tượng nổi, dù tôi là người giàu óc tưởng tượng. Cô em... quá khác!

Thiếu phụ lại cười tởn tèn, đặt túi nhựa lên bàn, từ tốn lúi từng thứ bên trong ra. Tôi bất động, nhìn. Một chiếc máy ảnh kỹ thuật số đời... mới cứng. Cặp rượu ngoại đắt tiền. Cặp trà lon thượng hảo hạng. Hộp mứt. Cây thuốc lá Ba Số Năm. Và cuối cùng là khoảng năm hay sáu tờ giấy bạc mệnh giá năm trăm nghìn đồng. Tôi nhún vai nhìn khách. Thiếu phụ đã không còn cười, mặt nghiêm trang, giọng chân tình:

- Em chỉ mong muốn một điều, là anh không coi em như một kẻ trộm cắp xấu xa, mà chỉ coi như em là một con nợ, em đã vay mượn của anh, nay em nhớ nợ nên quay trở lại để trả ơn.

Tôi im lặng. Tuyệt quá. Thiếu phụ hỏi:

- Anh đồng ý như vậy không?

- Tôi gật đầu.

Thiếu phụ vui ra mặt:



- Anh đáng là bậc trưởng phu. Bây giờ, anh nhận cho những món vật này, nhận rồi là em về ngay, nếu cần thì em biến luôn khỏi cuộc đời anh, anh sẽ không bao giờ gặp em một lần nào nữa!

Tôi cố giữ bình thần, nhìn lướt qua những món vật trên bàn, rồi thẳng thắn:

- Cô em vay ít mà trả nhiều quá, làm tôi ngại...

- Phải tính lãi hai năm chớ anh!

- Tôi cho vay không lấy lãi. Nếu nhận hết, tôi thành kẻ cho vay cắt cổ con nợ mất!

- Nếu vậy thì khoản dư ra coi như em tặng anh nhân dịp Tết đến. Đồng ý?

- Thôi được, tôi xin cảm ơn cô em!

Chúng tôi ngồi lặng thinh thật lâu, chờ nhau. Khách cười:

- Anh không hỏi vì sao em được đổi đời, lột xác để có ngày hôm nay ư?

- Không cần thiết phải hỏi, vì đó là chuyện riêng tư của một người.

- Sao em nghe nói cánh nhà báo các anh là những người ưa soi mói, tò mò tọc mạch, vạch lá tìm sâu, mà anh lại không phải như vậy?

- Đúng chuyện, đúng người, tôi mới trở nghề. Không phải lúc nào cũng vậy đâu. Chuyện đời tư của cô em, nếu cô em thích kể thì... tôi nghe!

- Nếu anh không thích nghe biết, thì em không kể.

Chúng tôi cùng bật cười. Chia tay. Từ ấy, tôi không còn điểm phúc gặp lại người thiếu phụ lạ lùng và bí ẩn ấy nữa. Tôi nghiệm ra một điều mà tôi xem như một bài học xương máu quý giá, bài học này dường như đã có từ 25 thế kỷ trước, khi Đức Phật Thích-ca bên tận xứ Thiên Trúc thuyết về lý Nhân quả Luân hồi, tôi được biết từ lâu nhưng nay tôi mới tự mình rút ra được cho riêng mình: *gieo sạ giống tốt nhân đẹp thì đừng bao giờ sợ lỗ lã*. Đúng vậy!

CHƯƠNG DƯƠNG ĐỘ

Ngồi đây đọc sách ngàn trang cũ
Thấy người xưa dũng khí oai hùng
Khiến quân giặc hoảng hồn khiếp vía
Muôn đời quốc sử mãi ghi công! (1)

*

Mở trang sử đời Trần phục quốc
Bao tướng tài cứu nước phò vua
Ra tay gìn giữ cơ đồ
Vùng gươm quyết thắng quân thù Nguyên Mông.

Trận khôi phục Thăng Long ghi lại
Thượng tướng Trần Quang Khải chỉ huy
Chiến thuyền san sát kéo đi
Oai hùng dưới bóng quân kỳ tiến lên

Từ Thanh Hóa vòng trên đường biển
Hợp quân dân tại bến Chương Dương
“Sát Đát” lấy mực thích lên
Thư hùng một trận quân Nguyên toi bời...

Thoát Hoan vội ra ngoài chống chọi
Gặp phục binh tướng Khải tiên phong
Thoát Hoan thua bỏ Thăng Long
Thu tàn binh vượt sông Hồng rút lui.

Quân Nguyên Mông ném mùi thất trận
Dừng mưu đồ xâm lấn nước Nam
Dân ta trên dưới kết đoàn
Cùng chung ý chí đánh tan quân thù.

*

Đọc chuyện xưa ngẫm tới chuyện nay
Mọi thành-bại đều do tâm cả
Tâm yếu hèn vận nước chao nghiêng
Cứ nhìn lãnh đạo đảng viên
Trí cùn, tâm cạn lại thêm bất tài
Nổi tiếng tham nhũng đêm ngày
Để bị nước lọt vào tay người Tàu!
Biến bao cay đắng tủi sầu
Để Tàu đô hộ thêm lần nữa sao!
Để bị Hán hóa nữa sao?



Toàn dân phải kháng thét gào vùng lên (2)
Trung Cộng vốn dĩ tham lam
Quen thói chiếm đoạt xâm lăng xù người
Làm cho máu đổ, thịt rơi
Cộng sản gieo rắc đau thương cho đời!
Thấy dân Tây Tạng mà thương
Tự thiêu giành lại tự do, nhân quyền
Kiên gan quyết chí đứng lên
Nhưng không thoát khỏi gọng kềm Bắc Kinh!
Như loài thú dữ hăng men
Chúng bắn, chúng giết dã man cực kỳ
Xứ Phật cũng chẳng nề vì
Chùa chiền đập phá, Tăng Ni tù đầy
Rầm rộ súng ống, xe tăng
Đằng đằng sát khí, máu trào lệ tuôn
Cụ già chúng chẳng tha buông
Thịt xương văng vãi bên đường thảm thê
Hầm hè chúng nổi cơn điên
Lưỡi lê, mã tấu chém đâm rợn người!
Chiến tranh khói lửa ngất trời
Xác người rũ chết nằm phơi đầy đường
Việt Nam nhìn đầy đê phòng
Tuy rằng sức yếu vẫn không sờn lòng
Trung Cộng có thể tàn công
Anh hùng dân tộc muôn đời vì dân
Xả thân bảo vệ giang san
Quyết tâm đánh đuổi ngoại bang quân thù
Tổ Tiên dũng khí quật cường
Con cháu Hồng-Lạc lẽ nào ngồi im!

thơ **DIỆU VIÊN**

- (1) Thượng tướng Trần Quang Khải khôi phục thành Thăng Long. Tiến vào thành khảo thường quân sĩ, thượng tướng Trần Quang Khải ngâm rằng:
Đoạt sáo Chương Dương độ
Cầm hồ Hàm Tử quan
Thái bình nghị nỗ lực
Vạn cổ thử giang san.
Trần Trọng Kim dịch trong Việt Nam Sử Lược:
Chương Dương cướp giáo giặc
Hàm Tử bắt quân thù
Thái bình, nên gắng sức
Non nước ấy ngàn thu.

- 2) Tổng biểu tình toàn quốc ngày 24 tháng 6 năm 2018, không cho Trung Cộng thuê đất dù chỉ 1 ngày. Ngày hôm nay một vài lãnh thổ của Việt Nam gần như đã bị Tàu Cộng chiếm đóng!

Nỗi lòng viên xứ...

NHUẬN HÙNG

VĂN HỌC / NGHỆ THUẬT

Có những lúc cứ ngỡ là mình là kẻ lang thang phiêu bạt, khắp bốn phương trời... Nhưng chợt tỉnh ra đó chỉ là giấc mộng mà thôi. Mộng và tỉnh là gì nhỉ? Đường đời lắm lúc chông gai, nhưng đường đạo lại càng khó đi hơn thế nữa, cõi ta bà này đâu có bằng phẳng như ta tưởng đâu!

Đúng vậy, mộng vào ban ngày thì thật là hết thuốc chữa, nhưng cũng có những lúc chúng sẽ bị "nó" cuốn vào... Đối với tôi là người đã thoát ra thế giới mê cung của trần gian này, thoát ra thế giới mộng ảo của dòng đời. Nói một cách khác hơn, tôi là kẻ xuất gia thì phải có trí tuệ khi đã tu học Phật phải biết phân định rõ ràng, đâu là thật, đâu là giả. Ma ma - Phật Phật ở giữa cõi đời này hư hư - thật thật cũng chẳng khác nào trong kinh Bát Nhã có câu: "sắc tức thị không, không tức thị sắc..." sắc sắc - không không, thì cuộc đời này cũng

vậy thôi. Ở giữa cõi đời ngũ trước ác thế này, chúng ta cũng phải hiểu rõ đâu là chân đâu là giả dối? Chẳng khác nào vàng thau lẫn lộn, kẻ không có đức tánh yêu thương muôn người, không biết mở lòng quảng đại chỉ biết làm lợi cho chính mình, không nghĩ đến kẻ khác lúc gặp nạn thì sao đây? Thật vậy, suy cho cùng nghĩ cho tận, chúng ta sẽ thấy ngay cái thiện và cái bất thiện là như thế nào? Khi đụng phải chuyện... Cuộc đời có phải là một màn kịch hay tuồng diễn trên sân khấu này đâu? Ngay cả những diễn viên trên sân khấu ấy họ là ai? Diễn như thế nào... sau đó thì sẽ ra sao kết cuộc chấm dứt có phải là một cảnh tượng huy hoàng hay là bị đát theo luật nhân quả nhân tiền thì chúng ta thấy ngay vở kịch, vở tuồng đó có chính xác hay không? Nếu không thì sẽ còn tiếp tục cảnh oan oan tương báo nối tiếp cho những kiếp lai sanh.

Không thể nào luật nhân quả bị chặn lại do một lý do nào đó được. Nghiệp lực của mỗi người như thế nào vai tuồng thiện và ác sẽ phận định rõ ràng như thế đó, không thể nào nhầm lẫn với nhau được. Người xưa có câu: "Hùm chết để da, người ta chết để tiếng."

Ngày nay, chúng ta thấy rõ cuộc đời xảy ra quá nhiều bi thảm trong sinh hoạt hằng ngày. Cũng vì đó mà nói lên những sự bất công trên thế gian này.

Đức Phật đã từng dạy: "Đời là vô thường." Cuộc sống thật ngắn ngủi, nhưng chúng ta có mấy ai nghĩ tưởng đến, chỉ mãi mê tranh giành danh lợi, tiền tài, vật chất, ngũ dục thế gian. Chẳng mấy ai thức tỉnh mà lo tu tâm tích đức, yêu thương nhau, chỉ biết mạnh được yếu thua, đến khi tử thần (quỷ vô thường) đến gõ cửa lúc đó mới cầu khẩn khắp nơi. Tìm sự an lành cầu mong sống thêm với con cháu, lúc đó thì đã muộn màng rồi. Thật vậy, ai ai cũng hiểu điều này, thở ra được mà không hít vô được đó cũng gọi qua một đời rồi.

Sống mà tâm hồn không quảng đại, chỉ biết khư khư về mình danh lợi cho cá nhân, dù làm ông gì to tát đi chăng nữa, đạo đức đối nhân xử thế không có, thì người đời họ chẳng cần nhắc đến "tên" nữa là chi cho mệt.

Nói theo tử vi toán số rằng: "Đức năng thắng số." Chúng ta cũng có thể chuyển vận hạn xấu cho thành tốt cũng được nếu biết ăn năn hối cải, làm việc thiện biết kham



nhẫn, sẵn sàng tha thứ cho nhau và luôn luôn mở rộng lòng quảng đại bao dung, biết thương và giúp đỡ mọi người thì cũng có thể chuyển nghiệp xấu thành tốt.

Còn bằng như tâm không được tốt thì luôn luôn sẽ gặp những chuyện không may tốt: "khôn cũng chết, dại cũng chết, biết thì chưa chết gặp được."

Đời này có nhiều việc xảy ra không thể nào diễn bày cho hết được... Có những lúc tôi chợt nhớ lại đời mình chẳng khác nào vừa qua cơn mơ.

"Một mai qua cơn mê, xa cuộc đời bẽ bàng, ta lại tìm về lại bên nhau, ngày gió mưa không còn nên đường thật hiền lành. Ta mặc tình rong chơi, cùng nhau ta sẽ đi, sẽ đi trong yên vui, xây dựng lại tương lai..." (Trịnh Lâm Ngân)

Để rồi bạn sẽ thấy đoạn cuối của bản nhạc là: "Tình người sau cơn mê vẫn xanh, dù bao tháng năm đau thương dập vùi, đời mình tay nắm tay xua tan ngậm ngùi. Cùng theo các em học hành như xưa."

Tóm lại, cuộc đời là vô thường (sắc sắc, không không...) hằng ngày diễn ra liên tục như những vở kịch diễn ra liên tục những vở kịch hay phim truyện gì đó... Rồi cũng đi vào đoạn kết đó là luật nhân quả tuần hoàn, trả vay - vay trả không ai tránh khỏi hai chữ "vô thường." Mạng người rất ngắn ngủi cho những kẻ tha phương nơi xứ người cũng phải hiểu cho tường tận. Xin hãy thương yêu nhau và cuộc cuộc đời tươi sáng bằng lòng nhân ái - vị tha và luôn luôn trải rộng tấm lòng bình đẳng với mọi sắc dân cũng như người thân của chính mình có như thế, thì thế giới này sẽ được an lành ngược lại các bạn cũng biết điều gì sẽ xảy ra khi đại họa ập tới. Chẳng hạn chiến tranh, bão tố, nạn dịch truyền nhiễm... Đến lúc đó việc gì sẽ xảy ra?

Chào các bạn trẻ thân thương, đây cũng là nỗi lòng của người viễn xứ. Hẹn gặp lại các bạn trẻ qua cơn bão số 4 này sắp thổi đến vùng Lake Wales, Florida này. "Nỗi Lòng Của Người Viễn Xứ" là thế đó!

FL, Lake Wales
Nhuận Hùng



ĐI CHO HẾT CUỘC CHƠI NĂM THÁNG

*Có lúc tưởng mình rơi chạm đáy đời
Thân đau và tâm thì rã rời
Những cái khổ nó dày vò ngày đêm
Tôi thêm khát quyền lực và những điều mà người đời có
Mình thật hèn mọn và bé nhỏ
Như hạt bụi, như cọng cỏ ven đường
Tôi đã chán chường
Và cực kỳ tuyệt vọng
Từng ước mong cả cuộc vời ma vương
Đánh đổi linh hồn để lấy quyền lực giàu sang
Rồi một hôm tôi lại quán vô thường
Nhận thấy mình đang quay cuồng trong ảo tưởng
Chợt có chợt không
Thân này bất tịnh
Càng ham muốn thì càng dính mắc
Ngon lửa tình không thể tắt
Mình vẫn còn may mắn biết là bao
Đời còn có muôn vạn người bệnh tật đòn đau
Rất nghèo khổ không cơm ăn áo mặc
Sống làm than trong bất hạnh tối tăm
Chịu nhiều oan trái và áp bức bất công
Từ đó thấy mình vẫn còn nhiều phước báo
Dù rằng có biết bao phiền não
Đời vốn khổ là một lẽ thường tình
Tháng ngày cực nhọc mưu sinh
Tôi đã đến và tôi đã thấy
Càng quán chiếu thì càng thêm thấu hiểu
Chưa buông đặt nhưng ít nhiều nhẹ bớt
Chấp nhận dễ hơn những nỗi đau đời
Chút pháp hỷ giữa muôn ngàn lời phải trái
Tỉ quang minh trong tâm tôi vô minh
Nuôi hy vọng vững bước đường trình
Đi cho hết cuộc chơi năm tháng.*

thơ ĐỒNG THIÊN

Ất Lăng thành, 8/2019

CẢNH ĐẸP HOÀNG HÔN

Một buổi chiều khi hoàng hôn nhạt nắng,
Đường lên Chùa, rợp bóng mát cây cao,
Con dốc nhỏ lượn quanh bờ suối vắng,
Đá và Hoa chen cỏ dại...đón chào

Chiều xuống dần, đường về Chùa xa lắm!
Hai bên đường, đồi núi xám xanh rêu...
Hoa Tím Vàng ẩn mình trong đá trắng..
Cảnh bình yên như bức họa...thanh tao..

Sau đỉnh đồi vài cụm Mây trắng trắng..
Chờ trăng lên, Mây thấp thoáng trên đầu,
Con gió thoảng, buổi chiều vừa tắt nắng,
Ánh Sao Đêm, đang lấp lánh...chào nhau

Trên giòng Sông, thấp thoáng ánh Trăng vàng.
Lững lờ trôi...kìa...vài chiếc Thuyền Nan..
Bến Đục Trong, bao buồn vui cảm xúc..!
Thuyền về đâu, hay bỏ Bến...lang thang?

Trăng lên cao, rồi Trăng khuất vào Mây..
Mẹ Việt Nam tỏa rạng khắp đó đây...
Bao năm rồi, nửa giòng đời nhớ Mẹ !
Nỗi nhớ thương, ngày tháng chẳng đong đầy..!

Kìa xa xa, thấp thoáng mái Chùa Cong,
Tiếng chuông chiều vang vọng tận Hư Không..
Vào cổng Chùa an nhiên và tự tại...
Những vui buồn, chỉ còn lại...CHÂN TÂM..

Bước vào Chùa thấp một nén Thanh Hương.
Thành kính dâng lên Đức Phật..tổ tường..
Nhiếp Tâm, an trú vào Chánh Niệm..
Trọn Tâm thành tỏa rạng khắp Mười Phương...



thơ THỰC UYÊN

Pd. Nguyệt Phương Thành
2019

Núi xanh mây hồng

Truyện dài của **VĨNH HẢO**



GIỚI THIỆU NÚI XANH MÂY HỒNG

Tác phẩm *Núi Xanh Mây Hồng* là một giai đoạn đời của chú Vĩnh Khang—nhân vật chính trong truyện dài *Phương Trời Cao Rộng*. Đoạn đời này được viết khi tác giả mới vừa bước vào tuổi đôi mươi, và đang còn ở trong nước. Có thể nói đây là tác phẩm đầu tay, viết trong hoàn cảnh khó khăn của xã hội thời hậu chiến 1975. Bản thảo viết tay đã được Thầy Tâm Tượng (lúc đó còn là một vị đại đức) đánh máy lại bằng máy đánh chữ thô sơ, với giấy carbon lót vào giữa những trang giấy pelure, chỉ cho ra được 6-7 bản. Chuyền tay đến các Tăng Ni viện thì lại được tán thưởng, có nhiều vị đã chịu khó chép tay ra nhiều bản khác trên giấy tập để phổ biến.

Nay đã gần 40 năm kể từ khi khởi viết. 40 năm ấy là bao đoạn đường trải qua, đổi thay, biến chuyển, như bao cuộc đời cá nhân khác, không gì đặc biệt cho lắm. Nhưng điều gửi gắm nơi đây là tâm hồn nhiên, đơn sơ của một thời tuổi trẻ, tăng sĩ Phật giáo Việt Nam trên quê hương thống khổ.

LỜI ĐẦU TẬP

Truyện xảy ra năm 1978, khi tôi chưa tròn hai mươi tuổi. Tôi ghi chép lại năm 1982, khi tôi được hai mươi ba.

Chuyện kể rằng, năm đó, tôi từ Nha Trang vào Sài Gòn, thấy không khí xô bồ của thành phố hoa lệ này mà ngộp. Từ một chuyến vân du ngắn ngày và bị giới hạn bởi những quy chế khắt khe trong xã hội Cộng sản, tôi bỗng nảy sinh trong lòng một ý hướng thoát ly và một ước vọng sâu kín nào đó mà chính tôi cũng không tìm ra được câu giải đáp thỏa đáng. Tuy nhiên, cũng như bao nhiêu chàng trai khác bị vây hãm trong một xã hội bưng bít, tôi cảm nhận được rằng tôi phải cất bước lên đường. Và bốn phận chung của những con người thao thức là phải tìm cho được con đường hợp lý để đặt bước chân hoài bão của mình.

Mười năm sau, năm 1988, tôi có mặt tại Mỹ và rất may là được hai sư cô em ruột của chú Đức—người bạn thân của tôi—trao cho mẹ tôi, gửi sang tập sách này. Nhưng khi đọc lại nó, tôi thấy thực buồn cười là tôi đã từng rất ư là “quê mùa” khi đến Sài Gòn, mà thành phố hoa lệ này nào có thâm tháp gì đối với một quận của Mỹ

quốc. Ngộp, lại càng ngộp hơn.

Cảm giác choáng ngợp của mười năm trước và mười năm sau chẳng khác chi mây về bản chất, chỉ khác về cường độ mà thôi. Nhưng cả hai đều đẩy tôi vào trạng thái bản khoả, vùng vẫy của một kẻ muốn tìm không khí để thở. Đường như để sống trọn vẹn với chính mình, người ta phải mở mắt, phải vươn dậy, phải thoát ly cái hoàn cảnh đang chèn ép hoặc ngay cả khi nó đang bảo vệ mình trong một tháp ngà êm ả nữa.

Chính từ cảm giác đồng chất giữa hai giai đoạn, hai bối cảnh khác nhau đó, tôi đã giữ lại tập truyện này với trọn vẹn những thao thức bản khoả của hơn mười năm trước.

Truyện này được viết tại Việt Nam lúc tôi đang học ở tu viện Quảng Hương Già Lam (1980), và hoàn tất khi tôi sống tại vùng kinh tế mới Bàu Cạn, thuộc huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai (1982). Ở vùng kinh tế mới, tôi đã đóng trọn vẹn vai trò của một người dân quê với ruộng nương vườn rẫy mà không bao giờ có thể tưởng được rằng có ngày tôi lại lạc loài trên đất Mỹ này. Tôi không ân hận là đã bỏ nước ra đi, bởi vì ai cũng ít nhất là một lần trong đời, phải đứng trước một con đường duy nhất mà mình không có quyền chọn lựa. Hơn nữa, đất Mỹ cũng đã từng là vùng trời mơ ước của những con người yêu chuộng tự do kia mà. Tuy nhiên, tôi biết rằng, tôi đang đứng trước một thử thách mới. Thử thách này không thúc bách mọi nỗ lực tìm kiếm như khi người ta bị tước đoạt tất cả, mà là động lực mời gọi sự phấn đấu để có thể buông xả hoặc vươn thoát những gì mà người ta đang nắm bắt được một cách dễ dàng, thuận lợi.

Năm 1983, tập sách nhỏ này được Hòa thượng Thích Đức Nhuận gửi đến nhà văn Doãn Quốc Sỹ đọc và phê bình. Qua mười mấy trang giấy tập, ông phê bình tôi thật gắt gao và phân tích chi li những chỗ vụng mà tôi vấp phải nhiều

lần đến độ rất là phiền cho ông. Tuy vậy, ông cũng khen tôi có ý tưởng, có năng khiếu, và nên tiếp tục viết. Có một câu ông viết trong tập phê bình mà cho đến bây giờ tôi vẫn còn nhớ được ý: *“Lớp thanh niên thời nào cũng vậy, bao giờ cũng có khuynh hướng muốn trình bày những triết lý cao siêu thiếu thực tế, chẳng giải quyết được vấn đề gì.”* Theo đó, tôi biết ông hàm ý rằng truyện này cũng thuộc loại viển vông như khuynh hướng vừa kể. Tôi suy nghĩ rất nhiều về nhận xét của ông và muốn học theo ông rằng, qua tác phẩm gửi đến độc giả, mình phải mở ra được một chân trời, phải giải quyết một cái gì đó đang là dấu hỏi lớn của thời đại.

Cái dấu hỏi to lớn đó được trả lời vào năm 1984: nhà văn Doãn Quốc Sỹ bị bắt vào tù mặc dù đã hoàn tất mọi thủ tục để xuất ngoại chính thức. Một năm sau, tôi cũng vào trại giam Phan Đăng Lưu (T.20). Sự thất bại của ông, của tôi, và của nhiều người khác trong nước, đã không giải quyết được vấn đề gì. Nhưng tôi nghĩ, ít ra, đó là những tiếng gọi.

Bây giờ, đã hơn tám năm kể từ lúc tập truyện này đến tay ông, tôi vẫn thấy rõ, đúng như lời ông phê, *“chẳng giải quyết được gì.”* Chỉ là những bản khoả, hoài nghi, bất mãn, hy vọng và đậm nét nhất là tình bạn và những kỷ niệm.

Nhưng, có ai trên đời lại chẳng muốn ghi lại những kỷ niệm của mình? Huống chi, trước sự tàn phá khủng khiếp của cộng sản trên mọi khía cạnh xã hội, một thanh niên mới lớn như tôi lúc đó có thể làm được gì nếu không phải là gọi nhau cùng tìm một lối thoát?

Tôi mạo muội cho xuất bản tác phẩm vụng về của tám năm trước, gửi đến độc giả, như một tiếng gọi từ quê nhà vọng sang.

Vĩnh Hảo
(Virginia 1991)



CHƯƠNG 1

Cái gì rồi cũng trôi qua. Nỗi buồn cũng thế, nhưng nó trôi qua một cách chậm chậm, lững lờ. Cái buồn, nó không làm cho lòng ta đi lên và nhẹ hẫng như niềm vui: nó luôn luôn trầm xuống và đọng đưa qua lại trên mảnh đất tâm hồn. Chia tay với một người thân quá là điều đáng buồn của cuộc sống.

Khi tôi nói lời từ giã, Đức không tin. Chú ấy cười ngặt nghèo như thể nét mặt nghiêm trọng của tôi lúc bấy giờ chỉ là một lối diễn xuất độc đáo, một cách đùa bỡn tài tình mà thôi.

Tôi im lặng nhìn Đức cười. Một nỗi buồn thương quện lấy tim tôi trong phút chốc. Khi tiếng cười của Đức dịu đi, tôi mới xiết chặt bàn tay đen đui, chai nạm của chú, nói lại một lần nữa: "Khuya này tôi đi."

Hiếm khi tôi có cử chỉ đó. Cho nên, lần này Đức tin tôi thật. Nụ cười đang rạng rỡ trên mặt chú bỗng vụt tắt. Tôi thấy nó biến nhanh như hơi sương mỗi sáng. Từ đó, chúng tôi ngồi im lặng, không nói một lời nào nữa. Trăng lúc ấy đang mờ nhạt sau những cụm mây dùn lóp. Chúng tôi ngồi trên một phiến đá dài trên đỉnh đồi Trại Thủy. Từ đây, chúng tôi có thể nhìn thấy biển Nha Trang với một chuỗi đèn của các thuyền chài nối nhau, thấp lènh trong vũng tối như những đôi mắt chong đêm chờ đợi. Những đôi mắt đó có khi bị lằm lằm là những vì sao sa bạc ánh, nhảy múa trong lòng đêm rộng.

Thành phố Nha Trang cũng ánh lên ánh sáng hiền hòa của những ngọn đèn màu thưa thớt. Trong khung cảnh chia tay như thế, tôi biết Đức chưa muốn trở về thiên thất. Tuy nhiên, tôi không thích kéo dài không khí ảm đạm, buồn tẻ ấy. Tôi đứng dậy nhìn quanh cảnh đồi một lần

nữa rồi giục Đức về. Đức làm thinh, miễn cưỡng rời chỗ. Chúng tôi băng qua con đường ngoằn ngoèo loáng thoáng ánh trăng để về thiên thất tọa lạc phía bên kia đồi.

Đây là thiên thất của một vị thượng tọa người Huế dựng nên. Từ lâu, thượng tọa không trở lại (nghe nói thượng tọa bị bắt đi học tập cải tạo), thiên thất bỏ hoang. Sở nhà nước kiểm cố tịch thâu, Giáo hội cử Đức đến trông coi. Nhưng Đức phải tự túc sinh sống bằng cách làm chao bán, đồng thời làm công nhân cho xưởng nước tương của Giáo hội Phật giáo tỉnh nhà. Gia đình Đức ở xa, tận ngoài Huế. Thỉnh thoảng mới có người quen đến viếng thiên thất biểu Đức chút đỉnh rau trái hay vài kí gạo. Dù vậy, Đức vẫn dư sống. Nhưng dư ở đây không có nghĩa là sung túc giàu có, mà dư vì Đức sống rất đơn giản và không có nhiều nhu cầu như kẻ khác. Đức không hề bận bịu đến việc sắm sửa hoặc dồn chứa tài sản. Tiền làm ra Đức chỉ xài để vui với bạn bè hoặc giúp đỡ những ai thiếu thốn. Đạo chúng tôi mới quen nhau, tôi thấy Đức có một chiếc xe đạp để thỉnh thoảng dùng mà đi thăm viếng người quen hoặc đi bỏ mồi chao cho các tiệm tạp hóa. Sau, chiếc xe đó bị gát mất (*). Đức có cái tánh rất dễ thương là quá thành thật, thành thật đến độ thật thà. Do vậy, chú thường bị gát. Đôi lúc bị kẻ khác lợi dụng, chú vẫn không ôm lòng oán. Cái tánh đó đem áp dụng vào việc buôn bán (dù là buôn bán nhỏ như Đức) thì chỉ chuốc lấy thất bại. Người ta không thể bươn chải với đời bằng sự thật thà quen nết của một tu sĩ. Nhưng Đức đã phải làm điều đó. Và, tôi càng quý mến Đức hơn; bởi chưng, việc buôn bán đã không đánh mất được sự thật thà của Đức. Sự thật thà này lại cũng là một nét riêng tạo nên con người của Đức khiến cho tôi hầu như không thể lằm lằm Đức với ai

khác. Không tham cầu, không se sua, Đức sống một đời sống bình dị hiếm có so với những người chung quanh. Đó là thứ bình dị được pha lẫn bằng cái nét mộc mạc của một người dân quê với sự bao dung của một đạo nhân, và một chút phóng xạ của một nghệ sĩ.

Cả tính độc đáo đó của Đức được biểu lộ bằng những nụ cười thường xuyên trên môi chú. Người ta nhận thấy rằng Đức lắng nghe và cười nhiều hơn là nói ra một điều gì. Nụ cười của Đức dễ lây niềm vui sang kẻ khác. Khi nghĩ đến Đức, tôi nghĩ đến nụ cười trước tiên: nó rạng rỡ, sáng khoái và thật hồn nhiên.

Phải leo gần trăm bậc cấp nữa chúng tôi mới đến được hiên thiên thất, ánh trăng rơi bóng lá loang lổ trên thềm. Từng làn gió thốc đến, khuếch động những bóng hình muôn trạng trên mặt đất. Ngay lúc ấy, tôi thấy bao kỷ niệm giữa tôi với Đức đã trải qua nơi thiên thất này cũng rùng rùng trỗi dậy theo sự nhảy múa của hoa lá dưới trăng.

Có một dạo năm mèo là đặc sản hành được sản xuất tại hầu hết các chùa ở Nha Trang, Đức rủ tôi đi chặt cây rừng về làm năm. Chúng tôi đục lỗ trên những thân cây đã được chặt thành từng khúc, dài một thước hai. Sau đó chúng tôi bỏ meo, ủ ba ngày rồi tưới vào mỗi sáng, mỗi tối. Khoảng một tuần là năm lên. Đó là thời gian vui nhất của chúng tôi. Ngày nào từ xưởng nước tương về, tôi cũng ghé tạt qua chỗ Đức để thăm những nụ năm thi nhau trổ. Nhưng khốn nỗi, năm ra không đồng loạt và so với những trại năm khác của thiên hạ thì, thú thật, của chúng tôi quá kém về năng suất. Rồi lại, chúng tôi sản xuất năm chỉ để ăn chứ không phải để bán lấy tiền mua sách như dự tính. Đó cũng là lý do mà dạo ấy, lần nào ghé Đức chơi tôi cũng thấy chú ăn cơm với năm kho, đôi khi có dặm thêm vài miếng tàu hủ. Món này kể ra

cũng khá hấp dẫn và thật sang đối với Đức – vì hồi nào đến giờ Đức chỉ ăn một cách xoàng xĩnh, lấy lệ, với cháo hủ, tương mốc, có lúc ăn cơm với muối hột nữa. Và khi nào tôi qua giờ nấp xoong của Đức để nhìn các món nắm kho “muôn thuở” đó thì chú lại cười ồ lên. Có khi thấy tôi từ xa tới, Đức đã lật đật đi giấu mất cái xoong. Tôi nghĩ tôi sẽ không bao giờ quên được là tôi có một người bạn tội nghiệp như vậy.

Bước vào phòng Đức, tôi ngồi vào bàn chép tặng chú một bài thơ trong khi chú loay hoay vo đậu xanh nấu chè. Đức biết tôi thích món này nên chú thường trữ đậu xanh và đường trong nhà. Thường thường, cứ mỗi tối thứ Bảy là tôi được đãi chè đậu xanh như thế. Đặc biệt là từ dạo có nắm mèo, Đức cũng không tiếc tay để sắc mỏng chúng, bỏ vào trong nồi chè. Kể ra, nắm mèo trong chè ăn giòn giòn cũng vui miệng. Đức thường nói: “Món nắm ni... rứa mà đa dụng!”

Bắc nồi chè lên bếp xong, Đức đến ngồi bên cạnh, im lặng nhìn tôi viết. Tôi trao Đức bài thơ. Đức đón lấy, đọc rất lâu. Sau đó, Đức đi nằm. Bài thơ không hay mà lại dài nữa, cho nên khi trao cho Đức rồi là tôi quên mất. Chỉ nhớ mang máng là nó đã làm cho Đức phải im lặng và trầm ngâm thật lâu trước khi ngồi vùng dậy đột ngột. Đôi mắt chú bị nổi buồn kéo sụp xuống. Tôi vẫn thường từ chối hút thuốc nhưng lần này, tôi tự động rút một điếu. Nhìn tôi hút, Đức cảm động. Có lẽ chú hiểu rằng tôi không còn cách nào khác hơn để biểu lộ sự chia xẻ bằng cách đốt một điếu thuốc. Cháy nửa điếu thuốc rồi Đức mới hỏi:

“Hình như bạn mới có ý định ra đi hồi chiều này thôi, phải không? Nếu đã dự tính từ lâu thì tôi đã biết trước chứ đâu mà đột ngột như vậy!”

Tôi trả lời phải và chợt nghĩ đến quyết định có vẻ đột ngột của mình. Chính tôi cũng

không thực sự hiểu rõ ý định của mình. Đức hỏi lý do, tôi chỉ biết lặng thinh. Tôi tự hỏi lại tôi, tại sao mình lại muốn ra đi lập tức như thế này! Câu hỏi thực khó trả lời, nhưng dường như tôi cảm nghe rằng trong tôi có một tiếng gọi. Một tiếng gọi rất mơ hồ nhưng mãnh liệt. Vâng, đã nhiều lần tiếng gọi đó vang dậy trong tôi và tôi đều nói Đức nghe. Những lúc ngủ ngoài hiên chùa Núi, tôi thường vùng dậy xao xuyến khi nghe còi tàu hỏa hú vang trong đêm khuya. Từ một chỗ nằm gần đó, có nhiều lúc Đức cảm thấu được sự dao động của tôi và có lẽ Đức cũng đoán được rằng thế nào rồi tôi cũng sẽ ra đi. Thật vậy, dòng máu phiêu lưu trong tôi bốc nóng lên và cuộn cuộn trong cơ thể. Tôi muốn lên đường tức khắc, nhưng tôi đã kèm hãm nỗi lòng mình lại, ru ngủ nó bằng nhiều cách. Đức can ngăn tôi, xã hội cũng cấm cản tôi. Người ta không phải lúc nào muốn gì cũng được nấy. Nhưng lần này, tiếng gọi đó kinh khiếp quá: nó không cho phép tôi suy nghĩ gì nữa. Trong tôi chỉ vang dậy mỗi một tiếng thôi, là ĐI. Khi tiếng này vang lên, nếu tôi đang nằm, tôi sẽ ngồi vùng dậy; nếu tôi đang ngồi, tôi sẽ đứng lên; và nếu tôi đang đứng, tôi sẽ cất bước đi ngay. Nó mãnh liệt đến như thế. Nó giục tôi lên đường, bỏ lại tất cả. Không ai có thể ngăn được tôi cũng như chính tôi sẽ không còn khả năng kèm hãm mình được nữa. Đức hiểu tôi. Chú ấy không có ý ngăn cản khi tôi đã quyết định một việc gì, vì chú biết như vậy là thừa. Tuy nhiên, Đức vẫn muốn biết rõ hơn nguyên do nào thúc đẩy tôi nảy ý ra đi như thế. Tôi chẳng biết phải nói với Đức làm sao. Cái nguyên do đó hầu như chẳng là nguyên do gì cả. Nó có vẻ vô lý mà chỉ có tôi mới mơ hồ nhận biết. Tôi nhớ hồi nhỏ bỏ nhà đi tu, tôi cũng đã ra đi với một nguyên do không thể giải

thích như vậy. Tôi chỉ cảm thấy rằng mình phải bước về phía trước, như nước chảy. Nước thì phải chảy, không thể hồi vì sao chảy. Thể của nó là sự luân lưu, không chảy được thì bốc hơi chứ không thể đọng mãi. Tôi nghĩ là tôi, đến một giai đoạn nào đó trong đời, cũng cần phải chảy như nước vậy.

Nhớ có lần Đức nói: “Nếu bạn không còn ở Nha Trang nữa thì tôi cũng phải ra đi. Tôi không thể sống ở đất này nếu không có bạn.” Lúc đó, tôi chê Đức là yếu đuối và khích lệ chú tập cho quen sự bình thản trong tâm hồn trước những đến và đi, được và mất của tình cảm. Nay, tự dưng nhớ lại lời Đức, tôi thấy chạnh lòng và không có ý cười chú ấy nữa. Đức nặng tình với tôi như vậy là phải, vì ngoài tôi ra, tôi thấy chú không kết thân được với ai. Do đó, tôi không lòng nào mà nói với Đức rằng tôi chỉ thấy cần phải đi và tôi đi. Một câu trả lời như thế có vẻ phũ phàng lắm. Vì rõ ràng sau khi tôi đi, Đức cũng sẽ rời Nha Trang như lời chú nói. Tôi tin Đức không nói ngoa. Tôi có hỏi: “Nếu đi, bạn sẽ đi đâu?” Đức nói: “Chưa biết nữa, miễn sao rời khỏi thành phố đầy kỷ niệm này thôi. Hơn nữa, người ta không thể đơn thân chống lại những hoàn cảnh khắc nghiệt và phi lý vây quanh.” Nếu vì tôi mà Đức phải rời Nha Trang một cách vô định thì tôi có nên như thế không? Nhất là, tôi có nên nói với Đức một lý do rất mơ hồ rằng có một cái gì đó như một tiếng gọi giục tôi lên đường chẳng? Nhưng không nói thế thì biết nói gì hơn. Tôi tin Đức hiểu tôi và lý do của tôi sẽ không làm chú nghi hoặc gì. Có điều, Đức sẽ buồn. Buồn vì trong tôi, tiếng gọi của tình bạn không thắng nổi tiếng gọi của một cuộc lữ.

Nhưng tôi không thể nhượng một bước nào nữa. Tôi phải đi. Tôi cần phải đi. Tôi dặn Đức sau khi tôi đi, Đức đừng rời Nha Trang nếu



chưa có nơi trú thân khác. Tôi cũng nói rằng có thể một ngày nào đó tôi sẽ trở về và, một điều nữa—điều này tôi nghĩ là có thể cầm chân Đức được—rằng nếu vào Sài Gòn mà thấy có chỗ dung thân và học hành tốt, tôi sẽ đánh điện gọi Đức vào. Tôi có đủ cách nói để Đức yên tâm ở lại. Nhưng những hứa hẹn của tôi ngay lúc đó bỗng làm nảy sinh trong tôi một ý nghĩ rằng, biết đâu chuyến đi vô định sẽ vui thay tôi nơi một xóm xinh nào đó mà không một người thân thích, một bạn bè nào có thể hay biết. Tuy nhiên, lời hứa hẹn đó làm tôi dễ chịu hơn, đỡ ray rứt hơn. Đức không nói gì hết. Nét buồn trên mặt chú đã nói lên tất cả rồi. Chúng tôi ăn chè, hút thuốc và thức đến ba giờ khuya.

Hành trang của tôi là một cuốn tập để làm thơ (vì lúc ấy tôi đang thích thơ), một cây bút máy, năm chục đồng và một bộ đồ gói theo. Dĩ nhiên, tôi không quên mang theo tấm cà sa mà luật Phật dạy là không thể rời xa nửa bước. Đức lo lắng cho tôi. Chú ấy tính rằng với tài sản nhỏ nhoi như thế tôi chỉ có thể cầm cự được ba ngày sau khi mua xong vé tàu hỏa. Tôi đùa với Đức rằng phải ba năm sau tôi mới tiêu hết “sản nghiệp” của tôi. Đức dúi thêm tiền vào bọc của tôi rồi nhét thêm một ít thức ăn khô cùng áo lạnh của chú nữa. Tôi cười và bỏ lại tất cả. Tôi nhờ Đức nhắn lại với gia đình tôi (mà Đức được coi như là một trong những đứa con tinh thần của mẹ tôi) rằng tôi đi “tìm thầy học đạo.” Chỉ những lời đó mới làm cho gia đình tôi yên tâm mà thôi. Đức tiễn tôi đi.

Sân ga náo nhiệt và chen chúc mọi thành phần. Tôi cảm thấy bối ngỡ trước khung cảnh

này. Từ khi người Cộng sản vào miền Nam, tôi ít có dịp đi đâu khỏi chùa; đi khỏi tỉnh lại càng không có. Và đây cũng là lần đầu tiên tôi xuống sân ga để đón tàu hỏa. Đức dặn dĩ hơn, vì chú thường đi tàu ra Huế thăm nhà cũng như vào Phan Thiết thăm trường cũ đôi lần từ lúc chú về sống ở Nha Trang. Đức tìm mua cho tôi một vé chợ đen vì nếu mua vé chính thức tại phòng vé thì phải xếp hàng, chen lấn nhọc nhằn lắm. Người ta nối đuôi nhau một dãy dài từ phòng bán vé ra tới bên kia đường. Thật là một cảnh tượng “hùng vĩ” và vui vẻ. Đức nói với tôi như vậy và bụm miệng cười. Thấy Đức vui, tự dưng lòng tôi thất lại. Tôi mừng tượng đến những ngày không còn tôi ở thành phố này, Đức sẽ buồn lắm.

Người ta nhìn chúng tôi chăm chú quá, ít khi tôi lạc vào những đám đông như vậy nên rất là khó chịu. Tôi nói với Đức cảm giác đó. Đức cười và đùa một câu rằng: “Tại họ thấy tôi giống ông Hynos.” Đức nói vậy vì nhiều người cùng làm xưởng nước tương đã chọc chú là “ông Ma Rốc” (có lẽ vì thấy da chú ngăm đen) hoặc “ông Hynos” (hình vẽ người da đen nhẹ nhàng cười trên hộp kem đánh răng Hynos—một sản phẩm nội hóa Việt Nam trước 1975). Tôi không nhớ rõ là chú có buồn lắm không với những lời chọc ghẹo như vậy. Chỉ thấy chú cười, tỉnh như không. Tôi thì chẳng bao giờ dám cười khi thấy chú bị chọc ghẹo: sợ chú mặc cảm. Nhưng lúc này, tôi không nín cười nổi vì lối pha trò tinh tinh của chú. Tôi hơi thắc mắc không hiểu sao Đức có thể đùa được vào phút chia tay đang kề cận mà tôi nghĩ là Đức phải xúc động nhiều hơn tôi. Có lẽ Đức muốn khóa lấp đi nỗi buồn trong chú hoặc chú tin rằng cái vui tạm thời kia cũng phần nào che giấu nỗi trống trải đã trùm lên tâm hồn chú từ đêm qua đến nay và sẽ còn kéo dài về sau.

Người ta chen lấn nhau vào cửa để giành ghế ngồi trên tàu. Đốc giục tôi vào sớm kéo hết chỗ ngồi thì phải đứng. Vé tàu hỏa được bán ra với mức tối đa và vô hạn định cho đến khi nào hết người mua chứ không căn cứ theo số ghế trên tàu. Từ ga khởi hành cho đến ga chốt, có hàng trăm ga và trạm khác dọc đường cũng bán ra những vé tàu không giới hạn như vậy. Đức nói có khi chú phải đứng suốt một đoạn đường dài từ Nha Trang ra tới Bình Định, mà chỉ đứng có một chân thôi. Tôi hỏi: “Vậy cái chân còn lại ban để đâu?” Đức trả lời: “Không biết nữa. Tôi chỉ có cảm giác là nó không đặt trên sàn tàu mà đặt lên một cái gì đó.” Cười một chặp, Đức kể tiếp: “Cũng có thể là nó không đặt trên cái gì mà bị kẹt ở giữa những cái chân khác. Những cái chân này tranh nhau đặt xuống sàn tàu. Khi mới lên tàu, tôi được đứng hai chân. Tàu chạy lúc lâu, ghé nhiều ga rước khách và bốc hàng hóa, lúc đó, nếu mình mỗi chân co lên một chút thì đặt xuống trở lại không được nữa vì đã có cái chân của ai đó thế vào. Tuy vậy, mình không bao giờ té mặc dù đứng như chơi lò cò trong khi tàu chạy xục xịch lắc lư như buộc cả người và hàng hóa di động. Người ta nê chet cứng chung quanh làm sao mình té được! Cho nên, nếu mình có ngất xỉu hay bị chết trên tàu vì ngộp thở thì mình vẫn cứ đứng như vậy.” Cái giọng dí dỏm của Đức làm tôi tức cười nôn ruột nhưng trước đám đông, tôi phải rán nín (một tu sĩ mà cười to trước đám đông coi có vẻ mất tư cách lắm). Rồi tôi thầm nghĩ, có lẽ để cho những sinh hoạt của người dân được ăn khớp với hai chữ “độc lập” mà người ta thường rêu rao xưng tụng, người ta đã tạo cơ hội cho hành khách được đứng một chân mà thăm thía sự vinh quang chói lòa của lịch sử nghèo đói; bởi chưng, độc lập là gì nếu không phải là “đứng một chân” theo đúng nghĩa đen của gốc từ Hán Việt!

Trăng đã nằm chếch ở phía Tây. Trăng bao giờ cũng đẹp và lặng lẽ. Tôi chỉ cho Đức thấy mặt trăng gần khuất sau nóc nhà ga. Giữa bao âm ỉ của đám người chen chúc, nói cười và cãi vã, tôi vẫn nghe cõi lòng mình rỗng sáng và lắng đọng như trăng tàn vậy.

Giờ đã đến. Tôi phải ra sân ga. Đức tránh nhìn mặt tôi, vờ ngó quanh chỗ khác có lẽ để che giấu giọt lệ của lý biệt mà đứng ra một tu sĩ không nên có. Tôi vừa tức cười vừa thấy tội nghiệp cho chú ấy. Sau khi chia tay, những ngày tiếp theo chú ấy sẽ làm gì? Trở về thiên thất tiếp tục đời sống bình lặng và tiếp tục tìm sinh kế với những giờ lao động trong xưởng nước tương, với những thầu chèo nhỏ đem bán ngoài chợ mà không phải lúc nào cũng được chủ mỗi vui vẻ đón nhận. Một tu sĩ trong tuổi thanh niên khao khát chân lý mà phải tốn nhiều thì giờ để kiếm sống qua ngày! Sự kiện này có một cái gì bất ổn, nhưng lại là một chọn lựa tất yếu trong xã hội mới ngày nay. Nghĩ về sự kiện này, tôi thấy trong tôi sôi sục một ước muốn mà không rõ nét. Có lẽ tôi muốn làm một điều gì đó. Không nhìn rõ được nó, tôi chỉ biết thở dài. Một lúc, Đức mới gắng gượng đọc lại cho tôi nghe hai câu thơ của Cao Thị Vạn Giã mà tôi rất thích:

*"Cuộc cờ thế sự binh đao
Phút giây tái ngộ ngàn sau
biết còn!"*

Tôi im lặng nhìn Đức lần cuối rồi bước vào sân ga. Bài thơ không mang hoàn cảnh và tâm trạng của chúng tôi, do đó, nó không đem lại cảm xúc gì nhiều trong tôi ngay lúc ấy dù đó là bài thơ tôi thích và thường lấy ngâm nga. Tuy nhiên, Đức đã mượn nó để nói thay nỗi buồn của chú, vì vậy, nó không phải là không có ý nghĩa.

Còi tàu hú lên càng làm cho mọi người xôn xao hơn. Tôi vẫn chưa leo lên được trên tàu: mọi ngõ lên đều

có người đeo bám và giành lẫn. Vào chùa từ thuở bé, tôi thường được thầy dạy là phải gìn giữ oai nghi tể hạnh (tức mọi cử chỉ, lời nói, hành động hàng ngày đều phải được đặt trong những qui tắc thể hiện phong cách uy nghiêm, trang trọng của một kẻ xuất trần). Đi một cách vội vã đã là điều tôi không thể làm được nói chi đến chuyện chạy hoặc chen lấn, giành chỗ với người ta! Cho nên, trong khi mọi người xô lấn nhau, tôi vẫn cứ thủng thỉnh đi dọc theo các toa mà tìm ngõ leo lên.

Vừa đi tìm chỗ, tôi vừa nhận thức được rằng cái trở ngại đầu tiên của một tu sĩ khi giao tiếp với xã hội chính là cái phong cách tối thiểu bề ngoài mà ông ta phải gìn giữ. Tôi tự hỏi, nếu một kẻ gian cướp giật xách tay của tôi rồi bỏ chạy, liệu tôi sẽ phản ứng ra sao? Trước hết, kẻ gian đó thật không may, vì trong xách tay của tôi chẳng có gì đáng giá. Về phần tôi, tôi sẽ làm gì? Hô toáng lên hay chạy đuổi theo đều là hành vi thiếu tác phong của một tu sĩ. Mà hô toáng lên cũng có nghĩa là kêu gọi công an bắt nốt đánh đập kẻ gian kia chỉ vì muốn bảo vệ tài sản riêng tư nhỏ nhoi của mình. Lòng thương của một tu sĩ (chứ chưa nói tới tình thương ở trong tôi) không cho phép tôi làm như vậy. Tôi lại thử đặt ra một trường hợp rất là bậy bạ, rằng nếu chuyển tàu bị chầy, hoặc gặp một bất trắc nào đó, thì kẻ rời khỏi toa tàu sau chót sẽ là tôi - chỉ vì tôi không thể tranh với người khác để sống còn và cũng vì tôi không được chùa dạy cho những bài học về cách chen lấn và chạy. Ngay từ những ngày đầu vào chùa làm chú tiểu tôi đã không còn được phép chạy như những đứa trẻ khác trên đời. Đôi lúc thầy tôi đi vắng, tôi cũng lên chơi đùa chạy giỡn với những chú tiểu khác. Nhưng cuối cùng cũng bị thầy bắt được, đánh đòn, phạt quì nhang và từ đó, tôi

không chạy giỡn nữa. Đến độ hầu như trong tôi không còn ý niệm về động từ "chạy" nữa. Một tu sĩ mà chạy trước đám đông thì coi buồn cười lắm (ông ta lúc nào cũng quần cà sa hoặc mặc áo thụng dài khi ra đường). Có lẽ khi gặp một bất trắc gì, thái độ tự nhiên nhất của tôi sẽ là im lặng và chịu đựng.

Một chặp mới có người tránh chỗ nhường tôi lên tàu. Đứng được trên tàu rồi là tôi đảo mắt tìm Đức ngay. Đức vẫn đứng nơi cổng sắt nhìn theo tôi. Khi tôi bắt gặp chú, chú cười. Nhưng đó là một nụ cười rất héo. Tàu lặn bánh. Tôi cố hướng về cổng sắt để vẫy tay từ biệt mà không còn kịp nữa.

Tàu lướt nhanh xầm xập trong đêm khuya. Trời lạnh và tối mịt vì trăng đã khuất rồi. Tôi nghe nổi lòng mình cũng lạnh và âm u như màn đêm vậy. Bàn tay vẫy của ai đang còn lảng vảng trước mặt tôi. Bàn tay vẫy. Bàn tay vẫy của Đức vào lúc tàu đang chạy. Lúc đó, một tay tôi xách hành lý, một tay vịn vào song sắt ở cửa toa, nên tuy nhìn thấy Đức vẫy tay mà tôi không sao vẫy trả lại được. Tôi không thể đáp lại một bàn tay vẫy. Một bàn tay vẫy, vẫy vào khoảng không. Tôi nhắm mắt lại và bỗng giật mình nghĩ đến lời tiễn biệt sau chót mà Đức trao tôi: *"Cuộc cờ thế sự binh đao, phút giây tái ngộ ngàn sau biết còn!"* Một nỗi niềm gì đó như là một sự lo âu, gợn dâng lên trong tôi rồi cuốn nhanh đi theo tốc độ của con tàu khuya.

(*) Chiếc xe đạp bị gạt cho một chuyến vượt biên, có kể trong truyện dài Bụi Đường.

*(mời xem tiếp Chương 2,
sổ bảo kỳ tới)*